

BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG DỰ THẢO
THÔNG TƯ THAY THẾ THÔNG TƯ CÁC THÔNG TƯ HIỆN HÀNH

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Đảng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đảng kiểm đường sắt. 2. Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT 1. Thông tư này quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt trong kiểm tra sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ. 2. Thông tư này không áp dụng đối với thiết bị sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt được lắp trên phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu nguyên chiếc. 3. Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT Thông tư này quy định về cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện) hoạt động trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị và việc di chuyển phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi là phương tiện) trong trường hợp đặc biệt. 4. Thông tư 20/2018/TT-BGTVT Thông tư này quy định về thông tin, chỉ dẫn, trang thiết bị phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt trong quá trình vận hành, khai thác trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị và đường sắt chuyên	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh (xin ý kiến 02 phương án) PHƯƠNG ÁN 1 (Do Cục Đường sắt Việt Nam đề xuất) 1. Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt, bao gồm: a) Khoản 4 Điều 47 về phương tiện giao thông đường sắt. b) Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 48 về nhân viên đường sắt. c) Khoản 5 Điều 49 về vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia. d) Điều 53 về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt. 2. Thông tư này không áp dụng với a) Đường sắt tốc độ cao; b) Về đảng kiểm phương tiện giao thông đường sắt: linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt có vận tốc thiết kế lớn hơn 120 km/h trong sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng (không nối ray với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, không đi qua khu dân cư, không giao cắt với đường bộ); linh kiện được lắp trên phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu nguyên chiếc. c) Về nhân viên đường sắt: nhân viên đường sắt phục vụ lắp đặt thiết bị, thử nghiệm và trong quá trình thi công thuộc các dự án xây dựng mới đường sắt; PHƯƠNG ÁN 2 (Do Cục Đảng kiểm đề xuất) Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt, bao gồm: a) Khoản 4 Điều 47 về đảng kiểm phương tiện giao thông đường sắt: a1) Áp dụng đối với linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt có vận tốc thiết kế không lớn hơn 120 km/h trong sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải, định kỳ để vận hành trên: - Đường sắt quốc gia,	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>dùng.</p> <p>5. Thông tư 15/2023/TT-BGTVT Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt.</p> <p>6. Thông tư số 09/2018/TT-BGTVT Thông tư này quy định về vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.</p> <p>7. Thông tư số 22/2018/TT-BGTVT Thông tư này quy định về vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.</p> <p>8. Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT Thông tư này quy định về trình tự, nội dung và biện pháp giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt; việc phân tích, thống kê và báo cáo sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.</p>	<p>- Đường sắt địa phương, - Đường sắt chuyên dùng (có nối ray với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; không nối ray với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương có đi qua khu dân cư, giao cắt với đường bộ).</p> <p>a2) Không áp dụng đối với linh kiện được lắp trên phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu nguyên chiếc.</p> <p>a3) Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của đăng kiểm viên đường sắt, đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.</p> <p>b) Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 48 về nhân viên đường sắt.</p> <p>c) Khoản 5 Điều 49 về vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.</p> <p>d) Điều 53 về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>Thông tư này không áp dụng với</p> <p>a) Đường sắt tốc độ cao; b) Về nhân viên đường sắt: nhân viên đường sắt phục vụ lắp đặt thiết bị, thử nghiệm và trong quá trình thi công thuộc các dự án xây dựng mới đường sắt;</p>	
<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đăng kiểm đường sắt.</p> <p>2. Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa định kỳ và khai thác thiết bị sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt vận hành trên các hệ thống đường sắt và các tổ chức liên quan đến quản lý, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị sử dụng trên phương tiện</p>	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp, hoán cải, sửa chữa định kỳ và khai thác linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt. 2. Hoạt động đăng kiểm đường sắt. 3. Quản lý, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt. 4. Cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt. 5. Vận hành, khai thác phương tiện giao thông đường sắt. 6. Quản lý nhân viên đường sắt. 7. Sát hạch, cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt. 	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>giao thông đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt quy định tại Điều 1 Thông tư này.</p> <p>2. Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt.</p> <p>2. Thông tư số 20/2018/TT-BGTVT Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận hành, khai thác phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị và đường sắt chuyên dùng.</p> <p>3. Thông tư 15/2023/TT-BGTVT 1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác chạy tàu, đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; sát hạch, cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt. 2. Thông tư này không áp dụng đối với người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ lắp đặt thiết bị, thử nghiệm và trong quá trình thi công thuộc các dự án xây dựng mới đường sắt.</p> <p>4. Thông tư số 09/2018/TT-BGTVT Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.</p> <p>5. Thông tư số 22/2018/TT-BGTVT Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.</p> <p>6. Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giao thông vận tải đường sắt.</p>	<p>8. Vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.</p> <p>9. Giải quyết tai nạn giao thông đường sắt; việc phân tích, thống kê và báo cáo tai nạn giao thông đường sắt.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>1. Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT</p> <p>1. Đăng kiểm viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này và được công nhận là đăng kiểm viên.</p> <p>2. Đăng kiểm viên bao gồm đăng kiểm viên đường sắt và đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.</p> <p>2. Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT</p> <p>1. Cơ sở sản xuất là doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Doanh nghiệp nhập khẩu là doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu thiết bị sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Cơ sở sửa chữa là doanh nghiệp có hoạt động hoán cải, sửa chữa thiết bị sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Toa xe đường sắt đô thị là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị.</p> <p>5. Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.</p> <p>6. Thiết bị sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt (sau đây gọi tắt là thiết bị) bao gồm giá chuyển hướng, van phân phối dầu máy, van hãm toa xe, bộ móc nối đỡ đệm, thiết bị tín hiệu đuôi tàu, bộ trục bánh xe.</p> <p>7. Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương</p>	<p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Cơ sở sản xuất</i> là doanh nghiệp có hoạt động sản xuất lắp ráp linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. <i>Doanh nghiệp nhập khẩu</i> là doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. <i>Cơ sở sửa chữa</i> là doanh nghiệp có hoạt động hoán cải, sửa chữa linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. <i>Toa xe đường sắt đô thị</i> là phương tiện chuyên chở hành khách vận hành trên đường sắt đô thị.</p> <p>5. <i>Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường</i> (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) là chứng chỉ xác nhận linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt đã được kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>6. <i>Tem kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường</i> (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.</p> <p>7. <i>Cơ quan kiểm tra</i> là tổ chức đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt.</p> <p>8. <i>Đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt</i> là hoạt động kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do tổ chức đăng kiểm thực hiện.</p> <p>9. <i>Đăng kiểm viên</i> là người đáp ứng các yêu cầu quy định tại thông tư này và được công nhận là đăng kiểm viên. Đăng kiểm viên bao gồm</p>	<p>- Thống nhất sửa “thiết bị sử dụng trên phương tiện giao thông đường sắt” thành “linh kiện”.</p> <p>- Cập nhật lại tên “Phương tiện chuyên dùng đường sắt” theo quy định tại khoản 20 Điều 3 Luật Đường sắt 2025.</p> <p>- Bỏ cụm từ “về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường”. Lý do: Tên của các QCVN tương ứng không còn đuôi “về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường”.</p> <p>- Bổ sung thuật ngữ “Đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt” theo quy định tại Điều 47 Luật Đường sắt 2025.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.</p> <p>8. Tem kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho phương tiện giao thông đường sắt đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.</p> <p>9. Cơ quan kiểm tra là Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt.</p> <p>3. Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT</p> <p>1. <i>Phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt</i> là phương tiện dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cho các mục đích: cứu viện; cứu hộ tai nạn giao thông đường sắt; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.</p> <p>2. <i>Thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu của phương tiện giao thông đường sắt</i> là việc thay đổi kiểu loại động cơ, thay đổi công suất động cơ, thay đổi kiểu truyền động, thay đổi khổ đường đối với đầu máy; thay đổi kiểu loại, thay đổi tải trọng, thay đổi giá chuyển hướng khác kiểu loại, thay đổi khổ đường đối với toa xe; thay đổi kiểu loại, thay đổi khổ đường đối với phương tiện chuyên dùng; thay đổi kiểu loại, công suất động cơ, kiểu truyền động đối với toa xe động lực đường sắt đô thị.</p> <p>4. Thông tư 20/2018/TT-BGTVT</p> <p>1. <i>Phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt</i> là các phương tiện có động cơ, tự di chuyển được dùng để bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thi công công trình đường sắt; để cứu hộ, cứu nạn trong tai nạn giao thông đường sắt và phương tiện có tính năng chuyên dùng khác di chuyển trên đường sắt.</p> <p>2. <i>Toa xe động lực</i> là toa xe có lắp động cơ để tự di chuyển trên đường sắt.</p> <p>3. <i>Toa xe đường sắt đô thị</i> bao gồm: toa xe động lực có buồng lái (Mc), toa xe động lực không có buồng lái (M), toa xe kéo</p>	<p>đăng kiểm viên đường sắt và đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.</p> <p>10. <i>Phương tiện giao thông đường sắt có công nghệ lần đầu đưa vào khai thác</i> là phương tiện mà thời điểm đưa vào khai thác tại Việt Nam không có lái tàu đối với loại phương tiện này; thời gian khai thác thương mại dưới 1 năm.</p> <p>11. <i>Phương tiện giao thông đường sắt đang khai thác</i> là phương tiện khai thác thương mại từ đủ 1 năm trở lên.</p> <p>12. <i>Lái tàu đầu tiên trên phương tiện giao thông đường sắt có công nghệ lần đầu đưa vào khai thác</i> là người đã được đào tạo vận hành loại phương tiện đó, được doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đề nghị cấp giấy phép lái tàu trước thời điểm phương tiện đó khai thác thương mại đủ 01 năm.</p> <p>13. <i>Phương tiện chuyên dùng đường sắt</i> (sau đây gọi tắt là phương tiện chuyên dùng) là ô tô ray, goòng máy, cần trục, máy chèn đường, máy kiểm tra đường, phương tiện khác không phải đầu máy hoặc toa xe, dùng để vận chuyển người, vật tư, thiết bị phục vụ cứu viện, cứu nạn, phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai; kiểm tra, thi công, bảo trì, sửa chữa công trình đường sắt.</p> <p>14. <i>Thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu của phương tiện giao thông đường sắt</i> là việc thay đổi kiểu loại động cơ; thay đổi công suất động cơ; thay đổi kiểu truyền động; thay đổi kiểu loại; thay đổi tải trọng đối với toa xe; thay đổi giá chuyển hướng khác kiểu loại; thay đổi khổ đường.</p> <p>15. <i>Niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt</i> là khoảng thời gian được phép khai thác trên đường sắt của phương tiện, tính từ thời điểm phương tiện đóng mới được cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lần đầu hoặc chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đến thời điểm phương tiện giao thông đường sắt không</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>theo không có buồng lái (T), toa xe kéo theo có buồng lái (Tc).</p> <p>5. Niên hạn sử dụng phương tiện GTĐS (Quy định tại Nghị định số 65/2018/NĐ- CP đã được sửa đổi bằng Nghị định số 01/2022/NĐ- CP và Nghị định số 91/2023/NĐ-CP)</p> <p>1. <i>Niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt là</i> Khoảng thời gian được phép khai thác trên đường sắt của phương tiện, tính từ thời điểm phương tiện đóng mới được cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tổ chức đăng kiểm hoặc chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất đến thời điểm phương tiện giao thông đường sắt không được phép khai thác trên đường sắt.</p> <p>2. <i>Niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt được phép nhập khẩu là</i> Khoảng thời gian tối đa mà phương tiện giao thông đường sắt đã được khai thác, sử dụng trước khi được phép nhập khẩu.</p> <p>5. Thông tư 15/2023/TT-BGTVT</p> <p>1. Tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam: Là tuyến đường sắt đô thị có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam, thời gian vận hành khai thác thương mại dưới 01 năm.</p> <p>2. Lái tàu đầu tiên trên tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam: Là người đã được đào tạo vận hành khai thác dự án đường sắt đô thị chuyên ngành lái tàu theo hợp đồng của dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị, được doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị đề nghị cấp giấy phép lái tàu trên tuyến đường sắt đô thị đó, trước thời điểm tuyến đường sắt đô thị vận hành khai thác thương mại đủ 01 năm.</p> <p>6. Thông tư số 09/2018/TT-BGTVT</p> <p>Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Hành khách là người đi tàu có vé hợp lệ.</p> <p>2. Vé cứng là vé do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt phát hành dưới hình thức in</p>	<p>được phép khai thác trên đường sắt.</p> <p>16. <i>Toa xe động lực</i> là toa xe có lắp động cơ để tự di chuyển trên đường sắt.</p> <p>17. <i>Hành khách</i> là người đi tàu có vé hợp lệ.</p> <p>18. <i>Vé cứng</i> là vé do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt phát hành dưới hình thức in sẵn.</p> <p>19. <i>Vé điện tử</i> là vé do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt phát hành, được lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử.</p> <p>20. <i>Thẻ lên tàu</i> là bản in của vé điện tử hoặc ảnh số được hiển thị trên màn hình của các thiết bị điện tử, trên đó thể hiện đầy đủ thông tin liên quan đến hành khách.</p> <p>21. <i>Bán vé điện tử</i> là việc bán vé trực tuyến qua mạng thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt mà người mua trực tiếp hoặc không trực tiếp đến các địa điểm bán vé của doanh nghiệp.</p> <p>22. <i>Hành lý</i> là vật dụng vận chuyển trên tàu khách, bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi.</p> <p>23. <i>Hành lý xách tay</i> là hành lý của hành khách đi tàu được mang theo người lên toa xe khách.</p> <p>24. <i>Hành lý ký gửi</i> là hành lý gửi trên toa hành lý của đoàn tàu khách.</p> <p>25. <i>OSJD (ORGANISATION FOR CO-OPERATION BETWEEN RAILWAYS)</i> là Tổ chức hợp tác đường sắt mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>26. <i>Hàng hóa</i> là tài sản của tổ chức, cá nhân thuê doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt vận chuyển bằng tàu hàng hoặc tàu hỗn hợp chở khách, chở hàng.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>sẵn.</p> <p>3. Vé điện tử là vé do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt phát hành, được lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử.</p> <p>4. Thẻ lên tàu là bản in của vé điện tử hoặc ảnh số được hiển thị trên màn hình của các thiết bị điện tử, trên đó thể hiện đầy đủ thông tin liên quan đến hành khách.</p> <p>5. Bán vé điện tử là việc bán vé trực tuyến qua mạng thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt mà người mua trực tiếp hoặc không trực tiếp đến các địa điểm bán vé của doanh nghiệp.</p> <p>6. Hành lý là vật dụng, hàng hóa vận chuyển trên tàu khách bao gồm hành lý xách tay và hành lý ký gửi.</p> <p>7. Hành lý xách tay là hành lý của hành khách đi tàu được mang theo người lên toa xe khách.</p> <p>8. Hành lý ký gửi là hành lý gửi trên toa hành lý.</p> <p>9. OSJD (ORGANISATION FOR CO-OPERATION BETWEEN RAILWAYS): Là Tổ chức hợp tác đường sắt mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p> <p>10. Trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe là trọng lượng tối đa cho phép chở trên toa xe theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt.</p> <p>11. Trường hợp bất khả kháng là trường hợp xảy ra do thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội, tắc đường vận chuyển không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt, hành khách, người gửi hành lý ký gửi mặc dù doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt, hành khách, người gửi hành lý ký gửi đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.</p> <p>7. Thông tư số 22/2018/TT-BGTVT</p> <p>Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Hàng hóa</i> là tài sản của tổ chức, cá nhân thuê doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt vận chuyển bằng</p>	<p>27. <i>Hàng hóa vận tải theo hình thức hàng lẻ</i> là hàng hóa không đòi hỏi dùng cả toa xe riêng để chuyên chở.</p> <p>28. <i>Hàng hóa vận tải theo hình thức nguyên toa</i> là hàng hóa chuyên chở được xếp trên một toa xe, có cùng một người thuê vận tải, một người nhận hàng, một ga đi, một ga đến.</p> <p>29. <i>Lô hàng</i> là tập hợp hàng hóa có chung một giấy gửi hàng của một người thuê vận tải, có một ga đi, một ga đến, một người nhận hàng, cùng kỳ hạn vận chuyển, cùng một kỳ hạn nhận hàng.</p> <p>30. <i>Trọng tải kỹ thuật của toa xe</i> là trọng lượng hàng hóa tối đa được phép chở trên toa xe theo tiêu chuẩn thiết kế.</p> <p>31. <i>Trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe</i> là lượng hàng hóa tối đa được phép chở trên toa xe phù hợp với công lệnh tải trọng trên tuyến đường.</p> <p>32. <i>Trường hợp bất khả kháng</i> là trường hợp xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép bao gồm: trường hợp xảy ra do thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội.</p> <p>33. <i>Giải quyết tai nạn giao thông đường sắt</i> là việc tổ chức cứu nạn, cứu hộ, khôi phục giao thông đường sắt.</p> <p>34. <i>Người bị thương trong vụ tai nạn giao thông đường sắt</i> là người bị tổn thương về sức khỏe do tai nạn giao thông đường sắt gây ra.</p> <p>35. <i>Người bị chết trong vụ tai nạn giao thông đường sắt</i> là người bị chết tại hiện trường hoặc trên đường đi cấp cứu hoặc tại bệnh viện do tai nạn giao thông đường sắt gây ra.</p> <p>36. <i>Tai nạn giao thông đường sắt</i> là việc phương tiện giao thông đường sắt khi tham gia giao thông xảy ra đâm, va vào người, chướng ngại vật hoặc phương tiện giao thông khác, bị trật bánh, bị đổ tàu, có thiệt hại về</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>đường sắt.</p> <p>2. <i>Hàng hóa vận tải theo hình thức hàng lẻ</i> là hàng hóa không đòi hỏi dùng cả toa xe riêng để chuyên chở.</p> <p>3. <i>Hàng hóa vận tải theo hình thức nguyên toa</i> là hàng hóa chuyên chở được xếp trên một toa xe, có cùng một người thuê vận tải, một người nhận hàng, một ga đi, một ga đến.</p> <p>4. <i>Hàng có bánh xe tự chạy</i> là phương tiện giao thông đường sắt được tổ chức đăng kiểm chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn để nối vào các đoàn tàu hàng kéo đi mà không phải xếp lên các toa xe của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt khi vận chuyển.</p> <p>5. <i>Lô hàng</i> là tập hợp nhiều loại hàng hóa có chung một giấy gửi hàng của một người thuê vận tải có cùng một ga đi, một ga đến; cùng một người nhận hàng, cùng kỳ hạn vận chuyển, cùng một kỳ hạn nhận hàng. Một lô hàng lẻ hoặc hàng nguyên toa có thể gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau, ngoại trừ các loại hàng hóa không được xếp chung trên một toa theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.</p> <p>6. <i>Trọng tải kỹ thuật của toa xe</i> là trọng lượng hàng hóa tối đa được chở trên toa xe theo tiêu chuẩn thiết kế.</p> <p>7. <i>Trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe</i> là lượng hàng hóa tối đa được phép xếp trên toa xe phù hợp với công lệnh tải trọng trên tuyến đường.</p> <p>8. <i>Trường hợp bất khả kháng</i> là trường hợp xảy ra do thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoặc vì lý do bảo đảm trật tự, an ninh xã hội, tắc đường vận chuyển không do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt, người thuê vận tải, người nhận hàng mặc dù doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt, người thuê vận tải, người nhận hàng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.</p> <p>8. Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT</p> <p>Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Chủ tịch Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn giao thông</i></p>	<p>người hoặc tài sản (sau đây gọi là tai nạn).</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p><i>đường sắt</i> là người chủ trì giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt tại hiện trường.</p> <p>2. <i>Chủ tịch Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</i> là người chủ trì phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>3. <i>Giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</i> là việc tổ chức cứu nạn, cứu hộ, khôi phục giao thông đường sắt; tham gia, phối hợp điều tra và phân tích nguyên nhân tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>4. <i>Người bị thương trong vụ tai nạn giao thông đường sắt</i> là người bị tổn thương về sức khỏe với tỷ lệ thương tật theo quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông.</p> <p>5. <i>Người bị chết trong vụ tai nạn giao thông đường sắt</i> là người bị chết tại hiện trường; người bị thương trong vụ tai nạn được cấp cứu nhưng chết trên đường đi cấp cứu hoặc chết tại bệnh viện.</p> <p>6. <i>Sự cố giao thông đường sắt</i> là vụ việc xảy ra trong hoạt động giao thông vận tải đường sắt gây trở ngại đến chạy tàu nhưng chưa xảy ra tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>7. <i>Tai nạn giao thông đường sắt</i> là việc phương tiện giao thông đường sắt xảy ra đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản; cháy tàu đường sắt đô thị.</p> <p>8. <i>Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt</i> là đơn vị được giao thực hiện điều hành giao thông vận tải đường sắt theo quy định của Luật Đường sắt.</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p align="center">Chương II QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</p>	<p align="center">Chương 2 PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT Mục 1 ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT Tiểu mục 1 QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</p>	
<p>Điều 4. Loại hình kiểm tra Các loại hình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp. 2. Kiểm tra nhập khẩu. 3. Kiểm tra hoán cải. 4. Kiểm tra định kỳ. 	<p>Điều 4. Loại hình kiểm tra Các loại hình kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểm tra sản xuất lắp ráp. 2. Kiểm tra nhập khẩu. 3. Kiểm tra hoán cải. 4. Kiểm tra định kỳ. 	Giữ nguyên.
<p>Điều 5. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp 1. Kiểm tra sản xuất, lắp ráp được thực hiện đối với: thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp mới. 2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sản xuất phải chuẩn bị thiết bị, phương tiện và bảo đảm điều kiện để Cơ quan kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. 3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại thiết bị, phương tiện. Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu, nội dung kiểm tra theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. 4. Phương thức kiểm tra a) Kiểm tra từng thiết bị, phương tiện; b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác; c) Đối với bộ trục bánh xe, kiểm tra mẫu điển hình ngẫu</p>	<p>Điều 5. Kiểm tra sản xuất lắp ráp 1. Kiểm tra sản xuất lắp ráp được thực hiện đối với: linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp mới. 2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sản xuất phải chuẩn bị linh kiện, phương tiện và bảo đảm điều kiện để Cơ quan kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. 3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại linh kiện, phương tiện. 4. Phương thức kiểm tra a) Kiểm tra từng linh kiện, phương tiện; b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.</p>	<p>Bỏ quy định đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe. Lý do: Thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe đã được đề xuất cắt giảm theo Nghị quyết số 66/NQ-CP.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>nhiên cho từng lô bộ trục bánh xe.</p> <p>Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu</p> <p>1. Kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với: thiết bị, phương tiện nhập khẩu mới; phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng.</p> <p>2. Điều kiện kiểm tra: doanh nghiệp nhập khẩu phải chuẩn bị thiết bị, phương tiện và bảo đảm điều kiện để Cơ quan kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại thiết bị, phương tiện. Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu, nội dung kiểm tra theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra</p> <p>a) Kiểm tra từng thiết bị, phương tiện;</p> <p>b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác;</p> <p>c) Đối với bộ trục bánh xe, kiểm tra mẫu điển hình ngẫu nhiên cho từng lô bộ trục bánh xe.</p>	<p>Điều 6. Kiểm tra nhập khẩu</p> <p>1. Kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với: linh kiện, phương tiện nhập khẩu mới; phương tiện nhập khẩu đã qua sử dụng.</p> <p>2. Điều kiện kiểm tra: doanh nghiệp nhập khẩu phải chuẩn bị linh kiện, phương tiện và bảo đảm điều kiện để Cơ quan kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại linh kiện, phương tiện.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra</p> <p>a) Kiểm tra từng linh kiện, phương tiện;</p> <p>b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.</p>	<p>Bỏ quy định đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe. Lý do: Thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe đã được đề xuất cắt giảm theo Nghị quyết số 66/NQ-CP.</p>
<p>Điều 7. Kiểm tra hoán cải</p> <p>1. Kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, phương tiện chạy trên đường sắt chuyên dùng có thay đổi các nội dung sau:</p> <p>a) Bội suất hãm, kiểu loại xy lanh hãm của phương tiện; các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện gồm: xà đầu, xà kéo, xà gối, xà dọc giữa, xà ngang chính, xà dọc cạnh (trừ trường hợp gia cường để tăng độ cứng vững) khác với thiết kế ban đầu hoặc hồ sơ kiểm tra hoán cải gần nhất;</p> <p>b) Tính năng, mục đích sử dụng của phương tiện dẫn tới việc phải thay đổi cách bố trí, lắp đặt trang thiết bị của phương</p>	<p>Điều 7. Kiểm tra hoán cải</p> <p>1. Kiểm tra hoán cải được thực hiện đối với phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, phương tiện chạy trên đường sắt chuyên dùng có thay đổi các nội dung sau:</p> <p>a) Bội suất hãm, kiểu loại xy lanh hãm của phương tiện; các bộ phận chịu lực chính của kết cấu thép thân phương tiện gồm: xà đầu, xà kéo, xà gối, xà dọc giữa, xà ngang chính, xà dọc cạnh (trừ trường hợp gia cường để tăng độ cứng vững) khác với thiết kế ban đầu hoặc hồ sơ kiểm tra hoán cải gần nhất;</p> <p>b) Tính năng, mục đích sử dụng của phương tiện dẫn tới việc phải thay đổi cách bố trí, lắp đặt trang thiết bị của phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;</p>	<p>Giữ nguyên.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất;</p> <p>c) Kiểu loại của động cơ diesel (đầu máy), động cơ điện kéo, máy phát điện chính (đầu máy), máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, bộ móc nối đỡ đằm, van phân phối, van hãm lắp trên phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất.</p> <p>2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và bảo đảm điều kiện để Cơ quan kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với nội dung hoán cải của từng loại phương tiện.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện.</p>	<p>c) Kiểu loại của động cơ diesel (đầu máy), động cơ điện kéo, máy phát điện chính (đầu máy), máy nén khí, bộ truyền động thủy lực, giá chuyển hướng, bộ móc nối đỡ đằm, van phân phối, van hãm lắp trên phương tiện khác với lần đăng kiểm gần nhất.</p> <p>2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sửa chữa phải chuẩn bị phương tiện và bảo đảm điều kiện để Cơ quan kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với nội dung hoán cải của từng loại phương tiện.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: kiểm tra nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra: kiểm tra từng phương tiện.</p>	
<p>Điều 8. Kiểm tra định kỳ</p> <p>1. Kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với: phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, phương tiện chạy trên đường sắt chuyên dùng, phương tiện chạy trên đường sắt đô thị; thiết bị tín hiệu đuôi tàu.</p> <p>2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện phải chuẩn bị thiết bị, phương tiện và bảo đảm điều kiện để Cơ quan kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại phương tiện. Đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu, nội dung kiểm tra theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra</p> <p>a) Kiểm tra từng thiết bị, phương tiện;</p> <p>b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.</p> <p>5. Chu kỳ kiểm tra định kỳ</p> <p>a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ theo quy định tại Phụ lục II ban</p>	<p>Điều 8. Kiểm tra định kỳ</p> <p>1. Kiểm tra định kỳ được thực hiện đối với: phương tiện chạy trên đường sắt quốc gia, phương tiện chạy trên đường sắt chuyên dùng, phương tiện chạy trên đường sắt địa phương.</p> <p>2. Điều kiện kiểm tra: cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện phải chuẩn bị phương tiện và bảo đảm điều kiện để Cơ quan kiểm tra thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra: thực hiện theo những nội dung thuộc phạm vi của Cơ quan kiểm tra được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng đối với từng loại phương tiện.</p> <p>4. Phương thức kiểm tra</p> <p>a) Kiểm tra từng phương tiện;</p> <p>b) Đối với toa xe đường sắt đô thị, kiểm tra toa xe ở trạng thái tĩnh và kiểm tra vận hành trên đường khi ghép thành đoàn tàu theo cấu hình khai thác.</p> <p>5. Chu kỳ kiểm tra định kỳ</p> <p>a) Chu kỳ kiểm tra định kỳ theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Đối với đầu máy, toa xe chạy trên đường sắt quốc gia, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được sửa chữa, bảo dưỡng</p>	<p>- Cập nhật lại phạm vi điều chỉnh cho phù hợp với các quy định mới của Luật Đường sắt 2025. Cụ thể: hệ thống đường sắt Việt Nam gồm đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng.</p> <p>- Bổ quy định đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu. Lý do: Thiết bị tín hiệu đuôi tàu đã được đề xuất cắt giảm theo Nghị quyết số 66/NQ-CP.</p> <p>- Thông nhất sử dụng cụm từ “chủ sở hữu phương tiện” thay cho “chủ phương tiện”.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Đối với đầu máy, toa xe chạy trên đường sắt quốc gia, việc kiểm tra được thực hiện cùng thời điểm phương tiện được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.</p>	<p>định kỳ.</p>	<p>- Cập nhật lại số thứ tự Phụ lục.</p>
<p>Điều 9. Giấy chứng nhận</p> <p>1. Đối với hồ sơ giấy: các liên của Giấy chứng nhận được phát hành gồm liên lưu (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải), liên lưu hành, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan (nhập khẩu) và liên đăng ký phương tiện (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải).</p> <p>2. Đối với hồ sơ điện tử: phát hành bản giấy Giấy chứng nhận khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với Cơ quan kiểm tra.</p>	<p>Điều 9. Giấy chứng nhận</p> <p>1. Đối với hồ sơ giấy: các liên của Giấy chứng nhận được phát hành gồm liên lưu (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải), liên lưu hành, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan (nhập khẩu) và liên đăng ký phương tiện (nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, hoán cải).</p> <p>2. Đối với hồ sơ điện tử: phát hành bản giấy Giấy chứng nhận khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với Cơ quan kiểm tra.</p>	<p>Giữ nguyên.</p>
<p>Điều 10. Hồ sơ đăng ký kiểm tra</p> <p>Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:</p> <p>1. Đơn đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>2. Báo cáo kết quả kiểm tra hoặc báo cáo kết quả thử nghiệm theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (bản chính hoặc bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý) kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ số hiệu, hình ảnh tổng thể thiết bị, phương tiện.</p> <p>3. Đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải: tài liệu kỹ thuật của thiết bị, phương tiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý).</p>	<p>Điều 10. Hồ sơ đăng ký kiểm tra</p> <p>Hồ sơ đăng ký kiểm tra bao gồm:</p> <p>1. Đơn đăng ký kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>2. Báo cáo kết quả kiểm tra hoặc báo cáo kết quả thử nghiệm theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (bản chính hoặc bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý) kèm theo ảnh chụp thể hiện rõ số hiệu, hình ảnh tổng thể linh kiện, phương tiện.</p> <p>3. Đối với linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải: tài liệu kỹ thuật của linh kiện, phương tiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (bản chính hoặc bản sao có giá trị pháp lý hoặc bản điện tử có giá trị pháp lý).</p>	<p>- Cập nhật lại số thứ tự Phụ lục.</p>
<p>Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận và tem kiểm định đối với trường hợp kiểm tra sản xuất, lắp ráp</p> <p>1. Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ</p>	<p>Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận và tem kiểm định đối với trường hợp kiểm tra sản xuất lắp ráp</p> <p>1. Cơ sở sản xuất lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm</p>	<p>- Bỏ quy định đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe. Lý do: Thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe đã được đề xuất cắt giảm theo</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>đăng ký kiểm tra và hướng dẫn để cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị trong vòng mười (10) ngày làm việc.</p> <p>3. Cơ quan kiểm tra tiến hành đối chiếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị trong vòng ba mươi (30) ngày.</p> <p>a) Trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra hợp lệ, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo về thời gian kiểm tra hiện trường theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa hợp lệ, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn giải quyết sẽ được tính lại từ đầu, sau khi Cơ quan kiểm tra nhận lại đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra.</p> <p>4. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra thiết bị, phương tiện tại hiện trường theo các nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Kết thúc kiểm tra hiện trường, Cơ quan kiểm tra lập Biên bản xác nhận kiểm tra hiện trường theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>a) Trường hợp thiết bị, phương tiện và hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp thiết bị, phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ sở sản xuất được phép khắc phục nhưng không quá một (01) lần.</p> <p>Trường hợp cơ sở sản xuất không hoàn thành việc khắc phục</p>	<p>tra và hướng dẫn để cơ sở sản xuất hoàn thiện hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị trong vòng năm (05) ngày làm việc.</p> <p>3. Cơ quan kiểm tra tiến hành đối chiếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị trong vòng hai mươi (20) ngày làm việc.</p> <p>a) Trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra hợp lệ, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo về thời gian kiểm tra hiện trường theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa hợp lệ, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn giải quyết sẽ được tính lại từ đầu, sau khi Cơ quan kiểm tra nhận lại đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra.</p> <p>4. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra linh kiện, phương tiện tại hiện trường theo các nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Kết thúc kiểm tra hiện trường, Cơ quan kiểm tra lập Biên bản xác nhận kiểm tra hiện trường theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>a) Trường hợp linh kiện, phương tiện và hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp linh kiện, phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Cơ sở sản xuất được phép khắc phục nhưng không quá một (01) lần.</p> <p>Trường hợp cơ sở sản xuất không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>5. Cấp Giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định</p> <p>a) Trong thời gian không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc</p>	<p>Nghị quyết số 66/NQ-CP.</p> <p>- Cập nhật lại số thứ tự Phụ lục.</p> <p>- Cắt giảm 15 ngày so với quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>5. Cấp Giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định</p> <p>a) Trong thời gian không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng thiết bị, lô bộ trục bánh xe, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp kết quả đánh giá không đạt, trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ thời điểm đánh giá không đạt, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt đối với từng thiết bị, lô bộ trục bánh xe, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	<p>kiểm tra và nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng linh kiện, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp kết quả đánh giá không đạt, trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ thời điểm đánh giá không đạt, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt đối với từng linh kiện, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	
<p>Điều 12. Cấp Giấy chứng nhận và tem kiểm định đối với trường hợp kiểm tra nhập khẩu</p> <p>1. Doanh nghiệp nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và hướng dẫn để doanh nghiệp nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị trong vòng mười (10) ngày làm việc.</p> <p>3. Cơ quan kiểm tra tiến hành đối chiếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị trong vòng ba mươi (30) ngày.</p> <p>a) Trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra hợp lệ, Cơ</p>	<p>Điều 12. Cấp Giấy chứng nhận và tem kiểm định đối với trường hợp kiểm tra nhập khẩu</p> <p>1. Doanh nghiệp nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và hướng dẫn để doanh nghiệp nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ (trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng một (01) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị trong vòng năm (05) ngày làm việc.</p> <p>3. Cơ quan kiểm tra tiến hành đối chiếu nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra với nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng trong vòng năm (05) ngày làm việc, riêng đối với toa xe đường sắt đô thị trong vòng hai mươi (20) ngày làm việc.</p> <p>a) Trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra hợp lệ, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo về thời gian kiểm tra hiện trường theo mẫu quy định</p>	<p>- Bỏ quy định đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe. Lý do: Thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe đã được đề xuất cắt giảm theo Nghị quyết số 66/NQ-CP.</p> <p>- Cập nhật lại số thứ tự Phụ lục.</p> <p>- Cắt giảm 15 ngày so với quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quan kiểm tra gửi thông báo về thời gian kiểm tra hiện trường theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa hợp lệ, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu, sau khi Cơ quan kiểm tra nhận lại đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra hợp lệ.</p> <p>4. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra thiết bị, phương tiện tại hiện trường theo các nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Kết thúc kiểm tra hiện trường, Cơ quan kiểm tra lập Biên bản xác nhận kiểm tra hiện trường theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>a) Trường hợp thiết bị, phương tiện và hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp thiết bị, phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Doanh nghiệp nhập khẩu được phép khắc phục nhưng không quá một (01) lần (trừ trường hợp toa xe đường sắt đô thị).</p> <p>Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, quá thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục, doanh nghiệp nhập khẩu chưa hoàn thành việc khắc phục mà không có văn bản nêu rõ lý do chưa hoàn thành việc khắc phục</p>	<p>tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa hợp lệ, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu, sau khi Cơ quan kiểm tra nhận lại đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra hợp lệ.</p> <p>4. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra linh kiện, phương tiện tại hiện trường theo các nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Kết thúc kiểm tra hiện trường, Cơ quan kiểm tra lập Biên bản xác nhận kiểm tra hiện trường theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>a) Trường hợp linh kiện, phương tiện và hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp linh kiện, phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Doanh nghiệp nhập khẩu được phép khắc phục nhưng không quá một (01) lần (trừ trường hợp toa xe đường sắt đô thị).</p> <p>Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>Riêng đối với toa xe đường sắt đô thị, quá thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày Cơ quan kiểm tra gửi thông báo khắc phục, doanh nghiệp nhập khẩu chưa hoàn thành việc khắc phục mà không có văn bản nêu rõ lý do chưa hoàn thành việc khắc phục và cam kết mốc thời gian khắc phục mới thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>5. Cấp Giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định</p> <p>a) Trong thời gian không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng linh kiện,</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>khắc phục và cam kết mốc thời gian khắc phục mới thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>5. Cấp Giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định</p> <p>a) Trong thời gian không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nộp đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng thiết bị, lô bộ trục bánh xe, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp kết quả đánh giá không đạt, trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ thời điểm đánh giá không đạt, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt đối với từng thiết bị, lô bộ trục bánh xe, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định.</p>	<p>phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp kết quả đánh giá không đạt, trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ thời điểm đánh giá không đạt, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt đối với từng linh kiện, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định.</p>	
<p>Điều 13. Cấp Giấy chứng nhận và tem kiểm định đối với trường hợp kiểm tra hoán cải</p> <p>1. Cơ sở sửa chữa lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và hướng dẫn để cơ sở sửa chữa hoàn thiện hồ sơ (trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng một (01) ngày làm việc.</p> <p>3. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra phương tiện tại hiện trường theo các nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>a) Trường hợp phương tiện và hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này</p> <p>b) Trường hợp phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp</p>	<p>Điều 13. Cấp Giấy chứng nhận và tem kiểm định đối với trường hợp kiểm tra hoán cải</p> <p>1. Cơ sở sửa chữa lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và hướng dẫn để cơ sở sửa chữa hoàn thiện hồ sơ (trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng một (01) ngày làm việc.</p> <p>3. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra phương tiện tại hiện trường theo các nội dung hoán cải của phương tiện so với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>a) Trường hợp phương tiện và hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp</p>	<p>- Cập nhật lại số thứ tự Phụ lục.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>định tại điểm a khoản 4 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>Cơ sở sửa chữa được phép khắc phục nhưng không quá một (01) lần.</p> <p>Trường hợp cơ sở sửa chữa không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>4. Cấp Giấy chứng nhận/thông báo không đạt</p> <p>a) Trong thời gian không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp kết quả đánh giá không đạt, trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ thời điểm đánh giá không đạt, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	<p>với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>Cơ sở sửa chữa được phép khắc phục nhưng không quá một (01) lần.</p> <p>Trường hợp cơ sở sửa chữa không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>4. Cấp Giấy chứng nhận/thông báo không đạt</p> <p>a) Trong thời gian không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp kết quả đánh giá không đạt, trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ thời điểm đánh giá không đạt, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	
<p>Điều 14. Cấp Giấy chứng nhận và tem kiểm định đối với trường hợp kiểm tra định kỳ</p> <p>1. Cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua công dịch vụ công.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và hướng dẫn để cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện hoàn thiện hồ sơ (trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng một (01) ngày làm việc.</p> <p>3. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra thiết bị, phương tiện tại hiện trường theo các nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p>	<p>Điều 14. Cấp Giấy chứng nhận và tem kiểm định đối với trường hợp kiểm tra định kỳ</p> <p>1. Cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này và nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua công dịch vụ công.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và hướng dẫn để cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện hoàn thiện hồ sơ (trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần) trong vòng một (01) ngày làm việc.</p> <p>3. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra phương tiện tại hiện trường theo các nội dung của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>a) Trường hợp phương tiện và hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;</p>	<p>- Bỏ quy định đối với thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe. Lý do: Thiết bị tín hiệu đuôi tàu và bộ trục bánh xe đã được đề xuất cắt giảm theo Nghị quyết số 66/NQ-CP.</p> <p>- Thông nhất sử dụng cụm từ “chủ sở hữu phương tiện” thay cho “chủ phương tiện”.</p> <p>- Cập nhật lại số thứ tự Phụ lục.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>a) Trường hợp thiết bị, phương tiện và hồ sơ đăng ký kiểm tra phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, Cơ quan kiểm tra thực hiện quy trình cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;</p> <p>b) Trường hợp thiết bị, phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện được phép khắc phục nhưng không quá một (01) lần</p> <p>Trường hợp cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>4. Cấp Giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định</p> <p>a) Trong thời gian không quá hai (02) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng thiết bị, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp kết quả đánh giá không đạt, trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ thời điểm đánh giá không đạt, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt đối với từng thiết bị, phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	<p>b) Trường hợp phương tiện hoặc hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.</p> <p>Cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện được phép khắc phục nhưng không quá một (01) lần.</p> <p>Trường hợp cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện không hoàn thành việc khắc phục trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra thì được đánh giá là không đạt.</p> <p>4. Cấp Giấy chứng nhận/thông báo không đạt và tem kiểm định</p> <p>a) Trong thời gian không quá hai (02) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Cơ quan kiểm tra cấp Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và cấp tem kiểm định cho phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp kết quả đánh giá không đạt, trong thời hạn một (01) ngày làm việc kể từ thời điểm đánh giá không đạt, Cơ quan kiểm tra ra thông báo không đạt đối với từng phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	
<p>Điều 15. Cấp lại Giấy chứng nhận</p> <p>1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp bị mất, hỏng; có sai sót thông tin trên Giấy chứng nhận hoặc doanh nghiệp thay đổi địa chỉ, tên doanh nghiệp mà vẫn còn hiệu lực.</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị cấp lại</p> <p>Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện,</p>	<p>Điều 15. Cấp lại Giấy chứng nhận</p> <p>1. Giấy chứng nhận được cấp lại trong các trường hợp bị mất, hỏng; có sai sót thông tin trên Giấy chứng nhận hoặc doanh nghiệp thay đổi địa chỉ, tên doanh nghiệp mà vẫn còn hiệu lực.</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị cấp lại</p> <p>Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông</p>	<p>- Thông nhất sử dụng cụm từ “chủ sở hữu phương tiện” thay cho “chủ phương tiện”.</p> <p>- Cập nhật lại số thứ tự Phụ lục.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>chủ khai thác phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>3. Trình tự, cách thức thực hiện</p> <p>a) Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công;</p> <p>b) Cơ quan kiểm tra kiểm tra hồ sơ, tiếp nhận và trả kết quả trong vòng một (01) ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ ngay trong ngày làm việc;</p> <p>c) Cơ quan kiểm tra cấp lại Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này hoặc thông báo trả lời không cấp lại Giấy chứng nhận đối với trường hợp không đạt yêu cầu.</p> <p>4. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại được xác định theo hiệu lực của Giấy chứng nhận đã cấp.</p>	<p>tư này.</p> <p>3. Trình tự, cách thức thực hiện</p> <p>a) Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, nộp cho Cơ quan kiểm tra bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công;</p> <p>b) Cơ quan kiểm tra kiểm tra hồ sơ, tiếp nhận và trả kết quả trong vòng một (01) ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan kiểm tra hướng dẫn để doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ ngay trong ngày làm việc;</p> <p>c) Cơ quan kiểm tra cấp lại Giấy chứng nhận (bản giấy và/hoặc bản điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này hoặc thông báo trả lời không cấp lại Giấy chứng nhận đối với trường hợp không đạt yêu cầu.</p> <p>4. Hiệu lực Giấy chứng nhận cấp lại được xác định theo hiệu lực của Giấy chứng nhận đã cấp.</p>	
<p>Điều 16. Thu hồi Giấy chứng nhận</p> <p>1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đã có thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 của Thông tư này (trừ trường hợp đối với phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định mới);</p> <p>b) Khi phát hiện chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa giả mạo hồ sơ đăng ký kiểm tra.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra ra văn bản thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận, gửi các cơ quan liên quan theo quy định và thu hồi Giấy chứng nhận trong trường hợp còn bản giấy Giấy chứng nhận.</p> <p>Điều 17. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của Giấy</p>	<p>Điều 16 Thu hồi Giấy chứng nhận</p> <p>1. Giấy chứng nhận bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Đã có thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận của Cơ quan kiểm tra theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 của Thông tư này (trừ trường hợp đối với phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định mới);</p> <p>b) Khi phát hiện chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa giả mạo hồ sơ đăng ký kiểm tra.</p> <p>2. Cơ quan kiểm tra ra văn bản thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận, gửi các cơ quan liên quan theo quy định và thu hồi Giấy chứng nhận trong trường hợp còn bản giấy Giấy chứng nhận.</p> <p>Điều 17. Việc sử dụng và thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tem kiểm định</p> <p>1. Sử dụng Giấy chứng nhận, tem kiểm định</p> <p>a) Giấy chứng nhận cấp cho linh kiện được sử dụng làm căn cứ cho phép</p>	<p>- Thông nhất sử dụng cụm từ “chủ sở hữu phương tiện” thay cho “chủ phương tiện”.</p> <p>- Cập nhật lại số thứ tự</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>chứng nhận, tem kiểm định</p> <p>1. Sử dụng Giấy chứng nhận, tem kiểm định</p> <p>a) Giấy chứng nhận cấp cho thiết bị được sử dụng làm căn cứ cho phép lắp ráp trên phương tiện;</p> <p>b) Giấy chứng nhận cấp cho thiết bị, phương tiện (bản giấy hoặc bản điện tử) chỉ được sử dụng vào các mục đích: giải quyết thủ tục hải quan, đăng ký phương tiện, lưu hành;</p> <p>c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>2. Hiệu lực của Giấy chứng nhận, tem kiểm định</p> <p>a) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Giấy chứng nhận hết hiệu lực thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>Phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định mới;</p> <p>Thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận đã cấp;</p> <p>Phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.</p>	<p>lắp ráp trên phương tiện;</p> <p>b) Giấy chứng nhận cấp cho linh kiện, phương tiện (bản giấy hoặc bản điện tử) chỉ được sử dụng vào các mục đích: giải quyết thủ tục hải quan, đăng ký phương tiện, lưu hành;</p> <p>c) Tem kiểm định dán trên phương tiện, vị trí dán được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>2. Hiệu lực của Giấy chứng nhận, tem kiểm định</p> <p>a) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận và tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm tra quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Giấy chứng nhận hết hiệu lực thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>Phương tiện đã được cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định mới;</p> <p>Thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận đã cấp;</p> <p>Phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.</p>	<p>Phụ lục.</p>
<p>Chương II</p> <p>TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN ĐƯỜNG SẮT</p>	<p>Mục 2</p> <p>ĐĂNG KIỂM VIÊN</p> <p>Tiểu mục 1</p> <p>TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN</p>	
<p>Điều 4. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên</p> <p>1. Đối với đăng kiểm viên đường sắt</p> <p>a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;</p>	<p>Điều 18. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên</p> <p>1. Đối với đăng kiểm viên đường sắt</p> <p>a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;</p>	<p>Bỏ điểm b) vì đã được quy định tại Thông tư 45/2022/TT-BGTVT quy định về tiêu chuẩn</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>b) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm;</p> <p>c) Hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt;</p> <p>d) Có thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 12 tháng. Trường hợp có thời gian làm việc liên quan đến quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông đường sắt cộng dồn tối thiểu 36 tháng (căn cứ theo hợp đồng lao động và hồ sơ bảo hiểm xã hội) thì thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 06 tháng.</p> <p>2. Đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao</p> <p>a) Có thời gian giữ hạng đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 05 (năm) năm;</p> <p>b) Hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.</p>	<p>b) Hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt;</p> <p>c) Có thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 12 tháng. Trường hợp có thời gian làm việc liên quan đến quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông đường sắt cộng dồn tối thiểu 36 tháng (căn cứ theo hợp đồng lao động và hồ sơ bảo hiểm xã hội) thì thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 06 tháng.</p> <p>2. Đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao</p> <p>a) Có thời gian giữ hạng đăng kiểm viên đường sắt tối thiểu 05 (năm) năm;</p> <p>b) Hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt bậc cao.</p>	<p>chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đăng kiểm.</p>
<p>Điều 5. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên</p> <p>1. Đối với đăng kiểm viên đường sắt</p> <p>a) Tham gia thẩm định báo cáo đánh giá an toàn hệ thống của Tổ chức chứng nhận đối với các nội dung liên quan đến phương tiện, không bao gồm hệ thống tín hiệu lắp đặt trên phương tiện;</p> <p>b) Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt;</p> <p>c) Lập hồ sơ đăng kiểm cho các đối tượng nêu tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;</p> <p>d) Tính các loại giá và lệ phí đăng kiểm theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Hướng dẫn thực tập cho học viên đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt;</p> <p>e) Tham gia tập huấn, đánh giá năng lực về chuyên môn nghiệp vụ cho học viên, đăng kiểm viên;</p> <p>g) Thực hiện những nhiệm vụ khác khi có yêu cầu.</p> <p>2. Đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao</p>	<p>Điều 19. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên</p> <p>1. Đối với đăng kiểm viên đường sắt</p> <p>a) Kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt;</p> <p>b) Lập hồ sơ đăng kiểm cho các đối tượng nêu tại điểm a khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Tính các loại giá và lệ phí đăng kiểm theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Hướng dẫn thực tập cho học viên đã hoàn thành lớp tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt;</p> <p>đ) Tham gia tập huấn, đánh giá năng lực về chuyên môn nghiệp vụ cho học viên, đăng kiểm viên;</p> <p>e) Thực hiện những nhiệm vụ khác khi có yêu cầu.</p> <p>2. Đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao</p> <p>a) Đăng kiểm viên đường sắt bậc cao thực hiện các nhiệm vụ của đăng kiểm viên đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Tham gia hỗ trợ phân tích, xác định nguyên nhân sự cố tai nạn giao thông đường sắt liên quan đến phương tiện giao thông đường sắt khi có yêu cầu.</p>	<p>Bỏ điểm a) do nhiệm vụ thẩm định an toàn hệ thống đã không được quy định tại Luật Đường sắt 2025.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>a) Đăng kiểm viên đường sắt bậc cao thực hiện các nhiệm vụ của đăng kiểm viên đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Tham gia hỗ trợ phân tích, xác định nguyên nhân sự cố tai nạn giao thông đường sắt liên quan đến phương tiện giao thông đường sắt khi có yêu cầu.</p>		
<p>Điều 6. Quyền hạn của đăng kiểm viên</p> <p>1. Yêu cầu chủ phương tiện hoặc cơ sở thiết kế, chế tạo, đóng mới, hoán cải, phục hồi, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, quản lý phương tiện, thiết bị cung cấp các hồ sơ kỹ thuật và bảo đảm các Điều kiện cần thiết để thực hiện công tác đăng kiểm.</p> <p>2. Bảo lưu và báo cáo lãnh đạo cấp trên các ý kiến khác với quyết định của lãnh đạo phụ trách trực tiếp về kết luận đánh giá tình trạng kỹ thuật, sự phù hợp của đối tượng thẩm định, kiểm tra, đánh giá.</p> <p>3. Ký và sử dụng dấu, ấn chỉ nghiệp vụ khi lập hồ sơ đăng kiểm theo quy định.</p> <p>4. Từ chối thực hiện kiểm tra nếu công việc được phân công vượt quá năng lực chuyên môn nghiệp vụ đã được công nhận hoặc khi nhận thấy các điều kiện an toàn lao động tại hiện trường không bảo đảm.</p>	<p>Điều 20. Quyền hạn của đăng kiểm viên</p> <p>1. Yêu cầu chủ sở hữu phương tiện hoặc cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm, quản lý phương tiện, linh kiện cung cấp các hồ sơ kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện công tác đăng kiểm.</p> <p>2. Bảo lưu và báo cáo lãnh đạo cấp trên các ý kiến khác với quyết định của lãnh đạo phụ trách trực tiếp về kết luận đánh giá tình trạng kỹ thuật, sự phù hợp của đối tượng thẩm định, kiểm tra, đánh giá.</p> <p>3. Ký và sử dụng dấu, ấn chỉ nghiệp vụ khi lập hồ sơ đăng kiểm theo quy định.</p> <p>4. Từ chối thực hiện kiểm tra nếu công việc được phân công vượt quá năng lực chuyên môn nghiệp vụ đã được công nhận hoặc khi nhận thấy các điều kiện an toàn lao động tại hiện trường không bảo đảm.</p>	Giữ nguyên.
<p>Điều 7. Trách nhiệm của đăng kiểm viên</p> <p>1. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo đơn vị và trước pháp luật về kết quả công việc được phân công.</p> <p>2. Thực hiện nhiệm vụ được giao phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức đăng kiểm và quy định của pháp luật.</p>		Bỏ nội dung này, do đã được quy định tại Luật công chức, viên chức để tránh chồng chéo hoặc xung đột.
<p style="text-align: center;">Chương III TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ, CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN ĐƯỜNG SẮT</p>	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 2 TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ, THỰC TẬP NGHIỆP VỤ, CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN</p>	
<p>Điều 9. Chương trình tập huấn nghiệp vụ</p>	<p>Điều 21. Tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên, thực tập nghiệp vụ</p>	- Viết lại tiêu đề để thể

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>1. Chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên đường sắt bao gồm:</p> <p>a) Các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan;</p> <p>b) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Cục Đăng kiểm Việt Nam;</p> <p>c) Các quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được giao;</p> <p>d) Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.</p> <p>2. Chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao bao gồm các quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư này.</p> <p>3. Căn cứ vào nội dung chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên đường sắt và đăng kiểm viên đường sắt bậc cao theo các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Cục Đăng kiểm Việt Nam:</p> <p>a) Ban hành chương trình, tài liệu tập huấn nghiệp vụ;</p> <p>b) Tổ chức thực hiện tập huấn nghiệp vụ;</p> <p>c) Ban hành Quyết định công nhận đã hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ.</p>	<p>đăng kiểm viên đường sắt</p> <p>1. Chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên đường sắt bao gồm:</p> <p>a) Các văn bản quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động đăng kiểm đường sắt;</p> <p>b) Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển của hệ thống đăng kiểm; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Cục Đăng kiểm Việt Nam; quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Các quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được giao.</p> <p>2. Chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên đường sắt bậc cao bao gồm các quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ đăng kiểm liên quan đến nhiệm vụ được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư này.</p> <p>3. Chương trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt</p> <p>a) Sử dụng phần mềm tại tổ chức đăng kiểm bao gồm: tra cứu dữ liệu linh kiện, phương tiện; phần mềm quản lý linh kiện, phương tiện; quy trình kiểm tra, đánh giá và các quy trình quản lý nghiệp vụ khác;</p> <p>b) Thực tập kiểm tra, đánh giá, lập báo cáo kiểm tra linh kiện, phương tiện tại hiện trường;</p> <p>c) Thực tập công tác chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện, phương tiện tại tổ chức đăng kiểm.</p> <p>4. Căn cứ vào nội dung chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên và chương trình thực tập đăng kiểm viên đường sắt theo các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, Cục Đăng kiểm Việt Nam:</p> <p>a) Ban hành chương trình, tài liệu tập huấn nghiệp vụ;</p> <p>b) Tổ chức thực hiện tập huấn nghiệp vụ;</p> <p>c) Ban hành văn bản xác nhận đã hoàn thành khóa tập huấn nghiệp vụ;</p> <p>d) Ban hành chương trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt.</p>	<p>hiện rõ nội dung cần quy định.</p> <p>- Bổ sung cụm từ “Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển của hệ thống đăng kiểm” và “quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp” để chương trình tập huấn nghiệp vụ đối với đăng kiểm viên đường sắt được đầy đủ.</p> <p>- Bổ điểm d) vì “Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO” đã được quy định trong các quy trình thực hiện của đăng kiểm viên.</p> <p>- Bổ sung “Chương trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt” để quy định rõ chương trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt, tạo thuận lợi, thống nhất trong thực tiễn áp dụng.</p> <p>- Bổ sung nội dung “Ban hành chương trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt” để quy định</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
		rõ Cục ĐKVN phải ban hành chương trình thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên đường sắt., tạo thuận lợi, thống nhất trong thực tiễn áp dụng.
<p>Điều 10. Công nhận, công nhận lại, ban hành lại và thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên</p> <p>1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá, công nhận đăng kiểm viên; công nhận lại đăng kiểm viên khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực; ban hành lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên khi bị sai sót thông tin trên Quyết định, khi bị mất, hư hỏng Quyết định, khi bị thu hồi Quyết định.</p> <p>2. Quyết định công nhận, công nhận lại đăng kiểm viên có thời hạn 05 (năm) năm. Trong thời hạn 03 (ba) tháng trước khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực hoặc khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, có sai sót thông tin, đăng kiểm viên có trách nhiệm báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá để công nhận lại đăng kiểm viên hoặc ban hành lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên đối với một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Vi phạm các quy định hiện hành khi thực thi công vụ với mức độ bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;</p> <p>b) Có hành vi tiêu cực, sách nhiễu, cố ý gây khó khăn cho khách hàng trong quá trình thực thi nhiệm vụ.</p> <p>4. Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thông báo đến đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên và các</p>	<p>Điều 22. Công nhận, công nhận lại, ban hành lại và thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên</p> <p>1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá, công nhận đăng kiểm viên; công nhận lại đăng kiểm viên khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực; ban hành lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên khi bị sai sót thông tin trên Quyết định, khi bị mất, hư hỏng Quyết định, khi bị thu hồi Quyết định.</p> <p>2. Quyết định công nhận, công nhận lại đăng kiểm viên có thời hạn 05 (năm) năm. Trong thời hạn 03 (ba) tháng trước khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực hoặc khi Quyết định công nhận đăng kiểm viên còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, có sai sót thông tin, đăng kiểm viên có trách nhiệm báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức đánh giá để công nhận lại đăng kiểm viên hoặc ban hành lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên đối với một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Vi phạm các quy định hiện hành khi thực thi công vụ với mức độ bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;</p> <p>b) Có hành vi tiêu cực, sách nhiễu, cố ý gây khó khăn cho khách hàng trong quá trình thực thi nhiệm vụ.</p> <p>4. Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thông báo đến đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên và các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên chỉ được cấp lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên tối thiểu 06 (sáu)</p>	Giữ nguyên.

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Đăng kiểm viên bị thu hồi Quyết định công nhận đăng kiểm viên chỉ được cấp lại Quyết định công nhận đăng kiểm viên tối thiểu 06 (sáu) tháng kể từ ngày thu hồi.</p>	<p>tháng kể từ ngày thu hồi.</p>	
<p>Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT</p> <p>Chương II ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN Mục 1 CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI, XÓA GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN</p>	<p>Mục 3 ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT VÀ DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶT BIỆT Tiểu mục 1 CẤP, CẤP LẠI, THÔNG BÁO HẾT HIỆU LỰC GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN</p>	
<p>Điều 4. Quy định chung</p> <p>1. Các phương tiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước trước khi đưa vào khai thác, vận dụng trên đường sắt phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Chủ sở hữu phương tiện (sau đây gọi là chủ sở hữu) phải làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định tại Thông tư này trong các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 31 Luật Đường sắt hoặc trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị hư hỏng hoặc bị mất.</p> <p>3. Chủ sở hữu phải làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định tại Thông tư này trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Đường sắt.</p> <p>4. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này. Đối với trường hợp cấp lại, trên Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có thêm dòng chữ</p>	<p>Điều 23. Quy định chung</p> <p>1. Các phương tiện nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp trong nước trước khi đưa vào khai thác, vận dụng trên đường sắt phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Chủ sở hữu phương tiện (sau đây gọi là chủ sở hữu) phải làm thủ tục đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>3. Chủ sở hữu phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>4. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện được quy định tại Phụ lục XII của Thông tư này. Đối với trường hợp cấp lại, trên Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện có thêm dòng chữ "Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2..."</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>"Cấp lại lần 1, Cấp lại lần 2..."</p> <p>Điều 5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị theo quy định của Thông tư này.</p>	<p>Điều 24. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Cục Đường sắt Việt Nam cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt quốc gia.</p> <p>2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng.</p>	
<p>Điều 6. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.</p> <p>2. Bản chính văn bản giấy hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực các giấy tờ của phương tiện bao gồm:</p> <p>Hợp đồng mua bán, cho, tặng; chứng từ đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có); quyết định điều chuyển phương tiện; hóa đơn của tổ chức, cá nhân bán phương tiện (nếu phương tiện đã chuyển qua nhiều tổ chức, cá nhân thì khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện chỉ cần hóa đơn của tổ chức, cá nhân bán cuối cùng); Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện do tổ chức đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ủy quyền cấp còn hiệu lực. Đối với các giấy tờ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng dịch thuật kèm theo.</p> <p>3. Trường hợp trong cùng một hợp đồng mua bán, cho, tặng phương tiện, hóa đơn, tờ khai hải quan của hồ sơ có kê khai</p>	<p>Điều 25. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII của Thông tư này.</p> <p>2. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử các giấy tờ của phương tiện bao gồm:</p> <p>Hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, cho, tặng; chứng từ đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có); quyết định điều chuyển phương tiện; hóa đơn của tổ chức, cá nhân bán phương tiện (nếu phương tiện đã chuyển qua nhiều tổ chức, cá nhân thì khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện chỉ cần hóa đơn của tổ chức, cá nhân bán cuối cùng); Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện do tổ chức đăng kiểm Việt Nam hoặc tổ chức đăng kiểm nước ngoài được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ủy quyền cấp còn hiệu lực. Đối với các giấy tờ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng dịch thuật kèm theo.</p> <p>3. Trường hợp trong cùng một hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, cho, tặng phương tiện, hóa đơn, tờ khai hải quan của hồ sơ có kê khai nhiều phương tiện thì chủ sở hữu có trách nhiệm cung cấp bảng kê khai cho từng phương tiện đề nghị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc</p>	<p>Bổ sung hợp đồng “đóng mới, lắp ráp”</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>nhiều phương tiện thì chủ sở hữu có trách nhiệm cung cấp bảng kê khai cho từng phương tiện đề nghị được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoặc hồ sơ đối với từng phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Đối với phương tiện nhập khẩu, ngoài các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này thì cần phải có thêm bản chính văn bản giấy hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực tờ khai hải quan dùng cho phương tiện nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan đã được thông quan.</p> <p>5. Trường hợp phương tiện không có hợp đồng mua bán, hóa đơn riêng (do việc mua bán các phương tiện chỉ là hợp phần của gói thầu và không thể tách rời) thì phải có bản chính văn bản giấy hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực hợp đồng gói thầu hoặc hợp phần của gói thầu có thể hiện việc cung cấp phương tiện, biên bản bàn giao phương tiện cho chủ sở hữu</p>	<p>hồ sơ đối với từng phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Đối với phương tiện nhập khẩu, ngoài các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều này thì cần phải có thêm bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử tờ khai hải quan dùng cho phương tiện nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan đã được thông quan.</p> <p>5. Trường hợp phương tiện không có hợp đồng mua bán, đóng mới, lắp ráp, hóa đơn riêng (do việc mua bán các phương tiện chỉ là hợp phần của gói thầu và không thể tách rời) thì phải có bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử hợp đồng gói thầu hoặc hợp phần của gói thầu có thể hiện việc cung cấp phương tiện, biên bản bàn giao phương tiện cho chủ sở hữu.</p>	
<p>Điều 7. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Trường hợp chuyển quyền sở hữu</p> <p>Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp;</p> <p>b) Bản chính văn bản giấy hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: Hợp đồng cho, tặng, mua bán, hóa đơn mua bán phương tiện, chứng từ đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có), quyết định điều chuyển phương tiện, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (nếu chủ sở hữu đổi tên), biên bản bàn giao tài sản kèm theo danh mục phương tiện.</p> <p>c) Bản chính văn bản giấy hoặc bản sao có chứng thực hoặc</p>	<p>Điều 26. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Trường hợp chuyển quyền sở hữu</p> <p>Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp;</p> <p>b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh quyền sở hữu phương tiện: giấy tờ cho, tặng; hợp đồng mua bán, hóa đơn mua bán phương tiện, chứng từ đã nộp lệ phí trước bạ (nếu có); quyết định điều chuyển phương tiện hoặc giấy xác nhận điều chuyển phương tiện của chủ sở hữu; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc mã số doanh nghiệp (nếu chủ sở hữu đổi tên), biên bản bàn giao tài sản kèm theo danh mục phương tiện.</p> <p>c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực hoặc mã số của Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận chất lượng, an</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>bản điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực.</p> <p>2. Trường hợp phương tiện thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu</p> <p>Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp;</p> <p>b) Bản chính văn bản giấy hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực.</p> <p>3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất hoặc hư hỏng</p> <p>Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục V của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp (trường hợp bị hư hỏng);</p> <p>b) Bản chính văn bản giấy hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực.</p>	<p>toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.</p> <p>2. Trường hợp phương tiện thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi các thông số kỹ thuật chủ yếu</p> <p>Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp;</p> <p>b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực hoặc mã số của Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.</p> <p>3. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất hoặc hư hỏng</p> <p>Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:</p> <p>a) Bản chính hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện của chủ sở hữu theo mẫu quy định tại Phụ lục XV của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp (trường hợp bị hư hỏng);</p> <p>b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực hoặc mã số của Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.</p>	
<p>Điều 8. Hồ sơ đề nghị thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>Hồ sơ bao gồm bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử đơn đề nghị thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này; bản gốc hoặc bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đã được cấp.</p>	<p>Điều 27. Thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện được thông báo hết hiệu lực trong trường hợp phương tiện giao thông đường sắt bị mất tích, thanh lý.</p> <p>2. Chủ sở hữu phương tiện có trách nhiệm đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 24 Thông tư này ra thông báo hết hiệu lực đối với Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện quy định tại khoản 1 Điều</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 9. Thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Các hình thức nộp hồ sơ</p> <p>Chủ sở hữu nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Thông tư này đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 5 Thông tư này theo một trong các hình thức:</p> <p>a) Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (sau đây gọi là cơ quan nhà nước có thẩm quyền);</p> <p>b) Nộp qua cổng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cổng dịch vụ công quốc gia;</p> <p>c) Nộp qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ</p> <p>Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định của Thông tư này, trong vòng 01 ngày làm việc (nếu tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại bộ phận một cửa hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc cổng dịch vụ công quốc gia) hoặc 02 ngày làm việc (nếu tiếp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc các qua hình thức phù hợp khác) kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p>3. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (trừ trường hợp cấp lại theo quy định tại điểm b khoản này).</p>	<p>này trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.</p> <p>Điều 28. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>1. Các hình thức nộp hồ sơ</p> <p>Chủ sở hữu nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 25, Điều 26 của Thông tư này đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 24 Thông tư này theo một trong các hình thức:</p> <p>a) Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (sau đây gọi là cơ quan nhà nước có thẩm quyền);</p> <p>b) Nộp qua cổng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cổng dịch vụ công quốc gia;</p> <p>c) Nộp qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác.</p> <p>2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ</p> <p>Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định của Thông tư này, trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn chủ sở hữu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.</p> <p>3. Thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</p> <p>a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (trừ trường hợp cấp lại theo quy định tại điểm b khoản này). Chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định.</p> <p>b) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất</p> <p>Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ sở hữu Giấy xác nhận đã khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI của Thông tư này. Thời gian cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện là 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định.</p> <p>c) Trường hợp không cấp, không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký</p>	<p>Bỏ hình thức nộp hồ sơ trực tiếp và qua bưu điện để phù hợp với Nghị quyết 88</p> <p>Bỏ khoản 4 điều này vì không còn TTHC thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện GTĐS</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>này). Chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định. Trường hợp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, nếu chủ sở hữu đã nộp bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc cổng dịch vụ công quốc gia thì có trách nhiệm nộp lại bản gốc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>b) Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ sở hữu Giấy xác nhận đã khai báo mất Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này. Thời gian cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện là 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định.</p> <p>c) Trường hợp không cấp, không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, trong thời hạn giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm a, điểm b Khoản này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu và nêu rõ lý do.</p> <p>4. Thủ tục thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu về việc thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện. Trường hợp chủ phương tiện đã nộp bản điện tử Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc cổng dịch vụ công quốc gia thì có trách nhiệm nộp lại bản gốc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>phương tiện, trong thời hạn giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm b Khoản này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho chủ sở hữu và nêu rõ lý do.</p>	
<p style="text-align: center;">Mục 2 QUY ĐỊNH VỀ SỐ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN</p>	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 2 SỐ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN</p>	
<p>Điều 10. Nguyên tắc đánh số đăng ký phương tiện 1. Đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng</p>	<p>Điều 29. Nguyên tắc đánh số đăng ký phương tiện 1. Đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa</p>	<p>Sửa lại Nhóm 1 của số đăng ký cho phù hợp</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>a) Số đăng ký phương tiện gồm 02 nhóm ký hiệu, như sau: Nhóm 1 ở hàng trên: Tên viết tắt hoặc tên thương mại của doanh nghiệp là chủ sở hữu; Nhóm 2 ở hàng dưới: Gồm chữ và số do chủ sở hữu đề xuất (không trái với các quy định pháp luật hiện hành), phù hợp với công tác quản lý sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu. Ví dụ: Số đăng ký toa xe của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Tên thương mại bằng tiếng Anh viết tắt là VNR) như sau:</p> <p style="text-align: center;">VNR H 431328</p> <p>b) Đối với các phương tiện bị hạn chế kích thước thành, bệ xe hoặc do các yếu tố khách quan khác có thể kể ký hiệu nhóm 1, nhóm 2 trên cùng một hàng.</p> <p>2. Đối với đường sắt đô thị</p> <p>a) Số đăng ký phương tiện gồm 02 nhóm ký hiệu, như sau: Nhóm 1 ở hàng trên: Tên viết tắt hoặc tên giao dịch quốc tế của doanh nghiệp là chủ sở hữu; Nhóm 2 ở hàng dưới: Gồm chữ và số chỉ tuyến đường sắt, số đoàn tàu, số toa tàu hoặc số hiệu đầu máy, phương tiện chuyên dùng do chủ sở hữu đề xuất. Ví dụ: Số đăng ký toa xe của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đường sắt Hà Nội (Tên giao dịch quốc tế viết tắt là HANOI METRO) như sau:</p> <p style="text-align: center;">HANOI METRO HN02A001-01</p> <p>b) Đối với các phương tiện bị hạn chế kích thước thành, bệ xe hoặc do các yếu tố khách quan khác có thể kể ký hiệu nhóm 1, nhóm 2 trên cùng một hàng.</p>	<p>phương (trừ đường sắt đô thị)</p> <p>a) Số đăng ký phương tiện gồm 02 nhóm ký hiệu, như sau: Nhóm 1 ở hàng trên: Tên viết tắt hoặc tên giao dịch quốc tế của doanh nghiệp là chủ sở hữu; Nhóm 2 ở hàng dưới: Gồm chữ và số do chủ sở hữu đề xuất (không trái với các quy định pháp luật hiện hành), phù hợp với công tác quản lý sản xuất kinh doanh của chủ sở hữu Ví dụ: Số đăng ký toa xe của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Tên giao dịch quốc tế viết tắt là VNR) như sau:</p> <p style="text-align: center;">VNR H 431328</p> <p>b) Đối với các phương tiện bị hạn chế kích thước thành, bệ xe hoặc do các yếu tố khách quan khác có thể kể ký hiệu nhóm 1, nhóm 2 trên cùng một hàng.</p> <p>2. Đối với đường sắt đô thị</p> <p>a) Số đăng ký phương tiện gồm 02 nhóm ký hiệu, như sau: Nhóm 1 ở hàng trên: Tên viết tắt hoặc tên giao dịch quốc tế của doanh nghiệp là chủ sở hữu; Nhóm 2 ở hàng dưới: Gồm chữ và số chỉ tuyến đường sắt, số đoàn tàu, số toa tàu hoặc số hiệu đầu máy, phương tiện chuyên dùng do chủ sở hữu đề xuất. Ví dụ: Số đăng ký toa xe của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đường sắt Hà Nội (Tên giao dịch quốc tế viết tắt là HANOI METRO) như sau:</p> <p style="text-align: center;">HANOI METRO HN02A001-01</p> <p>b) Đối với các phương tiện bị hạn chế kích thước thành, bệ xe hoặc do các yếu tố khách quan khác có thể kể ký hiệu nhóm 1, nhóm 2 trên cùng một hàng.</p>	<p>với Giấy đăng ký kinh doanh của DN</p>
<p>Điều 11. Quy định về vị trí kẻ số đăng ký, màu của chữ và số đăng ký phương tiện</p> <p>1. Vị trí kẻ số đăng ký trên phương tiện</p> <p>Số đăng ký của phương tiện phải được kẻ ở hai bên ngoài</p>	<p>Điều 30. Quy định về vị trí kẻ số đăng ký, màu của chữ và số đăng ký phương tiện</p> <p>1. Vị trí kẻ số đăng ký trên phương tiện</p> <p>Số đăng ký của phương tiện phải được kẻ ở hai bên ngoài thành hoặc ở</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>thành hoặc ở hai đầu phương tiện tại vị trí thích hợp, bảo đảm dễ quan sát, dễ nhận biết.</p> <p>2. Màu của số đăng ký phương tiện</p> <p>a) Màu trắng hoặc màu vàng nếu thành của phương tiện là màu sẫm;</p> <p>b) Màu xanh cô ban hoặc màu đen nếu thành của phương tiện là màu sáng.</p>	<p>hai đầu phương tiện tại vị trí thích hợp, bảo đảm dễ quan sát, dễ nhận biết.</p> <p>2. Màu của số đăng ký phương tiện</p> <p>a) Màu trắng hoặc màu vàng nếu thành của phương tiện là màu sẫm;</p> <p>b) Màu xanh cô ban hoặc màu đen nếu thành của phương tiện là màu sáng.</p>	
<p>Điều 12. Kiểu chữ, kích thước chữ, số của số đăng ký phương tiện</p> <p>1. Chữ và chữ số dùng phông chữ Arial, kiểu đậm, đứng.</p> <p>2. Chiều cao chữ in hoa và chữ số từ 120 mm đến 150 mm.</p> <p>3. Chiều cao chữ in thường (nếu có) bằng 50% chữ in hoa.</p>	<p>Điều 31. Kiểu chữ, kích thước chữ, số của số đăng ký phương tiện</p> <p>1. Chữ và chữ số dùng phông chữ Arial, kiểu đậm, đứng.</p> <p>2. Chiều cao chữ in hoa và chữ số từ 120 mm đến 150 mm.</p> <p>3. Chiều cao chữ in thường (nếu có) bằng 50% chữ in hoa.</p>	
<p>Mục 3</p> <p>CHẾ ĐỘ BÁO CÁO</p>		
<p>Điều 13. Chế độ báo cáo</p> <p>1. Tên báo cáo: Báo cáo thống kê tình hình đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.</p> <p>2. Nội dung yêu cầu báo cáo</p> <p>a) Tổng số phương tiện tại thời điểm báo cáo;</p> <p>b) Biến động số lượng phương tiện so với kỳ báo cáo trước;</p> <p>c) Tổng số phương tiện có Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện tại thời điểm báo cáo;</p> <p>d) Số liệu cấp, cấp lại, xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trong năm báo cáo;</p> <p>đ) Dự kiến nhu cầu năm tới;</p> <p>e) Các nội dung cụ thể;</p> <p>3. Đối tượng thực hiện báo cáo: Chủ sở hữu, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>4. Cơ quan nhận báo cáo:</p> <p>a) Cục Đường sắt Việt Nam, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của địa phương nhận báo cáo từ Chủ sở hữu;</p> <p>b) Bộ Giao thông vận tải nhận báo cáo từ Cục Đường sắt Việt Nam.</p>		<p>Chuyển xuống Điều 185 và sửa đổi cho phù hợp với việc phân cấp</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>5. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống thư điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Thời hạn gửi báo cáo:</p> <p>a) Chủ sở hữu gửi báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của địa phương định kỳ từ ngày 15 đến ngày 20 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu;</p> <p>b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của địa phương gửi báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam định kỳ từ ngày 21 đến ngày 23 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu;</p> <p>c) Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo về Bộ Giao thông vận tải định kỳ từ ngày 25 đến ngày 30 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.</p> <p>7. Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu.</p> <p>8. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 năm báo cáo hoặc đến thời điểm theo yêu cầu.</p> <p>9. Mẫu báo cáo: Theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.</p>		
<p style="text-align: center;">Chương III DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT</p>	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 3 DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT</p>	
<p>Điều 14. Các trường hợp đặc biệt khi di chuyển phương tiện trên đường sắt</p> <p>Phương tiện chưa đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đường sắt được phép di chuyển trong các trường hợp đặc biệt sau đây:</p> <p>1. Di chuyển để kiểm tra, thử nghiệm các tính năng kỹ thuật của phương tiện trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai</p>	<p>Điều 32. Các trường hợp đặc biệt khi di chuyển phương tiện trên đường sắt</p> <p>Phương tiện chưa đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Đường sắt được phép di chuyển trong các trường hợp đặc biệt sau đây:</p> <p>1. Di chuyển để kiểm tra, thử nghiệm các tính năng kỹ thuật của phương tiện trước khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, vận dụng.</p> <p>2. Di chuyển từ vị trí tập kết này đến vị trí tập kết khác để cất giữ, bảo</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>thác, vận dụng.</p> <p>2. Di chuyển từ vị trí tập kết này đến vị trí tập kết khác để cất giữ, bảo quản.</p> <p>3. Di chuyển phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn, dịch bệnh, thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp về quốc phòng, an ninh khi có yêu cầu.</p>	<p>quản.</p> <p>3. Di chuyển phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn, dịch bệnh, thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp về quốc phòng, an ninh khi có yêu cầu.</p>	
<p>Điều 15. Yêu cầu khi di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt</p> <p>1. Người điều khiển phương tiện phải chịu sự điều hành giao thông vận tải của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm điều hành giao thông vận tải đường sắt.</p> <p>2. Tốc độ, tải trọng của phương tiện không được vượt quá thiết kế kỹ thuật của phương tiện, đồng thời phải tuân thủ công lệnh tốc độ, công lệnh tải trọng đã được công bố trên đoạn, tuyến đường sắt di chuyển theo quy định.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân khi di chuyển phương tiện chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 33. Yêu cầu khi di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt</p> <p>1. Người điều khiển phương tiện phải chịu sự điều hành giao thông vận tải của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm điều hành giao thông vận tải đường sắt.</p> <p>2. Tốc độ, tải trọng của phương tiện không được vượt quá thiết kế kỹ thuật của phương tiện, đồng thời phải tuân thủ công lệnh tốc độ, công lệnh tải trọng đã được công bố trên đoạn, tuyến đường sắt di chuyển theo quy định.</p> <p>3. Tổ chức, cá nhân khi di chuyển phương tiện chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.</p>	
<p style="text-align: center;">Chương IV TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN Mục 1 VỀ ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN</p>		
<p>Điều 16. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền</p> <p>1. Tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt theo thẩm quyền.</p> <p>2. Lập sổ hoặc sổ điện tử theo dõi việc sử dụng phôi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này.</p> <p>3. Thu và sử dụng lệ phí việc cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>5. Thực hiện cập nhật dữ liệu về đăng ký phương tiện theo</p>		<p>Chuyển xuống Điều 192 dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>thẩm quyền vào vào cơ sở dữ liệu đăng ký phương tiện lĩnh vực đường sắt của Cục Đường sắt Việt Nam.</p> <p>6. Lưu trữ và quản lý hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định.</p> <p>7. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Bộ Giao thông vận tải phân cấp giải quyết cấp, cấp lại, thu hồi xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị, Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức kiểm tra, hướng dẫn địa phương việc thực hiện quy định của Thông tư này.</p>		
<p>Điều 17. Chủ sở hữu phương tiện</p> <p>1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định của Thông tư này.</p> <p>2. Thực hiện đúng trách nhiệm của chủ sở hữu nêu trong thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định của Thông tư này.</p> <p>3. Nộp phí, lệ phí đối với việc cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>5. Thường xuyên cập nhật dữ liệu về phương tiện vào cơ sở dữ liệu đăng ký phương tiện lĩnh vực đường sắt của Cục Đường sắt Việt Nam.</p>		<p>- Chuyển xuống Điều 193 dự thảo Thông tư</p> <p>- Bổ sung điểm d khoản này để chủ phương tiện khi nộp Bản điện tử Giấy chứng nhận ĐK khi đi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại phải nộp lại bản gốc đã cấp</p>
<p style="text-align: center;">Mục 2</p> <p style="text-align: center;">VỀ DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT</p>		
<p>Điều 18. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng</p> <p>1. Cung cấp thông tin về kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ việc xây dựng phương án di chuyển của phương tiện.</p>		<p>Chuyển xuống Điều 194 dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>2. Thống nhất nội dung điều hành giao thông vận tải đường sắt khi di chuyển phương tiện.</p> <p>3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt trong phạm vi kết cấu hạ tầng đường sắt được giao quản lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Chủ trì điều hành giao thông đường sắt khi di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt theo thẩm quyền.</p>		
<p>Điều 19. Chủ sở hữu phương tiện, tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trên đường sắt trong trường hợp đặc biệt</p> <p>1. Lập phương án di chuyển phương tiện và phải được sự thống nhất của các cơ quan, tổ chức sau đây:</p> <p>a) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt khi phương tiện di chuyển trên đường sắt quốc gia;</p> <p>b) Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng khi phương tiện di chuyển trên đường sắt chuyên dùng;</p> <p>c) Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị khi phương tiện di chuyển trên đường sắt đô thị.</p> <p>2. Chịu trách nhiệm di chuyển phương tiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này sau khi có văn bản xác nhận của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời thực hiện đúng yêu cầu khi di chuyển phương tiện theo quy định tại Điều 33 của Thông tư này.</p>		<p>Chuyển xuống Điều 195 dự thảo Thông tư</p>
<p style="text-align: center;">Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>		
<p>Điều 20. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.</p> <p>2. Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển của phương</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt; Thông tư số 13/2021/TT-BGTVT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2018/TT-BGTVT; Điều 1 Thông tư số 24/2020/TT-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường sắt hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.</p>		
<p>Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp</p> <p>1. Các phương tiện đã được Cục Đường sắt Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được giữ nguyên số đăng ký phương tiện. Trường hợp chủ sở hữu có nhu cầu cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.</p> <p>2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa thực hiện được các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này thì có văn bản đề nghị Cục Đường sắt Việt Nam tiếp tục thực hiện. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc cấp, cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.</p> <p>3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, thu hồi, xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị do Cục Đường sắt Việt Nam cấp trước đây thì thông báo cho Cục Đường sắt Việt Nam biết để theo dõi.</p> <p>4. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu đăng ký phương tiện lĩnh vực đường sắt sẽ được thực hiện sau khi Cục Đường sắt Việt Nam hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu.</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 22. Tổ chức thực hiện</p> <p>Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.</p>		
<p>Thông tư số 20/2018/TT-BGTVT</p>		
<p>Chương II</p> <p>THÔNG TIN, CHỈ DẪN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG</p>	<p>Mục 4</p> <p>THÔNG TIN, CHỈ DẪN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHÁCH HÀNG</p>	
<p>Điều 4. Thông tin, chỉ dẫn trên phương tiện giao thông đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng</p> <p>1. Bên ngoài toa xe khách phải có biển số thứ tự của toa xe theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo để chỉ dẫn cho khách hàng khi tàu tác nghiệp khách hàng tại ga. Biển số thứ tự bên ngoài toa xe phải trùng số thứ tự với biển số trong toa xe.</p> <p>2. Bên trong toa xe khách phải có biển số thứ tự của toa xe, số chỗ để chỉ dẫn khách hàng, bảng thông tin bằng chữ viết hoặc điện tử và hệ thống truyền thanh để cung cấp thông tin cần thiết cho khách hàng về hành trình của tàu, tên ga dừng đỗ trên tuyến đường, cách xử lý tình huống khi xảy ra hỏa hoạn, sự cố, tai nạn; nội quy đi tàu; các biển hiệu bằng chữ hoặc bằng hình vẽ để chỉ dẫn sử dụng các trang thiết bị an toàn, chữa cháy, chỗ ưu tiên của khách hàng, nhà vệ sinh.</p> <p>3. Ký hiệu, thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Chỉ dẫn bằng chữ cho khách hàng trên toa xe phải được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Hệ thống phát thanh phải phát bằng tiếng Việt và tiếng Anh để hướng dẫn khách hàng trên tàu khách.</p>	<p>Điều 34. Thông tin chỉ dẫn trên phương tiện giao thông đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng</p> <p>1. Bên ngoài toa xe khách phải có biển số thứ tự của toa xe theo mẫu tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo để chỉ dẫn cho hành khách khi tàu tác nghiệp hành khách tại ga. Biển số thứ tự bên ngoài toa xe phải trùng số thứ tự với biển số trong toa xe.</p> <p>2. Bên trong toa xe khách phải có biển số thứ tự của toa xe, số chỗ để chỉ dẫn hành khách, bảng thông tin bằng chữ viết hoặc điện tử và hệ thống truyền thanh để cung cấp thông tin cần thiết cho hành khách về hành trình của tàu, tên ga dừng đỗ trên tuyến đường, cách xử lý tình huống khi xảy ra hỏa hoạn, sự cố, tai nạn; nội quy đi tàu; các biển hiệu bằng chữ hoặc bằng hình vẽ để chỉ dẫn sử dụng các trang thiết bị an toàn, chữa cháy, chỗ ưu tiên của hành khách, nhà vệ sinh.</p> <p>3. Ký hiệu, thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Chỉ dẫn bằng chữ cho hành khách trên toa xe phải được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Hệ thống phát thanh phải phát bằng tiếng Việt và tiếng Anh để hướng dẫn hành khách trên tàu khách.</p>	
<p>Điều 5. Thông tin, chỉ dẫn trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị</p> <p>1. Toa xe đường sắt đô thị phải có thông tin, chỉ dẫn bằng</p>	<p>Điều 35. Thông tin chỉ dẫn trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị</p> <p>1. Toa xe đường sắt đô thị phải có thông tin, chỉ dẫn bằng chữ, hình vẽ,</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>chữ, hình vẽ, phát thanh, bảng thông tin bằng chữ viết hoặc điện tử để cung cấp thông tin cần thiết cho khách hàng về hành trình của tàu, tên ga dừng đỗ và ga tiếp theo trên tuyến đường, hướng dẫn cách xử lý khi xảy ra tình huống khẩn cấp; chỉ dẫn sử dụng các trang thiết bị an toàn, chữa cháy, chỗ ưu tiên của khách hàng. Riêng với toa xe điều khiển đầu đoàn tàu, bên ngoài toa xe phải có thông tin điểm đến của đoàn tàu.</p> <p>2. Thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Chỉ dẫn bằng chữ cho khách hàng trên toa xe phải được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh.</p>	<p>phát thanh, bảng thông tin bằng chữ viết hoặc điện tử để cung cấp thông tin cần thiết cho hành khách về hành trình của tàu, tên ga dừng đỗ và ga tiếp theo trên tuyến đường, hướng dẫn cách xử lý khi xảy ra tình huống khẩn cấp; chỉ dẫn sử dụng các trang thiết bị an toàn, chữa cháy, chỗ ưu tiên của hành khách. Riêng với toa xe điều khiển đầu đoàn tàu, bên ngoài toa xe phải có thông tin điểm đến của đoàn tàu.</p> <p>2. Thông tin, chỉ dẫn phải rõ ràng, dễ hiểu; bố trí ở nơi dễ thấy, dễ đọc. Chỉ dẫn bằng chữ cho hành khách trên toa xe phải được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh.</p>	
<p>Điều 6. Trang thiết bị phục vụ khách hàng trên phương tiện giao thông đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng</p> <p>1. Trên toa xe khách phải trang bị tối thiểu gồm các các dụng cụ, thiết bị sau: dụng cụ thoát hiểm; thiết bị, dụng cụ và vật liệu chữa cháy; các trang bị phục vụ hành khách như: điện, nước, thiết bị chiếu sáng, thiết bị làm mát, thông gió, thiết bị vệ sinh.</p> <p>2. Trên đoàn tàu khách, tàu hỗn hợp phải được trang bị tủ thuốc, dụng cụ sơ cứu; dụng cụ và vật liệu để sửa chữa đơn giản; thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.</p>	<p>Điều 36. Trang thiết bị phục vụ hành khách trên phương tiện giao thông đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị)</p> <p>1. Trên toa xe khách phải trang bị tối thiểu gồm các các dụng cụ, thiết bị sau: dụng cụ thoát hiểm; thiết bị, dụng cụ và vật liệu chữa cháy; các trang bị phục vụ hành khách như: điện, nước, thiết bị chiếu sáng, thiết bị làm mát, thông gió, thiết bị vệ sinh.</p> <p>2. Trên đoàn tàu khách, tàu hỗn hợp phải được trang bị tủ thuốc, dụng cụ sơ cứu; dụng cụ và vật liệu để sửa chữa đơn giản; thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng.</p>	
<p>Điều 7. Trang thiết bị phục vụ khách hàng trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị</p> <p>Toa xe đường sắt đô thị phải trang bị tối thiểu gồm các dụng cụ thiết bị sau: dụng cụ thoát hiểm; thiết bị chiếu sáng; thiết bị điều hòa không khí, thông gió; thiết bị truyền thanh; ghế ngồi ưu tiên; thiết bị chữa cháy; thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng; hộp thuốc sơ cấp cứu khách hàng.</p>	<p>Điều 37. Trang thiết bị phục vụ hành khách trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị</p> <p>Toa xe đường sắt đô thị phải trang bị tối thiểu gồm các dụng cụ thiết bị sau: dụng cụ thoát hiểm; thiết bị chiếu sáng; thiết bị điều hòa không khí, thông gió; thiết bị truyền thanh; ghế ngồi ưu tiên; thiết bị chữa cháy; thiết bị cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng; hộp thuốc sơ cấp cứu khách hàng.</p>	
<p>Chương III</p> <p>THIẾT BỊ AN TOÀN TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT</p>	<p>Mục 5</p> <p>THIẾT BỊ AN TOÀN TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 8. Thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt quốc gia</p> <p>1. Đầu máy kéo tàu, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phải có đồng hồ báo tốc độ, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p> <p>2. Phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phục vụ cứu hộ cứu nạn, thi công cầu, đường sắt có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 40\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p> <p>3. Trên đầu máy, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phải có thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p> <p>4. Toa xe khách phải có van hãm khẩn cấp có kẹp chì niêm phong, đồng hồ áp suất còn hạn kiểm định.</p> <p>5. Trên đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu phải trang bị thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo quy định.</p> <p>6. Trên đoàn tàu phải có chèn (sắt hoặc gỗ), pháo hiệu chuyên dùng đường sắt, tín hiệu đèn màu, túi hiệu cầm tay cần thiết.</p> <p>7. Tại vị trí làm việc của trưởng tàu phải lắp các thiết bị còn hoạt động bình thường, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Van hãm khẩn cấp có kẹp chì niêm phong; Đồng hồ áp suất còn hạn kiểm định; Thiết bị báo tốc độ đoàn tàu; Thiết bị liên lạc giữa trưởng tàu và lái tàu. 	<p>Điều 38. Thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt quốc gia</p> <p>1. Đầu máy kéo tàu, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phải có đồng hồ báo tốc độ, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p> <p>2. Phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phục vụ cứu hộ cứu nạn, thi công cầu, đường sắt có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 40\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p> <p>3. Trên đầu máy, phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phải có thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p> <p>4. Toa xe khách phải có van hãm khẩn cấp có kẹp chì niêm phong, đồng hồ áp suất còn hạn kiểm định.</p> <p>5. Trên đoàn tàu hàng không có toa xe trưởng tàu phải trang bị thiết bị tín hiệu đuôi tàu theo quy định.</p> <p>6. Trên đoàn tàu phải có chèn (sắt hoặc gỗ), pháo hiệu chuyên dùng đường sắt, tín hiệu đèn màu, túi hiệu cầm tay cần thiết.</p> <p>7. Tại vị trí làm việc của trưởng tàu phải lắp các thiết bị còn hoạt động bình thường, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Van hãm khẩn cấp có kẹp chì niêm phong; Đồng hồ áp suất còn hạn kiểm định; Thiết bị báo tốc độ đoàn tàu; Thiết bị liên lạc giữa trưởng tàu và lái tàu. 	
<p>Điều 9. Thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị</p> <p>1. Trên toa xe đường sắt đô thị loại Mc hoặc Tc tại buồng lái phải có ít nhất các thiết bị sau: đồng hồ báo tốc độ, thiết bị bảo vệ đoàn tàu tự động (ATP), thiết bị cảnh báo tự động (AWS), thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật. Bên ngoài toa xe điều khiển có trang bị camera an ninh (CCTV).</p>	<p>Điều 39. Thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt đô thị</p> <p>1. Trên toa xe đường sắt đô thị loại Mc hoặc Tc tại buồng lái phải có ít nhất các thiết bị sau: đồng hồ báo tốc độ, thiết bị bảo vệ đoàn tàu tự động (ATP), thiết bị cảnh báo tự động (AWS), thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p> <p>2. Trên toa xe đường sắt đô thị tại khoang hành khách phải có ít nhất các thiết bị sau: thiết bị cảnh báo khẩn cấp cho lái tàu, thiết bị</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>2. Trên toa xe đường sắt đô thị tại khoang hành khách phải có ít nhất các thiết bị sau: thiết bị cảnh báo khẩn cấp cho lái tàu, thiết bị mở cửa toa xe trong trường hợp khẩn cấp, cần gạt van hãm khẩn, còi cảnh báo, thiết bị phát hiện và cảnh báo hỏa hoạn, camera an ninh (CCTV), thiết bị liên lạc giữa khách hàng và lái tàu trong trường hợp cần thiết.</p> <p>3. Đối với phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phục vụ cứu hộ cứu nạn, thi công cầu đường sắt có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p>	<p>mở cửa toa xe trong trường hợp khẩn cấp, còi cảnh báo, thiết bị phát hiện và cảnh báo hỏa hoạn, thiết bị liên lạc giữa khách hàng và lái tàu trong trường hợp cần thiết.</p> <p>3. Đối với phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt phục vụ cứu hộ cứu nạn, thi công cầu đường sắt có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p>	
<p>Điều 10. Thiết bị an toàn trên phương tiện đường sắt chuyên dùng</p> <p>1. Đầu máy kéo tàu phải có đồng hồ báo tốc độ, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p> <p>2. Đầu máy chuyên dùng, đầu máy kéo tàu có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) hoạt động chạy tàu trong khu đoạn đường sắt có chiều dài nhỏ hơn 30km thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu.</p> <p>3. Trường hợp đoàn tàu hàng có tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) hoạt động chạy tàu trong khu đoạn đường sắt có chiều dài nhỏ hơn 30km thì không cần thiết phải lắp thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhưng phải có biện pháp giám sát áp suất ống hãm ở toa xe cuối đoàn tàu.</p> <p>4. Trên đoàn tàu phải có chèn (sắt hoặc gỗ), pháo hiệu chuyên dùng đường sắt, tín hiệu đèn màu, tín hiệu cầm tay cần thiết.</p> <p>5. Trên đầu máy phải có thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p>	<p>Điều 40. Thiết bị an toàn trên phương tiện đường sắt chuyên dùng</p> <p>1. Đầu máy kéo tàu phải có đồng hồ báo tốc độ, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu, thiết bị chống ngủ gật.</p> <p>2. Đầu máy chuyên dùng, đầu máy kéo tàu có tốc độ thiết kế $V_{\max} \leq 30\text{km/h}$ hoặc tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) hoạt động chạy tàu trong khu đoạn đường sắt có chiều dài nhỏ hơn 30km thì không phải lắp thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu chạy tàu.</p> <p>3. Trường hợp đoàn tàu hàng có tốc độ vận hành lớn nhất $V_{\max} \leq 25\text{km/h}$ (theo công lệnh tốc độ chạy tàu công bố) hoạt động chạy tàu trong khu đoạn đường sắt có chiều dài nhỏ hơn 30km thì không cần thiết phải lắp thiết bị tín hiệu đuôi tàu nhưng phải có biện pháp giám sát áp suất ống hãm ở toa xe cuối đoàn tàu.</p> <p>4. Trên đoàn tàu phải có chèn (sắt hoặc gỗ), pháo hiệu chuyên dùng đường sắt, tín hiệu đèn màu, tín hiệu cầm tay cần thiết.</p> <p>5. Trên đầu máy phải có thiết bị báo cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p>	
<p>Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 11. Trách nhiệm của chủ phương tiện giao thông đường sắt</p> <p>1. Tổ chức thực hiện trang bị các thông tin, chỉ dẫn, thiết bị phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của Thông tư này.</p> <p>2. Chịu trách nhiệm bảo trì, sửa chữa trang thiết bị trên phương tiện theo quy định của nhà chế tạo.</p> <p>3. Chịu trách nhiệm kiểm định các thiết bị an toàn trên phương tiện theo quy định pháp luật hiện hành.</p>		
<p>Điều 12. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.</p> <p>2. Bãi bỏ Thông tư số 34/2012/TT-BGTVT ngày 22/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục, biện pháp bảo đảm an toàn đối với phương tiện động lực chuyên dùng khi khai thác, vận dụng trên đường sắt không bắt buộc phải có thiết bị ghi tốc độ và các thông tin liên quan đến việc điều hành chạy tàu (hộp đen).</p>		
<p>Điều 13. Quy định chuyển tiếp</p> <p>Đối với các phương tiện giao thông đường sắt thuộc đối tượng áp dụng tại Thông tư số 34/2012/TT-BGTVT ngày 22/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải vẫn được thực hiện cho đến lần kiểm định gần nhất tiếp theo của phương tiện.</p>		
<p>Điều 14. Tổ chức thực hiện</p> <p>Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Niên hạn sử dụng phương tiện (Quy định tại Nghị định 65/2018/NĐ - CP đã được sửa đổi bằng Nghị định số 01/2022/NĐ-CP và Nghị định số 91/2023/NĐ- CP)</p>	<p>Mục 6 NIÊN HẠN SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT</p>	
<p>Điều 18. Niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt</p> <p>1. Đối với đầu máy, toa xe chở khách chạy trên chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị: Không quá 40 năm.</p> <p>2. Đối với toa xe chở hàng chạy trên đường sắt chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng: Không quá 45 năm.</p> <p>3. Không áp dụng quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với việc thực hiện cứu hộ cứu nạn; dọn dịch trong ga, cảng, trong đề-pô, trong nội bộ nhà máy; điều chuyển giữa các ga, các đề-pô; các đầu máy hơi nước kéo đoàn tàu du lịch; toa xe mặt võng chuyên vận tải phục vụ an ninh, quốc phòng và các loại phương tiện chuyên dùng di chuyển trên đường sắt.</p> <p>4. Đối với phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu đã qua sử dụng: Chỉ được nhập khẩu phương tiện đã qua sử dụng không quá 10 năm đối với toa xe chở khách, đầu máy, toa xe đường sắt đô thị và không quá 15 năm đối với toa xe chở hàng.</p> <p>5. Thời điểm tính niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt được tính từ thời điểm phương tiện đóng mới được cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của tổ chức đăng kiểm hoặc được cấp chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất.</p> <p>6. Phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này khi hết niên hạn sử dụng được chuyển thành phương tiện không áp dụng quy định về niên hạn sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều này.”.</p>	<p>Điều 41. Niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt</p> <p>1. Đối với đầu máy, toa xe chở khách chạy trên chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương: Không quá 60 năm.</p> <p>2. Đối với toa xe chở hàng chạy trên đường sắt chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương: Không quá 65 năm.</p> <p>3. Không áp dụng quy định về niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với việc thực hiện cứu hộ cứu nạn; dọn dịch trong ga, cảng, trong đề-pô, trong nội bộ nhà máy; di chuyển giữa các ga, các đề-pô; đầu máy hơi nước kéo đoàn tàu du lịch; toa xe mặt võng chuyên vận tải phục vụ an ninh, quốc phòng, toa xe thành cao mở đáy chở đá (Hmđ); phương tiện chuyên dùng đường sắt.</p> <p>4. Đối với phương tiện giao thông đường sắt nhập khẩu đã qua sử dụng: Chỉ được nhập khẩu phương tiện đã qua sử dụng không quá 10 năm đối với toa xe chở khách, đầu máy, toa xe đường sắt địa phương và không quá 15 năm đối với toa xe chở hàng.</p> <p>5. Thời điểm tính niên hạn sử dụng phương tiện giao thông đường sắt được tính từ thời điểm phương tiện đóng mới được cấp giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường lần đầu của tổ chức đăng kiểm hoặc được cấp chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất.</p> <p>6. Phương tiện giao thông đường sắt quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này khi hết niên hạn sử dụng được phép di chuyển trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 32 của Thông tư này.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung:</p> <p>- Niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt</p> <p>Đối với đầu máy, toa xe chở khách chạy trên chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương: từ 40 năm lên 60 năm.</p> <p>Đối với toa xe chở hàng chạy trên đường sắt chính tuyến của đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương: từ 45 năm Không quá 65 năm.</p> <p>- toa xe thành cao mở đáy chở đá-Hmđ; theo đề xuất của Tổng công ty ĐSVN tại văn bản số 2702/ĐS-ĐMTX ngày 01/8/2025.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 19. Lộ trình thực hiện niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt Các phương tiện hết niên hạn sử dụng theo quy định tại Thông tư này được phép hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.”</p> <p>Thông tư số 15/2023/TT-BGTVT</p>	<p>Điều 42. Lộ trình thực hiện niên hạn sử dụng của phương tiện giao thông đường sắt Các phương tiện hết niên hạn sử dụng theo quy định tại Thông tư này được phép hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.”</p>	
<p>Chương II TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CÁC CHỨC DANH NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT TRỰC TIẾP PHỤC VỤ CHẠY TÀU Mục 1 ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DỪNG</p>	<p>Chương III NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT Mục 1 TIÊU CHUẨN NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT Tiểu mục 1 ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DỪNG, ĐƯỜNG SẮT ĐỊA PHƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ)</p>	
<p>Điều 4. Chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng Các chức danh quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Đường sắt, chức danh phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn và chức danh nhân viên trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 43. Nhân viên đường sắt Nhân viên đường sắt trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị) các chức danh sau đây: a) Lái tàu; b) Trưởng tàu; c) Phó trưởng tàu phụ trách an toàn; d) Nhân viên trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp đ) Phụ lái tàu; e) Nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, điều độ chạy tàu ga; g) Trục ban chạy tàu ga; h) Trưởng dòn; i) Nhân viên gác ghi; k) Nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe; l) Nhân viên tuần đường, tuần cầu, tuần hầm; m) Nhân viên gác đường ngang, cầu chung, gác hầm đường sắt;</p>	<p>Quy định cụ thể tên từng chức danh nhân viên đường sắt, quy định chi tiết Luật ĐS 2025</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 44. Lái tàu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có giấy phép lái tàu còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; 2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; 3. Trường hợp lái tàu đoàn tàu hàng không bố trí trưởng tàu thì lái tàu phải được bồi dưỡng nghiệp vụ trưởng tàu hàng; có chứng chỉ đào tạo trưởng tàu hàng do cơ sở đào tạo đủ điều kiện cấp và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ lái tàu đoàn tàu hàng không bố trí trưởng tàu do doanh nghiệp sử dụng chức danh lái tàu tổ chức. 	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 5. Trưởng tàu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tiêu chuẩn <ol style="list-style-type: none"> a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hỏa hoặc vận tải đường sắt; b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; c) Trưởng tàu hàng phải có thời gian ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của chức danh trưởng đồn hoặc có thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động với chức danh trưởng tàu hàng hoặc phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn; 	<p>Điều 45. Trưởng tàu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hỏa hoặc vận tải đường sắt; 2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt; 3. Trưởng tàu hàng phải có thời gian ít nhất 06 tháng đảm nhận trực tiếp công việc của chức danh trưởng đồn hoặc hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động với chức danh trưởng tàu hàng hoặc phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn; trưởng tàu khách phải có thời gian ít nhất 06 tháng đảm nhận trực tiếp công việc của chức danh 	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>trưởng tàu khách phải có thời gian ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của chức danh trưởng tàu hàng hoặc phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn;</p> <p>d) Đạt yêu cầu sát hạch về nghiệp vụ trưởng tàu do doanh nghiệp sử dụng chức danh trưởng tàu tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ của trưởng tàu khách</p> <p>a) Là người chỉ huy cao nhất trên tàu, chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự, phục vụ khách hàng, hoạt động của các bộ phận làm việc trên tàu;</p> <p>b) Lập biên bản với sự tham gia của người làm chứng về các trường hợp sinh, tử, bị thương, các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự xảy ra trên tàu; lập hồ sơ vụ việc sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý bằng đường sắt, các quy định khác của pháp luật và của doanh nghiệp sử dụng chức danh trưởng tàu;</p> <p>d) Làm thủ tục xin cứu viện và tổ chức cứu viện;</p> <p>đ) Ghi chép, tổng hợp báo cáo các sự việc liên quan đến hành trình chạy tàu;</p> <p>e) Trường hợp nhiều tàu ghép thành đoàn tàu khách thì trưởng tàu của tàu cuối cùng là người chỉ huy chung của đoàn tàu khách.</p> <p>3. Nhiệm vụ của trưởng tàu hàng</p> <p>a) Là người chỉ huy cao nhất trên tàu hàng, chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự, phục vụ khách hàng;</p> <p>b) Bảo đảm chạy tàu theo đúng lịch trình và mệnh lệnh của điều độ chạy tàu, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt;</p> <p>c) Lập biên bản với sự tham gia của người làm chứng về các trường hợp sinh, tử, bị thương, các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự xảy ra trên tàu; lập hồ sơ vụ việc sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng hóa,</p>	<p>trưởng tàu hàng hoặc phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn;</p> <p>4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trưởng tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p> <p>Tiếp thu đề xuất của TCT về việc giảm thời gian đảm nhận trực tiếp công việc đối với chức danh trưởng tàu hàng và trưởng tàu khách để thuận lợi trong công tác sử dụng nhân lực của doanh nghiệp tiếp thu và chỉnh sửa theo đề xuất của TCT ĐSVN cho phù hợp với thẩm quyền của doanh nghiệp</p> <p>Nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>hành lý bằng đường sắt, các quy định khác của pháp luật và của doanh nghiệp sử dụng chức danh trưởng tàu;</p> <p>đ) Chú ý tín hiệu trên đường, trên tàu và những điều ghi trong giấy phép, mệnh lệnh, cảnh báo để chấp hành và theo dõi, giám sát sự chấp hành của lái tàu;</p> <p>e) Khi tàu qua mỗi ga, phải xác nhận tàu nguyên vẹn và làm tín hiệu an toàn cho nhân viên đón tàu. Nếu chạy dọc đường phát hiện có hiện tượng uy hiếp đến an toàn chạy tàu phải cho tàu dừng lại để xử lý hoặc tìm cách báo cho nhân viên đón tàu biết;</p> <p>g) Ghi chép kịp thời, đầy đủ, chính xác nhật ký chạy tàu và các sự việc phát sinh có liên quan đến chạy tàu;</p> <p>h) Làm tín hiệu cho tàu chạy khi tàu đã đảm bảo các điều kiện an toàn;</p> <p>i) Chỉ huy việc thử hãm đoàn tàu, tham gia hội đồng thử hãm theo quy định của doanh nghiệp sử dụng chức danh trưởng tàu;</p> <p>k) Làm thủ tục xin cứu viện và tổ chức cứu viện;</p> <p>l) Trường hợp nhiều tàu ghép thành đoàn tàu hàng thì trưởng tàu của tàu cuối cùng là người chỉ huy chung của đoàn tàu hàng.</p> <p>4. Quyền hạn của trưởng tàu khách</p> <p>a) Trong trường hợp cấp thiết, trưởng tàu khách có quyền yêu cầu đối với hành khách để thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho tàu và phải báo cáo ngay với điều độ chạy tàu hoặc nhà ga gần nhất về tình trạng cấp thiết;</p> <p>b) Từ chối tiếp nhận nhân viên không đủ trình độ chuyên môn, sức khỏe làm việc theo chức danh trên tàu; tạm đình chỉ nhiệm vụ của nhân viên trên tàu vi phạm các quy định của pháp luật, của doanh nghiệp gây mất an toàn chạy tàu, ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ khách hàng. Báo cáo ngay với cấp có thẩm quyền để giải quyết khi thực hiện quyền từ chối quy định tại Điểm này;</p> <p>c) Quyết định cho tàu dừng tại ga hoặc địa điểm thuận lợi nhất</p>		<p>chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>để cấp cứu người bị thương, chuyển giao người bị thương, bị chết cùng tài sản, giấy tờ liên quan cho trưởng ga hoặc công an, bệnh viện, chính quyền địa phương để giải quyết tiếp.</p> <p>5. Quyền hạn của trưởng tàu hàng</p> <p>a) Từ chối cho tàu chạy khi chưa đủ điều kiện an toàn chạy tàu;</p> <p>b) Từ chối tiếp nhận nhân viên không đủ trình độ chuyên môn, sức khỏe làm việc theo chức danh trên tàu;</p> <p>c) Quyết định cho tàu dừng tại ga hoặc địa điểm thuận lợi nhất để cấp cứu người bị thương, chuyển giao người bị thương, bị chết cùng tài sản, giấy tờ liên quan cho trưởng ga hoặc công an, bệnh viện, chính quyền địa phương để giải quyết tiếp.</p> <p>6. Đối với đoàn tàu không bố trí phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn thì trưởng tàu khách phải thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và quyền hạn của chức danh phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn.</p>		
<p>Điều 6. Phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có thời gian ít nhất 01 năm làm trưởng tàu hàng hoặc có thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động;</p> <p>d) Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn do doanh nghiệp sử dụng chức danh phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Đảm bảo chạy tàu theo đúng lịch trình và mệnh lệnh của điều độ chạy tàu, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt;</p> <p>b) Chú ý tín hiệu trên đường, trên tàu và những điều ghi trong giấy phép, mệnh lệnh, cảnh báo để chấp hành và theo dõi,</p>	<p>Điều 46. Phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn</p> <p>1. Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Có thời gian ít nhất 01 năm làm trưởng tàu hàng hoặc hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động;</p> <p>4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>giám sát sự chấp hành của lái tàu; c) Làm tín hiệu cho tàu chạy khi đảm bảo các điều kiện an toàn; d) Khi tàu qua ga, phải xác nhận tàu nguyên vẹn và làm tín hiệu an toàn cho nhân viên đón tàu. Nếu dọc đường phát hiện có hiện tượng uy hiếp đến an toàn chạy tàu phải cho tàu dừng lại để xử lý hoặc tìm cách báo cho nhân viên đón tàu biết; đ) Ghi chép kịp thời, đầy đủ, chính xác nhật ký chạy tàu và các sự việc phát sinh có liên quan đến chạy tàu; e) Chỉ huy việc thử hãm đoàn tàu, tham gia hội đồng thử hãm theo quy định của doanh nghiệp sử dụng chức danh phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn; g) Làm thủ tục xin cứu viện và tổ chức cứu viện theo phân công của trưởng tàu khách; h) Trường hợp nhiều đoàn tàu khách ghép thành một đoàn tàu khách thì phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn của tàu cuối cùng là phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn của đoàn tàu ghép.</p> <p>3. Quyền hạn a) Từ chối cho tàu chạy khi chưa đủ điều kiện an toàn chạy tàu; b) Từ chối tiếp nhận nhân viên không đủ trình độ chuyên môn, sức khỏe làm việc theo chức danh trên tàu.</p>		<p>công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 7. Lái tàu 1. Tiêu chuẩn a) Có giấy phép lái tàu còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; c) Đối với lái tàu đoàn tàu hàng không bố trí trưởng tàu thì phải được bồi dưỡng nghiệp vụ trưởng tàu hàng; có chứng chỉ đào tạo trưởng tàu hàng do cơ sở đào tạo đủ điều kiện cấp và đạt yêu cầu sát hạch nghiệp vụ lái tàu đoàn tàu hàng không bố trí trưởng tàu do doanh nghiệp sử dụng chức danh lái tàu tổ</p>		<p>- Đã chuyển sang Điều 4 của Dự thảo cho phù hợp với quy định của Luật Đường sắt 2025 Chính sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Thông hiểu và thực hiện đúng các quy định liên quan đến phạm vi công tác của mình trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt;</p> <p>b) Thành thạo quy trình tác nghiệp của ban lái tàu, phương pháp sử dụng đầu máy, tình hình cầu đường, vị trí tín hiệu và biểu đồ chạy tàu;</p> <p>c) Vận hành đầu máy an toàn, không vượt quá tốc độ quy định, theo đúng lịch trình của biểu đồ chạy tàu, mệnh lệnh chỉ huy chạy tàu;</p> <p>d) Khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt phải thực hiện các thao tác dừng tàu khẩn cấp;</p> <p>đ) Chỉ được phép điều khiển tàu chạy khi có giấy phép lái tàu tương ứng với loại phương tiện điều khiển;</p> <p>e) Trước khi cho tàu chạy, lái tàu phải kiểm tra, xác nhận chứng vật chạy tàu cho phép chiếm dụng khu gian, xác nhận chính xác tín hiệu cho tàu chạy của trưởng tàu và của trực ban chạy tàu ga kể cả khi đầu máy chạy đơn;</p> <p>g) Trong khi chạy tàu, lái tàu có trách nhiệm kiểm tra trạng thái kỹ thuật đầu máy và các vấn đề khác có liên quan đến an toàn đầu máy và an toàn chạy tàu theo quy định, tỉnh táo theo dõi và thực hiện đúng chỉ dẫn của các biển báo, biển hiệu, mốc hiệu trên đường, quan sát tình hình cầu đường và biểu thị của tín hiệu, kiểm tra tác dụng của hệ thống hãm tự động theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, đặc biệt trong trường hợp khi tàu lên, xuống dốc cao và dài;</p> <p>h) Hướng dẫn, giám sát phụ lái tàu thực hành lái tàu và chịu trách nhiệm chính về an toàn chạy tàu trong quá trình phụ lái tàu thực hành lái tàu.</p> <p>3. Đối với đoàn tàu hàng không bố trí trưởng tàu (đầu máy chạy đơn, đoàn tàu hàng sử dụng thiết bị đuôi tàu mà không bố trí trưởng tàu), ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 2</p>		<p>đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều này thì lái tàu phải thực hiện thêm các nhiệm vụ sau:</p> <p>a) Là người chỉ huy cao nhất trên tàu, chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn chạy tàu;</p> <p>b) Chú ý tín hiệu trên đường, trên tàu và những điều ghi trong giấy phép, mệnh lệnh, cảnh báo để chạy tàu an toàn;</p> <p>c) Khi tàu qua mỗi ga, phải xác nhận tàu nguyên vẹn qua bộ thiết bị tín hiệu đuôi tàu. Nếu chạy dọc đường phát hiện có hiện tượng uy hiếp đến an toàn chạy tàu phải dừng lại để xử lý hoặc tìm cách báo cho nhân viên đón tàu biết (kể cả trường hợp tàu thông qua ga);</p> <p>d) Thử hãm đoàn tàu trong trường hợp tàu dừng ở dọc đường quá 20 phút hoặc tại các ga không có trạm khám xe có cất móc toa xe. Tham gia hội đồng thử hãm đoàn tàu tại các ga đoàn tàu xuất phát và tại các ga đoàn tàu tác nghiệp kỹ thuật;</p> <p>đ) Làm thủ tục xin cứu viện và tham gia cứu viện;</p> <p>e) Ghi nhật ký, lập các báo cáo liên quan đến hành trình tàu chạy;</p> <p>g) Giao nhận hồ sơ đã được niêm phong liên quan đến vận tải hàng hóa theo quy định của doanh nghiệp sử dụng chức danh lái tàu;</p> <p>h) Trường hợp nhiều đoàn tàu hàng ghép thành một đoàn tàu thì lái tàu của tàu đầu tiên là người chỉ huy chung của đoàn tàu;</p> <p>i) Khi đoàn tàu có từ 02 đầu máy kéo tàu trở lên mà không có trưởng tàu thì lái tàu đầu máy chính là người chỉ huy cao nhất trên đoàn tàu.</p> <p>4. Quyền hạn</p> <p>a) Từ chối cho đầu máy, cho tàu chạy nếu xét thấy đầu máy, tàu chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết và báo cáo ngay cho Thủ trưởng doanh nghiệp của mình, trực ban chạy tàu ga biết để giải quyết;</p> <p>b) Đình chỉ công tác đối với phụ lái tàu khi có hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, quy trình tác nghiệp uy hiếp an toàn chạy tàu và báo ngay cho</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>lãnh đạo trực tiếp phụ trách để bố trí người thay thế; c) Đối với đoàn tàu hàng không bố trí trưởng tàu thì lái tàu có thêm các quyền hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này.</p>		
<p>Điều 8. Nhân viên trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp 1. Phạm vi hoạt động Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp trên đường sắt chuyên dùng nằm trong phạm vi nội bộ của doanh nghiệp, không đi qua khu dân cư, không giao cắt với hệ thống đường bộ, không kết nối với đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị hoặc đường sắt chuyên dùng khác. 2. Tiêu chuẩn a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện đảm nhiệm; b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; c) Có thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ lái tàu do doanh nghiệp sử dụng chức danh này tổ chức. 3. Nhiệm vụ a) Thông hiểu và thực hiện đúng các quy định liên quan đến phạm vi công tác của mình theo quy trình vận hành khai thác đường sắt chuyên dùng do doanh nghiệp sử dụng chức danh này quy định; b) Thành thạo quy trình tác nghiệp của người trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp, phương pháp sử dụng phương tiện giao thông đường sắt, tình hình cầu đường, vị trí tín hiệu và biểu đồ vận hành; c) Vận hành phương tiện giao thông đường sắt an toàn, không</p>	<p>Điều 47. Nhân viên trực tiếp điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp 1. Phạm vi hoạt động Điều khiển phương tiện giao thông đường sắt phục vụ dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp trên đường sắt chuyên dùng nằm trong phạm vi nội bộ của doanh nghiệp, không đi qua khu dân cư, không giao cắt với hệ thống đường bộ, không kết nối với đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị hoặc đường sắt chuyên dùng khác. 2. Tiêu chuẩn a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện đảm nhiệm; b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; c) Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ lái tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>vượt quá tốc độ quy định, theo đúng biểu đồ vận hành, mệnh lệnh chỉ huy chạy tàu;</p> <p>d) Khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt phải thực hiện các thao tác dừng phương tiện giao thông đường sắt khẩn cấp;</p> <p>đ) Trước khi cho phương tiện giao thông đường sắt chạy phải xác nhận đủ điều kiện an toàn chạy tàu;</p> <p>e) Trong khi điều khiển phương tiện giao thông đường sắt, có trách nhiệm kiểm tra trạng thái kỹ thuật của phương tiện và các vấn đề khác có liên quan đến an toàn phương tiện và an toàn chạy tàu, tỉnh táo theo dõi và thực hiện đúng chỉ dẫn của các biển báo, biển hiệu, mốc hiệu trên đường, quan sát tình hình cầu đường và biểu thị của tín hiệu, kiểm tra tác dụng của hệ thống hãm tự động.</p> <p>4. Quyền hạn: Từ chối cho phương tiện giao thông đường sắt chạy nếu xét thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết và báo cáo ngay cho Thủ trưởng doanh nghiệp của mình để giải quyết.</p>		
<p>Điều 9. Phụ lái tàu</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện đảm nhiệm;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phụ lái tàu do doanh nghiệp sử dụng chức danh phụ lái tàu tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Giúp lái tàu trong quá trình chạy tàu, giám sát tốc độ chạy tàu và quan sát tín hiệu để kịp thời báo cho lái tàu xử lý;</p> <p>b) Trong quá trình chạy tàu phải tỉnh táo theo dõi, quan sát tình hình cầu đường và báo cho lái tàu biết để thực hiện đúng chỉ dẫn của các biển báo, biển hiệu, mốc hiệu trên đường sắt;</p> <p>c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của lái tàu.</p>	<p>Điều 48. Phụ lái tàu</p> <p>1. Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện đảm nhiệm;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phụ lái tàu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>3. Quyền hạn</p> <p>a) Thông báo cho lái tàu dừng tàu khi phát hiện các nguy cơ gây mất an toàn chạy tàu;</p> <p>b) Được thực hành nghiệp vụ lái tàu dưới sự hướng dẫn và giám sát của lái tàu.</p>		<p>các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 10. Nhân viên điều độ chạy tàu tuyến</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đối với nhân viên điều độ chạy tàu tuyến trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đối với nhân viên điều độ chạy tàu tuyến trên đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của một trong các chức danh điều độ chạy tàu ga, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu;</p> <p>d) Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ điều độ chạy tàu tuyến do doanh nghiệp sử dụng chức danh điều độ chạy tàu tuyến tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Trực tiếp chỉ huy chạy tàu theo biểu đồ chạy tàu trên tuyến đường, khu đoạn được phân công;</p> <p>b) Trực tiếp truyền đạt mệnh lệnh cấp có thẩm quyền về tổ chức chạy tàu, về cứu hộ, cứu nạn khi có tai nạn sự cố chạy tàu.</p> <p>3. Quyền hạn</p> <p>a) Ra lệnh phong tỏa khu gian, lệnh cảnh báo tốc độ tới các đơn vị có liên quan, lệnh đình chỉ chạy tàu tạm thời nếu xét thấy có nguy cơ mất an toàn chạy tàu;</p> <p>b) Đình chỉ nhiệm vụ đối với các chức danh: Điều độ chạy tàu</p>	<p>Điều 49. Nhân viên điều độ chạy tàu tuyến</p> <p>1. Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đối với nhân viên điều độ chạy tàu tuyến trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đối với nhân viên điều độ chạy tàu tuyến trên đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Có ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của một trong các chức danh điều độ chạy tàu ga, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu;</p> <p>4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ điều độ chạy tàu tuyến do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>ga, trực ban chạy tàu ga, lái tàu, phụ lái tàu, trưởng tàu, phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn trong phạm vi khu đoạn phụ trách khi lên ban có hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt, quy trình tác nghiệp uy hiếp an toàn chạy tàu và báo ngay cho Thủ trưởng các đơn vị liên quan biết và bố trí người thay thế.</p>		
<p>Điều 11. Nhân viên điều độ chạy tàu ga</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đối với nhân viên điều độ chạy tàu ga trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đối với nhân viên điều độ chạy tàu ga trên đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của một trong các chức danh trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu;</p> <p>d) Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ điều độ chạy tàu ga do doanh nghiệp sử dụng chức danh điều độ chạy tàu ga tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ: Trực tiếp lập và tổ chức thực hiện kế hoạch về lập tàu, xếp, dỡ hàng hóa, đón tiễn hành khách, tổ chức công tác đồn, đón tiễn tàu và các việc liên quan khác tại nhà ga theo biểu đồ chạy tàu, theo các mệnh lệnh của nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt.</p> <p>3. Quyền hạn</p> <p>a) Tạm đình chỉ chạy tàu trong khu vực ga nếu xét thấy có nguy cơ mất an toàn chạy tàu và phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu tuyến biết;</p> <p>b) Đình chỉ nhiệm vụ đối với các chức danh trực ban chạy tàu</p>	<p>Điều 50. Nhân viên điều độ chạy tàu ga</p> <p>1. Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đối với nhân viên điều độ chạy tàu ga trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia; có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đối với nhân viên điều độ chạy tàu ga trên đường sắt chuyên dùng không nối ray với đường sắt quốc gia;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Có ít nhất 01 năm đảm nhận trực tiếp công việc của một trong các chức danh trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu;</p> <p>4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ điều độ chạy tàu ga do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>ga, trưởng đồn, nhân viên gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe khi lên ban có hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt, quy trình tác nghiệp uy hiếp đến an toàn chạy tàu và báo ngay cho trưởng ga để bố trí người thay thế;</p> <p>c) Báo cáo và đề nghị doanh nghiệp sử dụng các chức danh trưởng tàu, phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn, lái tàu, phụ lái tàu đình chỉ nhiệm vụ khi lên ban có hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt, quy trình tác nghiệp uy hiếp an toàn chạy tàu.</p>		
<p>Điều 12. Trục ban chạy tàu ga</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có thời gian đảm nhận trực tiếp công việc của cả ba chức danh trưởng đồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe; trong đó mỗi chức danh có thời gian đảm nhận công việc ít nhất 02 tháng;</p> <p>d) Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trục ban chạy tàu ga do doanh nghiệp sử dụng chức danh trục ban chạy tàu ga tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Điều hành việc lập tàu, xếp dỡ hàng hóa, đón tiễn hành khách, tổ chức công tác đồn, đón, tiễn tàu và các việc khác có liên quan tại nhà ga theo biểu đồ chạy tàu, các mệnh lệnh chỉ huy chạy tàu, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt;</p> <p>b) Kiểm tra các điều kiện an toàn cần thiết, phù hợp với các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và các vấn đề khác có liên</p>	<p>Điều 51. Trục ban chạy tàu ga</p> <p>1. Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Có thời gian đảm nhận trực tiếp công việc của cả ba chức danh trưởng đồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe; trong đó mỗi chức danh có thời gian đảm nhận công việc ít nhất 02 tháng;</p> <p>4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trục ban chạy tàu ga do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quan đến an toàn cho người, phương tiện, thiết bị, hàng hoá trong khi làm nhiệm vụ;</p> <p>c) Lập hồ sơ vụ việc, sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Quyền hạn</p> <p>a) Từ chối tổ chức chạy tàu nếu xét thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết và có trách nhiệm báo cáo ngay với nhân viên điều độ chạy tàu ga, điều độ chạy tàu tuyến;</p> <p>b) Đình chỉ nhiệm vụ đối với các chức danh trưởng đồn, nhân viên gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe khi lên ban có hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt, quy trình tác nghiệp uy hiếp đến an toàn chạy tàu và báo ngay cho trưởng ga để bố trí người thay thế (đối với ga không có chức danh điều độ chạy tàu ga);</p> <p>c) Báo cáo và đề nghị doanh nghiệp sử dụng các chức danh trưởng tàu, phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn, lái tàu, phụ lái tàu, gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt đình chỉ nhiệm vụ khi lên ban có hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt, quy trình tác nghiệp uy hiếp an toàn chạy tàu.</p>		cấp, phân quyền.
<p>Điều 13. Trưởng đồn</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có thời gian đảm nhận trực tiếp công việc của cả hai chức danh gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe; trong đó mỗi chức danh có thời gian làm việc tại ga, trạm chính bị đầu máy, toa xe ít nhất là 02 tháng;</p> <p>d) Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trưởng đồn do doanh nghiệp sử dụng chức danh trưởng đồn tổ chức.</p>	<p>Điều 52. Trưởng đồn</p> <p>1. Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Có thời gian đảm nhận trực tiếp công việc của cả hai chức danh gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe; trong đó mỗi chức danh có thời gian làm việc tại ga, trạm chính bị đầu máy, toa xe ít nhất là 02 tháng;</p> <p>4. Đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ trưởng đồn do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Chịu sự chỉ huy, điều hành của trực ban chạy tàu ga để tổ chức và thực hiện công tác dồn, ghép nối đầu máy, toa xe phục vụ cho công tác tổ chức chạy tàu, xếp dỡ hàng hóa, vận tải hành khách của ga theo mệnh lệnh chỉ huy chạy tàu, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt, quy tắc quản lý kỹ thuật ga;</p> <p>b) Kiểm tra các điều kiện an toàn cần thiết, phù hợp với các quy định của quy chuẩn kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan đến an toàn chạy tàu trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.</p> <p>3. Quyền hạn</p> <p>a) Tạm dừng việc dồn tàu nếu thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết và báo cáo ngay cho trực ban chạy tàu ga;</p> <p>b) Báo cáo và đề nghị điều độ chạy tàu ga hoặc trực ban chạy tàu ga (đối với ga không có chức danh điều độ chạy tàu ga) đình chỉ nhiệm vụ đối với nhân viên gác ghi, nhân viên ghép nối đầu máy toa xe khi lên ban có hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt, quy tắc quản lý kỹ thuật ga uy hiếp an toàn chạy tàu.</p>		<p>chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 14. Nhân viên gác ghi</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu, vận tải đường sắt, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ gác ghi do doanh nghiệp sử dụng chức danh gác ghi tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Chịu sự chỉ huy và điều hành trực tiếp của trực ban chạy</p>	<p>Điều 53. Nhân viên gác ghi</p> <p>1. Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu, vận tải đường sắt, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ gác ghi do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>tàu ga để quản lý, giám sát, kiểm tra, sử dụng ghi và công việc dẫn máy, dẫn đường phục vụ cho công tác tổ chức chạy tàu của ga theo biểu đồ chạy tàu, các mệnh lệnh chỉ huy chạy tàu, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt, quy tắc quản lý kỹ thuật ga;</p> <p>b) Kiểm tra các điều kiện an toàn cần thiết, phù hợp với các quy định của quy chuẩn kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan đến an toàn chạy tàu trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.</p> <p>3. Quyền hạn: Ra tín hiệu dừng tàu nếu thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết và báo cáo ngay cho trực ban chạy tàu ga.</p>		<p>chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 15. Nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu, vận tải đường sắt, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ ghép nối đầu máy, toa xe do doanh nghiệp sử dụng chức danh ghép nối đầu máy, toa xe tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Chịu sự chỉ huy điều hành trực tiếp của trực ban chạy tàu để thực hiện công việc dẫn máy, dẫn đường và chịu sự chỉ huy, điều hành trực tiếp của trưởng đồn để thực hiện công việc dồn, ghép nối đầu máy, toa xe theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác dồn đường sắt, quy tắc quản lý kỹ thuật ga;</p> <p>b) Kiểm tra các điều kiện an toàn cần thiết, phù hợp với các quy định của quy chuẩn kỹ thuật và các vấn đề khác có liên</p>	<p>Điều 54. Nhân viên ghép nối đầu máy, toa xe</p> <p>1. Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về điều hành chạy tàu, vận tải đường sắt, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ ghép nối đầu máy, toa xe do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quan đến an toàn chạy tàu trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.</p> <p>3. Quyền hạn: Tạm dừng thực hiện công việc dẫn máy và báo ngay cho trực ban chạy tàu nếu thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết; tạm dừng thực hiện kế hoạch dồn nếu thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết và báo cáo ngay cho trưởng dồn.</p>		<p>và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 16. Nhân viên tuần đường, tuần cầu, tuần hầm</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Là công nhân duy tu, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt có 03 năm làm việc trở lên và có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tuần đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ tuần đường, tuần cầu, tuần hầm do doanh nghiệp sử dụng các chức danh tuần đường, tuần cầu, tuần hầm tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Kiểm tra theo dõi, phát hiện kịp thời các hư hỏng, chướng ngại và xử lý bảo đảm an toàn chạy tàu trong phạm vi địa giới được phân công, ghi chép đầy đủ vào sổ tuần tra, báo cáo cấp trên theo quy định;</p> <p>b) Sửa chữa, giải quyết kịp thời các hư hỏng, chướng ngại nhỏ, tham gia bảo trì cầu, đường, hầm theo phân công;</p> <p>c) Kịp thời phòng vệ, nhanh chóng thông tin hoặc báo hiệu dừng tàu khi phát hiện thấy hư hỏng, chướng ngại có nguy cơ làm mất an toàn giao thông;</p> <p>d) Tham gia bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt và phương tiện giao thông đường sắt trong phạm vi được phân công.</p> <p>3. Quyền hạn: Thực hiện các biện pháp báo hiệu dừng tàu nếu thấy chưa đủ điều kiện an toàn chạy tàu cần thiết, báo cáo ngay cho trực ban chạy tàu ga đầu khu gian và lãnh đạo cấp</p>	<p>Điều 55. Nhân viên tuần đường, tuần cầu, tuần hầm</p> <p>1. Là công nhân duy tu, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt có 02 năm làm việc trở lên và có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tuần đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ tuần đường, tuần cầu, tuần hầm do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>trên trực tiếp.</p> <p>Điều 17. Nhân viên gác đường ngang, gác cầu chung</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về đường sắt, cầu đường sắt, gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Có thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt do doanh nghiệp sử dụng các chức danh gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt tổ chức.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Đóng, mở kịp thời chắn đường ngang, chắn đường bộ tại khu vực cầu chung đường sắt, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ khi phương tiện giao thông đường sắt chạy qua;</p> <p>b) Kiểm tra, bảo quản trang thiết bị chắn đường ngang, cầu chung phù hợp với các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt;</p> <p>c) Khi phát hiện hành vi, sự cố có khả năng gây cản trở, gây mất an toàn giao thông đường sắt có trách nhiệm kịp thời báo cho ga gần nhất, lãnh đạo cấp trên trực tiếp để có biện pháp xử lý;</p> <p>d) Ghi chép đầy đủ nhật ký đường ngang, cầu chung;</p> <p>đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về đường ngang, cầu chung.</p> <p>3. Quyền hạn</p> <p>a) Được quyền báo hiệu dừng tàu trong trường hợp khẩn cấp uy hiếp trực tiếp đến an toàn chạy tàu;</p> <p>b) Dừng phương tiện giao thông đường bộ khi khu vực đường ngang, cầu chung không đảm bảo an toàn cho phương tiện qua lại.</p>	<p>Điều 56. Nhân viên gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt</p> <p>1. Có một trong các loại bằng trình độ trung cấp trở lên về đường sắt, cầu đường sắt hoặc chứng chỉ sơ cấp gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động và đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 18. Nhân viên gác hầm đường sắt</p> <p>1. Tiêu chuẩn: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Ngăn chặn người không có nhiệm vụ và súc vật xâm nhập phạm vi hầm đường sắt;</p> <p>b) Kiểm tra, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc phạm vi hầm đường sắt bảo đảm an toàn;</p> <p>c) Khi phát hiện hành vi, sự cố có khả năng gây cản trở, gây mất an toàn giao thông đường sắt có trách nhiệm kịp thời báo cho ga gần nhất, lãnh đạo cấp trên trực tiếp để có biện pháp xử lý;</p> <p>d) Ghi chép đầy đủ nhật ký gác hầm đường sắt;</p> <p>đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của quy trình về bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt.</p> <p>3. Quyền hạn: Được quyền báo hiệu dừng tàu trong trường hợp khẩn cấp uy hiếp trực tiếp đến an toàn chạy tàu.</p>		<p>Ghép với nội dung của Điều 17 của Dự thảo</p>
<p>Điều 19. Đảm nhiệm chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng</p> <p>1. Nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu được phép làm công việc của các chức danh khác theo sự phân công của người sử dụng lao động theo quy định sau đây:</p> <p>a) Chức danh điều độ chạy tàu tuyến được làm công việc của các chức danh điều độ chạy tàu ga, trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn, trưởng đồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>b) Chức danh điều độ chạy tàu ga được làm công việc của các chức danh trực ban chạy tàu ga, trưởng tàu, phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn, trưởng đồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>c) Chức danh trực ban chạy tàu ga được làm công việc của các chức danh trưởng tàu, phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn, trưởng đồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p>	<p>Điều 57. Đảm nhiệm chức danh nhân viên đường sắt</p>	<p>Nội dung này loại bỏ vì đã chuyển giao cho Doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể cho phù hợp</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>d) Chức danh trưởng tàu được làm công việc của các chức danh phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn, trực ban chạy tàu ga, trưởng đồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>đ) Chức danh phó trưởng tàu khách phụ trách an toàn được làm công việc của các chức danh trưởng tàu hàng, trực ban chạy tàu ga, trưởng đồn, gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>e) Chức danh trưởng đồn được làm công việc của các chức danh gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe;</p> <p>g) Chức danh lái tàu được làm công việc của chức danh phụ lái tàu;</p> <p>h) Chức danh gác ghi, ghép nối đầu máy, toa xe được làm chung công việc của nhau;</p> <p>i) Các chức danh tuần đường, tuần cầu, tuần hầm được làm chung công việc của nhau;</p> <p>k) Các chức danh gác cầu chung, gác đường ngang, gác hầm được làm chung công việc của nhau.</p>		
<p>2. Tùy thuộc vào công nghệ vận hành, khối lượng tác nghiệp, doanh nghiệp sử dụng các chức danh quy định tại Điều 4 Thông tư này bố trí số lượng chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu phù hợp, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng vị trí công tác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại mục 1 Chương II Thông tư này để đảm bảo an toàn chạy tàu.</p>		<p>Nội dung này được chuyển thành trách nhiệm của Doanh nghiệp tại Điều 51 của Dự thảo</p>
<p>3. Nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu không đảm nhận công việc theo chức danh quá 06 tháng liên tục, nếu muốn tiếp tục đảm nhận công việc theo chức danh thì phải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ và đạt yêu cầu do doanh nghiệp sử dụng chức danh đó quy định, tổ chức.</p>	<p>Nhân viên đường sắt không đảm nhiệm công việc theo chức danh quá 06 tháng liên tục, nếu tiếp tục đảm nhiệm công việc theo chức danh thì phải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ và đạt yêu cầu do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định, tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa cho phù hợp với quy định của Luật ĐS 2025 về nhân viên đường sắt</p>
<p>Mục 2</p>	<p>Tiểu mục 2</p>	
<p>ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ</p>	<p>ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ</p>	
<p>Điều 20. Chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu trên đường sắt đô thị</p> <p>1. Nhân viên điều độ chạy tàu.</p>	<p>Điều 58. Nhân viên đường sắt trên đường sắt đô thị</p> <p>Nhân viên đường sắt trên đường sắt đô thị bao gồm các chức danh sau:</p> <p>1. Lái tàu;</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
2. Lái tàu. 3. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga. 4. Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu.	2. Nhân viên điều độ chạy tàu; 3. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga; 4. Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu.	
Điều 22. Lái tàu 1. Tiêu chuẩn a) Có giấy phép lái tàu còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của Thông tư này; b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. 2. Nhiệm vụ a) Trực tiếp điều khiển tàu chạy an toàn, đúng tốc độ quy định, đúng biểu đồ chạy tàu, thực hiện mệnh lệnh chỉ huy chạy tàu của nhân viên điều độ chạy tàu, quy trình vận hành khai thác, tham gia giải quyết sự cố, tai nạn giao thông trên tuyến đường sắt đô thị; b) Hướng dẫn, giám sát cho nhân viên thực hành lái tàu đã có bằng hoặc chứng chỉ lái tàu đường sắt đô thị và chịu trách nhiệm chính về an toàn chạy tàu trong suốt quá trình thực hiện việc hướng dẫn, giám sát. 3. Quyền hạn: Từ chối cho tàu chạy, nếu xét thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết và báo cáo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu.	Điều 59. Lái tàu 1. Có giấy phép lái tàu còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của Thông tư này; 2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.	Chính sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.
Điều 21. Nhân viên điều độ chạy tàu 1. Tiêu chuẩn a) Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về một trong các chuyên ngành điều hành, vận tải, khai thác vận tải đường sắt hoặc đường sắt đô thị; b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; c) Đã qua thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về	Điều 60. Nhân viên điều độ chạy tàu 1. Có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về điều hành chạy tàu hoặc vận tải đường sắt đô thị; đã hoàn thành khoá đào tạo thực hành Điều độ chạy tàu do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị hoặc chủ đầu tư dự án đường sắt đô thị tổ chức; 2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt; 3. Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao	Chính sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>lao động; đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ điều độ chạy tàu đường sắt đô thị do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị tổ chức hoặc đạt yêu cầu nghiệp vụ chức danh điều độ chạy tàu đường sắt đô thị thông qua quá trình đào tạo chuyển giao công nghệ của dự án đối với các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam.</p> <p>2. Nhiệm vụ</p> <p>a) Trực tiếp chỉ huy chạy tàu theo biểu đồ chạy tàu trên tuyến đường được phân công;</p> <p>b) Trực tiếp truyền đạt mệnh lệnh tổ chức chỉ huy các tàu đi cứu chữa, cứu hộ, cứu viện khi có tai nạn sự cố chạy tàu;</p> <p>c) Trực tiếp chỉ huy, mệnh lệnh cho các đơn vị tiên hành sửa chữa, cứu hộ, cứu viện khi có sự cố trong quá trình vận hành;</p> <p>d) Trực tiếp chỉ huy thời gian thực hiện các tác nghiệp thi công bảo dưỡng, sửa chữa công trình đường sắt.</p> <p>3. Quyền hạn</p> <p>a) Ra lệnh phong tỏa khu gian, lệnh cảnh báo tốc độ tới các đơn vị có liên quan, lệnh đình chỉ chạy tàu tạm thời nếu xét thấy có nguy cơ mất an toàn chạy tàu;</p> <p>b) Đình chỉ nhiệm vụ đối với lái tàu, nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga, nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu khi lên ban có hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành và bảo trì đường sắt đô thị, quy trình tác nghiệp uy hiếp an toàn chạy tàu và báo ngay cho lãnh đạo trực tiếp biết để bố trí người thay thế;</p> <p>c) Ra lệnh thay đổi phương thức vận hành, phương thức lái tàu; thay đổi lộ trình, kế hoạch vận hành tàu; ra lệnh sơ tán hành khách, phong tỏa nhà ga;</p> <p>d) Đình chỉ thi công, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đường sắt khi không đủ điều kiện an toàn.</p>	<p>động; đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ điều độ chạy tàu đường sắt đô thị do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị tổ chức.</p>	<p>nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 23. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về một trong các chuyên ngành vận tải, khai thác vận tải</p>	<p>Điều 61. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga</p> <p>1. Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trên lên một trong các ngành điều hành, vận tải, khai thác vận tải đường sắt đô thị; đã hoàn thành khoá đào tạo thực hành nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga do</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>đường sắt hoặc đường sắt đô thị;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Đã qua thời gian thử việc theo quy định của pháp luật; đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phục vụ chạy tàu tại ga do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị tổ chức hoặc đạt yêu cầu nghiệp vụ chức danh nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị thông qua quá trình đào tạo chuyển giao công nghệ của dự án đối với các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam.</p> <p>2. Nhiệm vụ: Chịu trách nhiệm thực hiện mệnh lệnh chỉ huy chạy tàu của nhân viên điều độ chạy tàu, trực tiếp tham gia giải quyết, khắc phục sự cố, tai nạn chạy tàu tại ga.</p> <p>3. Quyền hạn: Có quyền ra tín hiệu dừng tàu, không cho tàu chạy nếu xét thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết và báo cáo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu.</p>	<p>doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị hoặc chủ đầu dự án đường sắt đô thị tổ chức;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật; đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ phục vụ chạy tàu tại ga do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị tổ chức.</p>	<p>tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 24. Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu</p> <p>1. Tiêu chuẩn</p> <p>a) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên về một trong các chuyên ngành vận tải, khai thác vận tải đường sắt hoặc đường sắt đô thị;</p> <p>b) Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>c) Đã qua thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động; đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ hỗ trợ an toàn trên tàu do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị tổ chức hoặc đạt yêu cầu nghiệp vụ chức danh nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu đường sắt đô thị thông qua quá trình đào tạo chuyển giao công nghệ của dự án đối với các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác có công nghệ lần đầu sử dụng tại</p>	<p>Điều 62. Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu</p> <p>1. Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên và hoàn thành khóa đào tạo thực hành nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị hoặc chủ đầu dự án đường sắt đô thị tổ chức;</p> <p>2. Có đủ điều kiện sức khỏe theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt;</p> <p>3. Hoàn thành thời gian thử việc theo quy định của pháp luật về lao động; đạt yêu cầu kiểm tra về nghiệp vụ hỗ trợ an toàn trên tàu do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị tổ chức.</p>	<p>Chỉnh sửa theo quy định của Luật ĐS 2025 theo đó chỉ quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên đường sắt còn nhiệm vụ và quyền hạn của các nhân viên đường sắt sẽ do doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể phù hợp với quy mô, công nghệ tổ chức chạy tàu của doanh nghiệp, có thể</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Việt Nam.</p> <p>2. Nhiệm vụ: Hỗ trợ cho lái tàu thực hiện việc kiểm tra, giám sát, bảo đảm an toàn cho hành khách lên xuống tàu và thông báo cho lái tàu biết để vận hành tàu an toàn, phối hợp với lái tàu tham gia giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trên tuyến.</p> <p>3. Quyền hạn: Có quyền ra tín hiệu dừng tàu, báo cho lái tàu không cho tàu chạy nếu xét thấy chưa đủ điều kiện an toàn cần thiết.</p>		<p>thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn sản xuất khi áp dụng các cải tiến kỹ thuật và công nghệ mới. Mặt khác cũng phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về phân cấp, phân quyền.</p>
<p>Điều 25. Đảm nhận chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu trên đường sắt đô thị</p>	<p>Điều 63. Đảm nhận chức danh nhân viên đường sắt</p>	<p>Giữ nguyên</p>
<p>1. Nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu được phép làm công việc của các chức danh khác theo sự phân công của người sử dụng lao động như sau:</p> <p>a) Chức danh lái tàu được phép làm công việc của chức danh nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu và chức danh nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga;</p> <p>b) Chức danh nhân viên điều độ chạy tàu được phép làm công việc của các chức danh nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga, nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu.</p>		<p>Nội dung này loại bỏ vì đã chuyển giao cho Doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt quy định cụ thể cho phù hợp</p>
<p>2. Tùy thuộc vào công nghệ vận hành, khối lượng tác nghiệp, doanh nghiệp sử dụng chức danh quy định tại Điều 20 Thông tư này bố trí số lượng chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu phù hợp, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng vị trí công tác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại mục 2 Chương II Thông tư này để đảm bảo an toàn chạy tàu.</p>		<p>Nội dung này được chuyển thành trách nhiệm của Doanh nghiệp tại Điều 51 của Dự thảo</p>
<p>3. Lái tàu phải được đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ khi thay đổi tuyến đường sắt đô thị. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có trách nhiệm thực hiện việc đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ đối với những lái tàu này.</p> <p>4. Nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu không đảm nhận công việc theo chức danh quá 06 tháng liên tục, nếu</p>	<p>1. Nhân viên đường sắt thay đổi tuyến đường sắt đô thị thì phải được đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị.</p> <p>2. Trường hợp nhân viên đường sắt không đảm nhiệm công việc theo chức danh quá 06 tháng liên tục, nếu tiếp tục đảm nhiệm công việc theo chức danh thì phải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ và đạt yêu cầu do doanh</p>	<p>Chỉnh sửa lại cho phù hợp</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
muốn tiếp tục đảm nhận công việc thì phải qua kỳ kiểm tra nghiệp vụ và đạt yêu cầu do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị quy định, tổ chức.	nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị quy định, tổ chức.	
<p align="center">Chương III NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT TRỰC TIẾP PHỤC VỤ CHẠY TÀU</p> <p>Điều 26. Nội dung, chương trình đào tạo chuyên môn</p> <p>1. Nội dung, chương trình đào tạo chuyên môn trình độ sơ cấp trở lên đối với các chức danh nhân viên trực tiếp phục vụ chạy tàu quy định tại các Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 20 của Thông tư này thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.</p> <p>2. Nội dung chương trình đào tạo chuyên môn đối với đối với các chức danh nhân viên trực tiếp phục vụ chạy tàu quy định tại các Điều 16 của Thông tư này thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.</p>		Bổ nội dung này cho phù hợp với quy định của Luật Đường sắt 2025
<p align="center">Chương IV ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI VÀ THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI TÀU</p>	<p align="center">Mục 2 CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI TÀU Tiểu mục 1 GIẤY PHÉP LÁI TÀU</p>	
<p>Điều 27. Giấy phép lái tàu</p> <p>1. Giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng bao gồm các loại sau:</p> <p>a) Giấy phép lái đầu máy diesel (dùng cho cả lái toa xe động lực diesel);</p> <p>b) Giấy phép lái đầu máy điện (dùng cho cả lái toa xe động lực chạy điện);</p> <p>c) Giấy phép lái đầu máy hơi nước;</p> <p>d) Giấy phép lái phương tiện chuyên dùng.</p> <p>2. Giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị bao gồm:</p>	<p>Điều 64. Giấy phép lái tàu</p> <p>1. Giấy phép lái tàu trên đường sắt bao gồm các loại sau:</p> <p>a) Giấy phép lái tàu đầu máy diesel (dùng cho cả lái toa xe động lực diesel);</p> <p>b) Giấy phép lái tàu đầu máy điện (dùng cho cả lái toa xe động lực chạy điện);</p> <p>c) Giấy phép lái tàu đầu máy hơi nước;</p> <p>d) Giấy phép lái phương tiện chuyên dùng.</p>	<p>- Chính sửa cho phù hợp và ngắn gọn, ghép các loại giấy phép lái tàu cho ngắn gọn, vì các loại hình ĐS đều có cùng chủng loại giấy phép lái tàu như nhau</p> <p>- Bãi bỏ giấy phép lái tàu cho người nước</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
a) Giấy phép lái tàu điện (dùng cho cả lái đầu máy điện); b) Giấy phép lái đầu máy diesel; c) Giấy phép lái phương tiện chuyên dùng; d) Giấy phép lái tàu nêu tại điểm a, điểm b, điểm c Khoản này cấp cho lái tàu là người nước ngoài.		ngoài vì không còn phù hợp
3. Giấy phép lái tàu có thời hạn là 10 năm kể từ ngày cấp. Mẫu giấy phép lái tàu được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. 4. Sử dụng giấy phép lái tàu a) Nhân viên lái tàu chỉ được lái loại phương tiện giao thông đường sắt đã quy định trong giấy phép lái tàu và phải mang theo giấy phép khi lái tàu; b) Nhân viên lái tàu trên đường sắt quốc gia được phép lái phương tiện tương ứng trên đường sắt chuyên dùng. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng có trách nhiệm thực hiện việc đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ đối với những lái tàu này c) Nhân viên lái tàu không lái tàu theo giấy phép từ 12 tháng trở lên thì giấy phép đó không còn giá trị, nếu muốn đảm nhiệm lại chức danh này thì phải thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 30, Điều 32 Thông tư này.	2. Giấy phép lái tàu có thời hạn là 10 năm kể từ ngày cấp. Mẫu giấy phép lái tàu được quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này. 3. Sử dụng giấy phép lái tàu a) Lái tàu chỉ được điều khiển loại phương tiện giao thông đường sắt đã quy định trong giấy phép lái tàu và phải mang theo giấy phép khi lái tàu; b) Lái tàu trên đường sắt quốc gia được phép điều khiển phương tiện tương ứng trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương nhưng phải được doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ đối với những lái tàu này. c) Lái tàu không điều khiển phương tiện giao thông đường sắt theo giấy phép lái tàu từ 12 tháng trở lên thì giấy phép lái tàu đó không còn giá trị, nếu muốn đảm nhiệm lại chức danh này thì phải thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 67 Thông tư này.	Bổ sung “ <i>đường sắt sắt địa phương</i> ” phù hợp với quy định của Luật ĐS 2025 và để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người lao động, do các loại phương tiện này có tính năng kỹ thuật tương tự nhau
Điều 28. Điều kiện cấp giấy phép lái tàu Người được cấp giấy phép lái tàu phải đáp ứng các điều kiện sau: 1. Đối với lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác a) Có độ tuổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 36 Luật Đường sắt; có đủ sức khỏe để lái các loại phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; b) Có bằng hoặc chứng chỉ trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch do cơ sở đào tạo cấp; c) Phải có thời gian làm phụ lái tàu an toàn liên tục 24 tháng trở lên đối với loại giấy phép lái tàu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 27 của Thông tư này; 12 tháng trở lên	Điều 65. Điều kiện cấp giấy phép lái tàu 1. Đối với lái tàu trên phương tiện giao thông đường sắt đang khai thác a) Có độ tuổi theo quy định về pháp luật lao động; có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế; b) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên ngành lái phương tiện giao thông đường sắt do cơ sở đào tạo cấp; c) Có thời gian làm phụ lái tàu an toàn liên tục 24 tháng trở lên đối với loại giấy phép lái tàu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 64 của Thông tư này, 12 tháng trở lên đối với loại giấy phép lái tàu quy định tại điểm d khoản 1 Điều 64 của Thông tư này (đối với loại phương tiện yêu cầu có chức danh phụ lái tàu). d) Có thời gian tập sự lái tàu an toàn, liên tục và đạt yêu cầu theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt đối với loại phương	Sửa đổi lại cho phù hợp, vì Luật ĐS đã quy định cụ thể về điều kiện cấp GPLT nên trong Thông tư không quy định lại.

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>đối với loại giấy phép lái tàu quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 của Thông tư này;</p> <p>d) Đã qua kỳ sát hạch và được hội đồng sát hạch cấp giấy phép lái tàu (sau đây gọi là hội đồng sát hạch) đánh giá đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Đối với lái tàu đầu tiên trên tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam</p> <p>a) Có độ tuổi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 36 Luật Đường sắt; có đủ sức khỏe để lái các loại phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>b) Có bằng hoặc chứng chỉ trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch do cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp; hoặc bằng hoặc chứng chỉ lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ của dự án;</p> <p>c) Đủ điều kiện sát hạch và được hội đồng sát hạch đánh giá đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.</p>	<p>tiện không yêu cầu có chức danh phụ lái tàu.</p> <p>đ) Đã qua kỳ sát hạch đối với loại phương tiện giao thông đường sắt quy định trong giấy phép lái tàu.</p> <p>2. Đối với lái tàu trên phương tiện giao thông đường sắt có công nghệ lần đầu đưa vào khai thác</p> <p>a) Có độ tuổi theo quy định về pháp luật lao động; có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế;</p> <p>b) Có bằng hoặc chứng chỉ chuyên ngành lái phương tiện giao thông đường sắt do cơ sở đào tạo cấp; hoặc bằng hoặc chứng chỉ lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ của dự án;</p> <p>c) Có thời gian điều khiển đoàn tàu an toàn, liên tục và đạt yêu cầu trong thời gian vận hành thử theo quy định của doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt.</p> <p>d) Được cơ quan cấp giấy phép lái tàu đánh giá đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư này.</p>	
<p>Điều 29. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu</p> <p>1. Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức sát hạch, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức sát hạch, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.</p>	<p>Điều 66. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu</p> <p>1. Cục Đường sắt Việt Nam cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt quốc gia theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng theo quy định tại Thông tư này.</p>	
	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 2</p> <p style="text-align: center;">THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LÁI TÀU</p>	
<p>Điều 30. Thủ tục cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các</p>	<p>Điều 67. Thủ tục cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên phương</p>	<p>- Bổ sung quy định</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>tuyến đường sắt đang khai thác</p> <p>1. Hồ sơ đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu</p> <p>a) Bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử văn bản đề nghị tổ chức sát hạch, cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt (sau đây gọi là doanh nghiệp) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Hồ sơ của cá nhân:</p> <p>Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực bằng hoặc chứng chỉ chuyên ngành lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch;</p> <p>03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</p> <p>2. Các hình thức nộp hồ sơ</p> <p>Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức sau:</p> <p>a) Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa;</p> <p>b) Nộp qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến quốc gia;</p> <p>c) Nộp qua hệ thống bưu chính hoặc các hình thức phù hợp khác.</p> <p>3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua bộ phận một cửa hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến; 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo các hình thức khác, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, cơ quan cấp</p>	<p>tiện giao thông đường sắt đang khai thác</p> <p>1. Hồ sơ đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu</p> <p>a) Bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử văn bản đề nghị tổ chức sát hạch, cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt (sau đây gọi là doanh nghiệp) theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Hồ sơ của cá nhân:</p> <p>Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực bằng hoặc chứng chỉ chuyên ngành lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch; trường hợp bằng, chứng chỉ do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật đường sắt Việt Nam do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp;</p> <p>03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</p> <p>2. Các hình thức nộp hồ sơ</p> <p>Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức sau:</p> <p>a) Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan cấp giấy phép lái tàu;</p> <p>b) Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến quốc gia;</p> <p>c) Nộp qua hệ thống bưu chính.</p> <p>3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu tổ chức sát hạch theo quy trình sát hạch quy định tại Thông tư này.</p>	<p><i>“trường hợp bằng, chứng chỉ do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ phải có chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật đường sắt Việt Nam do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp”</i> để bảo đảm các học viên năm được các quy định của pháp luật về đường sắt của VN</p> <p>- Chính sửa hình thức nộp hồ sơ để khuyến khích người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC trên môi trường mạng</p> <p>- Kết cấu lại nội dung của khoản 3 bảo đảm TTHC được thực hiện toàn trình</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>giấy phép lái tàu thực hiện thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>4. Tổ chức sát hạch cấp giấy phép lái tàu</p> <p>a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu ra quyết định tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu, quyết định thành lập hội đồng sát hạch và thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp. Trong đó, quyết định tổ chức kỳ sát hạch phải nêu rõ hình thức sát hạch lý thuyết (thi viết hoặc thi trắc nghiệm), danh sách thí sinh đủ điều kiện dự sát hạch, loại giấy phép lái tàu đăng ký sát hạch, loại phương tiện sát hạch đối với từng thí sinh dự sát hạch;</p> <p>b) Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng sát hạch phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức kỳ sát hạch theo nội dung, quy trình quy định tại Thông tư này, báo cáo kết quả cho cơ quan cấp giấy phép lái tàu. Trường hợp không hoàn thành kỳ sát hạch trong thời hạn trên, hội đồng sát hạch phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu nêu rõ lý do, đề xuất gia hạn thời gian hoặc kết thúc kỳ sát hạch. Thời gian gia hạn là 01 lần và tối đa không quá 01 tháng;</p> <p>c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo kết quả kỳ sát hạch, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu. Đối với những trường hợp không được cấp giấy phép lái tàu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.</p>	<p>c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo kết quả kỳ sát hạch, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu. Đối với những trường hợp không được cấp giấy phép lái tàu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 31. Thủ tục cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu đầu tiên trên tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam</p> <p>1. Hồ sơ đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu</p> <p>a) Bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử: Văn bản đề nghị cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và văn bản</p>	<p>Điều 68. Thủ tục cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu đầu tiên trên phương tiện giao thông đường sắt có công nghệ mới lần đầu đưa vào khai thác</p> <p>1. Hồ sơ đề nghị sát hạch cấp giấy phép lái tàu</p> <p>a) Bản chính văn bản giấy hoặc bản điện tử: Văn bản đề nghị cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp quản lý lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này; văn bản xác nhận của doanh</p>	<p>- Sửa lại tên TTHC cho phù hợp với đối tượng được cấp GPLT</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung cụm từ “kèm theo” và “Việt Nam” để bảo đảm các học viên nắm được các</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>xác nhận của doanh nghiệp hoặc Chủ đầu tư dự án (hoặc tổ chức được Chủ đầu tư dự án giao quản lý dự án đường sắt đô thị) về việc nhân sự đạt yêu cầu, điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử toàn hệ thống của dự án, theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực biên bản nghiệm thu đạt yêu cầu hạng mục đào tạo nhân lực vận hành khai thác dự án đường sắt đô thị chuyên ngành lái tàu theo hợp đồng của dự án, kèm theo danh sách nhân sự được đề nghị cấp giấy phép lái tàu;</p> <p>c) Hồ sơ của cá nhân: Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực: Bằng hoặc chứng chỉ trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch do cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp, hoặc bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ của dự án; chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật đường sắt đô thị do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp; 03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</p> <p>2. Thời gian nộp hồ sơ và các hình thức nộp hồ sơ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 30 của Thông tư này, chậm nhất trước thời điểm tuyến đường sắt</p>	<p>ngành quản lý lái tàu về việc nhân sự đạt yêu cầu, điều khiển đoàn tàu an toàn trong thời gian vận hành thử, theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Hồ sơ của cá nhân: Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư này; Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực: Bằng hoặc chứng chỉ trình độ sơ cấp trở lên về lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch do cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp, hoặc bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp lái phương tiện giao thông đường sắt phù hợp với loại phương tiện dự sát hạch do tổ chức nước ngoài cấp qua quá trình đào tạo, chuyển giao công nghệ kèm theo chứng chỉ hoặc chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật đường sắt Việt Nam do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp; 03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</p> <p>2. Thời gian nộp hồ sơ và các hình thức nộp hồ sơ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 67 của Thông tư này, chậm nhất trước thời điểm phương tiện giao thông đường sắt đưa vào khai thác thương mại đủ 01 năm. Sau thời điểm này, việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Thông tư này.</p> <p>3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định; b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu. Đối với những trường hợp không được cấp giấy phép lái tàu, cơ quan cấp giấy phép lái</p>	<p>quy định của pháp luật về đường sắt của VN</p> <p>- Sửa đổi, bổ sung cụm từ “phương tiện giao thông đường sắt đưa vào” để phù hợp với tên của TTHC.</p> <p>- Chính sửa hình thức nộp hồ sơ để khuyến khích người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC trên môi trường mạng</p> <p>- Bãi bỏ nội dung này để bảo đảm TTHC này được thực hiện toàn trình</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>đô thị được vận hành, khai thác thương mại đủ 01 năm. Sau thời điểm này, việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Thông tư này.</p> <p>3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua bộ phận một cửa hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến; 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo các hình thức khác, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu thực hiện thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>4. Tổ chức xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu</p> <p>a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu ra quyết định thành lập hội đồng sát hạch;</p> <p>b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, hội đồng sát hạch tổ chức xét hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp và có báo cáo kết quả cho cơ quan cấp giấy phép lái tàu;</p> <p>c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có báo cáo của hội đồng sát hạch về kết quả xét hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu. Đối với những trường hợp không được cấp giấy phép lái tàu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.</p>	<p>tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 32. Thủ tục cấp giấy phép lái tàu đường sắt đô thị cho người nước ngoài đã có giấy phép lái tàu do cơ quan cấp giấy phép lái tàu nước ngoài cấp</p> <p>1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu</p> <p>a) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp giấy phép lái tàu của doanh nghiệp thuê người nước ngoài đã có giấy phép lái tàu do cơ quan cấp giấy phép lái tàu nước ngoài cấp</p>		<p>Bãi bỏ quy định này do không phát sinh hồ sơ và thực tiễn sản xuất không còn nhu cầu.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Bản chính hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực Hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị và lái tàu là người nước ngoài;</p> <p>c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực hồ sơ kết quả kiểm tra năng lực, nghiệp vụ lái tàu trên đường sắt đô thị đối với từng lái tàu do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị tổ chức theo các nội dung quy định tại mục 3, mục 4 Chương VI Thông tư này;</p> <p>d) Hồ sơ của cá nhân: Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này; Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế; Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy phép lái tàu còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp có công nghệ tương ứng với tuyến đường sắt được thuê vận hành, được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt; 03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</p> <p>2. Các hình thức nộp hồ sơ Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 30 của Thông tư này.</p> <p>3. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua bộ phận một cửa hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến; 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo các hình thức khác, cơ</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu. Đối với những trường hợp không đạt yêu cầu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.</p>		
<p>Điều 33. Thủ tục cấp lại giấy phép lái tàu</p> <p>1. Giấy phép lái tàu được cấp lại trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Hết hạn sử dụng;</p> <p>b) Bị hư hỏng hoặc bị mất.</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu</p> <p>a) Bản gốc hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu của doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Hồ sơ của cá nhân:</p> <p>Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</p> <p>3. Các hình thức nộp hồ sơ</p> <p>Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 30 của Thông tư này.</p> <p>4. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua bộ phận một cửa hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến; 02 ngày làm</p>	<p>Điều 69. Thủ tục cấp lại giấy phép lái tàu</p> <p>1. Giấy phép lái tàu được cấp lại trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Hết hạn sử dụng</p> <p>b) Bị hư hỏng hoặc bị mất (trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này).</p> <p>2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu</p> <p>a) Bản gốc hoặc bản điện tử văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu của doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư này; Trường hợp giấy phép lái tàu bị mất đến 06 tháng, trong văn bản đề nghị phải có nội dung xác nhận nhân sự đạt yêu cầu kỳ kiểm tra nghiệp vụ do doanh nghiệp sử dụng lái tàu tổ chức, theo quy định tại Điều 57, khoản 2 Điều 67 của Thông tư này.</p> <p>b) Hồ sơ của cá nhân:</p> <p>Bản gốc hoặc bản điện tử đơn đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>Bản gốc hoặc bản điện tử hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có chứng thực giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn sức khỏe lái tàu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế;</p> <p>03 ảnh màu cỡ 3x4cm ảnh chụp hoặc ảnh điện tử chụp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</p> <p>3. Các hình thức nộp hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ</p> <p>a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ về cơ quan cấp giấy phép lái tàu theo một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 67 của Thông tư này.</p> <p>b) Trường hợp giấy phép lái tàu hết hạn sử dụng, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lái tàu cho cơ quan cấp giấy phép lái tàu trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày giấy phép lái tàu hết hạn.</p>	<p>- Bổ sung quy định “<i>Trường hợp giấy phép lái tàu bị mất đến 06 tháng, trong văn bản đề nghị phải có nội dung xác nhận nhân sự đạt yêu cầu kỳ kiểm tra nghiệp vụ do doanh nghiệp sử dụng lái tàu tổ chức, theo quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 4 Điều 25 của Thông tư này.</i>” để bảo đảm thực hiện đúng quy định về việc đảm nhận chức danh lái tàu.</p> <p>- Chính sửa hình thức nộp hồ sơ để khuyến khích người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC trên môi trường mạng</p> <p>- Bổ sung quy định để bảo đảm quyền lợi cho người lao động được cấp lại GPLT</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ theo các hình thức khác, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp lại giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu. Đối với những trường hợp không đạt yêu cầu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.</p>	<p>Quá thời hạn trên, việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Thông tư này.</p> <p>4. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp lại giấy phép lái tàu cho những trường hợp đạt yêu cầu. Đối với những trường hợp không đạt yêu cầu, cơ quan cấp giấy phép lái tàu có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp.</p> <p>5. Giấy phép lái tàu bị mất quá 06 tháng thì việc cấp giấy phép lái tàu thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Thông tư này.</p>	<p>- Bổ sung quy định để bảo đảm thực hiện đúng quy định về việc đảm nhận chức danh lái tàu.</p>
<p>Điều 34. Thu hồi giấy phép lái tàu</p> <p>1. Giấy phép lái tàu bị thu hồi trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Cấp cho người không đủ điều kiện quy định tại Điều 28 Thông tư này;</p> <p>b) Có hành vi gian lận trong việc làm hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại quy định tại các Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33 Thông tư này.</p> <p>2. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu có trách nhiệm ra quyết định thu hồi giấy phép lái tàu; doanh nghiệp trực tiếp quản lý lái tàu có trách nhiệm thu hồi giấy phép lái tàu và gửi về cơ quan cấp giấy phép lái tàu.</p>	<p>Điều 70. Thu hồi giấy phép lái tàu</p> <p>1. Giấy phép lái tàu bị thu hồi trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện có hành vi gian lận trong việc thực hiện thủ tục cấp, cấp lại quy định tại các Điều 67, Điều 68, Điều 69 Thông tư này.</p>	<p>Chỉnh sửa cho phù hợp</p>
<p>Điều 35. Phí, lệ phí cấp, cấp lại giấy phép lái tàu, thời gian lưu trữ hồ sơ</p> <p>Doanh nghiệp hoặc cá nhân người được cấp giấy phép lái tàu phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 71. Phí, lệ phí cấp, cấp lại giấy phép lái tàu, thời gian lưu trữ hồ sơ</p> <p>1. Doanh nghiệp hoặc cá nhân người được cấp giấy phép lái tàu phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Hồ sơ cấp, cấp lại giấy phép lái tàu quy định tại các Điều 67, Điều 68, Điều 69 được lưu trữ theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	<p>Bổ sung thêm quy định về thời gian lưu trữ hồ sơ theo ý kiến góp ý của Văn phòng Bộ</p>
<p>Chương V</p> <p>ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP</p>	<p>Tiểu mục 3</p> <p>ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG, QUY TRÌNH SÁT HẠCH ĐỐI VỚI LÁI</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p align="center">LÁI TÀU ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA, ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DÙNG</p> <p align="center">Mục 1</p> <p align="center">QUY ĐỊNH CHUNG</p>	<p align="center">TÀU TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT ĐANG KHAI THÁC</p>	
<p>Điều 36. Điều kiện sát hạch</p> <p>Người được sát hạch phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 28 của Thông tư này. 2. Có đủ hồ sơ theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này. 	<p>Điều 72. Điều kiện sát hạch</p> <p>Người được sát hạch phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 65 thông tư này 2. Có đủ hồ sơ theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 67 Thông tư này. 	<p>Sửa đổi, bổ sung lại cho phù hợp</p>
<p>Điều 37. Hội đồng sát hạch</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng sát hạch có từ 05 đến 09 thành viên, do cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định thành lập theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Thông tư này. 2. Thành phần hội đồng sát hạch <ol style="list-style-type: none"> a) Chủ tịch Hội đồng sát hạch là lãnh đạo của cơ quan cấp giấy phép lái tàu hoặc người được ủy quyền; b) Các Phó chủ tịch Hội đồng sát hạch là lãnh đạo của doanh nghiệp có thí sinh tham dự kỳ sát hạch; c) Thư ký Hội đồng sát hạch là công chức của cơ quan cấp giấy phép lái tàu; d) Các thành viên khác của Hội đồng sát hạch do cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định; đ) Trong quá trình tổ chức kỳ sát hạch, trường hợp có thành viên Hội đồng sát hạch vì lý do khách quan không thể tham gia được thì Hội đồng sát hạch phải kịp thời báo cáo, đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định nhân sự thay thế. 3. Nguyên tắc hoạt động <ol style="list-style-type: none"> a) Hội đồng sát hạch chỉ làm việc khi có mặt Chủ tịch Hội đồng và tối thiểu 60% tổng số thành viên của Hội đồng sát hạch; b) Hội đồng sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà chủ tịch hội đồng sát hạch đã biểu quyết. 	<p>Điều 73. Hội đồng sát hạch</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp giấy phép lái tàu ban hành các quyết định: <ol style="list-style-type: none"> a) Quyết định tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu, trong đó phải nêu rõ hình thức thi lý thuyết (thi trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính), danh sách thí sinh đủ điều kiện dự sát hạch, loại giấy phép lái tàu đăng ký sát hạch, loại phương tiện sát hạch đối với từng thí sinh dự sát hạch; b) Quyết định thành lập hội đồng sát hạch và các tổ giúp việc cho hội đồng sát hạch. 2. Hội đồng sát hạch có từ 05 đến 09 thành viên, do cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định, thành phần gồm: <ol style="list-style-type: none"> a) Chủ tịch hội đồng sát hạch là lãnh đạo của cơ quan cấp giấy phép lái tàu hoặc người được ủy quyền; b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng sát hạch là lãnh đạo của tổ chức, doanh nghiệp có liên quan c) Thư ký hội đồng sát hạch là công chức của cơ quan cấp giấy phép lái tàu; d) Các thành viên khác của hội đồng sát hạch do cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định; đ) Trong quá trình tổ chức kỳ sát hạch, trường hợp có thành viên hội đồng sát hạch vì lý do khách quan không thể tham gia được thì hội đồng sát hạch phải kịp thời báo cáo, đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định nhân sự thay thế. 	<p>Sửa đổi cho phù hợp với công tác quản lý cấp, cấp lại, thu hồi GPLT và phù hợp với hoạt động của Hội đồng sát hạch.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>4. Nhiệm vụ, quyền hạn</p> <p>a) Đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu thành lập tổ sát hạch;</p> <p>b) Tổ chức kỳ sát hạch theo đúng nội dung quy định tại các mục 2, mục 3, mục 4 Chương V của Thông tư này; đảm bảo đúng quy trình quy định tại Chương IX của Thông tư này;</p> <p>c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình sát hạch;</p> <p>d) Báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu kết quả kỳ sát hạch đúng thời hạn quy định tại điểm b khoản 4 Điều 30 của Thông tư này;</p> <p>đ) Báo cáo đề xuất gia hạn thời gian tổ chức kỳ sát hạch hoặc kết thúc kỳ sát hạch theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 30 của Thông tư này;</p> <p>e) Tạm ngừng kỳ sát hạch và báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu khi thấy không đủ điều kiện tổ chức kỳ sát hạch;</p> <p>g) Thành viên Hội đồng sát hạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch Hội đồng sát hạch phân công; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước chủ tịch hội đồng sát hạch về thực hiện nhiệm vụ được phân công;</p> <p>h) Nhiệm vụ của thành viên thư ký Hội đồng sát hạch: Chuẩn bị các văn bản, tài liệu phục vụ các cuộc họp của Hội đồng sát hạch; ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng sát hạch; các mẫu biểu, biên bản phục vụ cho hoạt động của kỳ sát hạch và các mẫu biểu, tài liệu khác liên quan đến hoạt động của Hội đồng sát hạch; tiếp nhận các văn bản, tài liệu do tổ sát hạch bàn giao, tổng hợp, báo cáo Hội đồng sát hạch về kết quả kỳ sát hạch; các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch Hội đồng sát hạch;</p> <p>i) Chủ tịch hội đồng sát hạch chịu trách nhiệm chung về kết quả hoạt động của Hội đồng sát hạch, bảo đảm hoạt động của Hội đồng sát hạch thực hiện đúng quy định của pháp luật; báo cáo các nội dung liên quan đến kỳ sát hạch với cơ quan cấp giấy phép lái tàu và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;</p> <p>k) Hội đồng sát hạch tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.</p>	<p>3. Nguyên tắc hoạt động</p> <p>a) Các cuộc họp của hội đồng sát hạch do Chủ tịch hội đồng chủ trì và phải có tối thiểu 60% tổng số thành viên của hội đồng sát hạch dự họp;</p> <p>b) Hội đồng sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch hội đồng sát hạch đã biểu quyết.</p> <p>4. Nhiệm vụ, quyền hạn</p> <p>a) Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ ngày có quyết định thành lập, hội đồng sát hạch phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức kỳ sát hạch theo nội dung, quy trình quy định tại Thông tư này, báo cáo kết quả cho cơ quan cấp giấy phép lái tàu. Trường hợp không hoàn thành kỳ sát hạch trong thời hạn trên, hội đồng sát hạch phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu nêu rõ lý do, đề xuất gia hạn thời gian hoặc kết thúc kỳ sát hạch. Thời gian gia hạn là 01 lần và tối đa không quá 01 tháng;</p> <p>b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình sát hạch;</p> <p>c) Tạm ngừng kỳ sát hạch và báo cáo cơ quan cấp giấy phép lái tàu khi thấy không đủ điều kiện tổ chức kỳ sát hạch;</p> <p>d) Thành viên hội đồng sát hạch thực hiện nhiệm vụ cụ thể do Chủ tịch hội đồng sát hạch phân công; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch hội đồng sát hạch về thực hiện nhiệm vụ được phân công;</p> <p>e) Nhiệm vụ của thành viên thư ký hội đồng sát hạch: chuẩn bị các văn bản, tài liệu phục vụ các cuộc họp của hội đồng sát hạch; ghi biên bản các cuộc họp của hội đồng sát hạch; các mẫu biểu, biên bản phục vụ cho hoạt động của kỳ sát hạch và các mẫu biểu, tài liệu khác liên quan đến hoạt động của hội đồng sát hạch; tiếp nhận các văn bản, tài liệu do tổ sát hạch bàn giao, tổng hợp, báo cáo hội đồng sát hạch về kết quả kỳ sát hạch; các nhiệm vụ khác theo phân công của Chủ tịch hội đồng sát hạch;</p> <p>g) Chủ tịch hội đồng sát hạch chịu trách nhiệm chung về kết quả hoạt động của hội đồng sát hạch, bảo đảm hoạt động của hội đồng sát hạch thực hiện đúng quy định của pháp luật; báo cáo các nội dung liên quan đến kỳ sát hạch với cơ quan cấp giấy phép lái tàu và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;</p> <p>h) Hội đồng sát hạch tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 38. Tổ sát hạch</p> <p>1. Tổ sát hạch có ít nhất 03 thành viên, do cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định thành lập theo đề nghị của Hội đồng sát hạch quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng sát hạch.</p> <p>2. Thành phần tổ sát hạch</p> <p>a) Thành viên tổ sát hạch phải có thể sát hạch viên do Cục Đường sắt Việt Nam cấp;</p> <p>b) Tổ trưởng tổ sát hạch là lãnh đạo doanh nghiệp có thí sinh dự kỳ sát hạch;</p> <p>c) Sát hạch viên gồm có sát hạch lý thuyết, sát hạch viên thực hành;</p> <p>d) Trong quá trình tổ chức kỳ sát hạch, trường hợp thành viên Tổ sát hạch vì lý do khách quan không thể tham gia thì Hội đồng sát hạch phải kịp thời báo cáo, đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định nhân sự thay thế.</p> <p>2. Nhiệm vụ, quyền hạn</p> <p>a) Giúp hội đồng sát hạch xây dựng nội dung sát hạch trình cơ quan cấp giấy phép lái tàu phê duyệt;</p> <p>b) Thực hiện công tác sát hạch theo đúng nội dung, quy trình sát hạch quy định tại Thông tư này;</p> <p>c) Sát hạch viên thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Tổ trưởng Tổ sát hạch; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổ trưởng Tổ sát hạch và Chủ tịch Hội đồng sát hạch về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công;</p> <p>d) Tổ trưởng Tổ sát hạch chịu trách nhiệm chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Tổ sát hạch, bảo đảm hoạt động của Tổ sát hạch đúng quy định của pháp luật; báo cáo các nội dung liên quan đến kỳ sát hạch với cơ quan cấp giấy phép lái tàu và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;</p> <p>đ) Tổ sát hạch tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ.</p>	<p>Điều 74. Các tổ giúp việc hội đồng sát hạch (các tổ giúp việc)</p> <p>1. Tổ ra đề thi</p> <p>a) Tổ ra đề thi có tối thiểu 3 thành viên, trong đó Tổ trưởng là Phó Chủ tịch hội đồng sát hạch;</p> <p>b) Thành viên ra đề thi lý thuyết phải có trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành đường sắt và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến lái tàu; thành viên ra đề thi thực hành phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trực tiếp đảm nhận chức danh lái tàu đối với loại phương tiện sát hạch.</p> <p>c) Tổ ra đề thi có nhiệm vụ xây dựng nội dung sát hạch, báo cáo hội đồng sát hạch thông qua; xây dựng ngân hàng câu hỏi, bộ đề sát hạch theo đúng quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Tổ coi thi, chấm thi lý thuyết</p> <p>a) Thành phần: có tối thiểu 3 thành viên, trong đó Tổ trưởng là Phó Chủ tịch hội đồng sát hạch;</p> <p>b) Nhiệm vụ: thực hiện coi thi, chấm thi theo quy định tại Thông tư này, tổng hợp kết quả báo cáo hội đồng sát hạch;</p> <p>3. Tổ sát hạch thực hành</p> <p>a) Thành phần: có tối thiểu 3 thành viên, Tổ trưởng là Phó Chủ tịch hội đồng sát hạch;</p> <p>b) Có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trực tiếp đảm nhận chức danh lái tàu đối với loại phương tiện sát hạch; có chứng chỉ tốt nghiệp bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch lái tàu do cơ sở đào tạo cấp;</p> <p>c) Tổ sát hạch thực hành có nhiệm vụ thực hiện sát hạch thực hành khám máy, sát hạch thực hành lái tàu theo đúng quy định tại Thông tư này; tổng hợp kết quả báo cáo hội đồng sát hạch.</p> <p>4. Quy định chung đối với các tổ giúp việc hội đồng sát hạch</p> <p>a) Thành viên các tổ thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Tổ trưởng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Tổ trưởng và Chủ tịch hội đồng sát hạch về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công;</p> <p>b) Tổ trưởng chịu trách nhiệm chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ của tổ, bảo đảm hoạt động của tổ đúng quy định của pháp luật; báo cáo các nội dung liên quan đến kỳ sát hạch với cơ quan cấp giấy phép lái tàu và cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;</p>	<p>Sửa đổi lại cho phù hợp với thực tiễn</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>c) Trong quá trình tổ chức kỳ sát hạch, trường hợp thành viên tổ giúp việc hội đồng sát hạch vì lý do khách quan không thể tham gia thì hội đồng sát hạch phải kịp thời báo cáo, đề nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu quyết định nhân sự thay thế.</p> <p>đ) Các tổ giúp việc hội đồng sát hạch chịu sự chỉ đạo chung của hội đồng và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.</p>	
<p>Điều 39. Địa điểm, phương tiện, trình tự sát hạch</p> <p>1. Địa điểm sát hạch</p> <p>Địa điểm tổ chức sát hạch do doanh nghiệp bố trí. Địa điểm sát hạch phải đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất và các loại phương tiện giao thông đường sắt, trang thiết bị chuyên môn, tuyến đường sắt đang khai thác phục vụ cho công tác sát hạch các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Phương tiện dùng để sát hạch thực hành phải đảm bảo các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Đường sắt.</p> <p>3. Trình tự sát hạch</p> <p>a) Sát hạch lý thuyết;</p> <p>b) Sát hạch thực hành: Gồm thực hành khám máy và thực hành lái tàu;</p> <p>c) Thí sinh không đạt yêu cầu sát hạch lý thuyết sẽ không được tham dự sát hạch thực hành;</p> <p>d) Tùy theo tình hình thực tế, hội đồng sát hạch, tổ sát hạch có thể hoán đổi trình tự thực hiện thực hành khám máy và lái tàu tại điểm b Khoản này;</p> <p>đ) Thí sinh không đạt yêu cầu đối với một trong hai phần sát hạch thực hành quy định tại điểm b Khoản này được sát hạch lại 01 lần phần thực hành chưa đạt yêu cầu ngay trong kỳ sát hạch đó;</p> <p>e) Thí sinh không đạt yêu cầu cả hai phần sát hạch thực hành quy định tại điểm b Khoản này sẽ không được sát hạch thực hành lại.</p>	<p>Điều 75. Địa điểm, phương tiện, trình tự sát hạch</p> <p>1. Địa điểm sát hạch</p> <p>Địa điểm tổ chức sát hạch do doanh nghiệp bố trí. Địa điểm sát hạch phải đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất và các loại phương tiện giao thông đường sắt, trang thiết bị chuyên môn, tuyến đường sắt đang khai thác phục vụ cho công tác sát hạch các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Phương tiện dùng để sát hạch thực hành phải đảm bảo các điều kiện tham gia giao thông theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Đường sắt.</p> <p>3. Trình tự sát hạch</p> <p>a) Thi lý thuyết;</p> <p>b) Sát hạch thực hành: Gồm thực hành khám máy và thực hành lái tàu;</p> <p>c) Thí sinh không đạt yêu cầu thi lý thuyết sẽ không được tham dự sát hạch thực hành;</p> <p>d) Tùy theo tình hình thực tế, hội đồng sát hạch, tổ sát hạch thực hành có thể hoán đổi trình tự thực hiện thực hành khám máy và lái tàu tại điểm b Khoản này;</p> <p>đ) Thí sinh không đạt yêu cầu đối với một trong hai phần sát hạch thực hành quy định tại điểm b Khoản này được sát hạch lại 01 lần phần thực hành chưa đạt yêu cầu ngay trong kỳ sát hạch đó;</p> <p>e) Thí sinh không đạt yêu cầu cả hai phần sát hạch thực hành quy định tại điểm b Khoản này sẽ không được sát hạch thực hành lại.</p>	Giữ nguyên
<p>Điều 40. Điều kiện để công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch</p>	<p>Điều 76. Điều kiện để công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch</p>	Giữ nguyên

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>1. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch khi đạt yêu cầu cả sát hạch lý thuyết và sát hạch thực hành theo quy định của Thông tư này.</p> <p>2. Thí sinh không đạt yêu cầu của kỳ sát hạch nêu tại khoản 1 Điều này không được bảo lưu kết quả sát hạch.</p>	<p>1. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch khi đạt yêu cầu cả thi lý thuyết và sát hạch thực hành theo quy định của Thông tư này.</p> <p>2. Thí sinh không đạt yêu cầu của kỳ sát hạch nêu tại khoản 1 Điều này không được bảo lưu kết quả sát hạch.</p>	
<p align="center">Mục 2 SÁT HẠCH LÝ THUYẾT</p>		
<p>Điều 41. Nội dung sát hạch</p> <p>Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Đường sắt; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt, quy trình tác nghiệp của ban lái tàu, công lệnh, biệt lệ, chỉ thị chạy tàu và các văn bản quy định hiện hành khác có liên quan đến chức danh lái tàu.</p>	<p>Điều 77. Nội dung thi lý thuyết</p> <p>Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Đường sắt; các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt, tín hiệu đường sắt, quy trình chạy tàu và công tác đồn đường sắt, quy trình tác nghiệp của ban lái tàu, công lệnh, biệt lệ, chỉ thị chạy tàu và các văn bản quy định hiện hành khác có liên quan đến chức danh lái tàu.</p>	Giữ nguyên
<p>Điều 42. Hình thức sát hạch</p> <p>Thực hiện theo một trong các hình thức sau:</p> <p>1. Thi viết</p> <p>a) Thời gian làm bài: 150 phút;</p> <p>b) Số lượng câu hỏi: 06 câu, trong đó có ít nhất 02 câu về Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành;</p> <p>c) Tổng điểm tối đa: 10 điểm.</p> <p>2. Thi trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính</p> <p>a) Thời gian làm bài: 60 phút;</p> <p>b) Số lượng câu hỏi: 60 câu, trong đó có ít nhất 20 câu về Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành;</p> <p>c) Tổng điểm tối đa: 60 điểm, trong đó mỗi câu trả lời đúng được 01 điểm.</p>	<p>Điều 78. Hình thức thi lý thuyết</p> <p>1. Thi lý thuyết theo hình thức trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính.</p> <p>2. Thời gian thi: 60 phút.</p> <p>3. Số lượng câu hỏi: 60 câu, trong đó có ít nhất 20 câu về Luật Đường sắt và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.</p> <p>4. Tổng điểm tối đa: 60 điểm, trong đó mỗi câu trả lời đúng được 01 điểm.</p>	Bỏ quy định về hình thức thi viết tự luận cho phù hợp với thực tiễn và áp dụng CNTT trong công tác sát hạch
<p>Điều 43. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu</p> <p>Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>1. Trường hợp thi viết: Bài thi có tổng số điểm đạt tối thiểu</p>	<p>Điều 79. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu thi lý thuyết</p> <p>Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 55 điểm sau khi đã trừ điểm vi phạm trong khi sát hạch (nếu có).</p>	Bỏ quy định do không còn hình thức thi viết

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>06 điểm sau khi đã trừ điểm vi phạm trong khi sát hạch (nếu có).</p> <p>2. Trường hợp thi trắc nghiệm: Bài thi có tổng số điểm đạt được tối thiểu 40 điểm sau khi đã trừ điểm vi phạm trong khi sát hạch (nếu có).</p>		
<p align="center">Mục 3</p> <p align="center">SÁT HẠCH THỰC HÀNH KHÁM MÁY</p>		
<p>Điều 44. Nội dung, thời gian sát hạch</p> <p>1. Nội dung sát hạch</p> <p>a) Khám nguội: Khám tổng thể, đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện ở trạng thái nguội (trước khi khởi động) theo đúng yêu cầu của đề thi, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động; trong quá trình khám máy phải phát hiện và có phương án xử lý đúng 03 sự cố kỹ thuật (pan) ở bộ phận chạy, động cơ, bộ phận hãm hoặc hệ thống điện, do tổ sát hạch tạo ra;</p> <p>b) Khám nóng: Khám đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện ở trạng thái nóng (sau khi khởi động) theo đúng yêu cầu của đề thi, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động; trong quá trình khám máy phải phát hiện và có phương án xử lý đúng 02 sự cố kỹ thuật (pan) ở bộ phận hãm, động cơ hoặc hệ thống điện, do tổ sát hạch tạo ra.</p> <p>2. Thời gian sát hạch: Hội đồng sát hạch xem xét, quyết định căn cứ vào từng loại phương tiện sát hạch và đề xuất của doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 80. Nội dung, thời gian sát hạch thực hành khám máy</p> <p>1. Nội dung sát hạch</p> <p>a) Khám nguội: Khám tổng thể, đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện ở trạng thái nguội (trước khi khởi động) theo đúng yêu cầu của đề thi, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động; trong quá trình khám máy phải phát hiện và có phương án xử lý đúng 03 sự cố kỹ thuật (pan) ở bộ phận chạy, động cơ, bộ phận hãm hoặc hệ thống điện, do tổ sát hạch tạo ra;</p> <p>b) Khám nóng: Khám đầy đủ các bộ phận, chi tiết của phương tiện ở trạng thái nóng (sau khi khởi động) theo đúng yêu cầu của đề thi, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động; trong quá trình khám máy phải phát hiện và có phương án xử lý đúng 02 sự cố kỹ thuật (pan) ở bộ phận hãm, động cơ hoặc hệ thống điện, do tổ sát hạch tạo ra.</p> <p>2. Thời gian sát hạch: Hội đồng sát hạch xem xét, quyết định căn cứ vào từng loại phương tiện sát hạch và đề xuất của doanh nghiệp.</p>	Giữ nguyên
<p>Điều 45. Điểm sát hạch</p> <p>Điểm sát hạch thực hành khám máy tối đa là 100 điểm, quy định như sau:</p> <p>1. Khám đầy đủ, đúng quy định các bộ phận, chi tiết máy ở trạng thái nguội và nóng, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động: Tối đa 50 điểm.</p> <p>2. Mỗi pan được phát hiện và có phương án xử lý đúng: Tối đa 10 điểm.</p>	<p>Điều 81. Điểm sát hạch thực hành khám máy</p> <p>Điểm sát hạch thực hành khám máy tối đa là 100 điểm, quy định như sau:</p> <p>1. Khám đầy đủ, đúng quy định các bộ phận, chi tiết máy ở trạng thái nguội và nóng, đảm bảo đúng thủ tục, trình tự, tư thế, an toàn lao động: Tối đa 50 điểm.</p> <p>2. Mỗi pan được phát hiện và có phương án xử lý đúng: Tối đa 10 điểm.</p>	Giữ nguyên

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 46. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi được tối thiểu 60 điểm sau khi trừ các điểm vi phạm (nếu có), trong đó phải phát hiện và có phương án xử lý đúng ít nhất 03 sự cố kỹ thuật (pan), trong đó có ít nhất 01 sự cố kỹ thuật (pan) ở trạng thái nóng.</p>	<p>Điều 82. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu thực hành khám máy Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi được tối thiểu 60 điểm sau khi trừ các điểm vi phạm (nếu có), trong đó phải phát hiện và có phương án xử lý đúng ít nhất 03 sự cố kỹ thuật (pan), trong đó có ít nhất 01 sự cố kỹ thuật (pan) ở trạng thái nóng.</p>	Giữ nguyên
<p align="center">Mục 4 SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI TÀU</p>		
<p>Điều 47. Phương tiện và quãng đường sát hạch 1. Phương tiện sát hạch phải đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 39 Thông tư này và các yêu cầu sau: a) Đối với các loại đầu máy, toa xe động lực: Phải kéo đoàn xe khách hoặc đoàn xe hàng; b) Đối với phương tiện chuyên dùng: Nếu có toa xe hoặc xe rơ moóc thì phải kéo theo cả toa xe hoặc xe rơ moóc đó. 2. Quãng đường sát hạch: Thí sinh lái tàu chạy ít nhất 03 khu gian, theo đúng quy định của biểu đồ chạy tàu, công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành; trong đó khu gian đầu là khu gian chạy thử, các khu gian sau dùng để đánh giá kết quả thực hành lái tàu.</p>	<p>Điều 83. Phương tiện và quãng đường sát hạch thực hành lái tàu 1. Phương tiện sát hạch phải đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 75 Thông tư này và các yêu cầu sau: a) Đối với các loại đầu máy, toa xe động lực trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị): phải kéo đoàn xe khách hoặc đoàn xe hàng; b) Đối với phương tiện chuyên dùng: Nếu có toa xe hoặc xe rơ moóc thì phải kéo theo cả toa xe hoặc xe rơ moóc đó; c) Đối với các loại tàu điện, đầu máy diesel trên đường sắt đô thị: Phải kéo đoàn xe khách đường sắt đô thị. 2. Quãng đường sát hạch đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị): Thí sinh lái tàu chạy ít nhất 03 khu gian, theo đúng quy định của biểu đồ chạy tàu, công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành; trong đó khu gian đầu là khu gian chạy thử, các khu gian sau dùng để đánh giá kết quả thực hành lái tàu. 3. Quãng đường sát hạch đối với đường sắt đô thị a) Thí sinh lái tàu chạy ít nhất 11 khu gian liên tiếp, theo đúng quy định của biểu đồ chạy tàu, công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành; trong đó khu gian đầu là khu gian chạy thử, các khu gian sau dùng để đánh giá kết quả thực hành lái tàu; b) Đối với tuyến đường và tàu được trang bị thiết bị điều khiển chạy tàu tự động, tại khu gian đầu tiên, thiết bị điều khiển chạy tàu tự động để ở vị trí mở (ON); tại các khu gian còn lại, thiết bị điều khiển chạy tàu tự động để ở vị trí tắt (OFF).</p>	<p>- Bổ sung “<i>trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng</i>” cho phù hợp với thực tiễn, và chuyển nội dung từ khoản 1 Điều 60 cũ</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 48. Nội dung sát hạch</p> <p>1. Công tác chuẩn bị: Thí sinh phải kiểm tra sự đầy đủ của các dụng cụ quy định, các ấn chỉ chạy tàu cần thiết.</p> <p>2. Chế độ báo cáo, hô đáp: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, hô đáp theo quy định.</p> <p>3. Kỹ năng dừng tàu: Thí sinh phải dừng tàu 02 lần theo biểu đồ chạy tàu. Vị trí dừng tàu được xác định bằng cách đối chiếu tim ghế ngồi của lái tàu, theo phương vuông góc với tim đường sắt, với mốc chuẩn đã được quy định trong đề sát hạch. Vị trí dừng tàu được xê dịch trong khoảng cho phép như sau:</p> <p>a) Đối với phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt: Trước không quá 03 mét hoặc vượt không quá 01 mét so với mốc chuẩn;</p> <p>b) Đối với tàu khách: Trước không quá 06 mét hoặc vượt không quá 02 mét so với mốc chuẩn;</p> <p>c) Đối với tàu hàng: Trước không quá 08 mét hoặc vượt không quá 04 mét so với mốc chuẩn.</p> <p>4. Kỹ năng lái tàu: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, lái tàu chạy đúng thời gian quy định trong biểu đồ chạy tàu, đúng công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành.</p> <p>5. Kỹ năng hãm tàu: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.</p>	<p>Điều 84. Nội dung sát hạch thực hành lái tàu trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị)</p> <p>1. Công tác chuẩn bị: Thí sinh phải kiểm tra sự đầy đủ của các dụng cụ quy định, các ấn chỉ chạy tàu cần thiết.</p> <p>2. Chế độ báo cáo, hô đáp: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, hô đáp theo quy định.</p> <p>3. Kỹ năng dừng tàu: Thí sinh phải dừng tàu 02 lần theo biểu đồ chạy tàu. Vị trí dừng tàu được xác định bằng cách đối chiếu tim ghế ngồi của lái tàu, theo phương vuông góc với tim đường sắt, với mốc chuẩn đã được quy định trong đề sát hạch. Vị trí dừng tàu được xê dịch trong khoảng cho phép như sau:</p> <p>a) Đối với phương tiện động lực chuyên dùng đường sắt: Trước không quá 03 mét hoặc vượt không quá 01 mét so với mốc chuẩn;</p> <p>b) Đối với tàu khách: Trước không quá 06 mét hoặc vượt không quá 02 mét so với mốc chuẩn;</p> <p>c) Đối với tàu hàng: Trước không quá 08 mét hoặc vượt không quá 04 mét so với mốc chuẩn.</p> <p>4. Kỹ năng lái tàu: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, lái tàu chạy đúng thời gian quy định trong biểu đồ chạy tàu, đúng công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành.</p> <p>5. Kỹ năng hãm tàu: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.</p>	<p>Sửa đổi lại tên Điều cho phù hợp</p>
<p>Điều 49. Điểm sát hạch</p> <p>Điểm sát hạch thực hành lái tàu tối đa là 100 điểm và được quy định như sau:</p> <p>1. Công tác chuẩn bị: Tối đa 10 điểm.</p> <p>2. Chế độ báo cáo, hô đáp: Tối đa 20 điểm.</p> <p>3. Kỹ năng dừng tàu: Tối đa 20 điểm.</p> <p>4. Kỹ năng lái tàu: Tối đa 30 điểm, trong đó:</p> <p>a) Thời gian chạy tàu khu gian: Tối đa 10 điểm. Trong trường hợp có vị trí chạy chậm trong khu gian thì sát hạch viên phải báo cho thí sinh biết và phải cộng thêm thời gian kỹ thuật của</p>	<p>Điều 85. Điểm sát hạch và điều kiện công nhận đạt yêu cầu sát hạch trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương (không bao gồm đường sắt đô thị)</p> <p>1. Điểm sát hạch thực hành lái tàu tối đa là 100 điểm và được quy định như sau:</p> <p>a) Công tác chuẩn bị: Tối đa 10 điểm.</p> <p>b) Chế độ báo cáo, hô đáp: Tối đa 20 điểm.</p> <p>c) Kỹ năng dừng tàu: Tối đa 20 điểm.</p> <p>d) Kỹ năng lái tàu: Tối đa 30 điểm, trong đó:</p> <p>Thời gian chạy tàu khu gian: Tối đa 10 điểm. Trong trường hợp có vị trí</p>	<p>Sửa đổi lại tên Điều cho phù hợp</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
vị trí chạy chậm đó; b) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định: Tối đa 20 điểm. 5. Kỹ năng hãm tàu: Tối đa 20 điểm.	chạy chậm trong khu gian thì sát hạch viên phải báo cho thí sinh biết và phải cộng thêm thời gian kỹ thuật của vị trí chạy chậm đó; Thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định: Tối đa 20 điểm. đ) Kỹ năng hãm tàu: Tối đa 20 điểm. 2. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 60 điểm sau khi trừ điểm vi phạm (nếu có), trong đó không có nội dung nào quy định tại Điều 49 của Thông tư này bị trừ quá 1/2 số điểm.	
Điều 50. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 60 điểm sau khi trừ điểm vi phạm (nếu có), trong đó không có nội dung nào quy định tại Điều 49 của Thông tư này bị trừ quá 1/2 số điểm.		
	Điều 86. Nội dung sát hạch thực hành lái tàu trên đường sắt đô thị 1. Công tác chuẩn bị, báo cáo, hô đáp và xác nhận tín hiệu: Thí sinh phải kiểm tra sự đầy đủ của các dụng cụ, giấy tờ cần thiết và báo cáo, hô đáp xác nhận tín hiệu theo quy định. 2. Kỹ năng đo khoảng cách bằng mắt: Tiến hành đo cự ly bằng mắt ở cự ly trung bình (từ 100 ÷ 300 mét) và cự ly dài (từ 301 ÷ 600 mét), mỗi cự ly 01 lần. 3. Kỹ năng dừng tàu: Thí sinh phải dừng tàu ít nhất 10 lần. Vị trí dừng tàu được xác định bằng mốc dừng tàu chuẩn đã được quy định trong đề sát hạch. Vị trí dừng tàu được xê dịch trong khoảng cho phép như sau: a) Đối với ga không có cửa chắn ke ga là $\pm 1,0$ mét; b) Đối với ga có cửa chắn ke ga là $\pm 0,5$ mét. 4. Kỹ năng lái tàu: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, lái tàu chạy đúng thời gian quy định trong biểu đồ chạy tàu, đúng tốc độ quy định và cảnh báo hiện hành. 5. Kỹ năng điều khiển thiết bị phanh hãm tự động: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, dừng tàu êm dịu. 6. Xử lý tình huống khẩn cấp: Thí sinh phải thực hiện các biện pháp xử lý 01 tình huống khẩn cấp giả định trong quá trình thực hành theo quy định của đề thi.	Chuyển nội dung từ Điều 61 cũ sang

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 87. Điểm sát hạch và điều kiện công nhận đạt yêu cầu sát hạch trên đường sắt đô thị</p> <p>1. Điểm sát hạch thực hành lái tàu được quy định tối đa là 100 điểm cho mỗi nội dung quy định tại Điều 86 của Thông tư này.</p> <p>2. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 60 điểm cho mỗi nội dung quy định tại Điều 86 của Thông tư này sau khi trừ điểm vi phạm (nếu có).</p>	Chuyển nội dung từ Điều 62 và 63 cũ sang
	<p>Điều 88. Quy trình tổ chức kỳ sát hạch</p> <p>Quy trình tổ chức kỳ sát hạch cho lái tàu trên phương tiện giao thông đường sắt đang khai thác quy định tại Phụ lục XXVI ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	
<p>Chương VI</p> <p>ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG SÁT HẠCH CẤP GIẤY PHÉP LÁI TÀU ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ</p> <p>Mục 1</p> <p>QUY ĐỊNH CHUNG</p>		
<p>Điều 51. Điều kiện sát hạch</p> <p>Người được sát hạch phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>1. Có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 28 của Thông tư này.</p> <p>2. Có đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này đối với lái tàu trên tuyến đường sắt đang khai thác hoặc khoản 1 Điều 31 Thông tư này đối với lái tàu đầu tiên trên tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam.</p>		Sửa đổi và ghép với nội dung tại các Điều 25 của Dự thảo
<p>Điều 52. Thực hiện sát hạch đối với lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác</p> <p>1. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu thành lập hội đồng sát hạch theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Thông tư này để thực hiện sát hạch lý thuyết, sát hạch thực hành theo nội dung</p>		Chuyển nội dung sang Điều 44 của Dự thảo

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quy định tại mục 2, mục 3, mục 4 Chương này; đảm bảo tuân thủ đúng quy trình quy định tại Chương IX của Thông tư này.</p> <p>2. Hội đồng sát hạch có từ 05 đến 07 thành viên. Thành phần hội đồng sát hạch, nguyên tắc hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng sát hạch thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 4 Điều 37 của Thông tư này.</p> <p>3. Tổ sát hạch thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Thông tư này.</p> <p>4. Địa điểm, phương tiện, trình tự sát hạch thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Thông tư này.</p> <p>5. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu kỳ sát hạch theo quy định tại Điều 40 của Thông tư này.</p>		
<p>Điều 53. Thực hiện sát hạch đối với lái tàu đầu tiên trên các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu thành lập Hội đồng sát hạch theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 31 Thông tư này để kiểm tra, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>2. Hội đồng sát hạch có từ 05 đến 07 thành viên. Thành phần Hội đồng sát hạch thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Thông tư này, trong đó phải có thêm thành phần là đại diện Chủ đầu tư dự án (hoặc tổ chức được Chủ đầu tư dự án giao quản lý dự án đường sắt đô thị).</p> <p>3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng sát hạch hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Thông tư này.</p> <p>4. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng sát hạch</p> <p>a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ về các nội dung của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lái tàu và đánh giá về điều kiện cấp giấy phép lái tàu của nhân sự theo quy định của Thông tư này;</p> <p>b) Lập Biên bản làm việc của Hội đồng sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>c) Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ theo quy</p>		<p>Sửa lại cho phù hợp kết cấu của Dự thảo mới</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>định và đề xuất, kiến nghị cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp hoặc không cấp giấy phép lái tàu cho thí sinh, theo mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>5. Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi được Hội đồng sát hạch đánh giá hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định.</p>		
<p>Mục 2 SÁT HẠCH LÝ THUYẾT</p>		Chuyển sang nội dung Điều 38 của Dự thảo
<p>Điều 54. Nội dung sát hạch Luật Đường sắt, các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Đường sắt; quy chuẩn kỹ thuật, quy tắc vận hành, công tác an toàn, tín hiệu và tuyến đường và các quy định hiện hành khác có liên quan đến chức danh lái tàu; lý thuyết lái tàu.</p>		
<p>Điều 55. Hình thức sát hạch Thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Thông tư này.</p>		
<p>Điều 56. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu Thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Thông tư này.</p>		
<p>Mục 3 SÁT HẠCH THỰC HÀNH KHÁM MÁY</p>		Chuyển sang nội dung Điều 40, 41, 42 của Dự thảo
<p>Điều 57. Nội dung, thời gian sát hạch 1. Nội dung sát hạch thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Thông tư này. 2. Thời gian sát hạch: Hội đồng sát hạch xem xét, quyết định căn cứ vào từng loại tàu, tuyến đường sắt khai thác và đề xuất của doanh nghiệp.</p>		
<p>Điều 58. Điểm sát hạch Điểm sát hạch thực hành khám máy thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Thông tư này.</p>		
<p>Điều 59. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu Thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Thông tư này.</p>		
<p>Mục 4 SÁT HẠCH THỰC HÀNH LÁI TÀU</p>		Chuyển sang nội dung Điều 43, 44, 45 của Dự thảo
<p>Điều 60. Phương tiện và quãng đường sát hạch</p>		thảo

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>1. Phương tiện sát hạch phải đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 39 Thông tư này và các yêu cầu sau:</p> <p>a) Đối với các loại tàu điện, đầu máy diesel: Phải kéo đoàn xe khách đường sắt đô thị;</p> <p>b) Đối với phương tiện chuyên dùng: Nếu có toa xe hoặc xe rơ moóc thì phải kéo theo cả toa xe hoặc xe rơ moóc đó.</p> <p>2. Quảng đường sát hạch</p> <p>a) Thí sinh lái tàu chạy ít nhất 11 khu gian liên tiếp, theo đúng quy định của biểu đồ chạy tàu, công lệnh tốc độ và cảnh báo hiện hành; trong đó khu gian đầu là khu gian chạy thử, các khu gian sau dùng để đánh giá kết quả thực hành lái tàu;</p> <p>b) Đối với tuyến đường và tàu được trang bị thiết bị điều khiển chạy tàu tự động, tại khu gian đầu tiên, thiết bị điều khiển chạy tàu tự động để ở vị trí mở (ON); tại các khu gian còn lại, thiết bị điều khiển chạy tàu tự động để ở vị trí tắt (OFF).</p>		
<p>Điều 61. Nội dung sát hạch</p> <p>1. Công tác chuẩn bị, báo cáo, hô đáp và xác nhận tín hiệu: Thí sinh phải kiểm tra sự đầy đủ của các dụng cụ, giấy tờ cần thiết và báo cáo, hô đáp xác nhận tín hiệu theo quy định.</p> <p>2. Kỹ năng đo khoảng cách bằng mắt: Tiến hành đo cự ly bằng mắt ở cự ly trung bình (từ 100 ÷ 300 mét) và cự ly dài (từ 301 ÷ 600 mét), mỗi cự ly 01 lần.</p> <p>3. Kỹ năng dừng tàu: Thí sinh phải dừng tàu ít nhất 10 lần. Vị trí dừng tàu được xác định bằng mốc dừng tàu chuẩn đã được quy định trong đề sát hạch. Vị trí dừng tàu được xê dịch trong khoảng cho phép như sau:</p> <p>a) Đối với ga không có cửa chắn ke ga là $\pm 1,0$ mét;</p> <p>b) Đối với ga có cửa chắn ke ga là $\pm 0,5$ mét.</p> <p>4. Kỹ năng lái tàu: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định, lái tàu chạy đúng thời gian quy định trong biểu đồ chạy tàu, đúng tốc độ quy định và cảnh báo hiện hành.</p> <p>5. Kỹ năng điều khiển thiết bị phanh hãm tự động: Thí sinh phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định,</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>dừng tàu êm dịu.</p> <p>6. Xử lý tình huống khẩn cấp: Thí sinh phải thực hiện các biện pháp xử lý 01 tình huống khẩn cấp giả định trong quá trình thực hành theo quy định của đề thi.</p>		
<p>Điều 62. Điểm sát hạch</p> <p>Điểm sát hạch thực hành lái tàu được quy định tối đa là 100 điểm cho mỗi nội dung quy định tại Điều 61 của Thông tư này.</p>		
<p>Điều 63. Điều kiện công nhận đạt yêu cầu</p> <p>Thí sinh được công nhận đạt yêu cầu khi đạt tối thiểu 60 điểm cho mỗi nội dung quy định tại Điều 61 của Thông tư này sau khi trừ điểm vi phạm (nếu có).</p>		
<p style="text-align: center;">Chương VII SÁT HẠCH VIÊN</p>		
<p>Điều 64. Điều kiện cấp thẻ sát hạch viên, mẫu thẻ sát hạch viên</p> <p>1. Điều kiện cấp thẻ sát hạch viên</p> <p>Cục Đường sắt Việt Nam cấp thẻ sát hạch viên cho những người được doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo lái tàu đề nghị, đạt đủ các điều kiện sau:</p> <p>a) Đã qua khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch lái tàu theo đúng nội dung, chương trình quy định tại Thông tư này và được cơ sở đào tạo đánh giá đạt yêu cầu, cấp chứng chỉ;</p> <p>b) Sát hạch viên lý thuyết phải có trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành đường sắt và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến lái tàu;</p> <p>c) Sát hạch viên thực hành phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trực tiếp đảm nhận chức danh lái tàu.</p> <p>2. Mẫu thẻ sát hạch viên được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.</p>		<p>Bãi bỏ quy định cho phù hợp và đưa tiêu chuẩn sát hạch viên vào nội dung khoản 4 Điều 37 mới, do theo quy định mới thì không còn sát hạch viên lý thuyết, do vậy chỉ cần quy định về tiêu chuẩn của sát hạch viên thực hành.</p>
<p>Điều 65. Bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch viên</p> <p>Nội dung, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch viên quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này.</p>		<p>Bãi bỏ nội dung này, nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch lái</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
		tàu sẽ do cơ sở đào tạo có thẩm quyền quy định theo luật giáo dục nghề nghiệp
<p align="center">Chương VIII CHẾ ĐỘ BÁO CÁO</p>		
<p>Điều 66. Chế độ báo cáo</p> <p>1. Tên báo cáo: Báo cáo công tác cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt</p> <p>2. Nội dung yêu cầu báo cáo</p> <p>a) Số lượng kỳ sát hạch;</p> <p>b) Số lượng giấy phép lái tàu đã cấp, cấp lại, thu hồi;</p> <p>c) Biến động nhân sự lái tàu;</p> <p>d) Dự kiến nhu cầu sát hạch cấp, cấp lại giấy phép lái tàu của năm sau.</p> <p>3. Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp sử dụng chức danh lái tàu; cơ quan cấp giấy phép lái tàu;</p> <p>4. Cơ quan nhận báo cáo</p> <p>a) Cục Đường sắt Việt Nam nhận báo cáo từ doanh nghiệp sử dụng chức danh lái tàu đường sắt quốc gia và cơ quan cấp giấy phép lái tàu của địa phương;</p> <p>b) Bộ Giao thông vận tải nhận báo cáo từ Cục Đường sắt Việt Nam.</p> <p>5. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống thư điện tử hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Thời hạn gửi báo cáo</p> <p>a) Doanh nghiệp gửi báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam, cơ quan cấp giấy phép lái tàu của địa phương định kỳ từ ngày 15 đến ngày 20 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu;</p> <p>b) Cơ quan cấp giấy phép lái tàu của địa phương gửi báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam định kỳ từ ngày 21 đến ngày 23</p>		<p align="center">Chuyển xuống Điều 186 dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu;</p> <p>c) Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo về Bộ Giao thông vận tải định kỳ từ ngày 25 đến ngày 30 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.</p> <p>7. Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu.</p> <p>8. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 năm báo cáo hoặc đến thời điểm theo yêu cầu.</p> <p>9. Mẫu báo cáo: Theo Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này.</p>		
<p style="text-align: center;">Chương IX QUY TRÌNH SÁT HẠCH</p> <p>Điều 67. Quy trình tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu</p> <p>Quy trình tổ chức kỳ sát hạch cấp giấy phép lái tàu đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị đang khai thác quy định tại Điều 30 Thông tư này quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này.</p>		<p>Đã chuyển sang nội dung của Điều 88 của Dự thảo</p>
<p style="text-align: center;">Chương X TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN</p> <p>Điều 68. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu</p> <p>1. Tổ chức sát hạch, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu theo thẩm quyền, thủ tục theo đúng quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Tổ chức theo dõi, quản lý việc sử dụng phôi giấy phép lái tàu theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.</p> <p>3. Thu và sử dụng lệ phí cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>5. Thực hiện cập nhật dữ liệu theo thẩm quyền vào cơ sở dữ liệu quản lý nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu của Cục Đường sắt Việt Nam theo quy định.</p> <p>6. Đối với Cục Đường sắt Việt Nam, ngoài các trách nhiệm</p>		<p>Chuyển xuống Điều 197 dự thảo Thông tư</p> <p>Nội dung này đã được c</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>nêu trên còn có trách nhiệm cấp thẻ sát hạch viên theo quy định tại Thông tư này; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn cơ quan cấp giấy phép lái tàu của địa phương thực hiện quy định của Thông tư này.</p> <p>7. Hồ sơ, tài liệu sát hạch, cấp, cấp lại giấy phép lái tàu được lưu trữ tại cơ quan cấp giấy phép lái tàu trong thời hạn tối thiểu 20 năm. Việc tiêu hủy tài liệu hết thời hạn lưu trữ theo quy định hiện hành.</p>		
<p>Điều 69. Doanh nghiệp sử dụng các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu</p> <p>1. Về nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu</p> <p>a) Tổ chức quản lý, sử dụng nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu của doanh nghiệp theo quy định;</p> <p>b) Hằng năm, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho các nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu;</p> <p>c) Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ, điều kiện, tiêu chuẩn nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu trước khi bố trí đảm nhận chức danh;</p> <p>d) Xây dựng nội dung và tổ chức kiểm tra nghiệp vụ định kỳ đối với các nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu ít nhất 02 lần/năm (01 lần lý thuyết, 01 lần thực hành);</p> <p>đ) Tổ chức đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ cho lái tàu trước khi thay đổi tuyến đường theo quy định tại khoản 3 Điều 25; điểm b khoản 4 Điều 27 của Thông tư này.</p> <p>2. Về công tác sát hạch, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu</p> <p>a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu theo quy định của Thông tư này;</p> <p>b) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp trong thủ tục, quy trình sát hạch, cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định của Thông tư này.</p> <p>3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>4. Thường xuyên cập nhật dữ liệu theo phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu quản lý nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ</p>		<p>Chuyển xuống Điều 198 dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
chạy tàu của Cục Đường sắt Việt Nam theo quy định.		
<p>Điều 70. Chủ đầu tư dự án (hoặc tổ chức được Chủ đầu tư dự án giao quản lý dự án đường sắt đô thị) đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ sử dụng lần đầu tại Việt Nam</p> <p>Thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong quy trình, thủ tục công tác sát hạch cấp giấy phép lái tàu cho những lái tàu đầu tiên trên tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ sử dụng lần đầu tại Việt Nam theo quy định của Thông tư này.</p>		Bỏ nội dung này vì không còn phù hợp với thực tiễn
<p>Điều 71. Cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu</p> <p>1. Xây dựng nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo trình độ sơ cấp trở lên đối với các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu quy định tại khoản 1 Điều 26 của Thông tư này và tổ chức đào tạo, cấp bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Xây dựng hoặc lựa chọn giáo trình đào tạo chi tiết theo nội dung, chương trình đào tạo đối với từng chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu quy định tại khoản 2</p>		Bỏ nội dung này vì không còn phù hợp với thực tiễn và Luật Đường sắt 2025

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 26 của Thông tư này và tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Xây dựng hoặc lựa chọn giáo trình đào tạo chi tiết theo nội dung, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sát hạch viên quy định Điều 65 của Thông tư này và tổ chức đào tạo, cấp chứng chỉ theo đề nghị của Cục Đường sắt Việt Nam và quy định của pháp luật.</p> <p>4. Xây dựng, tổ chức thực hiện nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu theo đề nghị của doanh nghiệp và quy định của pháp luật.</p>		
Thông tư số 09/2018/TT-BGTVT		
<p style="text-align: center;">Chương II VẬN TẢI HÀNH KHÁCH</p>	<p style="text-align: center;">Chương IV VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, HÀNG HÓA TRÊN ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VÀ ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DỤNG CÓ NỐI RAY VỚI ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA Mục 1 VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ Tiểu mục 1 VẬN TẢI HÀNH KHÁCH</p>	
<p>Điều 4. Vé hành khách</p> <p>1. Vé hành khách được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Đường sắt. Vé hành khách được phát hành theo hình thức vé cứng và vé điện tử.</p> <p>2. Vé hành khách hợp lệ phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) phát hành;</p> <p>b) Đối với vé cứng: Không bị tẩy, xóa, sửa chữa, còn đủ các thông tin và phải đi đúng chuyến tàu, thời gian ghi trên vé;</p> <p>c) Đối với vé điện tử: Có bản in, bản chụp thẻ lên tàu theo</p>	<p>Điều 89. Vé hành khách</p> <p>1. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách phát hành theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Vé hành khách hợp lệ phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) phát hành;</p> <p>b) Đối với vé cứng: Không bị tẩy, xóa, sửa chữa, còn đủ các thông tin và phải đi đúng chuyến tàu, thời gian ghi trên vé;</p> <p>c) Đối với vé điện tử: Có bản in, bản chụp thẻ lên tàu theo quy định của</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quy định của doanh nghiệp hoặc có bằng chứng được lưu trữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp, trên đó có đầy đủ các thông tin cá nhân trùng khớp với một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.</p> <p>3. Khi phát hành vé cứng, vé điện tử, doanh nghiệp phải thông báo công khai và hướng dẫn các quy định cho hành khách cách sử dụng vé để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của hành khách.</p>	<p>doanh nghiệp hoặc có bằng chứng được lưu trữ trên hệ thống cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp, trên đó có đầy đủ các thông tin cá nhân trùng khớp với một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 90 của Thông tư này.</p> <p>3. Khi phát hành vé cứng, vé điện tử, doanh nghiệp phải thông báo công khai và hướng dẫn các quy định cho hành khách cách sử dụng vé để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của hành khách.</p>	
<p>Điều 5. Quy định về bán vé hành khách</p> <p>1. Doanh nghiệp phải tổ chức bán vé tại nhiều địa điểm, nhiều ngày trước thời điểm tàu chạy, nhiều phương thức bán vé tạo điều kiện thuận lợi cho người mua vé.</p> <p>2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có thể đề nghị người mua vé cung cấp giấy tờ tùy thân hoặc các giấy tờ khác có đầy đủ các thông tin cá nhân được pháp luật công nhận. Trường hợp mua vé trực tuyến qua mạng thông tin điện tử, người mua vé phải cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định của doanh nghiệp.</p> <p>3. Căn cứ vào từng thời điểm cụ thể, từng loại chỗ, từng loại tàu, doanh nghiệp quy định cụ thể việc ghi họ, tên, số giấy hoặc số thẻ lên vé theo một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p>Điều 90. Quy định về bán vé hành khách</p> <p>1. Doanh nghiệp phải tổ chức bán vé tại nhiều địa điểm, nhiều ngày trước thời điểm tàu chạy, nhiều phương thức bán vé để tạo điều kiện thuận lợi cho người mua vé.</p> <p>2. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có thể đề nghị người mua vé cung cấp giấy tờ tùy thân hoặc các giấy tờ khác có đầy đủ các thông tin cá nhân được pháp luật công nhận. Trường hợp mua vé trực tuyến qua mạng thông tin điện tử, người mua vé phải cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết theo quy định của doanh nghiệp.</p> <p>3. Căn cứ vào từng thời điểm cụ thể, từng loại chỗ, từng loại tàu, doanh nghiệp quy định cụ thể việc ghi họ, tên, số giấy hoặc số thẻ lên vé theo một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	
<p>Điều 6. Mua vé đi tàu tập thể, trọn toa, trọn cụm toa xe khách</p> <p>1. Việc tổ chức mua, bán vé tàu tập thể, trọn toa, trọn cụm toa xe khách thực hiện theo quy định của doanh nghiệp và các quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Doanh nghiệp có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi của hành khách theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 91. Mua vé đi tàu tập thể, trọn toa, trọn cụm toa xe khách</p> <p>1. Việc tổ chức mua, bán vé tàu tập thể, trọn toa, trọn cụm toa xe khách thực hiện theo quy định của doanh nghiệp và các quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Doanh nghiệp có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi của hành khách theo quy định của pháp luật.</p>	
<p>Điều 7. Ưu tiên xếp hàng mua vé đi tàu</p> <p>Đối tượng được ưu tiên xếp hàng mua vé đi tàu tại địa điểm</p>	<p>Điều 92. Ưu tiên xếp hàng mua vé đi tàu</p> <p>Đối tượng được ưu tiên xếp hàng mua vé đi tàu tại địa điểm bán vé theo</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>bán vé theo thứ tự sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người có bệnh nặng mà có yêu cầu của cơ quan y tế phải nhanh chóng chuyển đi. 2. Thương binh, bệnh binh. 3. Người khuyết tật. 4. Phụ nữ có thai. 5. Người đi tàu kèm trẻ nhỏ dưới 24 tháng tuổi. 6. Người già từ đủ 60 tuổi trở lên. 7. Các đối tượng ưu tiên khác do doanh nghiệp quy định. 	<p>thứ tự sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người có bệnh nặng mà có yêu cầu của cơ quan y tế phải nhanh chóng chuyển đi. 2. Thương binh, bệnh binh. 3. Người khuyết tật. 4. Phụ nữ có thai. 5. Người đi tàu kèm trẻ nhỏ dưới 24 tháng tuổi. 6. Người già từ đủ 60 tuổi trở lên. 7. Các đối tượng ưu tiên khác do doanh nghiệp quy định. 	
<p>Điều 8. Vé bổ sung</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các trường hợp hành khách, người đi tàu phải mua vé bổ sung: <ol style="list-style-type: none"> a) Hành khách muốn đi quá ga đến ghi trên vé; b) Hành khách muốn đổi chỗ từ hạng thấp lên hạng cao; c) Người đi tàu không có vé hoặc vé không hợp lệ. 2. Doanh nghiệp bán vé tàu bổ sung cho hành khách, người đi tàu thuộc quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở khả năng đáp ứng của doanh nghiệp, không ảnh hưởng đến hành khách khác. 3. Trường hợp doanh nghiệp không thể bán vé bổ sung cho hành khách, người đi tàu do không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này thì giải quyết như sau: Đối với hành khách, người đi tàu quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này phải xuống tàu khi tàu chưa chạy hoặc xuống tàu tại ga gần nhất tàu có đỗ và phải thanh toán các chi phí theo quy định của doanh nghiệp; đối với hành khách quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tiếp tục sử dụng đúng chỗ ngồi đã ghi trên vé. 	<p>Điều 93. Vé bổ sung</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các trường hợp hành khách, người đi tàu phải mua vé bổ sung: <ol style="list-style-type: none"> a) Hành khách muốn đi quá ga đến ghi trên vé; b) Hành khách muốn đổi chỗ từ hạng thấp lên hạng cao; c) Người đi tàu không có vé hoặc vé không hợp lệ. 2. Doanh nghiệp bán vé tàu bổ sung cho hành khách, người đi tàu thuộc quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở khả năng đáp ứng của doanh nghiệp, không ảnh hưởng đến hành khách khác. 3. Trường hợp doanh nghiệp không thể bán vé bổ sung cho hành khách, người đi tàu do không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này thì giải quyết như sau: Đối với hành khách, người đi tàu quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này phải xuống tàu khi tàu chưa chạy hoặc xuống tàu tại ga gần nhất tàu có đỗ và phải thanh toán các chi phí theo quy định của doanh nghiệp; đối với hành khách quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tiếp tục sử dụng đúng chỗ ngồi đã ghi trên vé. 	
<p>Điều 9. Trả lại vé, đổi vé đi tàu</p> <p>Hành khách có quyền trả lại vé, đổi vé trước giờ tàu chạy. Doanh nghiệp quy định cụ thể mức khấu trừ tương ứng với thời gian trả lại vé, đổi vé và các nội dung khác có liên quan</p>	<p>Điều 94. Trả lại vé, đổi vé đi tàu</p> <p>Hành khách có quyền trả lại vé, đổi vé trước giờ tàu chạy. Doanh nghiệp quy định cụ thể mức khấu trừ tương ứng với thời gian trả lại vé, đổi vé và các nội dung khác có liên quan đến việc trả lại vé, đổi vé của hành</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
đến việc trả lại vé, đổi vé của hành khách.	khách.	
<p>Điều 10. Cấp vé đi tàu bằng Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí do Tổ chức OSJD cấp</p> <p>1. Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí phải được cấp cho đúng đối tượng theo quy định của Tổ chức OSJD.</p> <p>2. Người được cấp Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí được đi trên các đoàn tàu khách chạy trên các tuyến đường sắt.</p> <p>3. Khi làm thủ tục cấp vé, người đi tàu phải xuất trình Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí và giấy tờ tùy thân theo quy định của pháp luật, của Tổ chức OSJD.</p> <p>4. Doanh nghiệp có trách nhiệm cấp vé đi tàu cho người sử dụng Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí theo quy định của Tổ chức OSJD.</p>	<p>Điều 95. Cấp vé đi tàu bằng Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí do Tổ chức OSJD cấp</p> <p>1. Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí phải được cấp cho đúng đối tượng theo quy định của Tổ chức OSJD.</p> <p>2. Người được cấp Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí được đi trên các đoàn tàu khách chạy trên các tuyến đường sắt theo quy định của Tổ chức OSJD.</p> <p>3. Khi làm thủ tục cấp vé, người đi tàu phải xuất trình Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí và giấy tờ tùy thân theo quy định của pháp luật, của Tổ chức OSJD.</p> <p>4. Doanh nghiệp có trách nhiệm cấp vé đi tàu cho người sử dụng Thẻ công vụ, Giấy đi tàu một lần miễn phí theo quy định của Tổ chức OSJD.</p>	
<p style="text-align: center;">Chương III VẬN TẢI HÀNH LÝ</p>	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 2 VẬN TẢI HÀNH LÝ</p>	
<p>Điều 11. Quy định về hành lý</p> <p>1. Hành khách không phải mua vé đối với hành lý xách tay trong phạm vi khối lượng và chủng loại theo quy định của doanh nghiệp. Trường hợp vượt quá khối lượng quy định thì hành khách phải mua vé theo quy định của doanh nghiệp.</p> <p>2. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi phải mua vé cho hành lý ký gửi.</p> <p>3. Trường hợp khối lượng hành lý xách tay của hành khách đã có các quy định theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.</p>	<p>Điều 96. Quy định về hành lý</p> <p>1. Hành khách không phải mua vé đối với hành lý xách tay trong phạm vi khối lượng, kích thước và chủng loại theo quy định của doanh nghiệp. Trường hợp không phù hợp về khối lượng, kích thước, chủng loại quy định thì hành khách phải mua vé theo quy định của doanh nghiệp.</p> <p>2. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi phải mua vé cho hành lý ký gửi.</p> <p>3. Trường hợp khối lượng hành lý xách tay của hành khách đã có các quy định theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.</p>	
<p>Điều 12. Quy định gửi hành lý ký gửi</p> <p>1. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi có trách nhiệm phải</p>	<p>Điều 97. Quy định gửi hành lý ký gửi</p> <p>1. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi có trách nhiệm phải ghi đúng,</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>ghi đúng, đủ nội dung của tờ khai gửi hàng, đúng tên hàng hóa theo mẫu do doanh nghiệp quy định và chịu trách nhiệm về tính trung thực của việc kê khai, tính hợp pháp của hàng hóa trong hành lý ký gửi.</p> <p>2. Doanh nghiệp tổ chức kiểm tra bao bì, số lượng, ký hiệu, mã hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng.</p>	<p>đủ nội dung của tờ khai gửi hàng, đúng tên hàng hóa theo mẫu do doanh nghiệp quy định và chịu trách nhiệm về tính trung thực của việc kê khai, tính hợp pháp của hàng hóa trong hành lý ký gửi.</p> <p>2. Doanh nghiệp tổ chức kiểm tra bao bì, số lượng, ký hiệu, mã hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa và xác nhận vào tờ khai gửi hàng.</p>	
<p>Điều 13. Quy định vận tải hành lý</p> <p>1. Hành lý được vận tải phải tuân thủ các quy định tại Điều 11 của Thông tư này.</p> <p>2. Hành lý là vật dụng, hàng hóa không thuộc loại bị nghiêm cấm vận chuyển trong vận tải đường sắt, trường hợp vật dụng, hàng hóa là hàng nguy hiểm, động vật sống, thi hài, hài cốt phải tuân thủ các quy định tại các Điều 62, Điều 63, Điều 64 của Luật Đường sắt và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Hành lý xách tay do hành khách đóng gói phải có đồ chứa đựng đảm bảo an toàn hành lý, không để các tính chất, đặc tính tự nhiên của hàng hóa ảnh hưởng đến hành khách khác và được để đúng nơi quy định trên toa hành khách, do hành khách tự bảo quản.</p> <p>4. Hành lý ký gửi phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Hành lý ký gửi phải được hành khách, người gửi hành lý ký gửi đóng gói chắc chắn theo đúng quy định của doanh nghiệp về kích thước, trọng lượng mỗi kiện hàng. Đảm bảo không bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng trong quá trình vận chuyển;</p> <p>b) Bên ngoài bao gói của hành lý ký gửi phải có các thông tin sau: Họ tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax (nếu có) của hành khách, người gửi hành lý ký gửi, người nhận hành lý ký gửi; số hiệu vé hành lý ký gửi; ký hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa;</p> <p>c) Trước khi nhận vận chuyển, doanh nghiệp có trách nhiệm</p>	<p>Điều 98. Quy định vận tải hành lý</p> <p>1. Hành lý được vận tải phải tuân thủ các quy định tại Điều 96 của Thông tư này.</p> <p>2. Hành lý là vật dụng, hàng hóa không thuộc loại bị nghiêm cấm vận chuyển trong vận tải đường sắt, trường hợp vật dụng, hàng hóa là hàng nguy hiểm, động vật sống, thi hài, hài cốt phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Hành lý xách tay do hành khách đóng gói phải có đồ chứa đựng đảm bảo an toàn hành lý, không để các tính chất, đặc tính tự nhiên của hàng hóa ảnh hưởng đến hành khách khác và được để đúng nơi quy định trên toa hành khách, do hành khách tự bảo quản.</p> <p>4. Hành lý ký gửi phải đảm bảo các điều kiện sau:</p> <p>a) Hành lý ký gửi phải được hành khách, người gửi hành lý ký gửi đóng gói chắc chắn theo đúng quy định của doanh nghiệp về kích thước, trọng lượng mỗi kiện hàng. Đảm bảo không bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng trong quá trình vận chuyển;</p> <p>b) Bên ngoài bao gói của hành lý ký gửi phải có các thông tin sau: Họ tên, địa chỉ, số điện thoại (nếu có) của hành khách, người gửi hành lý ký gửi, người nhận hành lý ký gửi; số hiệu vé hành lý ký gửi; ký hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa;</p> <p>c) Trước khi nhận vận chuyển, doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra bao gói và yêu cầu sửa chữa, bổ sung cho đúng quy định, trường hợp nghi ngờ về tính xác thực của hàng hóa chứa bên trong, doanh nghiệp được quyền yêu cầu hành khách, người gửi hành lý ký gửi mở bao gói để kiểm tra.</p> <p>5. Doanh nghiệp quy định những loại hành lý ký gửi không bắt buộc phải</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>kiểm tra bao gói và yêu cầu sửa chữa, bổ sung cho đúng quy định, trường hợp nghi ngờ về tính xác thực của hàng hóa chứa bên trong, doanh nghiệp được quyền yêu cầu hành khách, người gửi hành lý ký gửi mở bao gói để kiểm tra.</p> <p>5. Doanh nghiệp quy định những loại hành lý ký gửi không bắt buộc phải đóng gói khi vận chuyển.</p> <p>6. Những vật dụng, hàng hóa không được mang theo người bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hàng nguy hiểm; b) Vũ khí, công cụ hỗ trợ mà không có giấy phép sử dụng hợp lệ; c) Những chất gây mất vệ sinh, làm bẩn toa xe; d) Thi hài, hài cốt; d) Động vật sống (trừ chó cảnh, mèo, chim, cá cảnh nhưng phải có trang bị thích hợp để giữ gìn vệ sinh, không gây ảnh hưởng tới người xung quanh); e) Vật cồng kềnh làm trở ngại việc đi lại trên tàu, làm hư hỏng trang thiết bị toa xe. 	<p>đóng gói khi vận chuyển.</p> <p>6. Những vật dụng, hàng hóa không được mang theo người bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hàng nguy hiểm; b) Vũ khí, công cụ hỗ trợ mà không có giấy phép sử dụng hợp lệ; c) Những chất gây mất vệ sinh, làm bẩn toa xe; d) Thi hài, hài cốt; d) Động vật sống (trừ chó cảnh, mèo, chim, cá cảnh nhưng phải có trang bị thích hợp để giữ gìn vệ sinh, không gây ảnh hưởng tới người xung quanh); e) Vật cồng kềnh làm trở ngại việc đi lại trên tàu, làm hư hỏng trang thiết bị toa xe. 	
<p>Điều 14. Quy định xếp dỡ, bảo quản hành lý ký gửi</p> <p>1. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong việc xếp, dỡ, bảo quản hành lý ký gửi và được thu tiền xếp, dỡ hành lý ký gửi theo quy định của doanh nghiệp.</p> <p>2. Hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng trong quá trình vận chuyển, xếp, dỡ, bảo quản, nếu do lỗi của doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải đền bù phần hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng theo quy định tại Điều 29 của Thông tư này.</p>	<p>Điều 99. Quy định xếp dỡ, bảo quản hành lý ký gửi</p> <p>1. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong việc xếp, dỡ, bảo quản hành lý ký gửi và được thu tiền xếp, dỡ hành lý ký gửi theo quy định của doanh nghiệp.</p> <p>2. Hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng trong quá trình vận chuyển, xếp, dỡ, bảo quản, nếu do lỗi của doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải đền bù phần hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng theo quy định tại Điều 160 của Thông tư này.</p>	
<p>Điều 15. Báo tin hành lý ký gửi đến</p> <p>1. Khi hành lý ký gửi được vận chuyển tới ga đến, doanh nghiệp phải báo tin ngay cho người nhận biết và xác nhận về thời điểm mà người nhận hành lý ký gửi đã nhận được tin</p>	<p>Điều 100. Báo tin hành lý ký gửi đến</p> <p>1. Khi hành lý ký gửi được vận chuyển tới ga đến, doanh nghiệp phải báo tin ngay cho người nhận biết và xác nhận về thời điểm mà người nhận hành lý ký gửi đã nhận được tin báo.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>báo.</p> <p>2. Hành lý ký gửi đến ga đến chậm hơn hoặc sớm hơn theo thỏa thuận giữa hành khách, người gửi hành lý ký gửi với doanh nghiệp thì doanh nghiệp có trách nhiệm báo tin kịp thời cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi và người nhận.</p>	<p>2. Hành lý ký gửi đến ga đến chậm hơn hoặc sớm hơn theo thỏa thuận giữa hành khách, người gửi hành lý ký gửi với doanh nghiệp thì doanh nghiệp có trách nhiệm báo tin kịp thời cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi và người nhận.</p>	
<p>Điều 16. Kỳ hạn vận chuyển, nhận hành lý ký gửi</p> <p>1. Kỳ hạn vận chuyển hành lý ký gửi bao gồm thời hạn nhận tại ga đi, thời gian vận chuyển trên đường và kỳ hạn nhận hành lý ký gửi tại ga đến.</p> <p>2. Kỳ hạn nhận hành lý ký gửi là thời gian doanh nghiệp trao trả hành lý ký gửi cho người nhận được tính từ khi người nhận hành lý ký gửi nhận được tin báo của doanh nghiệp về việc hành lý ký gửi đã được vận chuyển đến ga.</p> <p>3. Doanh nghiệp quy định và công bố công khai kỳ hạn quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này và việc giải quyết bồi thường thiệt hại do vi phạm kỳ hạn.</p>	<p>Điều 101. Kỳ hạn vận chuyển, nhận hành lý ký gửi</p> <p>1. Kỳ hạn vận chuyển hành lý ký gửi bao gồm thời hạn nhận tại ga đi, thời gian vận chuyển trên đường và kỳ hạn nhận hành lý ký gửi tại ga đến.</p> <p>2. Kỳ hạn nhận hành lý ký gửi là thời gian doanh nghiệp trao trả hành lý ký gửi cho người nhận được tính từ khi người nhận hành lý ký gửi nhận được tin báo của doanh nghiệp về việc hành lý ký gửi đã được vận chuyển đến ga.</p> <p>3. Doanh nghiệp quy định và công bố công khai kỳ hạn quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này và việc giải quyết bồi thường thiệt hại do vi phạm kỳ hạn.</p>	
<p>Điều 17. Giao trả hành lý ký gửi</p> <p>1. Khi nhận hành lý ký gửi, hành khách, người nhận hành lý ký gửi phải kiểm tra hành lý, xuất trình và trả lại cho doanh nghiệp vé hành lý.</p> <p>2. Đối với người nhận hành lý ký gửi ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời phải xuất trình một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.</p> <p>3. Trường hợp hành khách, người nhận hành lý ký gửi bị mất vé hành lý thì phải kê khai, khai báo các nội dung liên quan cần thiết theo hướng dẫn của doanh nghiệp; xuất trình một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, để được nhận hành lý.</p> <p>4. Trường hợp hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng sai khác so với nội dung đã được kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này,</p>	<p>Điều 102. Giao trả hành lý ký gửi</p> <p>1. Khi nhận hành lý ký gửi, hành khách, người nhận hành lý ký gửi phải kiểm tra hành lý, xuất trình và trả lại cho doanh nghiệp vé hành lý.</p> <p>2. Đối với người nhận hành lý ký gửi ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời phải xuất trình một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Thông tư này.</p> <p>3. Trường hợp hành khách, người nhận hành lý ký gửi bị mất vé hành lý thì phải kê khai, khai báo các nội dung liên quan cần thiết theo hướng dẫn của doanh nghiệp; xuất trình một trong các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Thông tư này, để được nhận hành lý.</p> <p>4. Trường hợp hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng sai khác so với nội dung đã được kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều 97 Thông tư này, hành khách, người nhận hành lý ký gửi phải kịp thời báo với người đại diện bên giao hành lý ký gửi của doanh nghiệp và bên giao hành lý ký gửi của doanh nghiệp có trách nhiệm lập biên bản xác nhận hiện trạng của hành lý ký gửi với hành</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>hành khách, người nhận hành lý ký gửi phải kịp thời báo với người đại diện bên giao hành lý ký gửi của doanh nghiệp và bên giao hành lý ký gửi của doanh nghiệp có trách nhiệm lập biên bản xác nhận hiện trạng của hành lý ký gửi với hành khách, người nhận hành lý ký gửi để làm cơ sở bồi thường và giải quyết tranh chấp (nếu có).</p> <p>5. Doanh nghiệp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi nhất để hành khách và người nhận hành lý ký gửi nhận hành lý.</p>	<p>khách, người nhận hành lý ký gửi để làm cơ sở bồi thường và giải quyết tranh chấp (nếu có).</p> <p>5. Doanh nghiệp có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi nhất để hành khách và người nhận hành lý ký gửi nhận hành lý.</p>	
<p>Chương IV</p> <p>VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ QUỐC TẾ VÀ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ TỪ ĐƯỜNG SẮT CHUYÊN DÙNG CÓ NỐI RAY VỚI ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VÀO ĐƯỜNG SẮT QUỐC GIA VÀ NGƯỢC LẠI</p>	<p>Tiểu mục 3</p> <p>VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ QUỐC TẾ</p>	
<p>Điều 18. Vận tải hành khách, hành lý quốc tế</p> <p>Việc vận tải hành khách, hành lý quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Đường sắt và các quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Điều 103. Vận tải hành khách, hành lý quốc tế</p> <p>Vận tải hành khách, hành lý quốc tế bằng đường sắt phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các văn bản pháp luật có liên quan.</p>	
<p>Điều 19. Vận tải hành khách, hành lý từ đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia vào đường sắt quốc gia và ngược lại</p> <p>Việc vận tải hành khách, hành lý từ đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia vào đường sắt quốc gia và ngược lại thực hiện theo quy định của Luật Đường sắt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>		<p>Bỏ Điều này không phù hợp so với thực tế</p>
<p>Chương V</p> <p>GIẢI QUYẾT SỰ CỐ, TRỞ NGẠI</p>		
<p>Mục 1</p> <p>ĐỐI VỚI VẬN TẢI HÀNH KHÁCH</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 20. Hành khách ngừng đi tàu ở ga dọc đường Trường hợp hành khách đi tàu vì lý do ốm đau trên tàu không thể tiếp tục hành trình buộc phải xuống ga dọc đường, Trường tàu có trách nhiệm sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổ chức sơ cứu cho hành khách; 2. Xác nhận để hành khách đi tiếp bằng chuyến tàu khác hoặc được doanh nghiệp trả lại tiền vé đối với quãng đường hành khách chưa đi tính từ ga gần nhất phía trước mà tàu có đỗ nhận khách đến ga đến ghi trên vé của hành khách đã mua. 		Chuyển xuống Điều 140 của Dự thảo Thông tư
<p>Điều 21. Thay đổi chỗ trên tàu Trường hợp doanh nghiệp phải thay đổi toa xe, thay tàu so với phương án bán vé đã bán cho hành khách thì việc thay đổi chỗ giải quyết như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hành khách có vé hạng cao mà không có chỗ nên phải sử dụng chỗ vé có hạng thấp hơn ngoài ý muốn của hành khách thì tại ga đến, doanh nghiệp phải hoàn lại tiền chênh lệch trên đoạn đường hành khách đã sử dụng chỗ vé hạng thấp và không được thu thêm các khoản chi phí liên quan. Thứ hạng của chỗ trên tàu do doanh nghiệp quy định. 2. Hành khách có vé hạng thấp mà không có chỗ được doanh nghiệp bố trí chỗ hạng cao hơn thì hành khách không phải trả thêm tiền. 3. Trường hợp tại ga đi tàu, khi hành khách không chấp nhận đi tàu thì doanh nghiệp phải trả lại toàn bộ tiền vé cho hành khách. Trường hợp tại ga dọc đường, khi hành khách không chấp nhận đổi chỗ để tiếp tục đi tàu thì doanh nghiệp phải trả lại tiền vé cho hành khách tính từ ga dọc đường đó đến ga xuống tàu của hành khách ghi trên vé. 		Chuyển xuống Điều 141 của Dự thảo Thông tư
<p>Điều 22. Mất vé, thẻ lên tàu 1. Trường hợp hành khách bị mất vé cứng thì hành khách báo</p>		Chuyển xuống Điều 142 của Dự thảo Thông tư

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>cho nhân viên của doanh nghiệp. Trường hợp hành khách chứng minh được quyền sở hữu vé, doanh nghiệp có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận để hành khách tiếp tục đi tàu. Mẫu Giấy xác nhận do doanh nghiệp quy định.</p> <p>2. Trường hợp hành khách bị mất thẻ lên tàu thì giải quyết như sau:</p> <p>a) Hành khách phải cung cấp cho doanh nghiệp về các thông tin của mình khi mua vé;</p> <p>b) Trên cơ sở dữ liệu quản lý vé điện tử đã bán cho hành khách, đại diện doanh nghiệp cung cấp lại thẻ lên tàu cho hành khách đã mua.</p> <p>3. Trường hợp doanh nghiệp không có đủ cơ sở để xác minh được là hành khách đã có vé đi tàu thì hành khách phải mua vé bổ sung theo quy định của doanh nghiệp hoặc hành khách phải xuống tàu tại ga gần nhất tàu có đỗ.</p>		<p>tư</p>
<p>Điều 23. Hành khách bị nhỡ tàu</p> <p>1. Hành khách bị nhỡ tàu không do lỗi của doanh nghiệp thì vé không còn giá trị sử dụng. Doanh nghiệp quy định cụ thể các trường hợp nhỡ tàu do nguyên nhân khách quan và các biện pháp giải quyết để hỗ trợ hành khách.</p> <p>2. Hành khách bị nhỡ tàu do lỗi của doanh nghiệp thì giải quyết như sau:</p> <p>a) Đại diện của doanh nghiệp xác nhận bố trí để hành khách đi chuyến tàu sớm nhất có quy định dừng ở ga đến ghi trên vé của hành khách. Trường hợp doanh nghiệp bố trí loại chỗ có hạng thấp hơn loại chỗ ghi trên vé của hành khách thì doanh nghiệp có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch giữa tiền ghi trên vé của hành khách và tiền của loại chỗ thực tế trên tàu mà doanh nghiệp bố trí cho hành khách. Trường hợp doanh nghiệp bố trí chỗ có hạng cao hơn loại chỗ ghi trên vé của hành khách thì hành khách không phải trả thêm tiền;</p> <p>b) Hành khách có quyền yêu cầu đổi vé đi vào ngày khác cùng loại tàu tương đương với vé đã mua và chỉ được thay đổi</p>		<p>Chuyển xuống Điều 143 của Dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>một lần;</p> <p>c) Trường hợp hành khách không tiếp tục chờ đi tàu, doanh nghiệp phải trả toàn bộ tiền vé (nếu nhờ tàu ở ga đi) hoặc tiền vé trên đoạn đường chưa đi (nếu nhờ tàu ở ga dọc đường);</p> <p>d) Doanh nghiệp quy định việc hỗ trợ hành khách như ăn, uống, ngủ, nghỉ trong thời gian hành khách chờ đi tàu.</p>		
<p>Điều 24. Tàu bị tắc đường</p> <p>Khi có sự cố gây tắc đường chạy tàu thì giải quyết như sau:</p> <p>1. Tại ga hành khách lên tàu:</p> <p>a) Hành khách có quyền từ chối đi tàu và yêu cầu doanh nghiệp trả lại toàn bộ tiền đã được ghi trên vé;</p> <p>b) Trường hợp hành khách chấp nhận chờ để đi tàu, doanh nghiệp phải bố trí để hành khách được đi tàu sớm nhất.</p> <p>2. Trên đường vận chuyển:</p> <p>a) Nếu hành khách muốn trở về ga đi, doanh nghiệp phải bố trí đưa hành khách trở về bằng chuyến tàu đầu tiên và hành khách không phải trả tiền vé. Khi trở về, hành khách có thể xuống một ga dọc đường nếu tàu có đỗ. Doanh nghiệp phải trả lại tiền vé cho hành khách trên đoạn đường từ ga hành khách xuống tàu đến ga đến ghi trên vé;</p> <p>b) Trường hợp hành khách xuống tàu tại ga có đỗ và yêu cầu trả lại tiền vé thì doanh nghiệp phải trả lại tiền vé đối với đoạn đường mà hành khách chưa đi;</p> <p>c) Trường hợp hành khách chờ đợi ở ga mà tàu phải đỗ lại để chờ đi tiếp, doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sinh hoạt tối thiểu như: Ăn, uống miễn phí cho hành khách trong suốt thời gian chờ đợi ở ga;</p> <p>d) Trường hợp doanh nghiệp phải tổ chức chuyển tải, thì doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho hành khách như quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.</p> <p>3. Thời hạn hoàn trả tiền vé không quá 30 ngày, kể từ ngày hành khách xuống tàu.</p>		<p>Chuyển xuống Điều 144 của Dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p align="center">Mục 2 ĐỐI VỚI VẬN TẢI HÀNH LÝ</p>		
<p>Điều 25. Xử lý hành lý ký gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng</p> <p>1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp báo tin cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi biết hành lý ký gửi đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hành lý ký gửi được coi như là vật dụng, hàng hóa không có người nhận.</p> <p>2. Doanh nghiệp thỏa thuận với hành khách, người gửi hành lý ký gửi trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý vật dụng, hàng hóa không có người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hành lý ký gửi là hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này.</p>		<p>Chuyển xuống Điều 145 của Dự thảo Thông tư</p>
<p>Điều 26. Thay đổi vận chuyển hành lý ký gửi</p> <p>1. Sau khi đã làm thủ tục gửi hành lý ký gửi, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể thay đổi, không gửi toàn bộ hoặc một phần hành lý ký gửi; thay đổi ga đến, người nhận nhưng phải làm thủ tục thay đổi, điều chỉnh theo quy định của doanh nghiệp.</p> <p>2. Doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với hành khách, người gửi hành lý ký gửi để làm thủ tục thay đổi, điều chỉnh gửi hành lý ký gửi và ưu tiên hành lý ký gửi đi cùng hành trình của hành khách.</p> <p>3. Thời hạn yêu cầu thay đổi và các quy định khác để thay đổi vận chuyển hành lý ký gửi do doanh nghiệp quy định.</p>		<p>Chuyển xuống Điều 146 của Dự thảo Thông tư</p>
<p>Điều 27. Hành lý ký gửi thuộc loại hàng cấm vận chuyển, hàng bị thu giữ</p> <p>1. Khi phát hiện hành lý ký gửi thuộc loại hàng hóa bị nghiêm cấm trong hoạt động vận tải bằng đường sắt theo quy định</p>		<p>Chuyển xuống Điều 147 của Dự thảo Thông tư và kế thừa từ Điều 62, 63, 64 Luật ĐS</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Luật Đường sắt và các văn bản pháp luật liên quan thì xử lý như sau:</p> <p>a) Trường hợp phát hiện tại ga đi, doanh nghiệp từ chối vận chuyển và báo cho cơ quan có thẩm quyền gần nhất để tiếp nhận xử lý;</p> <p>b) Trường hợp phát hiện khi đang vận chuyển, Trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, đưa hành lý này về ga gần nhất tàu có đỗ, bàn giao cho nhân viên của doanh nghiệp tại ga để báo với cơ quan có thẩm quyền gần nhất để tiếp nhận xử lý.</p> <p>2. Khi phát hiện hành lý ký gửi không đáp ứng được yêu cầu theo quy định tại các Điều 62, Điều 63, Điều 64 của Luật Đường sắt thì xử lý như sau:</p> <p>a) Trường hợp phát hiện tại ga đi, doanh nghiệp có quyền yêu cầu hành khách, người gửi hành lý ký gửi phải tuân thủ các quy định của Luật Đường sắt trước khi thực hiện vận chuyển. Trường hợp hành khách, người gửi hành lý ký gửi không đáp ứng được những yêu cầu trên thì doanh nghiệp từ chối vận chuyển hành lý nêu trên;</p> <p>b) Trường hợp phát hiện khi đang vận chuyển, Trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, đưa hành lý ký gửi này về ga gần nhất tàu có đỗ, bàn giao cho nhân viên của doanh nghiệp tại ga để phối hợp với hành khách, người gửi hành lý ký gửi xử lý đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện vận chuyển ở chuyên tàu tiếp theo.</p> <p>3. Khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hành lý ký gửi thì đại diện của doanh nghiệp hoặc Trưởng tàu lập biên bản về sự việc và bàn giao cụ thể cho người đại diện cơ quan ra lệnh thu giữ. Mẫu biên bản do doanh nghiệp quy định. Ngoài việc lập biên bản, đối với từng trường hợp được giải quyết như sau:</p> <p>a) Trường hợp hành lý ký gửi bị thu giữ ở ga đi, nếu hành lý ký gửi chưa xếp lên toa xe thì doanh nghiệp có trách nhiệm báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải</p>		<p>2017</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quyết. Trường hợp hành lý ký gửi đã xếp lên toa xe nhưng tàu chưa chạy nếu còn đủ thời gian tác nghiệp xếp, dỡ không ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu thì phải dỡ xuống và báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết;</p> <p>b) Trường hợp khi tàu đang chạy mà hành lý ký gửi bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thu giữ, nếu hành lý ký gửi không thuộc loại hàng hóa quy định khoản 1, khoản 2 Điều này thì được phép vận chuyển đến ga đến và báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết;</p> <p>c) Trường hợp hành lý ký gửi bị thu giữ ở ga đến, Trường tàu bàn giao cho đại diện của doanh nghiệp tại ga để báo cho hành khách, người nhận hành lý ký gửi đến để giải quyết.</p> <p>4. Ngoài việc chịu các biện pháp xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hành khách, người gửi hành lý ký gửi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải:</p> <p>a) Trả tiền vận chuyển đối với toàn bộ số hành lý ký gửi trên đoạn đường đã vận chuyển theo quy định của doanh nghiệp;</p> <p>b) Bồi thường toàn bộ các thiệt hại do vi phạm gây ra;</p> <p>c) Bồi thường các khoản chi phí phát sinh nếu có.</p>		
<p>Điều 28. Ngừng vận chuyển hành lý ký gửi khi bị tắc đường</p> <p>1. Ngừng vận chuyển ở ga gửi:</p> <p>a) Trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng không thể vận chuyển được, doanh nghiệp trả lại hành lý ký gửi và tiền vận chuyển cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi;</p> <p>b) Trường hợp do lỗi doanh nghiệp, phải hủy bỏ việc vận chuyển, doanh nghiệp phải trả lại hành lý ký gửi và tất cả tiền vận chuyển, tiền xếp, dỡ và các khoản tiền khác đã thu của hành khách, người gửi hành lý ký gửi.</p> <p>2. Ngừng vận chuyển ở ga dọc đường:</p> <p>a) Trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng không thể tiếp tục vận chuyển, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể</p>		<p>Chuyển xuống Điều 148 của Dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>yêu cầu nhận lại hành lý ký gửi tại ga tàu phải dừng hoặc tại ga gửi hoặc tại một ga dọc đường quy định có tác nghiệp hành lý ký gửi. Doanh nghiệp phải hoàn lại tiền vận chuyển đối với đoạn đường từ ga dỡ tới ga đến ghi trên vé;</p> <p>b) Trường hợp do lỗi của doanh nghiệp mà không thể tiếp tục vận chuyển, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể yêu cầu nhận lại hành lý ký gửi, tại ga tàu phải dừng hoặc tại ga gửi hoặc tại một ga dọc đường quy định có tác nghiệp hành lý ký gửi. Việc thanh toán chi phí cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi được thực hiện như sau: Nhận tại ga tàu phải dừng thì doanh nghiệp phải hoàn lại tiền vận chuyển trên đoạn đường chưa vận chuyển; nhận tại một ga dọc đường thì đoạn đường quay trở về được miễn tiền vận chuyển và doanh nghiệp phải trả lại tiền vận chuyển tính từ ga dỡ hành lý ký gửi tới ga đến ghi trên vé; nhận tại ga gửi thì đoạn đường quay trở về được miễn tiền vận chuyển, doanh nghiệp phải trả lại toàn bộ tiền vận chuyển và tiền xếp dỡ đã thu.</p> <p>3. Ở ga gửi, ga dọc đường trường hợp không thể vận chuyển được do trở ngại chạy tàu mà không có yêu cầu của hành khách, người gửi hành lý ký gửi như quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp sẽ tiếp tục vận chuyển khi thông đường.</p>		
<p>Điều 29. Bồi thường hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp.</p> <p>1. Hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng, thì được bồi thường một trong các hình thức sau đây:</p> <p>a) Theo mức do hai bên thỏa thuận;</p> <p>b) Theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng.</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>2. Hành lý ký gửi bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng một phần thì bồi thường phần mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng; trường hợp mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng dẫn đến hư hỏng hoặc không sử dụng được toàn bộ thì phải bồi thường toàn bộ và doanh nghiệp được quyền sở hữu số hàng hóa tồn thất đã bồi thường.</p> <p>3. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này, doanh nghiệp còn phải hoàn lại cho người gửi toàn bộ tiền vận chuyển và chi phí đã thu.</p> <p>4. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi và doanh nghiệp thỏa thuận về các hình thức và mức bồi thường được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này hoặc bằng các hình thức và mức bồi thường khác mà hai bên thống nhất thực hiện, trường hợp không thỏa thuận được thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan</p>		
<p>Điều 30. Giải quyết tranh chấp</p> <p>1. Trong quá trình vận tải hành khách, hành lý ký gửi bằng đường sắt, nếu phát sinh sự cố làm ảnh hưởng đến lợi ích của các bên thì doanh nghiệp và hành khách, người gửi hành lý ký gửi giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải hoặc khởi kiện ra Tòa án.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>		<p>Bổ Điều này</p> <p>Lý do: Việc giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật dân sự</p>
<p style="text-align: center;">Chương VI TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ BẰNG ĐƯỜNG SẮT</p>		
<p>Điều 31. Trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam</p> <p>Tổng hợp số liệu thống kê công tác vận tải hành khách, hành lý do các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt quốc gia và trên đường sắt chuyên dùng có</p>		<p>Gộp vào Điều 187 Dự thảo Thông tư.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>nối ray với đường sắt quốc gia báo cáo và định kỳ báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo quy định.</p>		
<p>Điều 32. Quyền của doanh nghiệp</p> <p>1. Yêu cầu người đi tàu, hành khách, người gửi hành lý ký gửi mua vé bổ sung khi không có vé hoặc vé không hợp lệ.</p> <p>2. Được quyền từ chối, đình chỉ vận chuyển hành khách, hành lý ký gửi đã có vé trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người đi tàu, hành khách, người gửi hành lý ký gửi không thực hiện yêu cầu mua vé bổ sung theo quy định tại khoản 1 của Điều này;</p> <p>b) Hành khách đi tàu không chấp hành các quy định tại Thông tư này, nội quy đi tàu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>c) Trẻ em từ đủ 10 tuổi trở xuống (nếu không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,32 m) mà không có người lớn đi kèm;</p> <p>d) Người say rượu, người mất trí, người có bệnh truyền nhiễm, người có bệnh tật mà bác sỹ chỉ định không di chuyển hoặc xét thấy có thể nguy hiểm đến bản thân người đó khi đi tàu (trừ trường hợp có người đi cùng trông nom và người có bệnh truyền nhiễm đã được cách ly an toàn);</p> <p>đ) Do nguyên nhân bất khả kháng hoặc phải vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt theo mệnh lệnh của cơ quan có thẩm quyền như phục vụ công tác cứu nạn, cứu hộ, an ninh, quốc phòng.</p> <p>3. Các dịp cao điểm lễ, tết, hè khi mà nhu cầu vận tải hành khách tăng cao, thì doanh nghiệp được phép sắp xếp thêm ghế phụ và chuyển đổi giường nằm thành ghế ngồi để vận chuyển hành khách trên toa xe. Trong trường hợp này cần đảm bảo các điều kiện sau đây: không được phép vượt quá tải trọng cho phép của toa xe, tải trọng cầu đường và đảm bảo chất lượng phục vụ, thuận tiện, an toàn cho hành khách, an toàn chạy tàu; công bố công khai phương án bán ghế phụ, chuyển đổi giường nằm thành ghế ngồi trước khi bán vé cho hành</p>		<p>Chuyển xuống Điều 198 của Dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>khách.</p> <p>4. Thực hiện các quyền khác theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Đường sắt.</p>		
<p>Điều 33. Nghĩa vụ của doanh nghiệp</p> <p>1. Niêm yết tại ga, trạm đường sắt, các điểm bán vé tàu và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp những thông tin sau:</p> <p>a) Giờ tàu, giá vé hành khách, hành lý ký gửi trước thời điểm áp dụng, kế hoạch bán vé. Đối với các tàu bán vé bằng hệ thống điện tử phải thông báo số chỗ còn cho hành khách;</p> <p>b) Hàng hóa là hành lý ký gửi bị nghiêm cấm trong hoạt động vận tải đường sắt;</p> <p>c) Hàng hóa là hành lý xách tay không được mang theo người;</p> <p>d) Hàng hóa là hành lý ký gửi phải thực hiện theo quy định của Điều 62, Điều 63, Điều 64 của Luật Đường sắt;</p> <p>đ) Chủng loại hàng hóa, khối lượng, kích thước tối đa cho phép của hành lý xách tay được vận chuyển miễn phí; quy cách đóng gói hành lý;</p> <p>e) Chủng loại hàng hóa, khối lượng, số lượng tối đa nhận vận chuyển hành lý ký gửi tùy theo loại tàu và tuyến đường;</p> <p>g) Các quy định của doanh nghiệp về trách nhiệm phục vụ hành khách đi tàu và các nội dung khác có liên quan đến việc thực hiện Thông tư này; các quy định của doanh nghiệp về vận tải hành khách, hành lý phải phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Có biện pháp kiểm tra, kiểm soát hành khách, hành lý trên tàu, dưới ga để đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự trên tàu, dưới ga và trong suốt quá trình vận chuyển.</p> <p>3. Khi tàu khách đi, đến ga chậm giờ theo lịch trình, đại diện của doanh nghiệp, Trưởng tàu phải thông báo kịp thời cho hành khách biết.</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về số liệu thống kê công tác vận tải hành khách, hành lý do doanh nghiệp thực hiện gửi Cục Đường sắt Việt Nam để báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo quy định.</p> <p>5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Tổ chức OSJD; quy định của Nghị định thư hội nghị đường sắt biên giới Việt Nam - Trung Quốc hàng năm.</p> <p>6. Thực hiện các nghĩa vụ khác quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Đường sắt.</p>		
<p>Điều 34. Quyền của hành khách, người gửi hành lý ký gửi</p> <p>1. Được quyền từ chối đi tàu, gửi hành lý, khi:</p> <p>a) Doanh nghiệp vi phạm quy định của Thông tư này hoặc các quy định khác thuộc trách nhiệm mà vi phạm đó có thể gây nguy hại trực tiếp hoặc gián tiếp đến tính mạng, sức khỏe; làm hư hỏng, mất mát hành lý ký gửi của hành khách hoặc của người khác;</p> <p>b) Doanh nghiệp không vận chuyển đúng chuyến tàu, đúng thời gian ghi trên vé nhưng không thương lượng được với hành khách, người gửi hành lý ký gửi để thay đổi;</p> <p>2. Thực hiện các quyền khác quy định tại khoản 1 Điều 60 của Luật Đường sắt.</p>		<p>Chuyển xuống Điều 162 của Dự thảo Thông tư</p>
<p>Điều 35. Nghĩa vụ của hành khách, người gửi hành lý ký gửi</p> <p>1. Thanh toán tiền vận chuyển hành lý ký gửi và các chi phí theo quy định của doanh nghiệp trước khi được vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển nếu có phát sinh chi phí phải thanh toán cho doanh nghiệp.</p> <p>2. Có vé đi tàu hợp lệ.</p> <p>3. Trẻ em từ đủ 10 tuổi trở xuống (nếu không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,32 m) đi tàu phải có người lớn đi kèm.</p> <p>4. Khi có yêu cầu của doanh nghiệp, hành khách, người đi tàu</p>		<p>Chuyển xuống Điều 163 của Dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>có trách nhiệm xuất trình vé và một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này, các giấy tờ khác theo quy định của doanh nghiệp khi vào, ra ga, trạm, khi lên tàu, khi ở trên tàu.</p> <p>5. Người say rượu, người mất trí, người có bệnh truyền nhiễm, người có bệnh tật mà bác sỹ chỉ định không di chuyển hoặc xét thấy có thể nguy hiểm đến bản thân người đó khi đi tàu phải có người đi cùng trông nom và người có bệnh truyền nhiễm đã được cách ly an toàn.</p> <p>6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2, Điều 60 Luật Đường sắt.</p>		
<p>Điều 36. Chế độ báo cáo</p> <p>1. Số liệu thống kê công tác vận tải hành khách, hành lý do doanh nghiệp báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam phải được thực hiện theo định kỳ (hàng tháng, quý, năm) hoặc đột xuất theo yêu cầu.</p> <p>2. Kỳ báo cáo</p> <p>a) Báo cáo tháng: Từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng;</p> <p>b) Báo cáo quý: Từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày cuối của tháng cuối quý;</p> <p>c) Báo cáo năm: Từ ngày 01 tháng 01 của năm đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.</p> <p>3. Thời gian báo cáo: Trước ngày 10 của tháng liền kề của kỳ báo cáo.</p> <p>4. Nội dung, biểu mẫu báo cáo: Theo Phụ lục 1, 2 của Thông tư này và các biểu mẫu khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).</p>		<p>Chuyển xuống Điều 187 của Dự thảo Thông tư</p>
<p style="text-align: center;">Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>		
<p>Điều 37. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2018.</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
2. Thông tư số 78/2014/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về việc vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường sắt quốc gia hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.		
Điều 38. Tổ chức thực hiện Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các vụ, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.		
Thông tư số 22/2018/TT-BGTVT		
Chương II TỔ CHỨC VẬN TẢI HÀNG HÓA		
Điều 4. Đơn vị tính thời gian trong hoạt động vận tải hàng hóa Trong hoạt động vận tải hàng hóa, đơn vị để tính thời gian là giờ (là 60 phút) hoặc ngày (là 24 giờ) và phần dư thời gian được quy tròn như sau: 1. Khi lấy giờ làm đơn vị tính: Đối với phần dư thời gian lớn hơn 30 phút được tính là 01 giờ, dưới 30 phút không tính. 2. Khi lấy ngày làm đơn vị tính: Đối với phần dư thời gian lớn hơn 12 giờ thì được tính 01 ngày, dưới 12 giờ không được tính.	Điều 104. Đơn vị tính thời gian trong hoạt động vận tải hàng hóa Trong hoạt động vận tải hàng hóa, đơn vị để tính thời gian là giờ (là 60 phút) hoặc ngày (là 24 giờ) và phần dư thời gian được quy tròn như sau: 1. Khi lấy giờ làm đơn vị tính: Đối với phần dư thời gian lớn hơn 30 phút được tính là 01 giờ, dưới 30 phút không tính. 2. Khi lấy ngày làm đơn vị tính: Đối với phần dư thời gian lớn hơn 12 giờ thì được tính 01 ngày, dưới 12 giờ không được tính.	
Điều 5. Địa điểm giao dịch, niêm yết giá vận tải và các loại chi phí khác 1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) có trách nhiệm công bố công khai các địa điểm giao dịch của doanh nghiệp để người thuê vận tải thực hiện các giao dịch vận tải.	Điều 105. Địa điểm giao dịch, niêm yết giá vận tải và các loại chi phí khác 1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa trên đường sắt (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) có trách nhiệm công bố công khai các địa điểm giao dịch của doanh nghiệp để người thuê vận tải thực hiện các giao dịch vận tải.	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>2. Địa điểm giao dịch phải được niêm yết nội dung cơ bản của Thông tư này và các quy định khác có liên quan đến vận tải hàng hóa trên đường sắt.</p> <p>3. Doanh nghiệp có trách nhiệm niêm yết, công bố, công khai các thông tin về giá vận tải theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Đường sắt.</p>	<p>2. Địa điểm giao dịch phải được niêm yết nội dung cơ bản của Thông tư này và các quy định khác có liên quan đến vận tải hàng hóa trên đường sắt.</p> <p>3. Doanh nghiệp có trách nhiệm niêm yết, công bố, công khai các thông tin về giá vận tải tại ga đường sắt và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt trước thời điểm áp dụng.</p>	
<p>Điều 6. Hình thức vận tải</p> <p>1. Vận tải hàng hóa bằng đường sắt được thực hiện theo hình thức nguyên toa (sau đây gọi tắt là hàng nguyên toa) hoặc hình thức hàng lẻ (sau đây gọi tắt là hàng lẻ).</p> <p>2. Các hình thức vận tải hàng hóa khác do doanh nghiệp quy định.</p>	<p>Điều 106. Hình thức vận tải</p> <p>1. Vận tải hàng hóa bằng đường sắt được thực hiện theo hình thức nguyên toa (sau đây gọi tắt là hàng nguyên toa) hoặc hình thức hàng lẻ (sau đây gọi tắt là hàng lẻ).</p> <p>2. Các hình thức vận tải hàng hóa khác do doanh nghiệp quy định.</p>	
<p>Điều 7. Những hàng hóa phải vận tải theo hình thức nguyên toa</p> <p>Những loại hàng hóa sau đây phải thực hiện vận tải theo hình thức nguyên toa:</p> <p>1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ không thể xếp vào toa có mui.</p> <p>2. Hàng rời xếp đóng, hàng không thể đóng bao, kiện, hàng khó xác định số lượng.</p> <p>3. Động vật sống.</p> <p>4. Hàng nguy hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>5. Thi hài.</p> <p>6. Hàng hóa vận tải theo những yêu cầu đặc biệt của người thuê vận tải hoặc cần điều kiện chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.</p>	<p>Điều 107. Những hàng hóa phải vận tải theo hình thức nguyên toa</p> <p>Những loại hàng hóa sau đây phải thực hiện vận tải theo hình thức nguyên toa:</p> <p>1. Hàng nguy hiểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>2. Thi hài.</p> <p>2. Hàng hóa vận tải theo những yêu cầu đặc biệt của người thuê vận tải hoặc cần điều kiện chăm sóc, bảo vệ đặc biệt.</p> <p>3. Các hàng hóa khác do doanh nghiệp quy định.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung điều này cho phù hợp với thực thể và giao cho DN được tự quy định một số hàng hóa</p>
<p>Điều 8. Toa xe chở hàng</p> <p>Toa xe chở hàng phải đáp ứng các điều kiện và yêu cầu kỹ thuật trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường sắt và các quy định của pháp luật khác có liên quan.</p>	<p>Điều 108. Toa xe chở hàng</p> <p>Toa xe chở hàng phải đáp ứng các điều kiện và yêu cầu kỹ thuật trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đường sắt và các quy định khác có liên quan.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p style="text-align: center;">Chương III THỰC HIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA Mục 1. VẬN TẢI HÀNG HÓA THÔNG THƯỜNG</p>	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 1 VẬN TẢI HÀNG HÓA THÔNG THƯỜNG</p>	
<p>Điều 9. Xác định tên hàng hóa</p> <p>1. Người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai đúng tên hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp. Trường hợp là hàng nguy hiểm thì phải ghi đúng tên gọi trong Danh mục hàng nguy hiểm vận tải bằng đường sắt. Người thuê vận tải phải chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra do kê khai không đúng tên hàng hóa gây ra.</p> <p>2. Trong trường hợp cần thiết, người thuê vận tải có thể kê khai tên hàng hóa theo ký hiệu để bảo đảm bí mật hàng hóa vận chuyển nhưng phải thông báo cho thủ trưởng của doanh nghiệp biết.</p> <p>3. Đối với các loại hàng hóa phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng mà tên hàng hóa không được kê khai theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì người thuê vận tải phải thông báo và thống nhất các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt với người có trách nhiệm của doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 109. Xác định tên hàng hóa</p> <p>1. Người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai đúng tên hàng hóa theo yêu cầu của doanh nghiệp. Trường hợp là hàng nguy hiểm thì phải ghi đúng tên gọi trong Danh mục hàng nguy hiểm vận tải bằng đường sắt. Người thuê vận tải phải chịu trách nhiệm về hậu quả xảy ra do kê khai không đúng tên hàng hóa gây ra.</p> <p>2. Trong trường hợp cần thiết, người thuê vận tải có thể kê khai tên hàng hóa theo ký hiệu để bảo đảm bí mật hàng hóa vận chuyển nhưng phải thông báo cho thủ trưởng của doanh nghiệp biết.</p> <p>3. Đối với các loại hàng hóa phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng mà tên hàng hóa không được kê khai theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì người thuê vận tải phải thông báo và thống nhất các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt với người có trách nhiệm của doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 10. Yêu cầu của hàng hóa được nhận vận tải</p> <p>1. Doanh nghiệp nhận vận tải tất cả các loại hàng hóa, trừ các loại hàng hóa sau đây:</p> <p>a) Hàng hóa bị nghiêm cấm lưu thông trong hoạt động đường sắt theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Hàng hóa không phù hợp với điều kiện kỹ thuật khai thác vận tải bằng đường sắt;</p> <p>c) Hàng hóa không đáp ứng được quy định tại Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65 của Luật Đường sắt.</p> <p>2. Khi hàng hóa cần vận chuyển đòi hỏi chất lượng, kỹ thuật</p>	<p>Điều 110. Yêu cầu của hàng hóa được nhận vận tải</p> <p>1. Doanh nghiệp nhận vận tải tất cả các loại hàng hóa, trừ các loại hàng hóa sau đây:</p> <p>a) Hàng hóa bị nghiêm cấm lưu thông trong hoạt động đường sắt theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Hàng hóa không đủ điều kiện vận chuyển theo quy định của pháp luật hoặc không đủ điều kiện kỹ thuật, khai thác vận tải bằng đường sắt;</p> <p>2. Khi hàng hóa cần vận chuyển đòi hỏi yêu cầu đặc biệt về vận chuyển phải có sự thỏa thuận, thống nhất giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung điều này cho phù hợp với thực tế</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
cao phải được sự thỏa thuận, thống nhất giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.		
<p>Điều 11. Thứ tự ưu tiên trong vận tải hàng hóa Doanh nghiệp thực hiện vận tải hàng hóa theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hàng hóa vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Hàng hóa không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thì hàng hóa nhận trước được vận chuyển trước, hàng hóa nhận sau được vận chuyển sau. 3. Hàng hóa cùng nhận được vào một thời điểm thì theo thứ tự sau: <ol style="list-style-type: none"> a) Hàng nguy hiểm; thi hài, hài cốt; b) Động vật sống, hàng mau hỏng, hàng nhanh giảm trọng lượng; c) Các loại hàng hóa khác không thuộc loại quy định trên do doanh nghiệp quy định. 	<p>Điều 111. Thứ tự ưu tiên trong vận tải hàng hóa Doanh nghiệp thực hiện vận tải hàng hóa theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hàng hóa vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Hàng hóa cùng nhận được vào một thời điểm thì theo thứ tự sau: <ol style="list-style-type: none"> a) Hàng nguy hiểm; thi hài, hài cốt; b) Động vật sống, hàng mau hỏng, hàng nhanh giảm trọng lượng; c) Các loại hàng hóa khác không thuộc loại quy định trên do doanh nghiệp quy định. 	
<p>Điều 12. Từ chối vận tải hoặc đình chỉ vận tải 1. Doanh nghiệp có quyền từ chối hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Hàng hóa không thỏa mãn yêu cầu nhận vận tải được quy định tại Điều 10 Thông tư này; b) Người thuê vận tải không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này; c) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng. <p>2. Người thuê vận tải có quyền từ chối thuê hoặc đề nghị dừng vận tải trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Doanh nghiệp không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này; b) Do nguyên nhân bất khả kháng. 	<p>Điều 112. Từ chối vận tải hoặc đình chỉ vận tải 1. Doanh nghiệp có quyền từ chối hoặc đình chỉ vận tải trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Hàng hóa không thỏa mãn yêu cầu nhận vận tải được quy định tại Điều 110 Thông tư này; b) Người thuê vận tải không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này; c) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng. <p>2. Người thuê vận tải có quyền từ chối thuê hoặc đề nghị dừng vận tải trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Doanh nghiệp không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vận tải, vi phạm các quy định có liên quan tại Thông tư này; b) Do nguyên nhân bất khả kháng. 	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 13. Cung cấp toa xe, dụng cụ vận tải kèm theo toa xe và vật liệu gia cố</p> <p>1. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng chủng loại toa xe tại địa điểm xếp hàng theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận với người thuê vận tải.</p> <p>2. Toa xe được cấp phải bảo đảm đúng điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.</p> <p>3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận việc cung cấp dụng cụ, vật liệu cần thiết để gia cố, bảo vệ hàng hóa được ổn định, vững chắc và an toàn trong quá trình vận chuyển.</p> <p>4. Doanh nghiệp cung cấp những dụng cụ, vật liệu gia cố sau đây:</p> <p>a) Cọc, xích cố định trên toa xe mặt bằng, khi hàng hóa theo quy định phải xếp lên toa xe có thành nhưng thay thế bằng toa xe mặt bằng;</p> <p>b) Bạt che hàng trên toa xe không mui, khi hàng hóa quy định phải xếp vào toa xe có mui nhưng thay thế bằng toa xe không mui.</p> <p>5. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra dụng cụ, vật liệu gia cố hàng hóa của người thuê vận tải và có quyền không cho sử dụng nếu thấy không đúng với quy định về bảo đảm an toàn vận tải.</p> <p>6. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, yêu cầu thay thế, sửa chữa phù hợp để bảo đảm an toàn vận tải đối với toa xe do người thuê vận tải cung cấp.</p>	<p>Điều 113. Cung cấp toa xe, dụng cụ vận tải kèm theo toa xe và vật liệu gia cố</p> <p>1. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp đúng thời hạn, đúng số lượng, đúng chủng loại toa xe tại địa điểm xếp hàng theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận với người thuê vận tải.</p> <p>2. Toa xe được cấp phải bảo đảm đúng điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điều 108 Thông tư này.</p> <p>3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận việc cung cấp dụng cụ, vật liệu cần thiết để gia cố, bảo vệ hàng hóa được ổn định, vững chắc và an toàn trong quá trình vận chuyển.</p> <p>4. Doanh nghiệp cung cấp những dụng cụ, vật liệu gia cố sau đây:</p> <p>a) Cọc, xích cố định trên toa xe mặt bằng, khi hàng hóa theo quy định phải xếp lên toa xe có thành nhưng thay thế bằng toa xe mặt bằng;</p> <p>b) Bạt che hàng trên toa xe không mui, khi hàng hóa quy định phải xếp vào toa xe có mui nhưng thay thế bằng toa xe không mui.</p> <p>5. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra dụng cụ, vật liệu gia cố hàng hóa của người thuê vận tải và có quyền không cho sử dụng nếu thấy không đúng với quy định về bảo đảm an toàn vận tải.</p> <p>6. Doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, yêu cầu thay thế, sửa chữa phù hợp để bảo đảm an toàn vận tải đối với toa xe do người thuê vận tải cung cấp.</p>	
<p>Điều 14. Thông báo đưa toa xe vào địa điểm xếp dỡ</p> <p>1. Chậm nhất 02 giờ trước giờ cấp toa xe, doanh nghiệp phải thông báo cho người thuê vận tải về số lượng, số hiệu của toa xe đưa vào đường xếp dỡ hoặc địa điểm giao tiếp.</p> <p>2. Khi hợp đồng khai thác đường nhánh, đường chuyên dùng</p>	<p>Điều 114. Thông báo đưa toa xe vào địa điểm xếp dỡ</p> <p>1. Chậm nhất 02 giờ trước giờ cấp toa xe, doanh nghiệp phải thông báo cho người thuê vận tải về số lượng, số hiệu của toa xe đưa vào đường xếp dỡ hoặc địa điểm giao tiếp.</p> <p>2. Khi hợp đồng khai thác đường nhánh, đường chuyên dùng có quy định</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>có quy định giờ cấp xe hàng ngày thì doanh nghiệp không cần phải thông báo.</p> <p>3. Việc đưa toa xe vào điểm xếp, dỡ chậm phải được thông báo cho người thuê vận tải trước 02 giờ so với giờ cấp toa xe. Nếu không thông báo hoặc thông báo chậm, doanh nghiệp phải thanh toán cho người thuê vận tải chi phí phát sinh do việc thông báo chậm tính đến giờ thông báo.</p>	<p>giờ cấp xe hàng ngày thì doanh nghiệp không cần phải thông báo.</p> <p>3. Việc đưa toa xe vào điểm xếp, dỡ chậm phải được thông báo cho người thuê vận tải trước 02 giờ so với giờ cấp toa xe. Nếu không thông báo hoặc thông báo chậm, doanh nghiệp phải thanh toán cho người thuê vận tải chi phí phát sinh do việc thông báo chậm tính đến giờ thông báo.</p>	
<p>Điều 15. Kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi</p> <p>Kỳ hạn đưa hàng đến ga gửi thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp với người thuê vận tải. Trường hợp doanh nghiệp và người thuê vận tải không thỏa thuận trước thì người thuê vận tải phải tập kết đủ hàng hóa, đúng địa điểm xếp hàng hóa được chỉ định ít nhất là 02 giờ trước giờ cấp toa và không sớm hơn 12 giờ.</p>	<p>Điều 115. Kỳ hạn đưa hàng hóa đến ga gửi</p> <p>Doanh nghiệp và người thuê vận tải tự thỏa thuận về kỳ hạn đưa hàng đến ga gửi.</p>	
<p>Điều 16. Hàng hóa lưu kho, lưu bãi</p> <p>Việc hàng hóa phải lưu kho, bãi dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp theo nhu cầu và năng lực của các bên, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình vận chuyển.</p>	<p>Điều 116. Hàng hóa lưu kho, lưu bãi</p> <p>Việc hàng hóa phải lưu kho, bãi dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp theo nhu cầu và năng lực của các bên, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình vận chuyển.</p>	
<p>Điều 17. Kỹ thuật xếp hàng hóa trên toa xe</p> <p>1. Trọng lượng, thể tích của từng loại hàng hóa tương ứng với từng loại toa xe trên từng tuyến đường do doanh nghiệp quy định để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.</p> <p>2. Hàng hóa xếp lên toa xe phải bảo đảm các quy định sau:</p> <p>a) Trường hợp xếp ít hơn trọng tải kỹ thuật cho phép hoặc thể tích quy định cho từng loại hàng hóa, loại toa xe trên từng tuyến đường thì người thuê vận tải phải trả tiền vận chuyển đúng với trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe sử dụng;</p> <p>b) Trường hợp xếp hàng hóa vào toa xe không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về trọng lượng, thể tích hoặc quy cách xếp hàng hóa thì phải xếp lại và bên tổ chức xếp hàng phải chịu</p>	<p>Điều 117. Kỹ thuật xếp hàng hóa trên toa xe</p> <p>1. Trọng lượng, thể tích của từng loại hàng hóa tương ứng với từng loại toa xe trên từng tuyến đường do doanh nghiệp quy định để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.</p> <p>2. Hàng hóa xếp lên toa xe phải bảo đảm các quy định sau:</p> <p>b) Trường hợp xếp hàng hóa vào toa xe không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về trọng lượng, thể tích hoặc quy cách xếp hàng hóa thì phải xếp lại và bên tổ chức xếp hàng phải chịu chi phí xếp, dỡ hoặc chi phí phát sinh khác do chậm trễ gây ra;</p> <p>c) Không được xếp quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Nếu xếp quá trọng tải, bên tổ chức xếp hàng phải dỡ bớt phần hàng xếp vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và chịu mọi chi phí về dỡ hàng</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>chi phí xếp, dỡ hoặc chi phí phát sinh khác do chậm trễ gây ra;</p> <p>c) Không được xếp quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe. Nếu xếp quá trọng tải, bên tổ chức xếp hàng phải dỡ bớt phần hàng xếp vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe và chịu mọi chi phí về dỡ hàng hóa, xếp lại hàng hóa, tiền động toa xe;</p> <p>d) Đối với những loại toa xe có quy định mức trọng tải, thể tích tối thiểu thì phải xếp đủ mức quy định để bảo đảm an toàn vận tải.</p> <p>3. Khi xếp hàng hóa lên toa xe không mui, ngoài những quy định tại khoản 2 Điều này, không được xếp vượt quá khổ giới hạn cho phép xếp hàng theo tuyến đường vận chuyển và thực hiện đúng quy định về biện pháp xếp và gia cố hàng hóa của doanh nghiệp.</p>	<p>hóa, xếp lại hàng hóa, tiền động toa xe;</p> <p>d) Đối với những loại toa xe có quy định mức trọng tải, thể tích tối thiểu thì phải xếp đủ mức quy định để bảo đảm an toàn vận tải.</p> <p>3. Khi xếp hàng hóa lên toa xe không mui, ngoài những quy định tại khoản 2 Điều này, không được xếp vượt quá khổ giới hạn cho phép xếp hàng theo tuyến đường vận chuyển và thực hiện đúng quy định về biện pháp xếp và gia cố hàng hóa của doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 18. Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa</p> <p>Việc xếp, dỡ hàng hóa do doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải. Trường hợp người thuê vận tải xếp hàng hóa, doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát người thuê vận tải trong quá trình thực hiện xếp hàng hóa lên toa xe. Nếu phát hiện việc xếp hàng hóa không đúng quy định thì yêu cầu người thuê vận tải khắc phục trước khi nhận chở.</p>	<p>Điều 118. Trách nhiệm xếp, dỡ hàng hóa</p> <p>Việc xếp, dỡ hàng hóa do doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải. Trường hợp người thuê vận tải xếp hàng hóa, doanh nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát người thuê vận tải trong quá trình thực hiện xếp hàng hóa lên toa xe. Nếu phát hiện việc xếp hàng hóa không đúng quy định thì yêu cầu người thuê vận tải khắc phục trước khi nhận chở.</p>	
<p>Điều 19. Thời gian xếp, dỡ</p> <p>1. Thời gian xếp cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm xếp và doanh nghiệp đã báo cho người thuê vận tải đến khi xếp xong hàng hóa.</p> <p>2. Thời gian dỡ cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm dỡ và doanh nghiệp đã báo cho người nhận hàng đến khi người nhận hàng dỡ xong hàng hóa và trả toa xe rỗng cho doanh nghiệp (bao gồm cả thời gian vệ sinh và đóng cửa toa xe).</p> <p>3. Thời gian xếp, dỡ tối đa cho một cụm toa xe có cùng định</p>	<p>Điều 119. Thời gian xếp, dỡ</p> <p>1. Thời gian xếp cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm xếp và doanh nghiệp đã báo cho người thuê vận tải đến khi xếp xong hàng hóa.</p> <p>2. Thời gian dỡ cho một toa xe được tính từ lúc toa xe đã được đưa vào địa điểm dỡ và doanh nghiệp đã báo cho người nhận hàng đến khi người nhận hàng dỡ xong hàng hóa và trả toa xe rỗng cho doanh nghiệp (bao gồm cả thời gian vệ sinh và đóng cửa toa xe).</p> <p>3. Thời gian xếp, dỡ tối đa cho một cụm toa xe có cùng định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe trừ khi hợp đồng vận tải có thỏa thuận</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe trừ khi hợp đồng vận tải có thỏa thuận khác.</p> <p>4. Định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe, cụm toa xe do doanh nghiệp quy định.</p>	<p>khác.</p> <p>4. Định mức thời gian xếp, dỡ tối đa cho một toa xe, cụm toa xe do doanh nghiệp quy định.</p>	
<p>Điều 20. Hàng hóa không xếp chung vào cùng một toa xe</p> <p>Hàng hóa không được xếp chung vào cùng một toa xe trong những trường hợp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hàng dễ hư thối với hàng không hư thối. 2. Hàng thực phẩm với hàng hôi thối. 3. Chất lỏng với hàng hóa kỵ ẩm ướt. 4. Hàng hóa vận chuyển theo điều kiện đặc biệt với hàng hóa vận chuyển theo điều kiện bình thường. 5. Các loại hàng hóa có thể gây ra các phản ứng hóa học dễ gây cháy nổ. 	<p>Điều 120. Hàng hóa không xếp chung vào cùng một toa xe</p> <p>Hàng hóa không được xếp chung vào cùng một toa xe trong những trường hợp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các loại hàng hóa có thể gây ra các phản ứng hóa học dễ gây cháy nổ. 2. Hàng hóa vận chuyển theo điều kiện đặc biệt với hàng hóa vận chuyển theo điều kiện bình thường. 3. Các hàng khác do doanh nghiệp quy định. 	<p>Sửa đổi, bổ sung điều này cho phù hợp với thực tế và giao cho DN quy định một số loại hàng không đc xếp chung vào một toa xe</p>
<p>Điều 21. Đóng gói hàng hóa</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, người thuê vận tải phải đóng gói đúng quy cách để bảo đảm hàng hóa không bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, giảm chất lượng hoặc gây ảnh hưởng đến các hàng hóa khác trong quá trình xếp, dỡ và vận chuyển. 2. Các loại hàng hóa đóng gói bằng hòm, kiện, thùng phải được ghi nhãn hiệu, dấu hiệu, ký hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa (nếu có), trọng lượng, tên đầy đủ của hàng hóa, bảo đảm chính xác, rõ ràng. 3. Thi hài, hài cốt phải được thực hiện theo quy định của Điều 64 Luật Đường sắt. 4. Doanh nghiệp được quyền kiểm tra việc đóng gói hàng hóa và yêu cầu người thuê vận tải bổ sung đúng quy định trước khi nhận vận chuyển. 	<p>Điều 121. Đóng gói hàng hóa</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, người thuê vận tải phải đóng gói đúng quy cách để bảo đảm an toàn, chất lượng, không gây ảnh hưởng đến môi trường, hàng hóa khác trong quá trình xếp, dỡ và vận chuyển. 2. Bao bì đóng gói phải ghi các thông tin cơ bản về hàng hóa: nhãn hiệu, dấu hiệu, ký hiệu, biểu trưng đặc tính của hàng hóa (nếu có), trọng lượng, tên đầy đủ của hàng hóa, bảo đảm chính xác, rõ ràng. 3. Doanh nghiệp được quyền kiểm tra việc đóng gói hàng hóa và yêu cầu người thuê vận tải bổ sung đúng quy định trước khi nhận vận chuyển. 	<p>Sửa đổi điều này cho phù hợp với thực tế</p>
<p>Điều 22. Thẻ hàng hóa</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở hai đầu kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải gắn thẻ 	<p>Điều 122. Thẻ hàng hóa hoặc mã QR (Quick Response code)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ở hai đầu kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải gắn thẻ hàng hóa hoặc 	<p>Sửa đổi điều này cho phù hợp với thực tế vào</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>hàng hóa có ghi rõ thông tin: Tên ga gửi, ga đến, họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của người thuê vận tải, người nhận, tên hàng hóa, trọng lượng, số hiệu kiện hàng hóa, số kiện hàng hóa và những thông tin cần thiết khác.</p> <p>2. Trường hợp không thể gắn thẻ hàng hóa vào kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải ghi thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này tại vị trí dễ nhìn nhất của kiện hàng hóa.</p> <p>3. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thẻ hàng hóa và kiểm tra, hướng dẫn người thuê vận tải sử dụng thẻ.</p>	<p>dán mã QR thể hiện các thông tin: Tên ga gửi, ga đến, họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của người thuê vận tải, người nhận, tên hàng hóa, trọng lượng, số hiệu kiện hàng hóa, số kiện hàng hóa và những thông tin cần thiết khác.</p> <p>2. Trường hợp không thể gắn thẻ hàng hóa hoặc dán mã QR vào kiện hàng lẻ, người thuê vận tải phải ghi thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này tại vị trí dễ nhìn nhất của kiện hàng hóa.</p> <p>3. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp thẻ hàng hóa hoặc mã QR và kiểm tra, hướng dẫn người thuê vận tải sử dụng thẻ và mã QR.</p>	<p>áp dụng công nghệ vào để nhận biết hàng của khách hàng</p>
<p>Điều 23. Xác định trọng lượng hàng hóa</p> <p>1. Đối với hàng lẻ: Doanh nghiệp xác định trọng lượng tính giá vận tải, nếu hàng hóa thuộc loại cồng kênh thì đo thể tích để quy đổi (cứ 1m³ tính đổi thành 300 kg) và ghi vào tờ khai gửi hàng.</p> <p>2. Đối với hàng nguyên toa: Người thuê vận tải chịu trách nhiệm xác định trọng lượng hàng hóa để ghi vào tờ khai gửi hàng; doanh nghiệp có quyền kiểm tra trọng lượng, số lượng hàng hóa do người gửi hàng ghi trong tờ khai gửi hàng.</p>	<p>Điều 123. Xác định trọng lượng hàng hóa</p> <p>1. Đối với hàng lẻ: Doanh nghiệp xác định trọng lượng tính giá vận tải. Trường hợp hàng hóa cồng kênh có tỷ trọng nhỏ hơn 300 kg/1m³ thì được phép đo thể tích để quy đổi mỗi m³ bằng 300 kg và ghi vào tờ khai gửi hàng.</p> <p>2. Đối với hàng nguyên toa: Người thuê vận tải chịu trách nhiệm xác định trọng lượng hàng hóa để ghi vào tờ khai gửi hàng; doanh nghiệp có quyền kiểm tra trọng lượng, số lượng hàng hóa do người gửi hàng ghi trong tờ khai gửi hàng.</p>	
<p>Điều 24. kê khai giá trị hàng hóa và bảo hiểm hàng hóa</p> <p>1. Khi có yêu cầu kê khai giá trị hàng hóa, người thuê vận tải phải trả cho doanh nghiệp một khoản chi phí kê khai giá trị hàng hóa được thỏa thuận ghi trong hợp đồng vận tải.</p> <p>2. Việc mua bảo hiểm hàng hóa khi vận chuyển bằng đường sắt theo thỏa thuận của hợp đồng vận tải và tuân thủ quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 124. kê khai giá trị hàng hóa và bảo hiểm hàng hóa</p> <p>1. Khi có yêu cầu kê khai giá trị hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm kê khai và chịu toàn bộ chi phí, trường hợp ủy quyền doanh nghiệp kê khai người thuê vận tải phải trả chi phí kê khai giá trị hàng hóa theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng vận tải.</p> <p>2. Việc mua bảo hiểm hàng hóa khi vận chuyển bằng đường sắt theo thỏa thuận của hợp đồng vận tải và tuân thủ quy định của pháp luật.</p>	
<p>Điều 25. Kiểm tra tên và trạng thái hàng hóa</p> <p>1. Khi nhận hàng, doanh nghiệp phải kiểm tra tên, trọng lượng hàng hóa đã ghi trong tờ khai gửi hàng, trên bao bì, chằng buộc của kiện hàng của người thuê vận tải. Doanh nghiệp có quyền yêu cầu người thuê vận tải mở bao bì để kiểm tra khi có nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin</p>	<p>Điều 125. Kiểm tra tên và trạng thái hàng hóa</p> <p>1. Khi nhận hàng, doanh nghiệp phải kiểm tra tên, trọng lượng hàng hóa đã ghi trong tờ khai gửi hàng, trên bao bì, chằng buộc của kiện hàng của người thuê vận tải. Doanh nghiệp có quyền yêu cầu người thuê vận tải mở bao bì để kiểm tra khi có nghi ngờ về tính xác thực của các thông tin trong tờ khai gửi hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>trong tờ khai gửi hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Đối với hàng hóa đã được đóng gói xếp lên toa xe và niêm phong kẹp chì do người thuê vận tải thực hiện, doanh nghiệp chỉ căn cứ vào thông tin trên tờ khai gửi hàng mà không phải kiểm tra tên, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa. Sau khi nhận chuyên chở, nếu các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra về tính xác thực các thông tin trên tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp có quyền mở niêm phong kẹp chì, bao gói để phối hợp kiểm tra, đồng thời phải báo ngay cho người thuê vận tải biết. Nếu phát hiện sai so với các thông tin trên tờ khai gửi hàng về loại hàng, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa thì mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.</p> <p>3. Doanh nghiệp kiểm tra phát hiện hàng hóa sai khác với các thông tin đã ghi trong tờ khai gửi hàng không đúng với thực tế, doanh nghiệp yêu cầu người thuê vận tải kiểm kê lại hàng hóa và khai đúng tên hàng theo quy định thì được tiếp nhận vận chuyển. Trường hợp người thuê vận tải không thực hiện kê khai lại hàng hóa đúng với tên hàng, doanh nghiệp có quyền từ chối vận chuyển.</p>	<p>2. Đối với hàng hóa đã được đóng gói xếp lên toa xe và niêm phong kẹp chì do người thuê vận tải thực hiện, doanh nghiệp chỉ căn cứ vào thông tin trên tờ khai gửi hàng mà không phải kiểm tra tên, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa. Sau khi nhận chuyên chở, nếu các cơ quan chức năng có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra về tính xác thực các thông tin trên tờ khai gửi hàng, doanh nghiệp có quyền mở niêm phong kẹp chì, bao gói để phối hợp kiểm tra, đồng thời phải báo ngay cho người thuê vận tải biết. Nếu phát hiện sai so với các thông tin trên tờ khai gửi hàng về loại hàng, trọng lượng, quy cách đóng gói và trạng thái của hàng hóa thì mọi chi phí phát sinh do người thuê vận tải chịu.</p> <p>3. Doanh nghiệp kiểm tra phát hiện hàng hóa sai khác với các thông tin đã ghi trong tờ khai gửi hàng không đúng với thực tế, doanh nghiệp yêu cầu người thuê vận tải kiểm kê lại hàng hóa và khai đúng tên hàng theo quy định thì được tiếp nhận vận chuyển. Trường hợp người thuê vận tải không thực hiện kê khai lại hàng hóa đúng với tên hàng, doanh nghiệp có quyền từ chối vận chuyển.</p>	
<p>Điều 26. Giao nhận hàng hóa</p> <p>1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, doanh nghiệp và người thuê vận tải có thể thỏa thuận, lựa chọn một trong các hình thức giao nhận sau:</p> <p>a) Giao nhận theo số lượng đơn vị hàng hóa bằng cách kiểm đếm;</p> <p>b) Giao nhận theo thể tích: Dùng dụng cụ đo lường để xác định thể tích hàng hóa trên toa xe;</p> <p>c) Giao nhận theo trọng lượng: Dùng cân để xác định trọng lượng hàng hóa có trên toa xe;</p> <p>d) Giao nhận nguyên toa: Bằng dấu hiệu niêm phong toa xe còn nguyên vẹn;</p>	<p>Điều 126. Giao nhận hàng hóa</p> <p>1. Tùy theo tính chất của hàng hóa, doanh nghiệp và người thuê vận tải có thể thỏa thuận, lựa chọn một trong các hình thức giao nhận sau:</p> <p>a) Giao nhận theo số lượng đơn vị hàng hóa bằng cách kiểm đếm;</p> <p>b) Giao nhận theo thể tích: Dùng dụng cụ đo lường để xác định thể tích hàng hóa trên toa xe;</p> <p>c) Giao nhận theo trọng lượng: Dùng cân để xác định trọng lượng hàng hóa có trên toa xe;</p> <p>d) Giao nhận nguyên toa: Bằng dấu hiệu niêm phong toa xe còn nguyên vẹn;</p> <p>đ) Giao nhận theo đặc điểm của hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>đ) Giao nhận theo đặc điểm của hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;</p> <p>e) Các hình thức khác do người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận.</p> <p>2. Hàng hóa được coi như đã nhận chở khi người thuê vận tải giao đủ hàng cho doanh nghiệp và nhận lại chứng từ giao nhận hàng có đầy đủ chữ ký của hai bên. Bắt đầu từ thời điểm này (đối với hàng hóa không có người áp tải) trách nhiệm trông coi, bảo vệ an toàn đối với hàng hóa hoàn toàn thuộc doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 25 Thông tư này.</p>	<p>e) Các hình thức khác do người thuê vận tải và doanh nghiệp thỏa thuận.</p> <p>2. Hàng hóa được coi như đã nhận chở khi người thuê vận tải giao đủ hàng cho doanh nghiệp và nhận lại chứng từ giao nhận hàng có đầy đủ chữ ký của hai bên. Bắt đầu từ thời điểm này (đối với hàng hóa không có người áp tải) trách nhiệm trông coi, bảo vệ an toàn đối với hàng hóa hoàn toàn thuộc doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 125 Thông tư này.</p>	
<p>Điều 27. Niêm phong toa xe, hàng hóa</p> <p>1. Toa xe có mui, toa xe có điều hòa nhiệt độ, toa xe không mui thành cao có che bạt, toa xi-téc khi chở hàng hóa đều phải được niêm phong đúng quy định.</p> <p>2. Đối với hàng nguyên toa, tùy thuộc vào hình thức giao nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải, việc niêm phong toa xe được thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>a) Trường hợp giao nhận bằng hình thức theo trọng lượng hay số lượng hàng hóa thì doanh nghiệp niêm phong;</p> <p>b) Trường hợp giao nhận bằng hình thức nguyên toa có niêm phong thì người thuê vận tải niêm phong;</p> <p>c) Thực hiện theo thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.</p> <p>3. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm niêm phong đối với hàng hóa có kê khai giá trị, công-te-nơ, các máy móc tự chạy. Đối với xe ô tô, máy kéo, các thiết bị máy móc có nhiều bộ phận dễ tháo, không đóng gói kín, chắc chắn thì phải niêm phong từng chi tiết.</p> <p>4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm niêm phong các toa xe chở hàng lẻ, toa xe sang toa, chuyển tải trong quá trình vận chuyển.</p> <p>5. Dấu hiệu niêm phong thuộc trách nhiệm của bên nào thì do</p>	<p>Điều 127. Niêm phong toa xe, hàng hóa</p> <p>1. Toa xe có mui, toa xe có điều hòa nhiệt độ, toa xe không mui thành cao có che bạt, toa xi-téc khi chở hàng hóa đều phải được niêm phong đúng quy định.</p> <p>2. Đối với hàng nguyên toa, tùy thuộc vào hình thức giao nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải, việc niêm phong toa xe được thực hiện theo quy định sau đây:</p> <p>a) Trường hợp giao nhận bằng hình thức theo trọng lượng hay số lượng hàng hóa thì doanh nghiệp niêm phong;</p> <p>b) Trường hợp giao nhận bằng hình thức nguyên toa có niêm phong thì người thuê vận tải niêm phong;</p> <p>c) Thực hiện theo thỏa thuận khác giữa doanh nghiệp và người thuê vận tải.</p> <p>3. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm niêm phong đối với hàng hóa có kê khai giá trị, công-te-nơ, các máy móc tự chạy. Đối với xe ô tô, máy kéo, các thiết bị máy móc có nhiều bộ phận dễ tháo, không đóng gói kín, chắc chắn thì phải niêm phong từng chi tiết.</p> <p>4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm niêm phong các toa xe chở hàng lẻ, toa xe sang toa, chuyển tải trong quá trình vận chuyển.</p> <p>5. Dấu hiệu niêm phong thuộc trách nhiệm của bên nào thì do bên đó quy định, nhưng phải rõ ràng, đầy đủ, nhận biết được trong quá trình vận chuyển.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>bên đó quy định, nhưng phải rõ ràng, đầy đủ, nhận biết được trong quá trình vận chuyển.</p> <p>6. Việc quản lý, sử dụng niêm phong toa xe hàng do doanh nghiệp quy định.</p>	<p>6. Việc quản lý, sử dụng niêm phong toa xe hàng do doanh nghiệp quy định.</p>	
<p>Điều 28. Bảo quản hàng hóa</p> <p>1. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản hàng hóa kể từ lúc nhận chở hàng hóa cho đến khi giao hàng hóa cho người nhận, trừ các loại hàng hóa có người áp tải đi theo trong quá trình vận chuyển được quy định tại Điều 30 Thông tư này.</p> <p>2. Trước khi nhận hàng hóa chở ở ga đi, nếu người thuê vận tải yêu cầu, doanh nghiệp có thể nhận bảo quản từ lúc hàng hóa đưa đến ga và thu tiền bảo quản, ở ga đến, đối với loại hàng hóa doanh nghiệp phải bảo quản, nếu quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 35 Thông tư này mà người nhận hàng chưa nhận hàng hóa thì doanh nghiệp tiếp tục bảo quản hàng hóa và được thu tiền bảo quản và các chi phí khác nếu có.</p>	<p>Điều 128. Bảo quản hàng hóa</p> <p>1. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản hàng hóa kể từ lúc nhận chở hàng hóa cho đến khi giao hàng hóa cho người nhận, trừ các loại hàng hóa có người áp tải đi theo trong quá trình vận chuyển được quy định tại Điều 130 Thông tư này.</p> <p>2. Doanh nghiệp có thể nhận bảo quản và thu tiền bảo quản hàng hóa trước khi nhận chuyên chở hoặc sau khi giao hàng, không nhất thiết phải thực hiện ở ga đường sắt. Phần thu tiền bảo quản ngoài phần bảo quản theo quy định trong quá trình vận chuyển được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.</p>	
<p>Điều 29. Hóa đơn gửi hàng hóa</p> <p>1. Hóa đơn gửi hàng hóa được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 55 Luật Đường sắt.</p> <p>2. Trước khi lập hóa đơn gửi hàng hóa, người thuê vận tải phải khai báo đầy đủ các nội dung gửi hàng theo mẫu do doanh nghiệp cung cấp. Trong đó phải có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Đường sắt.</p> <p>3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi trong tờ khai gửi hàng và hóa đơn gửi hàng hóa theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 129. Hóa đơn gửi hàng hóa</p> <p>1. Hóa đơn gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm lập hóa đơn và giao cho người thuê vận tải sau khi người thuê vận tải giao hàng hóa; có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải ủy quyền. Hóa đơn gửi hàng hóa là chứng từ giao nhận hàng hóa giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp.</p> <p>2. Trước khi lập hóa đơn gửi hàng hóa, người thuê vận tải phải khai báo đầy đủ các nội dung gửi hàng theo mẫu do doanh nghiệp cung cấp. Trong hóa đơn gửi hàng hóa phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, khối lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa, tên và địa chỉ của người gửi hàng, tên và địa chỉ của người nhận hàng; giá vận tải và các chi phí phát sinh; các chi tiết khác mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người</p>	<p>Kế thừa từ khoản 3 Điều 5 Luật ĐS 2017 và sửa đổi cho phù hợp với thực tế</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>thuê vận tải thỏa thuận ghi vào hóa đơn gửi hàng hóa; xác nhận của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.</p> <p>3. Người thuê vận tải và doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã ghi trong tờ khai gửi hàng và hóa đơn gửi hàng hóa theo quy định của pháp luật.</p>	
<p>Điều 30. Áp tải hàng hóa</p> <p>Ngoài các loại hàng hóa mà người thuê vận tải phải cử người áp tải và tổ chức áp tải theo quy định của pháp luật có liên quan, việc áp tải các loại hàng hóa khác được thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 130. Áp tải hàng hóa</p> <p>Ngoài các loại hàng hóa mà người thuê vận tải phải cử người áp tải và tổ chức áp tải theo quy định của pháp luật có liên quan, việc áp tải các loại hàng hóa khác được thỏa thuận giữa người thuê vận tải và doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 31. Kỳ hạn vận chuyển</p> <p>1. Kỳ hạn vận chuyển được tính từ khi doanh nghiệp nhận hàng hóa và hoàn tất thủ tục ở ga gửi cho đến khi doanh nghiệp báo tin hàng đến cho người nhận hàng, bao gồm những thời gian sau đây:</p> <p>a) Thời gian ở ga gửi;</p> <p>b) Thời gian chạy trên đường;</p> <p>c) Thời gian ở ga đến.</p> <p>2. Kỳ hạn vận chuyển được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải. Nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì kỳ hạn vận chuyển được xác định theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.</p> <p>3. Thời gian chạy trên đường được tính từ 0 (không) giờ sau ngày doanh nghiệp nhận chở và được quy định như sau:</p> <p>a) Hàng nguyên toa: Cứ 300 km hoặc không đủ 300 km tính là 01 ngày;</p> <p>b) Hàng lẻ: Cứ 250 km hoặc không đủ 250 km tính là 01 ngày.</p> <p>4. Thời gian ở ga gửi tính là 01 ngày; thời gian giao hàng ở ga đến tính là 01 ngày.</p> <p>5. Thời gian chạy trên đường quy định tại khoản 3 Điều này</p>	<p>Điều 131. Kỳ hạn vận chuyển</p> <p>1. Kỳ hạn vận chuyển được tính từ khi doanh nghiệp nhận hàng hóa và hoàn tất thủ tục ở ga gửi cho đến khi doanh nghiệp báo tin hàng đến cho người nhận hàng, bao gồm những thời gian sau đây:</p> <p>a) Thời gian ở ga gửi;</p> <p>b) Thời gian chạy trên đường;</p> <p>c) Thời gian ở ga đến.</p> <p>2. Kỳ hạn vận chuyển được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải. Nếu không có thỏa thuận trong hợp đồng thì kỳ hạn vận chuyển được xác định theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.</p> <p>3. Thời gian chạy trên đường được tính từ 0 (không) giờ sau ngày doanh nghiệp nhận chở và được quy định như sau:</p> <p>a) Hàng nguyên toa: Cứ 300 km hoặc không đủ 300 km tính là 01 ngày;</p> <p>b) Hàng lẻ: Cứ 250 km hoặc không đủ 250 km tính là 01 ngày.</p> <p>4. Thời gian ở ga gửi tính là 01 ngày; thời gian giao hàng ở ga đến tính là 01 ngày.</p> <p>5. Thời gian chạy trên đường quy định tại khoản 3 Điều này được cộng thêm thời gian thực tế tàu phải đỗ hoặc toa xe phải dừng lại trong những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng;</p> <p>b) Kiểm dịch hoặc chăm sóc động thực vật;</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>được cộng thêm thời gian thực tế tàu phải đỗ hoặc toa xe phải dừng lại trong những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tắc đường do nguyên nhân bất khả kháng;</p> <p>b) Kiểm dịch hoặc chăm sóc động thực vật;</p> <p>c) Bổ sung các điều kiện để bảo quản hàng hóa đối với hàng tươi sống hoặc hàng mau hỏng;</p> <p>d) Sửa chữa, bổ sung, gia cố hàng hóa xô lệch, bao bì hư hỏng không do lỗi của doanh nghiệp;</p> <p>đ) Hàng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giữ lại để xử lý theo quy định.</p> <p>6. Hàng hóa được coi như vận chuyển đúng kỳ hạn khi hàng tới ga đến vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vận chuyển và doanh nghiệp đã báo tin hàng đến cho người nhận hàng.</p> <p>7. Nếu quá kỳ hạn vận chuyển, doanh nghiệp phải trả các chi phí phát sinh do quá kỳ hạn vận chuyển theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.</p> <p>8. Doanh nghiệp được quyền rút ngắn kỳ hạn vận chuyển quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này hoặc kỳ hạn vận chuyển đã thỏa thuận trong hợp đồng vận tải và phải thông báo cho người thuê vận tải biết để nhận hàng, nếu người thuê vận tải không đến nhận thì doanh nghiệp vận tải phải có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo hợp đồng đã thỏa thuận.</p>	<p>c) Bổ sung các điều kiện để bảo quản hàng hóa đối với hàng tươi sống hoặc hàng mau hỏng;</p> <p>d) Sửa chữa, bổ sung, gia cố hàng hóa xô lệch, bao bì hư hỏng không do lỗi của doanh nghiệp;</p> <p>đ) Hàng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giữ lại để xử lý theo quy định.</p> <p>6. Hàng hóa được coi như vận chuyển đúng kỳ hạn khi hàng tới ga đến vào ngày cuối cùng của kỳ hạn vận chuyển và doanh nghiệp đã báo tin hàng đến cho người nhận hàng.</p> <p>7. Nếu quá kỳ hạn vận chuyển, doanh nghiệp phải trả các chi phí phát sinh do quá kỳ hạn vận chuyển theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải.</p> <p>8. Doanh nghiệp được quyền rút ngắn kỳ hạn vận chuyển quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này hoặc kỳ hạn vận chuyển đã thỏa thuận trong hợp đồng vận tải và phải thông báo cho người thuê vận tải biết để nhận hàng, nếu người thuê vận tải không đến nhận thì doanh nghiệp vận tải phải có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo hợp đồng đã thỏa thuận.</p>	
<p>Điều 32. Vệ sinh, đóng cửa toa xe</p> <p>Việc vệ sinh, đóng cửa toa xe do doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải. Khi vệ sinh toa xe phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.</p>	<p>Điều 132. Vệ sinh, đóng cửa toa xe</p> <p>Việc vệ sinh, đóng cửa toa xe do doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải. Khi vệ sinh toa xe phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.</p>	
<p>Điều 33. Giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa</p> <p>1. Người thuê vận tải có trách nhiệm giao cho doanh nghiệp tại ga gửi hàng hóa đầy đủ những giấy tờ cần thiết liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật; ghi đầy đủ vào tờ khai gửi hàng đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra do không có, không đủ giấy tờ hoặc</p>	<p>Điều 133. Giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa</p> <p>1. Người thuê vận tải có trách nhiệm giao cho doanh nghiệp tại ga gửi hàng hóa đầy đủ những giấy tờ cần thiết liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật; ghi đầy đủ vào tờ khai gửi hàng đồng thời phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra do không có, không đủ giấy tờ hoặc giấy tờ không đúng quy định.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>giấy tờ không đúng quy định.</p> <p>2. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản đầy đủ các giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa, gửi kèm theo toa xe hàng và giao cho người nhận hàng. Nếu doanh nghiệp làm mất, hư hỏng giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa thì phải lập biên bản xác nhận sự việc xảy ra để gửi kèm theo toa xe hàng.</p> <p>3. Việc làm mất, hư hỏng, thiếu các giấy tờ hoặc nội dung giấy tờ không chính xác gây thiệt hại, chậm trễ trong quá trình vận chuyển do bên nào gây ra thì phải bồi thường cho bên còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật.</p>	<p>2. Doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản đầy đủ các giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa, gửi kèm theo toa xe hàng và giao cho người nhận hàng. Nếu doanh nghiệp làm mất, hư hỏng giấy tờ kèm theo hóa đơn gửi hàng hóa thì phải lập biên bản xác nhận sự việc xảy ra để gửi kèm theo toa xe hàng.</p> <p>3. Việc làm mất, hư hỏng, thiếu các giấy tờ hoặc nội dung giấy tờ không chính xác gây thiệt hại, chậm trễ trong quá trình vận chuyển do bên nào gây ra thì phải bồi thường cho bên còn lại và chịu trách nhiệm trước pháp luật.</p>	
<p>Điều 34. Báo tin hàng đến</p> <p>1. Ngay sau khi hàng tới ga đến, doanh nghiệp phải báo tin cho người nhận hàng theo đúng tên, địa chỉ ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa.</p> <p>2. Hình thức báo tin được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng.</p> <p>3. Nội dung tin báo hàng đến phải có đủ tên, địa chỉ người nhận hàng, ngày, giờ báo tin.</p>	<p>Điều 134. Báo tin hàng đến</p> <p>1. Ngay sau khi hàng tới ga đến, doanh nghiệp phải báo tin cho người nhận hàng theo đúng tên, địa chỉ ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa.</p> <p>2. Hình thức báo tin được thể hiện trực tiếp hoặc gián tiếp theo thỏa thuận trong hợp đồng.</p> <p>3. Nội dung tin báo hàng đến phải có đủ tên, địa chỉ người nhận hàng, ngày, giờ báo tin.</p>	
<p>Điều 35. Kỳ hạn nhận hàng</p> <p>1. Kỳ hạn nhận hàng được tính từ thời điểm người nhận hàng nhận được báo tin hàng đến từ doanh nghiệp cho đến thời điểm người nhận hàng mang hết hàng ra khỏi ga.</p> <p>2. Doanh nghiệp quy định kỳ hạn nhận hàng của từng loại hàng hóa được nhận chở và phải công bố, công khai tại các điểm giao dịch hàng hóa và các ga có tác nghiệp hàng hóa.</p> <p>3. Người nhận hàng không được quyền từ chối nhận hàng hóa khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến, trừ trường hợp hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp.</p> <p>4. Quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải trả các chi phí phát sinh do đọng toa xe, lưu kho bãi, bảo quản, di chuyển hàng hóa phát sinh nếu có.</p>	<p>Điều 135. Kỳ hạn nhận hàng</p> <p>1. Kỳ hạn nhận hàng được tính từ thời điểm người nhận hàng nhận được báo tin hàng đến từ doanh nghiệp cho đến thời điểm người nhận hàng mang hết hàng ra khỏi ga.</p> <p>2. Doanh nghiệp quy định kỳ hạn nhận hàng của từng loại hàng hóa được nhận chở và phải công bố, công khai tại các điểm giao dịch hàng hóa và các ga có tác nghiệp hàng hóa.</p> <p>3. Người nhận hàng không được quyền từ chối nhận hàng hóa khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến, trừ trường hợp hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp.</p> <p>4. Quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải trả các chi phí phát sinh do đọng toa xe, lưu kho bãi, bảo quản, di chuyển hàng hóa phát sinh nếu có.</p> <p>5. Khi hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>5. Khi hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải tự chịu trách nhiệm.</p> <p>6. Đối với hàng nguy hiểm thuộc loại dễ cháy, dễ nổ; chất độc, chất phóng xạ; thi hài, hài cốt khi quá kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng chưa nhận hoặc chưa đưa hết ra khỏi ga, doanh nghiệp phải báo với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.</p>	<p>quá kỳ hạn nhận hàng, người nhận hàng phải tự chịu trách nhiệm.</p> <p>6. Đối với hàng nguy hiểm thuộc loại dễ cháy, dễ nổ; chất độc, chất phóng xạ; thi hài, hài cốt khi quá kỳ hạn nhận hàng mà người nhận hàng chưa nhận hoặc chưa đưa hết ra khỏi ga, doanh nghiệp phải báo với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.</p>	
<p>Điều 36. Giao hàng cho người nhận hàng</p> <p>1. Doanh nghiệp có trách nhiệm giao hàng hóa cho người nhận hàng theo đúng hình thức đã thỏa thuận.</p> <p>2. Hàng hóa được doanh nghiệp nhận chở theo hình thức nào thì được giao lại cho người nhận theo hình thức đó trừ các nội dung khác đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải hàng hóa.</p> <p>3. Trường hợp giao nhận hàng hóa theo trọng lượng hoặc thể tích thì hàng hóa được xem như giao đủ, nhận đủ nếu mức chênh lệch trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa giữa ga gửi và ga đến không vượt quá mức chênh lệch do hai bên thỏa thuận.</p> <p>4. Khi giao hàng, nếu người nhận hàng phát hiện hàng hóa mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng hoặc những hiện tượng này đã được doanh nghiệp phát hiện lập biên bản trong quá trình vận chuyển thì doanh nghiệp và người nhận hàng có trách nhiệm xác định tổn thất thực tế của hàng hóa, lập biên bản thương vụ để làm cơ sở cho việc giải quyết. Trường hợp hai bên không thống nhất được tổn thất thực tế của hàng hóa thì có thể mời tổ chức giám định để giám định hàng hóa. Mọi chi phí phát sinh từ việc giám định do bên có lỗi chi trả.</p> <p>5. Hàng hóa được coi như đã giao xong cho người nhận khi người nhận hàng đã ký xác nhận ở ga đến và nhận hóa đơn gửi hàng hóa</p>	<p>Điều 136. Giao hàng cho người nhận hàng</p> <p>1. Doanh nghiệp có trách nhiệm giao hàng hóa cho người nhận hàng theo đúng hình thức đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải hàng hóa hoặc theo hình thức khác do hai bên thỏa thuận.</p> <p>2. Trường hợp giao nhận hàng hóa theo trọng lượng hoặc thể tích thì hàng hóa được xem như giao đủ, nhận đủ nếu mức chênh lệch trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa giữa ga gửi và ga đến không vượt quá mức chênh lệch do hai bên thỏa thuận.</p> <p>3. Khi giao hàng, nếu người nhận hàng phát hiện hàng hóa mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng hoặc những hiện tượng này đã được doanh nghiệp phát hiện lập biên bản trong quá trình vận chuyển thì doanh nghiệp và người nhận hàng có trách nhiệm xác định tổn thất thực tế của hàng hóa, lập biên bản thương vụ để làm cơ sở cho việc giải quyết. Trường hợp hai bên không thống nhất được tổn thất thực tế của hàng hóa thì có thể mời tổ chức giám định để giám định hàng hóa. Mọi chi phí phát sinh từ việc giám định do bên có lỗi chi trả.</p> <p>4. Hàng hóa được coi như đã giao xong cho người nhận khi người nhận hàng đã ký xác nhận và nhận hóa đơn gửi hàng hóa.</p>	<p>Gộp khoản 2 vào khoản 1</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 37. Vận chuyển hàng hóa bằng công-te-nơ</p> <p>1. Doanh nghiệp chỉ nhận vận chuyển công-te-nơ phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của toa xe; công-te-nơ vận chuyển trên toa xe phải bảo đảm tải trọng cầu đường, khổ giới hạn đường sắt và có chứng nhận an toàn còn giá trị.</p> <p>2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về loại hàng hóa, biện pháp xếp và trọng lượng hàng hóa xếp trong công-te-nơ để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển trên đường sắt.</p> <p>3. Biện pháp kỹ thuật và tổ chức vận chuyển công-te-nơ do doanh nghiệp quy định.</p>	<p>Điều 137. Vận chuyển hàng hóa bằng công-te-nơ</p> <p>1. Doanh nghiệp chỉ nhận vận chuyển công-te-nơ phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của toa xe; công-te-nơ vận chuyển trên toa xe phải bảo đảm tải trọng cầu đường, khổ giới hạn đường sắt và có chứng nhận an toàn còn giá trị.</p> <p>2. Người thuê vận tải chịu trách nhiệm về loại hàng hóa, biện pháp xếp và trọng lượng hàng hóa xếp trong công-te-nơ để bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển trên đường sắt.</p> <p>3. Biện pháp kỹ thuật và tổ chức vận chuyển công-te-nơ do doanh nghiệp quy định.</p>	
<p>Mục 2.</p> <p>VẬN TẢI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT</p>	<p>Tiểu mục 2</p> <p>VẬN TẢI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT</p>	
<p>Điều 38. Vận tải hàng siêu trường, siêu trọng</p> <p>1. Hàng siêu trường thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường bằng có chiều cao tính từ mặt ray trở lên hoặc chiều rộng vượt quá khổ giới hạn đầu máy, toa xe quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt;</p> <p>b) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường thẳng có chiều dài của hàng vượt quá chiều dài sàn của toa xe.</p> <p>2. Hàng siêu trọng thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Hàng hóa có trọng lượng vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;</p> <p>b) Hàng hóa có chiều dài tiếp xúc trên mặt sàn toa xe nhỏ hơn 2 mét và có trọng lượng lớn hơn 16 tấn.</p> <p>3. Việc vận tải hàng siêu trường, siêu trọng, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật khác có liên quan.</p> <p>4. Khi vận tải hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt, doanh nghiệp phải được sự chấp thuận của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.</p>	<p>Điều 138. Vận tải hàng siêu trường, siêu trọng</p> <p>1. Hàng siêu trường thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường bằng có chiều cao tính từ mặt ray trở lên hoặc chiều rộng vượt quá khổ giới hạn đầu máy, toa xe quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt;</p> <p>b) Hàng hóa khi xếp lên toa xe trên đường thẳng có chiều dài của hàng vượt quá chiều dài sàn của toa xe.</p> <p>2. Hàng siêu trọng thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Hàng hóa có trọng lượng vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe;</p> <p>b) Hàng hóa có chiều dài tiếp xúc trên mặt sàn toa xe nhỏ hơn 2 mét và có trọng lượng lớn hơn 16 tấn.</p> <p>3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt khi vận tải hàng siêu trường, siêu trọng phải có phương án tổ chức xếp, dỡ, gia cố, vận chuyển, bảo đảm an toàn chạy tàu và kết cấu hạ tầng đường sắt.</p> <p>4. Khi vận tải hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường sắt, doanh nghiệp phải được sự chấp thuận của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.</p>	<p>Sửa đổi khoản 3 Điều này kế thừa từ khoản 1 Điều 65 Luật ĐS 2017.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
Điều 39. Vận tải hàng hóa phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội Việc vận tải hàng hóa phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội tuân thủ các quy định tại Điều 58 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật có liên quan.		Bỏ Điều này: Đã quy định trong nghị định hướng dẫn Luật ĐS 2025
Điều 40. Vận tải hàng hóa liên vận quốc tế Việc vận tải hàng hóa liên vận quốc tế tuân thủ các quy định tại Điều 57 Luật Đường sắt và của các văn bản pháp luật có liên quan.	Điều 139 Vận tải hàng hóa liên vận quốc tế Việc vận tải hàng hóa liên vận quốc tế bằng đường sắt phải tuân thủ quy định của điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và của các văn bản pháp luật có liên quan.	Sửa đổi bổ dung Điều này kế thừa từ Điều 57 Luật ĐS 2017
Điều 41. Vận tải hàng hóa từ đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia vào đường sắt quốc gia và ngược lại Việc vận tải hàng hóa từ đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia vào đường sắt quốc gia và ngược lại thực hiện theo quy định của Luật Đường sắt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.		Bỏ Điều này Lý do: phạm vi áp dụng của Thông tư này đã bao gồm vận tải hàng hóa trên ĐS quốc gia vào ĐS chuyên dùng và ngược lại.
Điều 42. Giá vận tải hàng hóa Giá vận tải đường sắt thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật Đường sắt và pháp luật về giá.		Bỏ Điều này Lý do: Giá vận tải đã được quy định trong Luật ĐS 2025
Chương IV GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN	Mục 3 GIẢI QUYẾT SỰ CỐ TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN Tiểu mục 1 VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNH LÝ KÝ GỬI	
	Điều 140. Hành khách ngừng đi tàu ở ga dọc đường Trường hợp hành khách đi tàu vì lý do ốm đau trên tàu không thể tiếp tục hành trình buộc phải xuống ga dọc đường, Trưởng tàu có trách nhiệm	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	sau: 1. Tổ chức sơ cứu cho hành khách; 2. Xác nhận để hành khách đi tiếp bằng chuyến tàu khác hoặc được doanh nghiệp trả lại tiền vé đối với quãng đường hành khách chưa đi tính từ ga gần nhất phía trước mà tàu có đỗ nhận khách đến ga đến ghi trên vé của hành khách đã mua.	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 141. Thay đổi chỗ trên tàu</p> <p>Trường hợp doanh nghiệp phải thay đổi toa xe, thay tàu so với phương án bán vé đã bán cho hành khách thì việc thay đổi chỗ giải quyết như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hành khách có vé hạng cao mà không có chỗ nên phải sử dụng chỗ vé có hạng thấp hơn ngoài ý muốn của hành khách thì tại ga đến, doanh nghiệp phải hoàn lại tiền chênh lệch trên đoạn đường hành khách đã sử dụng chỗ vé hạng thấp và không được thu thêm các khoản chi phí liên quan. Thứ hạng của chỗ trên tàu do doanh nghiệp quy định. 2. Hành khách có vé hạng thấp mà không có chỗ được doanh nghiệp bố trí chỗ hạng cao hơn thì hành khách không phải trả thêm tiền. 3. Trường hợp tại ga đi tàu, khi hành khách không chấp nhận đi tàu thì doanh nghiệp phải trả lại toàn bộ tiền vé cho hành khách. Trường hợp tại ga dọc đường, khi hành khách không chấp nhận đổi chỗ để tiếp tục đi tàu thì doanh nghiệp phải trả lại tiền vé cho hành khách tính từ ga dọc đường đó đến ga xuống tàu của hành khách ghi trên vé. 	
	<p>Điều 142. Mất vé, thẻ lên tàu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trường hợp hành khách bị mất vé cứng thì hành khách báo cho nhân viên của doanh nghiệp. Trường hợp hành khách chứng minh được quyền sở hữu vé, doanh nghiệp có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận để hành khách tiếp tục đi tàu. Mẫu Giấy xác nhận do doanh nghiệp quy định. 2. Trường hợp hành khách bị mất thẻ lên tàu thì giải quyết như sau: <ol style="list-style-type: none"> a) Hành khách phải cung cấp cho doanh nghiệp về các thông tin của mình khi mua vé; b) Trên cơ sở dữ liệu quản lý vé điện tử đã bán cho hành khách, đại diện doanh nghiệp cung cấp lại thẻ lên tàu cho hành khách đã mua. 3. Trường hợp doanh nghiệp không có đủ cơ sở để xác minh được là hành khách đã có vé đi tàu thì hành khách phải mua vé bổ sung theo quy định của doanh nghiệp hoặc hành khách phải xuống tàu tại ga gần nhất tàu có đỗ. 	
	<p>Điều 143. Hành khách bị nhỡ tàu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hành khách bị nhỡ tàu không do lỗi của doanh nghiệp thì vé không còn giá trị sử dụng. Doanh nghiệp quy định cụ thể các trường hợp nhỡ tàu do nguyên nhân khách quan và các biện pháp giải quyết để hỗ trợ 	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>hành khách.</p> <p>2. Hành khách bị nhỡ tàu do lỗi của doanh nghiệp thì giải quyết như sau:</p> <p>a) Đại diện của doanh nghiệp xác nhận bố trí để hành khách đi chuyến tàu sớm nhất có quy định dừng ở ga đến ghi trên vé của hành khách. Trường hợp doanh nghiệp bố trí loại chỗ có hạng thấp hơn loại chỗ ghi trên vé của hành khách thì doanh nghiệp có trách nhiệm trả lại tiền chênh lệch giữa tiền ghi trên vé của hành khách và tiền của loại chỗ thực tế trên tàu mà doanh nghiệp bố trí cho hành khách. Trường hợp doanh nghiệp bố trí chỗ có hạng cao hơn loại chỗ ghi trên vé của hành khách thì hành khách không phải trả thêm tiền;</p> <p>b) Hành khách có quyền yêu cầu đổi vé đi vào ngày khác cùng loại tàu tương đương với vé đã mua và chỉ được thay đổi một lần;</p> <p>c) Trường hợp hành khách không tiếp tục chờ đi tàu, doanh nghiệp phải trả toàn bộ tiền vé (nếu nhỡ tàu ở ga đi) hoặc tiền vé trên đoạn đường chưa đi (nếu nhỡ tàu ở ga dọc đường);</p> <p>d) Doanh nghiệp quy định việc hỗ trợ hành khách như ăn, uống, ngủ, nghỉ trong thời gian hành khách chờ đi tàu.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 144. Tàu bị tắc đường</p> <p>1. Khi có sự cố gây tắc đường chạy tàu thì giải quyết như sau:</p> <p>2. Tại ga hành khách lên tàu:</p> <p>a) Hành khách có quyền từ chối đi tàu và yêu cầu doanh nghiệp trả lại toàn bộ tiền đã được ghi trên vé;</p> <p>b) Trường hợp hành khách chấp nhận chờ để đi tàu, doanh nghiệp phải bố trí để hành khách được đi tàu sớm nhất.</p> <p>Trên đường vận chuyển:</p> <p>a) Nếu hành khách muốn trở về ga đi, doanh nghiệp phải bố trí đưa hành khách trở về bằng chuyến tàu đầu tiên và hành khách không phải trả tiền vé. Khi trở về, hành khách có thể xuống một ga dọc đường nếu tàu có đỗ. Doanh nghiệp phải trả lại tiền vé cho hành khách trên đoạn đường từ ga hành khách xuống tàu đến ga đến ghi trên vé;</p> <p>b) Trường hợp hành khách xuống tàu tại ga có đỗ và yêu cầu trả lại tiền vé thì doanh nghiệp phải trả lại tiền vé đối với đoạn đường mà hành khách chưa đi;</p> <p>c) Trường hợp hành khách chờ đợi ở ga mà tàu phải đỗ lại để chờ đi tiếp, doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sinh hoạt tối thiểu như: Ăn, uống miễn phí cho hành khách trong suốt thời gian chờ đợi ở ga;</p> <p>d) Trường hợp doanh nghiệp phải tổ chức chuyển tải, thì doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho hành khách như quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.</p> <p>3. Thời hạn hoàn trả tiền vé không quá 30 ngày, kể từ ngày hành khách xuống tàu.</p>	
	<p>Điều 145. Xử lý hành lý ký gửi không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng</p> <p>1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp báo tin cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi biết hành lý ký gửi đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hành lý ký gửi được coi như là vật dụng, hàng hóa không có người nhận.</p> <p>2. Doanh nghiệp thỏa thuận với hành khách, người gửi hành lý ký gửi trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý vật dụng, hàng hóa không có</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hành lý ký gửi là hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này.	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 146. Thay đổi vận chuyển hành lý ký gửi</p> <p>1. Sau khi đã làm thủ tục gửi hành lý ký gửi, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể thay đổi, không gửi toàn bộ hoặc một phần hành lý ký gửi; thay đổi ga đến, người nhận nhưng phải làm thủ tục thay đổi, điều chỉnh theo quy định của doanh nghiệp.</p> <p>2. Doanh nghiệp có trách nhiệm phối hợp với hành khách, người gửi hành lý ký gửi để làm thủ tục thay đổi, điều chỉnh gửi hành lý ký gửi và ưu tiên hành lý ký gửi đi cùng hành trình của hành khách.</p> <p>3. Thời hạn yêu cầu thay đổi và các quy định khác để thay đổi vận chuyển hành lý ký gửi do doanh nghiệp quy định.</p>	
	<p>Điều 147. Hành lý ký gửi thuộc loại hàng cấm vận chuyển, hàng bị thu giữ</p> <p>1. Khi phát hiện hành lý ký gửi thuộc loại hàng hóa bị nghiêm cấm trong hoạt động vận tải bằng đường sắt theo quy định của pháp luật thì xử lý như sau:</p> <p>a) Trường hợp phát hiện tại ga đi, doanh nghiệp từ chối vận chuyển và báo cho cơ quan có thẩm quyền gần nhất để tiếp nhận xử lý;</p> <p>b) Trường hợp phát hiện khi đang vận chuyển, Trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản xác nhận, đưa hành lý này về ga gần nhất tàu có đỗ, bàn giao cho nhân viên của doanh nghiệp tại ga để báo với cơ quan có thẩm quyền gần nhất để tiếp nhận xử lý.</p> <p>2. Khi phát hiện hành lý ký gửi là hàng nguy hiểm không đủ điều kiện vận chuyển, động vật sống không đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh, phòng dịch và bảo vệ môi trường; vận tải thi hài, hài cốt trên đường sắt quốc gia không có người áp tải và không có biện pháp bảo đảm vệ sinh, phòng dịch, bảo vệ môi trường thì xử lý như sau:</p> <p>a) Trường hợp phát hiện tại ga đi, doanh nghiệp có quyền yêu cầu hành khách, người gửi hành lý ký gửi phải tuân thủ các quy định của pháp luật trước khi thực hiện vận chuyển. Trường hợp hành khách, người gửi hành lý ký gửi không đáp ứng được những yêu cầu trên thì doanh nghiệp từ chối vận chuyển hành lý nêu trên;</p> <p>b) Trường hợp phát hiện khi đang vận chuyển, Trưởng tàu có trách</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>nhiệm lập biên bản xác nhận, đưa hành lý ký gửi này về ga gần nhất tàu có đỗ, bàn giao cho nhân viên của doanh nghiệp tại ga để phối hợp với hành khách, người gửi hành lý ký gửi xử lý đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện vận chuyển ở chuyến tàu tiếp theo.</p> <p>3. Khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hành lý ký gửi thì đại diện của doanh nghiệp hoặc Trưởng tàu lập biên bản về sự việc và bàn giao cụ thể cho người đại diện cơ quan ra lệnh thu giữ. Mẫu biên bản do doanh nghiệp quy định. Ngoài việc lập biên bản, đối với từng trường hợp được giải quyết như sau:</p> <p>a) Trường hợp hành lý ký gửi bị thu giữ ở ga đi, nếu hành lý ký gửi chưa xếp lên toa xe thì doanh nghiệp có trách nhiệm báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết. Trường hợp hành lý ký gửi đã xếp lên toa xe nhưng tàu chưa chạy nếu còn đủ thời gian tác nghiệp xếp, dỡ không ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu thì phải dỡ xuống và báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết;</p> <p>b) Trường hợp khi tàu đang chạy mà hành lý ký gửi bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thu giữ, nếu hành lý ký gửi không thuộc loại hàng hóa quy định khoản 1, khoản 2 Điều này thì được phép vận chuyển đến ga đến và báo cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi đến để giải quyết;</p> <p>c) Trường hợp hành lý ký gửi bị thu giữ ở ga đến, Trưởng tàu bàn giao cho đại diện của doanh nghiệp tại ga để báo cho hành khách, người nhận hành lý ký gửi đến để giải quyết.</p> <p>4. Ngoài việc chịu các biện pháp xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, hành khách, người gửi hành lý ký gửi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải:</p> <p>a) Trả tiền vận chuyển đối với toàn bộ số hành lý ký gửi trên đoạn đường đã vận chuyển theo quy định của doanh nghiệp;</p> <p>b) Bồi thường toàn bộ các thiệt hại do vi phạm gây ra;</p> <p>c) Bồi thường các khoản chi phí phát sinh nếu có.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 148. Ngừng vận chuyển hành lý ký gửi khi bị tắc đường</p> <p>1. Ngừng vận chuyển ở ga gửi:</p> <p>a) Trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng không thể vận chuyển được, doanh nghiệp trả lại hành lý ký gửi và tiền vận chuyển cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi;</p> <p>b) Trường hợp do lỗi doanh nghiệp, phải hủy bỏ việc vận chuyển, doanh nghiệp phải trả lại hành lý ký gửi và tất cả tiền vận chuyển, tiền xếp, dỡ và các khoản tiền khác đã thu của hành khách, người gửi hành lý ký gửi.</p> <p>2. Ngừng vận chuyển ở ga dọc đường:</p> <p>a) Trường hợp do nguyên nhân bất khả kháng không thể tiếp tục vận chuyển, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể yêu cầu nhận lại hành lý ký gửi tại ga tàu phải dừng hoặc tại ga gửi hoặc tại một ga dọc đường quy định có tác nghiệp hành lý ký gửi. Doanh nghiệp phải hoàn lại tiền vận chuyển đối với đoạn đường từ ga dỡ tới ga đến ghi trên vé;</p> <p>b) Trường hợp do lỗi của doanh nghiệp mà không thể tiếp tục vận chuyển, hành khách, người gửi hành lý ký gửi có thể yêu cầu nhận lại hành lý ký gửi, tại ga tàu phải dừng hoặc tại ga gửi hoặc tại một ga dọc đường quy định có tác nghiệp hành lý ký gửi. Việc thanh toán chi phí cho hành khách, người gửi hành lý ký gửi được thực hiện như sau: Nhận tại ga tàu phải dừng thì doanh nghiệp phải hoàn lại tiền vận chuyển trên đoạn đường chưa vận chuyển; nhận tại một ga dọc đường thì đoạn đường quay trở về được miễn tiền vận chuyển và doanh nghiệp phải trả lại tiền vận chuyển tính từ ga dỡ hành lý ký gửi tới ga đến ghi trên vé; nhận tại ga gửi thì đoạn đường quay trở về được miễn tiền vận chuyển, doanh nghiệp phải trả lại toàn bộ tiền vận chuyển và tiền xếp dỡ đã thu.</p> <p>3. Ở ga gửi, ga dọc đường trường hợp không thể vận chuyển được do trở ngại chạy tàu mà không có yêu cầu của hành khách, người gửi hành lý ký gửi như quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này thì doanh nghiệp sẽ tiếp tục vận chuyển khi thông đường.</p>	
	<p>Tiểu mục 2 HÀNG HÓA</p>	
<p>Điều 43. Dỡ hàng vắng mặt người nhận hàng Khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận</p>	<p>Điều 149. Dỡ hàng vắng mặt người nhận hàng Khi doanh nghiệp đã báo tin hàng đến và hết kỳ hạn nhận hàng mà người</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>hàng mà người nhận hàng không đến nhận hàng hóa theo quy định Điều 35 Thông tư này thì doanh nghiệp được quyền dỡ hàng hóa vắng mặt người nhận hàng đối với những mặt hàng doanh nghiệp có khả năng dỡ và bảo quản. Khi đến nhận hàng hóa, người nhận hàng phải trả cho doanh nghiệp chi phí dỡ hàng hóa, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác theo quy định của doanh nghiệp.</p>	<p>nhận hàng không đến nhận hàng hóa theo quy định Điều 135 Thông tư này thì doanh nghiệp được quyền dỡ hàng hóa vắng mặt người nhận hàng đối với những mặt hàng doanh nghiệp có khả năng dỡ và bảo quản. Khi đến nhận hàng hóa, người nhận hàng phải trả cho doanh nghiệp chi phí dỡ hàng hóa, bảo quản hàng hóa và các chi phí phát sinh khác theo quy định của doanh nghiệp.</p>	
<p>Điều 44. Xử lý hàng hóa không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng</p> <p>1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp báo tin cho người thuê vận tải biết hàng hóa đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hàng hóa được coi như là hàng hóa không có người nhận.</p> <p>2. Doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>Điều 150. Xử lý hàng hóa không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng</p> <p>1. Sau thời hạn 60 ngày, kể từ ngày doanh nghiệp báo tin cho người thuê vận tải biết hàng hóa đã được vận tải đến nơi trả hàng mà không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng thì hàng hóa được coi như là hàng hóa không có người nhận.</p> <p>2. Doanh nghiệp thỏa thuận với người thuê vận tải trước khi nhận vận chuyển về việc xử lý hàng hóa không có người nhận theo quy định tại khoản 1 Điều này, đối với hàng hóa mau hỏng thì việc xử lý có thể thực hiện trước thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	
<p>Điều 45. Hàng hóa coi như bị mất mát</p> <p>1. Hàng hóa coi như bị mất mát nếu quá kỳ hạn vận chuyển với thời hạn sau mà doanh nghiệp chưa báo tin hàng đến:</p> <p>a) Đối với hàng hóa thông thường là 15 ngày;</p> <p>b) Đối với hàng hóa mau hỏng là 04 ngày.</p> <p>2. Việc bồi thường thiệt hại do hàng hóa bị mất mát thực hiện theo quy định tại Điều 54 Thông tư này.</p>	<p>Điều 151. Hàng hóa coi như bị mất</p> <p>1. Hàng hóa coi như bị mất nếu quá kỳ hạn vận chuyển với thời hạn sau mà doanh nghiệp chưa báo tin hàng đến:</p> <p>a) Đối với hàng hóa thông thường là 15 ngày;</p> <p>b) Đối với hàng hóa mau hỏng là 04 ngày.</p> <p>2. Việc bồi thường thiệt hại do hàng hóa bị mất thực hiện theo quy định tại Điều 160 Thông tư này.</p>	
<p>Điều 46. Hàng hóa bị tịch thu, xử lý</p> <p>Trong quá trình vận chuyển, nếu hàng hóa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, tịch thu hoặc xử lý thì doanh nghiệp phải lập biên bản giao nhận và báo ngay cho người nhận hàng, người thuê vận tải biết.</p>	<p>Điều 152. Hàng hóa bị tịch thu, xử lý</p> <p>Trong quá trình vận chuyển, nếu hàng hóa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, tịch thu hoặc xử lý thì doanh nghiệp phải lập biên bản giao nhận và báo ngay cho người nhận hàng, người thuê vận tải biết.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 47. Tắc đường vận chuyển</p> <p>1. Khi tắc đường mà không thể vận chuyển tiếp hàng hóa thì doanh nghiệp phải báo ngay cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết để thống nhất biện pháp xử lý. Người thuê vận tải lựa chọn và thống nhất với doanh nghiệp thực hiện một trong các hình thức giải quyết sau:</p> <p>a) Đưa hàng hóa quay về ga gửi;</p> <p>b) Đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường;</p> <p>c) Chuyển tải hàng hóa để đi tiếp;</p> <p>d) Đợi thông đường để đi tiếp.</p> <p>2. Khi tắc đường do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải có quyền yêu cầu doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:</p> <p>a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi, doanh nghiệp phải hoàn lại toàn bộ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh theo hợp đồng mà người thuê vận tải đã trả cho doanh nghiệp;</p> <p>b) Nếu đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường, doanh nghiệp phải trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga dỡ hàng đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa;</p> <p>c) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải không phải trả chi phí chuyển tải.</p> <p>3. Khi tắc đường không do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải thỏa thuận với doanh nghiệp để lựa chọn vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:</p> <p>a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi hoặc dỡ xuống một ga dọc</p>	<p>Điều 153. Tắc đường vận chuyển</p> <p>1. Khi tắc đường mà không thể vận chuyển tiếp hàng hóa thì doanh nghiệp phải báo ngay cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết để thống nhất biện pháp xử lý. Người thuê vận tải lựa chọn và thống nhất với doanh nghiệp thực hiện một trong các hình thức giải quyết sau:</p> <p>a) Đưa hàng hóa quay về ga gửi;</p> <p>b) Đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường;</p> <p>c) Chuyển tải hàng hóa để đi tiếp;</p> <p>d) Đợi thông đường để đi tiếp.</p> <p>2. Khi tắc đường do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải có quyền yêu cầu doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:</p> <p>a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi, doanh nghiệp phải hoàn lại toàn bộ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh theo hợp đồng mà người thuê vận tải đã trả cho doanh nghiệp;</p> <p>b) Nếu đưa hàng hóa quay lại để dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng tuyến đường, doanh nghiệp phải trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga dỡ hàng đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa;</p> <p>c) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải không phải trả chi phí chuyển tải.</p> <p>3. Khi tắc đường không do lỗi của doanh nghiệp, người thuê vận tải thỏa thuận với doanh nghiệp để lựa chọn vận chuyển hàng hóa theo một trong những hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Việc thanh toán tiền vận chuyển giải quyết như sau:</p> <p>a) Nếu đưa hàng hóa về ga gửi hoặc dỡ xuống một ga dọc đường trên cùng một tuyến đường hoặc dỡ xuống tại ga tắc đường, doanh nghiệp trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga tắc đường đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa và thu không quá 50% tiền vận chuyển đoạn đường quay trở lại;</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>đường trên cùng một tuyến đường hoặc dỡ xuống tại ga tắc đường, doanh nghiệp trả lại tiền vận chuyển trên đoạn đường từ ga tắc đường đến ga đến ghi trong hóa đơn gửi hàng hóa và thu không quá 50% tiền vận chuyển đoạn đường quay trở lại;</p> <p>b) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải phải trả mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển tải.</p> <p>4. Khi doanh nghiệp đã báo tin tắc đường mà không nhận được yêu cầu giải quyết của người thuê vận tải thì xử lý như sau:</p> <p>a) Đối với hàng hóa dễ hư hỏng, động vật sống mà sau 04 ngày không nhận được ý kiến của người thuê vận tải, doanh nghiệp được quyền xử lý theo Điều 44 Thông tư này;</p> <p>b) Đối với hàng hóa khác, doanh nghiệp chờ thông đường để tiếp tục vận chuyển.</p> <p>5. Doanh nghiệp không thu tiền thay đổi nguyên toa của người thuê vận tải đối với các trường hợp quy định tại Điều này.</p>	<p>b) Nếu chuyển tải hàng hóa để đi tiếp, doanh nghiệp tổ chức chuyển tải đối với những hàng hóa mà mình có khả năng tổ chức chuyển tải, người thuê vận tải phải trả mọi chi phí phát sinh từ việc chuyển tải.</p> <p>4. Khi doanh nghiệp đã báo tin tắc đường mà không nhận được yêu cầu giải quyết của người thuê vận tải thì xử lý như sau:</p> <p>a) Đối với hàng hóa dễ hư hỏng, động vật sống mà sau 04 ngày không nhận được ý kiến của người thuê vận tải, doanh nghiệp được quyền xử lý theo Điều 150 Thông tư này;</p> <p>b) Đối với hàng hóa khác, doanh nghiệp chờ thông đường để tiếp tục vận chuyển.</p> <p>5. Doanh nghiệp không thu tiền thay đổi nguyên toa của người thuê vận tải đối với các trường hợp quy định tại Điều này.</p>	
<p>Điều 48. Xử lý khi phát hiện hàng hóa khai sai tên trong quá trình vận chuyển</p> <p>1. Đối với hàng hóa thông thường, nếu phát hiện bị khai sai tên, doanh nghiệp tiếp tục chở đến ga đến và được thu của người nhận hàng tiền vận chuyển còn thiếu do khai sai tên hàng.</p> <p>2. Đối với hàng nguy hiểm, hàng hóa cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, nếu phát hiện người thuê vận tải khai không đúng thì giải quyết như sau:</p> <p>a) Trường hợp có thể gây nguy hại đến an toàn chạy tàu và các hàng hóa khác, doanh nghiệp cho dỡ xuống ga gần nhất tàu sắp tới và báo cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết. Doanh nghiệp tính lại tiền vận chuyển, thu các chi phí phát sinh trên đoạn đường thực tế đã vận chuyển;</p>	<p>Điều 154. Xử lý khi phát hiện hàng hóa khai sai tên trong quá trình vận chuyển</p> <p>1. Đối với hàng hóa thông thường, nếu phát hiện bị khai sai tên, doanh nghiệp tiếp tục chở đến ga đến và được thu của người nhận hàng tiền vận chuyển còn thiếu do khai sai tên hàng.</p> <p>2. Đối với hàng nguy hiểm, hàng hóa cần có biện pháp bảo vệ đặc biệt, nếu phát hiện người thuê vận tải khai không đúng thì giải quyết như sau:</p> <p>a) Trường hợp có thể gây nguy hại đến an toàn chạy tàu và các hàng hóa khác, doanh nghiệp cho dỡ xuống ga gần nhất tàu sắp tới và báo cho người thuê vận tải, người nhận hàng biết. Doanh nghiệp tính lại tiền vận chuyển, thu các chi phí phát sinh trên đoạn đường thực tế đã vận chuyển;</p> <p>b) Trường hợp có thể tiếp tục vận chuyển mà không gây mất an toàn, doanh nghiệp tiếp tục chở tới ga đến và có quyền thu của người nhận hàng các khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>b) Trường hợp có thể tiếp tục vận chuyển mà không gây mất an toàn, doanh nghiệp tiếp tục chờ tới ga đến và có quyền thu của người nhận hàng các khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>		
<p>Điều 49. Hàng xếp sai trọng lượng, xếp quá tải Trường hợp hàng hóa xếp sai trọng lượng, xếp quá tải thì giải quyết như sau: 1. Khi doanh nghiệp tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe để xảy ra quá tải thì doanh nghiệp chịu các chi phí phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật. 2. Khi người thuê vận tải tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe thì giải quyết như sau: a) Trường hợp tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa xe không vượt quá 5% trọng tải kỹ thuật của toa xe nhưng chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp tiếp tục chờ tới ga đến và thu thêm của người nhận hàng tiền vận chuyển phân bội tải theo quy định của doanh nghiệp; b) Trường hợp phát hiện tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa vượt quá 5% trọng tải kỹ thuật của toa xe hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp được quyền dỡ phần trọng lượng bội tải, thông báo cho người thuê vận tải biết và thống nhất biện pháp giải quyết. Doanh nghiệp được quyền thu tiền bội tải và các chi phí phát sinh theo quy định của doanh nghiệp. Nếu người thuê vận tải yêu cầu chờ tiếp phần hàng bội tải tới ga đến thì được vận chuyển theo thỏa thuận mới.</p>	<p>Điều 155. Hàng xếp sai trọng lượng, xếp quá tải Trường hợp hàng hóa xếp sai trọng lượng, xếp quá tải thì giải quyết như sau: 1. Khi doanh nghiệp tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe để xảy ra quá tải thì doanh nghiệp chịu các chi phí phát sinh và chịu trách nhiệm trước pháp luật. 2. Khi người thuê vận tải tổ chức xếp hàng hóa lên toa xe thì giải quyết như sau: a) Trường hợp tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa xe không vượt quá 5% trọng tải kỹ thuật của toa xe nhưng chưa vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp tiếp tục chờ tới ga đến và thu thêm của người nhận hàng tiền vận chuyển phân bội tải theo quy định của doanh nghiệp; b) Trường hợp phát hiện tổng trọng lượng hàng thực tế trên toa vượt quá 5% trọng tải kỹ thuật của toa xe hoặc vượt quá trọng tải kỹ thuật cho phép của toa xe thì doanh nghiệp được quyền dỡ phần trọng lượng bội tải, thông báo cho người thuê vận tải biết và thống nhất biện pháp giải quyết. Doanh nghiệp được quyền thu tiền bội tải và các chi phí phát sinh theo quy định của doanh nghiệp. Nếu người thuê vận tải yêu cầu chờ tiếp phần hàng bội tải tới ga đến thì được vận chuyển theo thỏa thuận mới.</p>	
<p>Điều 50. Hủy bỏ vận chuyển Doanh nghiệp, người thuê vận tải có quyền yêu cầu hủy bỏ vận chuyển khi tàu chưa chạy tại ga gửi và phải chịu chi phí phát sinh do việc hủy bỏ vận chuyển gây ra.</p>	<p>Điều 156. Hủy bỏ vận chuyển Doanh nghiệp, người thuê vận tải có quyền yêu cầu hủy bỏ vận chuyển khi tàu chưa chạy tại ga gửi và phải chịu chi phí phát sinh do việc hủy bỏ vận chuyển gây ra.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 51. Thay đổi người nhận hàng</p> <p>1. Người thuê vận tải có quyền chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người nhận hàng trước đó và phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi người nhận hàng.</p>	<p>Điều 157. Thay đổi người nhận hàng</p> <p>1. Người thuê vận tải có quyền chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người nhận hàng trước đó và phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi người nhận hàng.</p> <p>2. Doanh nghiệp quy định cụ thể các chi phí phát sinh do việc thay đổi người nhận hàng.</p>	
<p>Điều 52. Thay đổi ga đến</p> <p>1. Người thuê vận tải có quyền thay đổi ga đến ngay cả khi hàng hóa đang được vận chuyển trên đường hoặc đã tới ga đến và phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi ga đến.</p> <p>2. Doanh nghiệp quy định cụ thể các chi phí phát sinh do việc thay đổi ga đến.</p>	<p>Điều 158. Thay đổi ga đến</p> <p>1. Người thuê vận tải có quyền thay đổi ga đến ngay cả khi hàng hóa đang được vận chuyển trên đường hoặc đã tới ga đến và phải chịu chi phí phát sinh do thay đổi ga đến.</p> <p>2. Doanh nghiệp quy định cụ thể các chi phí phát sinh do việc thay đổi ga đến.</p>	
<p>Chương V</p> <p>BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP</p>	<p>Mục 4</p> <p>BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP</p>	
<p>Điều 53. Miễn trách nhiệm bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng</p> <p>Doanh nghiệp không phải bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng hàng hóa trong những trường hợp sau đây:</p> <p>1. Do nguyên nhân bất khả kháng.</p> <p>2. Do tính chất tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa; do đặc điểm của hàng hóa gây ra tự cháy, biến chất, hao hụt, han gỉ, nứt vỡ; động vật sống bị dịch bệnh.</p> <p>3. Hàng hóa có người áp tải bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng không do lỗi của doanh nghiệp gây ra.</p> <p>4. Người thuê vận tải bao gói, đóng thùng, xếp hàng hóa trong công-te-nơ không đúng quy cách.</p> <p>5. Khai sai tên hàng hóa; đánh dấu ký hiệu kiện hàng hóa không đúng.</p> <p>6. Hàng hóa do người gửi hàng niêm phong, khi dỡ hàng dấu</p>	<p>Điều 159. Miễn trách nhiệm bồi thường hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng</p> <p>Doanh nghiệp không phải bồi thường hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng hàng hóa trong những trường hợp sau đây:</p> <p>1. Do nguyên nhân bất khả kháng.</p> <p>2. Do tính chất tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa; do đặc điểm của hàng hóa gây ra tự cháy, biến chất, hao hụt, han gỉ, nứt vỡ; động vật sống bị dịch bệnh.</p> <p>3. Hàng hóa có người áp tải bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng không do lỗi của doanh nghiệp gây ra.</p> <p>4. Người thuê vận tải bao gói, đóng thùng, xếp hàng hóa trong công-te-nơ không đúng quy cách.</p> <p>5. Khai sai tên hàng hóa; đánh dấu ký hiệu kiện hàng hóa không đúng.</p> <p>6. Hàng hóa do người gửi hàng niêm phong, khi dỡ hàng dấu hiệu niêm phong còn nguyên vẹn, toa xe hoặc công-te-nơ không có dấu vết bị mở, phá.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>hiệu, ký hiệu niêm phong còn nguyên vẹn, toa xe hoặc công-te-nơ không có dấu vết bị mở, phá.</p> <p>7. Hàng hóa xếp trong toa xe không mui còn nguyên vẹn dấu hiệu bảo vệ; dây chằng buộc tốt, bao kiện còn nguyên vẹn, đủ số lượng; không có dấu hiệu bị phá, mở.</p> <p>8. Do quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 35 Thông tư này dẫn đến hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.</p> <p>9. Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hoặc cưỡng chế kiểm tra dẫn đến bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng</p>	<p>7. Hàng hóa xếp trong toa xe không mui còn nguyên vẹn dấu hiệu bảo vệ; dây chằng buộc tốt, bao kiện còn nguyên vẹn, đủ số lượng; không có dấu hiệu bị phá, mở.</p> <p>8. Do quá kỳ hạn nhận hàng quy định tại Điều 135 Thông tư này dẫn đến hàng hóa bị giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.</p> <p>9. Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu giữ hoặc cưỡng chế kiểm tra dẫn đến bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.</p>	
<p>Điều 54. Bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp</p> <p>Doanh nghiệp bồi thường hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng cho người thuê vận tải, người nhận hàng theo quy định sau:</p> <p>1. Hàng hóa bị mất mát toàn bộ thì bồi thường toàn bộ, hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng một phần thì bồi thường phần mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng; trường hợp phần hư hỏng dẫn đến hàng hóa mất hoàn toàn giá trị sử dụng thì phải bồi thường toàn bộ và doanh nghiệp được quyền sở hữu số hàng hóa tồn thất đã bồi thường.</p> <p>2. Mức bồi thường hàng hóa mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng thực hiện theo quy định sau:</p> <p>a) Đối với hàng hóa có kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo giá trị kê khai; trường hợp doanh nghiệp chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế;</p> <p>b) Đối với hàng hóa không kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo quy định như sau: Theo mức do hai bên thỏa thuận; theo giá trị trên hóa đơn mua hàng; theo giá thị trường của hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền vận</p>	<p>Điều 160. Bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp</p> <p>Doanh nghiệp bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng cho người thuê vận tải, người nhận hàng theo quy định sau:</p> <p>1. Hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất toàn bộ thì bồi thường toàn bộ, hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng, hoặc giảm chất lượng một phần thì bồi thường phần mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng; trường hợp phần hư hỏng dẫn đến hành lý ký gửi, hàng hóa mất hoàn toàn giá trị sử dụng thì phải bồi thường toàn bộ và doanh nghiệp được quyền sở hữu số hàng hóa tồn thất đã bồi thường.</p> <p>2. Mức bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng thực hiện theo quy định sau:</p> <p>a) Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa có kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo giá trị kê khai; trường hợp doanh nghiệp chứng minh được giá trị thiệt hại thực tế thấp hơn giá trị kê khai thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế;</p> <p>b) Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa không kê khai giá trị trong hóa đơn gửi hàng hóa thì bồi thường theo quy định như sau: Theo mức do hai bên thỏa thuận; theo giá trị trên hóa đơn mua hàng; theo giá thị trường của hành lý ký gửi, hàng hóa đó tại thời điểm trả tiền vận chuyển và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>chuyển và địa điểm trả hàng; trong trường hợp không có giá thị trường của hàng hóa đó thì theo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại, cùng chất lượng trong khu vực nơi trả hàng.</p> <p>3. Đối với hàng hóa đã được người thuê vận tải mua bảo hiểm hàng hóa, việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm.</p> <p>4. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp còn phải hoàn lại cho người thuê vận tải toàn bộ tiền vận chuyển và chi phí khác mà doanh nghiệp đã thu trong quá trình vận tải đối với số hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.</p> <p>5. Người thuê vận tải, người nhận hàng và doanh nghiệp thỏa thuận về các hình thức và mức bồi thường hàng hóa được quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này hoặc bằng các hình thức và mức bồi thường khác mà hai bên thống nhất thực hiện, trường hợp không thỏa thuận được thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 56 Thông tư này.</p>	<p>khu vực nơi trả hàng.</p> <p>3. Đối với hành lý ký gửi, hàng hóa đã được người thuê vận tải mua bảo hiểm hàng hóa, việc bồi thường được thực hiện theo hợp đồng bảo hiểm.</p> <p>4. Ngoài việc bồi thường thiệt hại theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp còn phải hoàn lại cho người thuê vận tải toàn bộ tiền vận chuyển và chi phí khác mà doanh nghiệp đã thu trong quá trình vận tải đối với số hành lý ký gửi, hàng hóa bị mất, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng.</p> <p>5. Người thuê vận tải, người nhận hàng, hành khách và doanh nghiệp thỏa thuận về các hình thức và mức bồi thường hành lý ký gửi, hàng hóa được quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này hoặc bằng các hình thức và mức bồi thường khác mà hai bên thống nhất thực hiện, trường hợp không thỏa thuận được thì giải quyết theo quy định của pháp luật.</p>	
<p>Điều 55. Bồi thường đọng toa xe, hư hỏng đầu máy, toa xe và dụng cụ vận chuyển</p> <p>1. Trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa, nếu người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc doanh nghiệp làm hư hỏng phương tiện vận chuyển, dụng cụ vận chuyển, mất mát phụ tùng, trang thiết bị của phương tiện thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p> <p>2. Người thuê vận tải hoặc người nhận hàng phải bồi thường cho doanh nghiệp tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do kéo dài thời gian chiếm dụng so với các định mức thời gian quy định do lỗi của người thuê vận tải và so với kỳ hạn được quy định. Biểu giá tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do doanh nghiệp quy định.</p>	<p>Điều 161. Bồi thường đọng toa xe, hư hỏng đầu máy, toa xe và dụng cụ vận chuyển</p> <p>1. Trong quá trình xếp, dỡ, vận chuyển hàng hóa, nếu người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc doanh nghiệp làm hư hỏng phương tiện vận chuyển, dụng cụ vận chuyển, mất phụ tùng, trang thiết bị của phương tiện thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.</p> <p>2. Người thuê vận tải hoặc người nhận hàng phải bồi thường cho doanh nghiệp tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do kéo dài thời gian chiếm dụng so với các định mức thời gian quy định do lỗi của người thuê vận tải và so với kỳ hạn được quy định. Biểu giá tiền đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe do doanh nghiệp quy định.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 56. Giải quyết tranh chấp</p> <p>1. Trong quá trình vận tải hàng hóa bằng đường sắt, nếu phát sinh sự cố làm ảnh hưởng đến lợi ích của các bên thì doanh nghiệp và người thuê vận tải, người nhận hàng giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải hoặc khởi kiện tại Tòa án.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>		<p>Bỏ Điều này: việc giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật dân sự</p>
	<p style="text-align: center;">Mục 5</p> <p style="text-align: center;">QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HÀNH KHÁCH, NGƯỜI THUÊ VẬN TẢI, NGƯỜI NHẬN HÀNG</p>	
	<p>Điều 162. Quyền của hành khách, người gửi hành lý ký gửi, người thuê vận tải hàng hóa</p> <p>1. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi có các quyền sau đây:</p> <p>a) Được quyền từ chối đi tàu, gửi hành lý ký gửi khi Doanh nghiệp vi phạm quy định của Thông tư này hoặc các quy định khác thuộc trách nhiệm mà vi phạm đó có thể gây nguy hại trực tiếp hoặc gián tiếp đến tính mạng, sức khỏe; làm hư hỏng, mất mát hành lý ký gửi của hành khách hoặc của người khác; doanh nghiệp không vận chuyển đúng chuyến tàu, đúng thời gian ghi trên vé nhưng không thương lượng được với hành khách, người gửi hành lý ký gửi để thay đổi;</p> <p>b) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Người thuê vận tải có các quyền sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận với doanh nghiệp về các điều kiện chuyên chở hàng hóa, xếp, dỡ hàng hóa, cung cấp toa xe xếp hàng hóa, áp tải hàng hóa, kỳ hạn vận chuyển hàng, kỳ hạn gửi hàng, kỳ hạn nhận hàng và các vấn đề liên quan khác trong hợp đồng vận tải hàng hóa; kiểm tra để nhận toa xe và có quyền từ chối nhận toa xe nếu không phù hợp theo quy định tại Điều 108 Thông tư này;</p> <p>b) Yêu cầu doanh nghiệp xác nhận số lượng, niêm phong đối với hàng hóa mà mình gửi đi;</p> <p>c) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;</p> <p>d) Được bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa của mình theo nội dung</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Được bồi thường thiệt hại do cấp toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe chậm do lỗi của doanh nghiệp;</p> <p>e) Được ủy quyền cho một tổ chức, cá nhân thay mặt mình thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng vận tải theo quy định của pháp luật nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi cam kết trong hợp đồng vận tải;</p> <p>g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.</p>	
	<p>Điều 163. Nghĩa vụ của hành khách, người gửi hành lý ký gửi, người thuê vận tải hàng hóa</p> <p>1. Hành khách, người gửi hành lý ký gửi có nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Thanh toán tiền vận chuyển hành lý ký gửi và các chi phí theo quy định của doanh nghiệp trước khi được vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển nếu có phát sinh chi phí phải thanh toán cho doanh nghiệp.</p> <p>b) Có vé đi tàu hợp lệ và tự bảo quản hành lý mang theo người.</p> <p>c) Trẻ em từ đủ 10 tuổi trở xuống (nếu không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,32 m) đi tàu phải có người lớn đi kèm.</p> <p>d) Khi có yêu cầu của doanh nghiệp, hành khách, người đi tàu có trách nhiệm xuất trình vé và một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 90 của Thông tư này, các giấy tờ khác theo quy định của doanh nghiệp khi vào, ra ga, trạm, khi lên tàu, khi ở trên tàu.</p> <p>đ) Người say rượu, người mất trí, người có bệnh truyền nhiễm, người có bệnh tật mà bác sỹ chỉ định không di chuyển hoặc xét thấy có thể nguy hiểm đến bản thân người đó khi đi tàu phải có người đi cùng trông nom và người có bệnh truyền nhiễm đã được cách ly an toàn.</p> <p>e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật</p> <p>2. Người thuê vận tải có các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Đăng ký số lượng, chủng loại toa xe, thời gian, địa điểm xếp hàng hóa với doanh nghiệp;</p> <p>b) Cử người áp tải hàng hóa nếu hàng hóa thuộc loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải;</p> <p>c) Trả tiền vận chuyển và các chi phí khác đúng thời hạn, hình thức thanh toán trong hợp đồng;</p> <p>d) Thanh toán chi phí phát sinh do đọng toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>theo toa xe; chi phí lưu kho bãi, bảo quản và các chi phí phát sinh khác; đ) Trường hợp người nhận không đến nhận hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm giải quyết hậu quả và thanh toán mọi chi phí phát sinh; e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.</p>	
	<p>Điều 164. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng Người nhận hàng có thể là người thuê vận tải hoặc là người thứ ba được người thuê vận tải chỉ định nhận hàng hóa. Người nhận hàng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Quyền của người nhận hàng:</p> <p>a) Kiểm tra số lượng, chất lượng, niêm phong của số hàng hóa được vận chuyển đến; b) Nhận hàng hóa được vận chuyển đến; c) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp; d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.</p> <p>2. Nghĩa vụ của người nhận hàng:</p> <p>a) Khi nhận được tin báo hàng đến, người nhận hàng phải đến ga nhận hàng hóa trong thời hạn và thực hiện những nội dung quy định tại Điều 119 và Điều 135 Thông tư này; b) Xuất trình hóa đơn gửi hàng hóa và các giấy tờ khác để chứng minh quyền nhận hàng hóa của mình; c) Chịu chi phí xếp, dỡ hàng hóa nếu trong hợp đồng không có thỏa thuận khác; d) Thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận hàng hóa; đ) Thông báo cho doanh nghiệp biết về việc nhận đủ hàng hóa và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của doanh nghiệp; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến hàng hóa của mình.</p>	
<p align="center">Chương VI TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG HÓA TRÊN ĐƯỜNG SẮT</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Điều 57. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp</p> <p>1. Doanh nghiệp có các quyền sau đây:</p> <p>a) Từ chối vận chuyển hàng hóa không theo đúng quy định về đóng gói, bao bì, ký hiệu, mã hiệu hàng hóa và các loại hàng hóa bị cấm vận chuyển;</p> <p>b) Yêu cầu người thuê vận tải, người nhận hàng thanh toán đủ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh;</p> <p>c) Yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do lỗi của người thuê vận tải gây ra;</p> <p>d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;</p> <p>đ) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ tiền vận chuyển và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng vận tải;</p> <p>e) Yêu cầu trả tiền đọng toa xe do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng gây ra;</p> <p>g) Thực hiện các quyền khác theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Đường sắt.</p> <p>2. Doanh nghiệp các nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Vận tải hàng hóa đến địa điểm đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo hợp đồng vận tải;</p> <p>b) Thông báo kịp thời cho người thuê vận tải, người nhận hàng khi hàng hóa đã được vận chuyển đến địa điểm giao hàng, khi việc vận chuyển bị gián đoạn;</p> <p>c) Bảo quản hàng hóa trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hóa hoặc hàng hóa không thể giao được cho người nhận hàng và thông báo cho người thuê vận tải biết;</p> <p>d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải khi để xảy ra hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, giảm chất lượng hoặc quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp;</p> <p>đ) Tạo điều kiện thuận lợi cho người thuê vận tải trong việc thuê toa xe xếp hàng hóa đảm bảo có đủ số lượng theo đúng chủng loại toa xe theo yêu cầu của người thuê vận tải;</p> <p>e) Thông báo công khai cho người thuê vận tải biết các quy định của pháp luật và của doanh nghiệp trước khi ký kết các</p>		<p>Chuyển xuống Điều 198 dự thảo Thông tư này</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>hợp đồng vận tải;</p> <p>g) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về số liệu thống kê công tác vận tải hàng hóa do doanh nghiệp thực hiện gửi Cục Đường sắt Việt Nam theo quy định;</p> <p>h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Đường sắt.</p>		
<p>Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa</p> <p>1. Người thuê vận tải có các quyền sau đây:</p> <p>a) Thỏa thuận với doanh nghiệp về các điều kiện chuyên chở hàng hóa, xếp, dỡ hàng hóa, cung cấp toa xe xếp hàng hóa, áp tải hàng hóa, kỳ hạn vận chuyển hàng, kỳ hạn gửi hàng, kỳ hạn nhận hàng và các vấn đề liên quan khác trong hợp đồng vận tải hàng hóa; kiểm tra để nhận toa xe và có quyền từ chối nhận toa xe nếu không phù hợp theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;</p> <p>b) Yêu cầu doanh nghiệp xác nhận số lượng, niêm phong đối với hàng hóa mà mình gửi đi;</p> <p>c) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;</p> <p>d) Được bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa của mình theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Được bồi thường thiệt hại do cấp toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe chậm do lỗi của doanh nghiệp;</p> <p>e) Được ủy quyền cho một tổ chức, cá nhân thay mặt mình thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng vận tải theo quy định của pháp luật nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi cam kết trong hợp đồng vận tải;</p> <p>g) Thực hiện các quyền khác theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Đường sắt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Người thuê vận tải thực hiện nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Đăng ký số lượng, chủng loại toa xe, thời gian, địa điểm</p>		<p>Chuyển xuống Điều 162, 163 dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>xếp hàng hóa với doanh nghiệp;</p> <p>b) Cử người áp tải hàng hóa nếu hàng hóa thuộc loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải;</p> <p>c) Trả tiền vận chuyển và các chi phí khác đúng thời hạn, hình thức thanh toán trong hợp đồng;</p> <p>d) Thanh toán chi phí phát sinh do động toa xe, dụng cụ vận chuyển kèm theo toa xe; chi phí lưu kho bãi, bảo quản và các chi phí phát sinh khác;</p> <p>đ) Trường hợp người nhận không đến nhận hàng hóa, người thuê vận tải có trách nhiệm giải quyết hậu quả và thanh toán mọi chi phí phát sinh;</p> <p>e) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Đường sắt và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>		
<p>Điều 59. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng</p> <p>Người nhận hàng có thể là người thuê vận tải hoặc là người thứ ba được người thuê vận tải chỉ định nhận hàng hóa. Người nhận hàng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>1. Quyền của người nhận hàng:</p> <p>a) Kiểm tra số lượng, chất lượng, niêm phong của số hàng hóa được vận chuyển đến;</p> <p>b) Nhận hàng hóa được vận chuyển đến;</p> <p>c) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng do lỗi của doanh nghiệp;</p> <p>d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.</p> <p>2. Nghĩa vụ của người nhận hàng:</p> <p>a) Khi nhận được tin báo hàng đến, người nhận hàng phải đến ga nhận hàng hóa trong thời hạn và thực hiện những nội dung quy định tại Điều 19 và Điều 35 Thông tư này;</p> <p>b) Xuất trình hóa đơn gửi hàng hóa và các giấy tờ khác để chứng minh quyền nhận hàng hóa của mình;</p> <p>c) Chịu chi phí xếp, dỡ hàng hóa nếu trong hợp đồng không</p>		<p>Chuyển xuống Điều 164 dự thảo Thông tư này</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>có thỏa thuận khác;</p> <p>d) Thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận hàng hóa;</p> <p>đ) Thông báo cho doanh nghiệp biết về việc nhận đủ hàng hóa và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của doanh nghiệp; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến hàng hóa của mình.</p>		
<p>Điều 60. Chế độ báo cáo</p> <p>1. Số liệu thống kê công tác vận tải hàng hóa do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam phải được thực hiện theo định kỳ (hàng tháng, quý, năm) hoặc đột xuất theo yêu cầu.</p> <p>2. Kỳ báo cáo</p> <p>a) Báo cáo tháng: Từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng;</p> <p>b) Báo cáo quý: Từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày cuối của tháng cuối quý;</p> <p>c) Báo cáo năm: Từ ngày 01 tháng 01 của năm đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.</p> <p>3. Thời gian báo cáo: Trước ngày 10 của tháng liền kề của kỳ báo cáo.</p> <p>4. Nội dung, biểu mẫu báo cáo: Theo Phụ lục của Thông tư này và các biểu mẫu khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nếu có.</p>		<p>Chuyển xuống Điều 187 Dự thảo Thông tư nay</p>
<p style="text-align: center;">Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>		
<p>Điều 61. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.</p> <p>2. Thông tư số 83/2014/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia hết hiệu lực</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.</p> <p>Điều 62. Tổ chức thực hiện</p> <p>Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.</p>		
<p>Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 09/2025/TT-BXD) quy định về giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p>		
	<p style="text-align: center;">Chương V</p> <p style="text-align: center;">GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT</p>	
	<p style="text-align: center;">Mục 1</p> <p style="text-align: center;">NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT</p>	
<p>Điều 4. Nguyên tắc giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Nguyên tắc giải quyết sự cố giao thông đường sắt:</p> <p>a) Các sự cố giao thông đường sắt phải được lập biên bản;</p> <p>b) Khi sự cố giao thông đường sắt xảy ra ở khu gian, việc lập biên bản do trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu tàu không có trưởng tàu) thực hiện. Trường hợp sự cố giao thông đường sắt xảy ra trong phạm vi ga, việc lập biên bản do trực ban chạy tàu hoặc trưởng ga hoặc nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga (đối với đường sắt đô thị) thực hiện;</p> <p>c) Sự cố giao thông đường sắt phải được thông tin, báo cáo kịp thời cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.</p> <p>2. Nguyên tắc giải quyết tai nạn giao thông đường sắt:</p> <p>a) Khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đường sắt phải phối hợp giải quyết</p>	<p>Điều 165. Nguyên tắc chung giải quyết tai nạn</p> <p>1. Đối với nhân viên đường sắt</p> <p>a) Thực hiện dừng tàu khẩn cấp, tổ chức cứu người bị nạn, bảo vệ tài sản của nhà nước và người bị nạn đồng thời thực hiện ngay chế độ báo tin vụ tai nạn.</p> <p>b) Lập hồ sơ vụ tai nạn và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để giải quyết tai nạn.</p> <p>2. Các tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo:</p> <p>a) Thực hiện ngay chế độ báo tin và xử lý tin báo;</p> <p>b) Đến ngay hiện trường hoặc thực hiện ngay các biện pháp theo chức năng, nhiệm vụ để phối hợp, giải quyết tai nạn;</p> <p>c) Lập, bàn giao, tiếp nhận hồ sơ vụ tai nạn, hỗ trợ khôi phục giao thông vận tải đường sắt.</p> <p>3. Trường hợp tai nạn rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây ách tắc giao thông nhiều giờ hoặc phải tổ chức cứu hộ, cứu viện phải</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định tại Thông tư Điều 4 TT 23/2018/TT-BGTVT.</p> <p>Tuy nhiên, dự thảo làm rõ hơn các nguyên tắc giải quyết đối với tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>Bổ sung nguyên tắc giải quyết tai nạn giao thông đường sắt đối với trường hợp vận tải liên vận quốc tế.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>bảo đảm an toàn, khôi phục giao thông nhanh chóng và kịp thời;</p> <p>b) Phải tổ chức cứu giúp ngay đối với người bị nạn, bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản của nhà nước, doanh nghiệp và người bị nạn;</p> <p>c) Các vụ tai nạn giao thông đường sắt phải được lập biên bản, thông tin, báo cáo kịp thời cho các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của Thông tư này;</p> <p>d) Các tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi nhận được tin báo về tai nạn giao thông đường sắt phải có trách nhiệm đến ngay hiện trường để giải quyết; không được gây trở ngại cho việc khôi phục giao thông vận tải đường sắt sau khi tai nạn xảy ra trên đường sắt;</p> <p>đ) Việc tổ chức khôi phục hoạt động giao thông vận tải đường sắt không được gây trở ngại cho công tác điều tra, xử lý của các cơ quan chức năng;</p> <p>e) Chủ tịch Hội đồng giải quyết tai nạn giao thông đường sắt được quyền huy động mọi nguồn lực tại chỗ để phục vụ cho công tác cứu chữa, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt.</p>	<p>thành lập ngay Hội đồng giải quyết tai nạn.</p> <p>4. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đường sắt phải phối hợp giải quyết tai nạn bảo đảm an toàn, khôi phục giao thông nhanh chóng, không gây trở ngại cho công tác điều tra, xử lý của các cơ quan chức năng.</p> <p>5. Trường hợp tai nạn chưa đến mức phải thành lập ngay Hội đồng giải quyết tai nạn tại khoản 3 Điều này thì chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra tai nạn phải thành lập Hội đồng phân tích tai nạn.</p> <p>6. Trường hợp tai nạn xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam đối với đoàn tàu liên vận quốc tế thì việc giải quyết tai nạn thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.</p> <p>7. Trường hợp tàu Việt Nam thực hiện vận tải liên vận quốc tế xảy ra tai nạn ngoài lãnh thổ Việt Nam thì việc giải quyết tại nạn thực hiện theo quy định của quốc gia sở tại và Điều ước quốc tế mà các bên cùng là thành viên.</p>	
<p>Điều 5. Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>Khi có sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra phải thành lập ngay Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt (sau đây gọi là Hội đồng giải quyết) theo quy định như sau:</p> <p>1. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia thành lập Hội đồng giải quyết tai nạn trên đường sắt quốc gia; trường hợp xảy ra vụ tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng trên đường sắt quốc gia có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực báo cáo Bộ Xây dựng quyết định thành lập Hội đồng giải quyết.</p> <p>2. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị thành lập Hội đồng giải quyết trên đường sắt đô thị đối với sự cố, tai nạn giao thông đường sắt nghiêm trọng trở xuống; trường hợp xảy</p>	<p>Điều 166. Hội đồng giải quyết tai nạn, Hội đồng phân tích tai nạn</p> <p>1. Doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt thành lập Hội đồng giải quyết tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 165 Thông tư này hoặc Hội đồng phân tích tai nạn theo quy định tại khoản 5 Điều 165 của Thông tư này (sau đây gọi là Hội đồng). Thành phần Hội đồng gồm:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng: Đại diện Lãnh đạo doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt;</p> <p>b) Đại diện doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị);</p> <p>c) Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn;</p> <p>đ) Doanh nghiệp đường sắt khác có liên quan;</p> <p>e) Đại diện tổ chức cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra;</p> <p>d) Đại diện Cục Đường sắt Việt Nam tại khu vực xảy ra tai nạn (đối với</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung trên cơ sở kế thừa một số nội dung Điều 5 TT 23/2018/TT-BGTVT. Sửa đổi theo hướng quy định đối với doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng, đồng thời viết chung Điều này cho các loại hình đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng. Việc quy định này đảm bảo phù</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>ra tai nạn giao thông đường sắt rất nghiêm trọng trở lên báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giải quyết.</p> <p>3. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng thành lập Hội đồng giải quyết trên đường sắt chuyên dùng đối với sự cố, tai nạn giao thông đường sắt nghiêm trọng trở xuống; trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường sắt rất nghiêm trọng trở lên có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giải quyết.</p> <p>4. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng quy định việc thành lập Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý của doanh nghiệp, trừ trường hợp Hội đồng giải quyết do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.</p> <p>5. Thành phần Hội đồng giải quyết:</p> <p>a) Đối với đường sắt quốc gia:</p> <p>Lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; Chủ tịch Hội đồng;</p> <p>Lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;</p> <p>Doanh nghiệp đường sắt khác có liên quan;</p> <p>Đại diện Ủy ban nhân dân các cấp nơi xảy ra sự cố, tai nạn giao thông đường sắt;</p> <p>Tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra;</p> <p>Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng trên đường sắt quốc gia có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia báo cáo Bộ Xây dựng tài quyết định thành lập Hội đồng giải quyết tai nạn.</p> <p>b) Đối với đường sắt đô thị:</p> <p>Lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị; Chủ tịch</p>	<p>đường sắt quốc gia); đại diện cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng) khi Hội đồng thành lập theo quy định tại khoản 3 Điều 165 Thông tư này.</p> <p>2. Quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng giải quyết tai nạn</p> <p>a) Tổ chức sơ cứu, vận chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế, bảo vệ hiện trường, tài sản; phối hợp với địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan giải quyết trường hợp có người chết do tai nạn;</p> <p>b) Quyết định phương án, huy động nhân lực, phương tiện, trang thiết bị và chỉ đạo thực hiện chuyển tải hành khách, hàng hóa; cứu hộ đầu máy, toa xe; sửa chữa cầu, đường và các phương tiện thiết bị khác bị hư hỏng để nhanh chóng khôi phục chạy tàu qua vị trí tai nạn và thông tuyến;</p> <p>c) Phối hợp với cơ quan chức năng trong việc điều tra, lập biên bản khám nghiệm hiện trường (khi có yêu cầu);</p> <p>d) Tập hợp hồ sơ, chứng cứ liên quan đến tai nạn;</p> <p>đ) Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng; tổng hợp báo cáo kịp thời kết quả giải quyết tai nạn đến các cơ quan theo quy định tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>e) Thực hiện nhiệm vụ phân tích tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>3. Quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng phân tích tai nạn</p> <p>a) Làm việc với các tổ chức, cá nhân có liên quan để thu thập số liệu, dữ liệu, tài liệu về vụ tai nạn;</p> <p>b) Lập báo cáo kết quả phân tích theo quy định tại Điều 184 quy định báo cáo phân tích tai nạn giao thông đường sắt; gửi báo cáo phân tích tai nạn đến người thành lập Hội đồng sau không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng. Trường hợp cần kéo dài thời gian lập báo cáo, Chủ tịch Hội đồng báo cáo người thành lập Hội đồng xem xét, quyết định;</p> <p>c) Phối hợp với cơ quan công an khi có yêu cầu trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn;</p> <p>d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do người thành lập Hội đồng giao;</p> <p>đ) Hoạt động của Hội đồng phải đảm bảo khách quan, minh bạch, kịp thời và tuân thủ các quy định của pháp luật.</p>	<p>hợp với thực tiễn cần giải quyết nhanh các tai nạn không để ứn tắc giao thông về cả đường bộ và đường sắt khi huy động phương tiện, nhân lực và nguồn lực hỗ trợ; cắt giảm thủ tục và tiết kiệm thời gian. Việc sửa đổi phù hợp với Nghị quyết số 66/NQ-CP về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 (trong đó có TTHC nội bộ).</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>Hội đồng; Doanh nghiệp đường sắt khác có liên quan; Đại diện Ủy ban nhân dân các cấp nơi xảy ra sự cố, tai nạn giao thông đường sắt; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra; Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường sắt rất nghiêm trọng trở lên, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giải quyết.</p> <p>c) Đối với đường sắt chuyên dùng: Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng: Chủ tịch Hội đồng; Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia (đối với đường sắt chuyên dùng có riel ray với đường sắt quốc gia); Doanh nghiệp đường sắt khác có liên quan; Đại diện Ủy ban nhân dân các cấp nơi xảy ra sự cố, tai nạn giao thông đường sắt; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra; Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường sắt rất nghiêm trọng trở lên có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giải quyết.</p> <p>6. Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm theo quy định tại Điều 37 của Thông tư này.</p>		
<p>Điều 6. Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt Chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự cố, tai</p>		<p>Đề nghị bỏ Điều này. Nội dung này được đưa vào viết</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>nạn giao thông đường sắt phải thành lập Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt (sau đây gọi là Hội đồng phân tích) như sau:</p> <p>1. Đối với vụ tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia:</p> <p>a) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt thành lập Hội đồng phân tích đối với các vụ tai nạn (trừ trường hợp xảy ra vụ tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng);</p> <p>b) Cục Đường sắt Việt Nam thành lập Hội đồng phân tích đối với vụ tai nạn đặc biệt nghiêm trọng; trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì Cục Đường sắt Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng đề thành lập Hội đồng phân tích.</p> <p>2. Đối với vụ tai nạn xảy ra trên đường sắt đô thị và đường sắt chuyên dùng việc thành lập Hội đồng phân tích do doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng thành lập; trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường sắt rất nghiêm trọng trở lên có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng phân tích.</p> <p>3. Thành phần Hội đồng phân tích:</p> <p>a) Đối với đường sắt quốc gia:</p> <p>Lãnh đạo Cục Đường sắt Việt Nam: Chủ tịch Hội đồng (đối với vụ tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng);</p> <p>Lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt hoặc Chủ tịch Hội đồng đối với các vụ tai nạn (trừ trường hợp xảy ra vụ tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng);</p> <p>Lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;</p> <p>Doanh nghiệp đường sắt khác có liên quan;</p> <p>Tổ chức, cá nhân khác có liên quan do người quyết định thành lập Hội đồng quyết định tùy theo nguyên nhân, mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra;</p> <p>Trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt</p>		<p>thành điều chung cho các loại hình đường sắt tại Điều 166 của Dự thảo.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>nhằm trọng trên đường sắt quốc gia có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, Cục Đường sắt Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng quyết định thành lập Hội đồng phân tích tai nạn.</p> <p>b) Đối với đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng: Tùy theo sự cố, tai nạn xảy ra trên đường sắt, Hội đồng phân tích gồm các thành phần tương ứng nêu tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 5 của Thông tư này. Trong trường hợp cần thiết mời các chuyên gia của các chuyên ngành có liên quan đến an toàn giao thông đường sắt tham gia Hội đồng phân tích.</p> <p>4. Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm theo quy định tại Điều 38 của Thông tư này.</p>		
	Mục 2 PHÂN LOẠI TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT	
<p>Điều 7. Phân loại theo nguyên nhân</p> <p>Sự cố, tai nạn giao thông đường sắt bao gồm sự cố, tai nạn do nguyên nhân chủ quan và sự cố, tai nạn do nguyên nhân khách quan:</p> <p>1. Sự cố, tai nạn do nguyên nhân chủ quan là sự cố, tai nạn xảy ra do tổ chức, cá nhân thuộc các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt vi phạm pháp luật về giao thông vận tải đường sắt gây ra.</p> <p>2. Sự cố, tai nạn do nguyên nhân khách quan là sự cố, tai nạn do nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, địch họa) hoặc các nguyên nhân khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>Điều 167. Phân loại theo nguyên nhân</p> <p>1. Tai nạn do nguyên nhân chủ quan là tai nạn xảy ra do tổ chức, cá nhân thuộc các doanh nghiệp kinh doanh đường sắt vi phạm pháp luật về giao thông vận tải đường sắt gây ra.</p> <p>2. Tai nạn do nguyên nhân khách quan là tai nạn xảy ra trong các trường hợp bất khả kháng hoặc do các nguyên nhân khác không được quy định tại khoản 1 của Điều này.</p>	<p>Giữ nguyên, kế thừa nội dung quy định tại Điều 7 TT 23/2018/TT-BGTVT. Nội dung này hiện phù hợp với thực tiễn trong hoạt động đường sắt.</p>
<p>Điều 8. Phân loại theo mức độ thiệt hại do tai nạn giao thông đường sắt gây ra</p> <p>1. Tai nạn giao thông đường sắt ít nghiêm trọng là tai nạn có từ 01 đến 05 người bị thương hoặc gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 20 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng.</p> <p>2. Tai nạn giao thông đường sắt nghiêm trọng là tai nạn có 01 người chết hoặc có từ 06 đến 08 người bị thương hoặc gây</p>	<p>Điều 168. Phân loại theo mức độ thiệt hại</p> <p>1. Tai nạn ít nghiêm trọng là tai nạn có đến 05 người bị thương hoặc gây thiệt hại về tài sản đến dưới 100 triệu đồng.</p> <p>2. Tai nạn nghiêm trọng là tai nạn có 01 người chết hoặc có từ 06 đến 08 người bị thương hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.</p> <p>3. Tai nạn rất nghiêm trọng là tai nạn có 02 người chết hoặc có từ 09 đến</p>	<p>Sửa đổi khoản 1 để làm rõ tai nạn giao thông ít nghiêm trọng là tai nạn có đến 05 người bị thương và tài sản dưới 100 triệu. Quy định cũ sẽ không xác định được</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>thiệt hại về tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.</p> <p>3. Tai nạn giao thông đường sắt rất nghiêm trọng là tai nạn có 02 người chết hoặc có từ 09 đến 10 người bị thương hoặc gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới 01 tỷ 500 triệu đồng.</p> <p>4. Tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng là tai nạn có từ 03 người chết trở lên hoặc có từ 11 người bị thương trở lên hoặc gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ 01 tỷ 500 triệu đồng trở lên.</p>	<p>10 người bị thương hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ 500 triệu đồng.</p> <p>4. Tai nạn đặc biệt nghiêm trọng là tai nạn có từ 03 người chết trở lên hoặc có từ 11 người bị thương trở lên hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 01 tỷ 500 triệu đồng trở lên.</p>	<p>trường hợp tai nạn xảy ra thiệt hại dưới 20 triệu thì thuộc vào loại tai nạn gì.</p> <p>Đề xuất bỏ cụm từ “có giá trị” để đảm bảo thốn nhất cách hiểu về mức độ thiệt hại, tránh hiểu lầm là tài sản bị thiệt hại phải có giá dưới 100 triệu</p>
	<p>Mục 3</p> <p>TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT, TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG SẮT (KHÔNG BAO GỒM ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ)</p>	
<p>Điều 9. Tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn</p> <p>1. Trách nhiệm tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn</p> <p>a) Khi tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trong khu gian do trưởng tàu hoặc lái tàu (trường hợp đoàn tàu không có trưởng tàu) tổ chức thực hiện.</p> <p>b) Khi tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trong phạm vi ga đường sắt do trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga tổ chức thực hiện.</p> <p>2. Nội dung tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn</p> <p>Căn cứ vào tình hình thực tế, thực hiện các quy định sau:</p> <p>a) Nếu vị trí xảy ra tai nạn thuận lợi cho việc đưa nạn nhân đi cấp cứu bằng các phương tiện giao thông khác thì phải cử người hoặc huy động khẩn cấp người, phương tiện đưa nạn nhân đến nơi gần nhất có cơ sở y tế để cấp cứu, sau khi đã sơ cứu cho nạn nhân;</p> <p>b) Tổ chức sơ cứu, đưa nạn nhân lên tàu hoặc đầu máy, đưa đến ga thuận lợi nhất để chuyển đi cấp cứu trong trường hợp tàu, đường sắt không bị hư hỏng và được phép tiếp tục chạy tàu theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Trường hợp sau khi đã sơ cứu không thể tổ chức đưa đi cấp</p>	<p>Điều 169. Tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn; phòng vệ địa điểm xảy ra tai nạn</p> <p>1. Trách nhiệm thực hiện</p> <p>a) Trưởng tàu, lái tàu, nhân viên đường sắt khác khi tai nạn xảy ra tại khu gian. Trường hợp trưởng tàu hoặc lái tàu không thể tổ chức thực hiện thì trưởng ga gần vị trí xảy ra tai nạn có trách nhiệm thực hiện;</p> <p>b) Trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga khi tai nạn xảy ra trong ga;</p> <p>c) Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn trong trường hợp đã thành lập Hội đồng tại khoản 3 Điều 165 thông tư này.</p> <p>2. Nội dung thực hiện</p> <p>a) Nếu vị trí xảy ra tai nạn thuận lợi cho việc đưa nạn nhân đi cấp cứu bằng các phương tiện giao thông khác thì phải cử người hoặc huy động khẩn cấp người, phương tiện đưa nạn nhân đến nơi gần nhất có cơ sở y tế để cấp cứu, sau khi đã sơ cứu cho nạn nhân;</p> <p>b) Tổ chức sơ cứu, đưa nạn nhân lên tàu đưa đến ga thuận lợi nhất để chuyển đi cấp cứu trong trường hợp tàu được phép tiếp tục chạy;</p> <p>c) Trường hợp sau khi đã sơ cứu không thể tổ chức đưa đi cấp cứu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì đề nghị Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc các cơ quan, đơn vị có liên quan, cơ sở y tế tại nơi gần nhất hỗ trợ cấp cứu người bị nạn;</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo hướng gộp Điều 9 và điều 10 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT đảm bảo phù hợp với các bước trong quá trình giải quyết tai nạn giao thông đường sắt.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>cứu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì đề nghị Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc các cơ quan, đơn vị có liên quan, cơ sở y tế tại nơi gần nhất hỗ trợ phương tiện, thuốc men để cấp cứu người bị nạn;</p> <p>d) Khi có người bị thương trong ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu tổ chức việc cấp cứu người bị nạn;</p> <p>e) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Điều 44 Luật Đường sắt.</p> <p>Điều 10. Tổ chức phòng vệ địa điểm xảy ra sự cố, tai nạn</p> <p>1. Địa điểm xảy ra tai nạn trong phạm vi khu gian:</p> <p>a) Trưởng tàu hoặc lái tàu có trách nhiệm tổ chức phòng vệ theo quy định;</p> <p>b) Trường hợp đoàn tàu không có trưởng tàu thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga hai đầu khu gian, điều độ chạy tàu của tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt khi nhận được tin báo tai nạn của lái tàu khẩn trương có các biện pháp phong tỏa khu gian (nếu cần thiết) hoặc thông báo cho lái tàu biết có tàu chạy kế tiếp (nếu có) để lái tàu có biện pháp phòng vệ theo quy định.</p> <p>2. Địa điểm xảy ra tai nạn trong phạm vi ga đường sắt: Trực ban chạy tàu ga có trách nhiệm tổ chức phòng vệ theo quy định.</p> <p>3. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng có trách nhiệm xây dựng, ban hành biện pháp phòng vệ khi xảy ra sự cố.</p>	<p>d) Khi có người bị thương trong ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu tổ chức tiếp nhận, cấp cứu người bị nạn;</p> <p>đ) Tổ chức bảo vệ hiện trường, bảo vệ tài sản và thực hiện các biện pháp phòng vệ, báo tin theo quy định.</p>	
<p>Điều 11. Báo tin và xử lý tin báo về tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Khi có tai nạn xảy ra, trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu tàu không có trưởng tàu) phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, điều độ chạy tàu ga hoặc trực ban chạy tàu ga đường sắt gần nhất.</p> <p>2. Người nhận được tin báo theo quy định tại khoản 1 Điều này phải báo ngay cho những tổ chức, cá nhân sau đây:</p>	<p>Điều 170. Báo tin và xử lý tin báo về tai nạn</p> <p>1. Khi có tai nạn xảy ra, trưởng tàu hoặc lái tàu hoặc nhân viên đường sắt phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, điều độ chạy tàu ga hoặc trực ban chạy tàu ga đường sắt gần nhất.</p> <p>2. Điều độ chạy tàu, trực ban chạy tàu khi nhận ược tin báo có trách nhiệm:</p> <p>a) Báo tin cho Trực ban chạy tàu 02 ga đầu khu gian liền kề; trưởng ga 02 đầu khu gian; Lãnh Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt;</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 11 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT.</p> <p>Bổ sung thêm quy định xử lý tin đối với các chức danh để đảm bảo cơ sở pháp lý trong quá</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>a) Trục ban chạy tàu 02 ga đầu khu gian; b) Trưởng ga; c) Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt; 3. Trưởng ga phải báo ngay cho những tổ chức, cá nhân sau đây: a) Cơ quan công an và Ủy ban nhân dân nơi gần nhất để xử lý, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt; b) Đội hoặc Phòng Thanh tra - An toàn đường sắt khu vực (thuộc Cục Đường sắt Việt Nam) nơi gần nhất xảy ra tai nạn khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia; c) Đơn vị trực tiếp quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt nơi xảy ra tai nạn; d) Các đơn vị liên quan trong khu ga. 4. Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt sau khi nhận được tin báo: a) Báo ngay cho lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng khi tai nạn xảy ra trên đường sắt chuyên dùng để tổ chức, giải quyết tai nạn; b) Lãnh đạo Cục Đường sắt Việt Nam để phối hợp xử lý theo thẩm quyền khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia; chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng để xử lý theo thẩm quyền khi tai nạn xảy ra trên đường sắt chuyên dùng; c) Vụ Vận tải và An toàn giao thông (Bộ Xây dựng) khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia. 5. Trường hợp vụ tai nạn có nguy cơ ách tắc chính tuyến nhiều giờ, lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia phải báo tin cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi xảy ra tai nạn và cập nhật quá trình, kết quả giải quyết để báo cáo kịp thời Cục Đường sắt Việt Nam, lãnh đạo Bộ Xây dựng. 6. Trường hợp quá thời gian chạy tàu trong khu gian theo kế hoạch chạy tàu mà không xác định được thông tin về đoàn tàu, trục ban chạy tàu của ga đón phải thông báo tới trục ban</p>	<p>b) Có các biện pháp phong tỏa khu gian (nếu cần thiết) hoặc thông báo cho lái tàu biết có tàu chạy kế tiếp (nếu có) để lái tàu có biện pháp phòng vệ theo quy định. 3. Trưởng ga phải báo ngay cho những tổ chức, cá nhân sau đây: a) Cơ quan công an và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gần nhất với vị trí xảy ra tai nạn; b) Đơn vị Quản lý an toàn đường sắt khu vực nơi gần nhất thuộc Cục Đường sắt Việt Nam. khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia; c) Đơn vị trực tiếp quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt nơi xảy ra tai nạn; d) Các đơn vị liên quan trong khu ga. 4. Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt sau khi nhận được tin báo: a) Báo ngay cho lãnh đạo doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng để tổ chức, giải quyết tai nạn; b) Lãnh đạo Cục Đường sắt Việt Nam, Vụ Vận tải và An toàn giao thông (Bộ Xây dựng) để phối hợp xử lý theo thẩm quyền khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia; chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng để xử lý theo thẩm quyền khi tai nạn xảy ra trên đường sắt chuyên dùng; c) Vụ Vận tải và An toàn giao thông (Bộ Xây dựng) khi tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia. 5. Trường hợp vụ tai nạn có nguy cơ ách tắc chính tuyến giao thông nhiều giờ hoặc tai nạn rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia phải thường xuyên cập nhật thông tin, kết quả giải quyết để báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn và Cục Đường sắt Việt Nam. 6. Trường hợp quá thời gian chạy tàu trong khu gian theo kế hoạch chạy tàu mà không xác định được thông tin về vị trí đoàn tàu, trục ban chạy tàu của ga đón phải liên lạc với trục ban chạy tàu của ga gửi tàu, nhân viên điều độ chạy tàu tuyến, trưởng tàu hoặc lái tàu để xác định vị trí đoàn tàu và có biện pháp xử lý. 7. Biện pháp báo tin: a) Trưởng tàu, lái tàu hoặc nhân viên đường sắt khác phải nhanh chóng tìm mọi biện pháp, thông qua các phương tiện thông tin, liên lạc hoặc</p>	<p>trình giải quyết tai nạn giao thông đường sắt. Sửa đổi, thay thế cụm từ “Đội hoặc Phòng Thanh tra - An toàn đường sắt khu vực (thuộc Cục Đường sắt Việt Nam)” tại điểm b Khoản 3 Điều 11 thành “đơn vị Quản lý an toàn đường sắt nơi gần nhất thuộc Cục Đường sắt Việt Nam”. Cho phù hợp tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Cục Đường sắt Việt Nam.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>chạy tàu của ga gửi đoàn tàu để xác định vị trí đoàn tàu trong khu gian. Đồng thời báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu tuyến để có biện pháp xử lý tình huống.</p> <p>7. Biện pháp báo tin:</p> <p>a) Trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu tàu không có trưởng tàu), phải nhanh chóng tìm mọi biện pháp, thông qua các phương tiện thông tin, liên lạc hoặc gặp gỡ trực tiếp để báo tin về tai nạn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>b) Trong trường hợp các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không thể liên lạc được với một trong số các tổ chức, cá nhân có liên quan thì yêu cầu tổ chức, cá nhân mình đã liên lạc được cùng phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin cho tổ chức, cá nhân còn lại.</p> <p>8. Nội dung thông tin phải báo tin:</p> <p>a) Thông tin ban đầu về vụ tai nạn phải kịp thời, chính xác;</p> <p>b) Thông tin ban đầu về vụ tai nạn phải có nội dung chính sau: Địa điểm xảy ra vụ tai nạn (km, khu gian, tuyến đường sắt, xã, phường, đặc khu, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); thời gian xảy ra vụ tai nạn; số người chết, số người bị thương tại thời điểm xảy ra vụ tai nạn; sơ bộ trạng thái hiện trường, phương tiện bị tai nạn; cơ sở hạ tầng bị ảnh hưởng do vụ tai nạn gây ra;</p> <p>c) Ngoài việc báo tin ban đầu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 9 Điều này, trưởng tàu hoặc lái tàu nếu tàu không có trưởng tàu (nếu tai nạn xảy ra trong khu gian); trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu (nếu tai nạn xảy ra trong ga) phải lập báo cáo vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>9. Xử lý tin báo về vụ tai nạn:</p> <p>a) Mọi tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo về vụ tai nạn hoặc được yêu cầu phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin phải tìm mọi biện pháp để thực hiện theo đề nghị và báo lại cho người đề nghị (nếu được), đồng thời phải triển khai thực hiện</p>	<p>gặp gỡ trực tiếp để báo tin về tai nạn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Trong trường hợp các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không thể liên lạc được với một trong số các tổ chức, cá nhân có liên quan thì yêu cầu tổ chức, cá nhân mình đã liên lạc được cùng phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin cho tổ chức, cá nhân còn lại.</p> <p>8. Nội dung tin báo:</p> <p>a) Địa điểm xảy ra vụ tai nạn (km, khu gian, tuyến đường sắt, xã, phường, đặc khu, tỉnh, thành phố); Thời gian xảy ra vụ tai nạn; số người chết, số người bị thương tại thời điểm xảy ra vụ tai nạn; sơ bộ trạng thái hiện trường, phương tiện bị tai nạn; cơ sở hạ tầng bị ảnh hưởng;</p> <p>b) Ngoài việc báo tin ban đầu theo quy định tại điểm a khoản này, trưởng tàu hoặc lái tàu hoặc trưởng ga gần vị trí xảy ra tai nạn (đối với tai nạn xảy ra trong khu gian); trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu (đối với tai nạn xảy ra trong ga) phải lập báo cáo vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>9. Xử lý tin báo về vụ tai nạn:</p> <p>a) Mọi tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo về vụ tai nạn hoặc được yêu cầu phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin phải tìm mọi biện pháp để thực hiện theo đề nghị và báo lại cho người đề nghị (nếu được), đồng thời phải triển khai thực hiện ngay các công việc, biện pháp nghiệp vụ theo thẩm quyền nếu vụ tai nạn thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình;</p> <p>b) Nếu vụ tai nạn không thuộc phạm vi, trách nhiệm giải quyết của mình thì tiếp tục báo tin về vụ tai nạn cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm và phải phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ khi có đề nghị của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>ngay các công việc, biện pháp nghiệp vụ theo quy định nếu vụ tai nạn thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình;</p> <p>b) Nếu vụ tai nạn không thuộc phạm vi, trách nhiệm giải quyết của mình thì tiếp tục báo tin về vụ tai nạn cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm và phải phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ khi có đề nghị của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm.</p>		
<p>Điều 12. Lập hồ sơ vụ việc vụ tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này phải thực hiện lập Hồ sơ vụ việc đối với tai nạn giao thông đường sắt (sau đây gọi là Hồ sơ vụ việc vụ tai nạn).</p> <p>2. Hồ sơ vụ việc vụ tai nạn phải được giao lại cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga gần nhất để chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>3. Hồ sơ vụ việc vụ tai nạn gồm có:</p> <p>a) Báo cáo vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Biên bản vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>c) Báo cáo của nhân viên đường sắt có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>d) Báo cáo của người chứng kiến (nếu có) nhưng không liên quan đến tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>đ) Biên bản bàn giao nạn nhân, tài sản và các giấy tờ có liên quan khi xảy ra vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga sau khi lập hoặc tiếp nhận Hồ sơ vụ việc vụ tai nạn phải có trách nhiệm lập thành các bản sao Hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho các cơ quan, tổ chức sau:</p>	<p>Điều 171. Lập hồ sơ vụ tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 176 của Thông tư này phải thực hiện lập Hồ sơ vụ việc đối với tai nạn (sau đây gọi là Hồ sơ vụ tai nạn).</p> <p>2. Hồ sơ vụ tai nạn giao thông đường sắt phải được giao lại cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga gần nhất để chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>3. Hồ sơ vụ tai nạn gồm có:</p> <p>a) Báo cáo vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Biên bản vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>c) Báo cáo của nhân viên đường sắt có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>d) Báo cáo của người chứng kiến (nếu có) theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>đ) Biên bản bàn giao nạn nhân, tài sản và các giấy tờ có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga trong thời gian 48 giờ sau khi lập hoặc tiếp nhận Hồ sơ vụ tai nạn có trách nhiệm sao gửi cho các cơ quan, tổ chức sau:</p> <p>a) Cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn;</p> <p>b) Đơn vị Quản lý an toàn đường sắt nơi gần nhất thuộc Cục Đường sắt Việt Nam;</p> <p>c) Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt.</p>	<p>Đề xuất bỏ cụm từ “vụ việc” ; Lý do: đảm bảo phù hợp với quy định Luật Đường sắt giao tại Điều 53. Đề xuất bỏ cụm “nhưng không liên quan đến tai nạn”; Lý do: Việc chứng kiến có thể hiểu là liên quan đến vụ tai nạn hoặc hiểu không liên quan trực tiếp đến tai nạn.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>a) 01 bộ gửi cho cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt;</p> <p>b) 01 bộ gửi cho Phòng hoặc Đội Thanh tra - An toàn đường sắt thuộc Cục Đường sắt Việt Nam nơi gần nhất;</p> <p>c) 01 bộ gửi cho đơn vị trực tiếp quản lý khai thác đường sắt thuộc doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia hoặc 01 bộ cho doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng khi tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt chuyên dùng;</p> <p>d) Thời gian thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này thực hiện trong vòng 48 giờ, kể từ khi tai nạn xảy ra.</p>		
<p>Điều 13. Báo tin, xử lý tin báo và lập hồ sơ vụ việc về sự cố giao thông đường sắt</p> <p>1. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quy định việc báo tin, xử lý tin báo, lập Hồ sơ vụ việc, giải quyết sự cố giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt quốc gia.</p> <p>2. Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng quy định việc báo tin, xử lý tin báo, lập Hồ sơ vụ việc, giải quyết sự cố giao thông đường xảy ra trên đường sắt chuyên dùng.</p>		<p>Chuyển nội dung này lên Điều 170 của dự thảo và sửa đổi, bổ sung để phù hợp đối với các chức danh ngoài việc nhận tin còn phải thực hiện đồng thời xử lý tin.</p>
<p>Điều 14. Giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt trong trường hợp có người chết</p> <p>1. Khi xảy ra tai nạn có người chết trong phạm vi khu gian, trường tàu hoặc lái tàu (nếu đoàn tàu không có trưởng tàu) phải bố trí nhân viên đường sắt ở lại để trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản cho đến khi bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật, việc bố trí nhân viên đường sắt thực hiện như sau:</p> <p>a) Trưởng tàu bố trí nhân viên đường sắt;</p> <p>b) Khi đoàn tàu không có trưởng tàu, lái tàu bố trí phụ lái tàu hoặc nhân viên đường sắt thuộc các đơn vị khác có mặt tại hiện trường (nếu có) trông coi nạn nhân; cho phép lái tàu tiếp tục Điều khiển đoàn tàu với tốc độ đảm bảo an toàn về ga gần nhất phía trước;</p>	<p>Điều 172. Giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt trong trường hợp có người chết</p> <p>1. Trường hợp có người chết trong phạm vi khu gian, các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 176 có trách nhiệm:</p> <p>a) Bố trí nhân viên đường sắt trên tàu hoặc phụ lái tàu trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản cho đến khi bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật; Trường hợp không bố trí được phải liên hệ với trực ban chạy tàu ga để cử người đến hiện trường vụ tai nạn để trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản;</p> <p>b) Trường hợp mà vị trí người chết gây trở ngại đến chạy tàu thì các cá nhân quy định tại điểm a khoản này phải đánh dấu, xác định vị trí người chết (phải ghi rõ trong biên bản tai nạn) rồi đưa ra khỏi phạm vi trở ngại nếu tàu đủ điều kiện chạy tiếp.</p> <p>2. Trường hợp có người chết trên tàu, trưởng tàu hoặc lái tàu (trong</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung đảm bảo ngắn gọn và phù hợp hơn, logic. Đề nghị bỏ khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 14 Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT do không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>c) Trường hợp không thực hiện được quy định tại điểm b khoản này, lái tàu phải liên hệ với trực ban chạy tàu ga để cử người đến hiện trường vụ tai nạn để trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản. Khi chưa có người đến để trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản, lái tàu phải trực tiếp thực hiện nhiệm vụ này.</p> <p>2. Trường hợp mà vị trí người chết gây trở ngại đến chạy tàu thì các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải đánh dấu, xác định vị trí người chết (phải ghi rõ trong biên bản tai nạn) rồi đưa ra khỏi phạm vi trở ngại để cho tàu chạy tiếp.</p> <p>3. Trường hợp có người chết trên tàu thì trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu tàu không có trưởng tàu) thực hiện như sau:</p> <p>a) Đưa thi thể nạn nhân xuống ga gần nhất theo hướng tàu chạy, làm thủ tục và bàn giao cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu tại ga giải quyết;</p> <p>b) Trường hợp nạn nhân có thân nhân đi cùng và nếu có yêu cầu, thì có thể giải quyết cho xuống ga thuận lợi nhất nhưng không được đi quá 100 km tính từ vị trí nạn nhân bị chết;</p> <p>c) Trong mọi trường hợp đều không được giải quyết theo hướng đưa nạn nhân trở lại ga đi.</p> <p>4. Khi có người chết vì tai nạn giao thông đường sắt trong phạm vi ga đường sắt hoặc trên tàu giao xuống thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga phải tổ chức trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản, phối hợp với cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác tiếp tục giải quyết.</p> <p>5. Trình tự giải quyết chôn cất đối với nạn nhân:</p> <p>a) Trường hợp nạn nhân bị chết có thân nhân đi cùng hoặc là người địa phương hoặc là người của cơ quan, đơn vị ở gần ga, người được giao nhiệm vụ và thân nhân người bị nạn có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, cơ quan công an nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường sắt làm thủ tục theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Trường hợp nạn nhân bị chết chưa xác định được tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì sau khi phối hợp với cơ quan công an làm xong các thủ</p>	<p>trường hợp không có trưởng tàu) có trách nhiệm:</p> <p>a) Trường hợp nạn nhân không có người thân đi cùng phải đưa thi thể nạn nhân xuống ga gần nhất theo hướng tàu chạy, làm thủ tục và bàn giao cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu tại ga giải quyết;</p> <p>b) Trường hợp nạn nhân có thân nhân đi cùng và nếu có yêu cầu, thì có thể giải quyết cho xuống ga thuận lợi nhất nhưng không được đi quá 100 km tính từ vị trí nạn nhân bị chết;</p> <p>c) Trong mọi trường hợp đều không được giải quyết theo hướng đưa nạn nhân trở lại ga đi.</p> <p>3. Trường hợp có người chết vì tai nạn trong phạm vi ga đường sắt hoặc trên tàu giao xuống thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga phải tổ chức trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an và tiếp tục phối hợp giải quyết khi có yêu cầu.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>tục lập Hồ sơ vụ việc vụ tai nạn, người được giao nhiệm vụ liên hệ với chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn để bàn giao thi thể nạn nhân cho chính quyền địa phương tổ chức chôn cất theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Đường sắt;</p> <p>c) Trường hợp nạn nhân bị chết là người nước ngoài, người được giao nhiệm vụ phối hợp với công an, chính quyền địa phương báo cáo về cơ quan công an cấp tỉnh để giải quyết.</p> <p>6. Hồ sơ chôn cất nạn nhân thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>7. Khi Chủ tịch Hội đồng giải quyết tai nạn giao thông đường sắt hoặc người được giao nhiệm vụ chủ trì giải quyết tai nạn tại hiện trường (trong trường hợp trưởng ga không được giao nhiệm vụ chủ trì giải quyết tai nạn) thì trưởng ga báo cáo lại và thực hiện các công việc giải quyết hậu quả đối với người bị chết theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được giao nhiệm vụ chủ trì giải quyết tai nạn.</p>		
<p>Điều 15. Khôi phục giao thông trong trường hợp phải xin cứu hộ</p> <p>1. Khi xảy ra sự cố, tai nạn giao thông đường sắt, hoặc các trường hợp bất thường khác dẫn đến phải dừng tàu mà những người có mặt tại hiện trường không có khả năng giải quyết để bảo đảm an toàn cho tàu chạy tiếp thì trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu xảy ra trong khu gian), trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu (nếu xảy ra trong ga) phải yêu cầu doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và Ủy ban nhân dân nơi gần nhất để cứu hộ.</p> <p>2. Trách nhiệm của người yêu cầu cứu hộ:</p> <p>a) Phải khẩn trương quan sát hiện trường, tổng hợp tình hình, thông báo đầy đủ, chính xác nội dung của yêu cầu cứu hộ và chịu trách nhiệm về nội dung yêu cầu cứu hộ của mình;</p> <p>b) Sau khi yêu cầu cứu hộ, cùng nhân viên các đơn vị liên quan có mặt tại hiện trường tiến hành kiểm tra, xem xét hiện trường rồi lập biên bản ban đầu, đồng thời phân công người</p>	<p>Điều 173. Khôi phục giao thông sau khi xảy ra tai nạn</p> <p>1. Sau khi thực hiện trình tự giải quyết tai nạn, trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu xảy ra trong khu gian); trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga (nếu xảy ra trong ga) có trách nhiệm phối hợp với các cá nhân có liên quan thực hiện kiểm tra đầu máy, toa xe, thiết bị trên đường sắt, công trình đường sắt, các chướng ngại vật trong khổ giới hạn chạy tàu. Trường hợp đảm bảo an toàn thì được phép tiếp tục cho tàu chạy.</p> <p>2. Trường hợp sau khi kiểm tra theo khoản 1 Điều này xác định không đảm bảo an toàn chạy tàu, những người có mặt tại hiện trường không có khả năng giải quyết phải báo cáo rõ hiện trạng tai nạn với doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt và yêu cầu tổ chức cứu hộ.</p>	<p>Sửa đổi, bổ trên cơ sở gộp điều này với Điều 15 và Điều 16 của Thông tư 23/2018/TT-BGTVT để thống nhất việc khôi phục giao thông sau khi thực hiện các bước xử lý khi có tai nạn giao thông đường sắt đưa một số quy định về điều trách nhiệm của doanh nghiệp đảm bảo phù hợp logic.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>bảo vệ hiện trường cho đến khi cơ quan chức năng đến giải quyết.</p> <p>3. Trong trường hợp nhận được thông tin cứu hộ tai nạn chạy tàu xảy ra trong khu gian do người không làm công tác chạy tàu trong khu gian báo tin thì trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu nơi nhận được tin phải báo ngay về nhân viên Điều độ chạy tàu đồng thời báo cho trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga đường sắt gần nhất cử người đến hiện trường kiểm tra cụ thể để thống nhất phương án làm thủ tục xin cứu hộ nhanh nhất.</p> <p>4. Khi doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt có thẩm quyền đến giải quyết thì trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu xảy ra ngoài khu gian), trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu (nếu xảy ra trong ga) phải bàn giao hồ sơ, giấy tờ, trang thiết bị, các vật chứng có liên quan khác thực hiện theo yêu cầu.</p> <p>5. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định cụ thể việc tổ chức cứu hộ, khôi phục giao thông trên đường sắt quốc gia; doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng quy định cụ thể việc tổ chức cứu hộ, khôi phục giao thông trên đường sắt chuyên dùng.</p> <p>6. Ủy ban nhân dân các cấp khi nhận được yêu cầu cứu hộ có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt để thực hiện công tác cứu hộ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 16. Khôi phục giao thông đường sắt trong trường hợp không phải xin cứu hộ</p> <p>1. Khi xảy ra sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trưởng tàu hoặc lái tàu (nếu xảy ra trong khu gian); trưởng ga hoặc trực ban chạy tàu ga (nếu xảy ra trong ga) sau khi đã phối hợp với các cá nhân có liên quan kiểm tra đầu máy, toa xe, thiết bị trên đường sắt, xác định mọi chương ngại đã được đưa ra ngoài khổ giới hạn đầu máy, toa xe thì cho tàu chạy tiếp sau khi đã lập xong Hồ sơ vụ việc sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và cử nhân viên đường sắt thay mình ở lại làm việc với cơ</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quan Nhà nước có thẩm quyền (khi xảy ra tai nạn trong khu gian).</p> <p>2. Trường hợp tàu đâm, va với chướng ngại mà không đe dọa đến an toàn chạy tàu hoặc không gây thiệt hại về người thì không phải dừng tàu.</p> <p>3. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia quy định cụ thể việc tổ chức cứu hộ, khôi phục giao thông trong trường hợp không phải xin cứu hộ trên đường sắt quốc gia; doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng quy định cụ thể việc tổ chức cứu hộ, khôi phục giao thông trong trường hợp không phải xin cứu hộ trên đường sắt chuyên dùng.</p>		
<p>Điều 17. Kinh phí ban đầu để giải quyết hậu quả sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia chịu trách nhiệm ứng trước kinh phí ban đầu để phục vụ việc giải quyết hậu quả sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng chịu trách nhiệm về kinh phí để phục vụ việc giải quyết hậu quả sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt chuyên dùng.</p>	<p>Điều 174. Kinh phí ban đầu để giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>Doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt ứng trước kinh phí ban đầu để phục vụ việc giải quyết hậu quả tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.</p>	<p>Sửa đổi theo hướng quy định chung cho các loại hình đường sắt gồm: đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương và đường sắt chuyên dùng.</p>
<p>Điều 18. Xác định mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra</p> <p>Để làm cơ sở xác định mức độ thiệt hại phục vụ công tác bồi thường, việc xác định mức độ thiệt hại thực hiện như sau:</p> <p>1. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt chủ trì xác định mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra trong phạm vi tuyến đường sắt được giao kinh doanh, khai thác và có trách nhiệm:</p> <p>a) Tổ chức lập và phê duyệt dự toán chi phí thiệt hại phương tiện giao thông đường sắt, thiệt hại ảnh hưởng đến chạy tàu do sự cố, tai nạn gây ra;</p>	<p>Điều 175. Xác định mức độ thiệt hại, bồi thường thiệt hại do tai nạn</p> <p>1. Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan xác định, thống kê mức độ thiệt hại về kết cấu hạ tầng đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện và tài sản khác do tai nạn gây ra, báo cáo doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt.</p> <p>2. Doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt chủ trì, phối hợp với chủ sở hữu phương tiện và tổ chức, cá nhân liên quan thỏa thuận phương án khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có). Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì thực hiện theo kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>Đề xuất bỏ cụm từ “Để làm cơ sở xác định mức độ thiệt hại phục vụ công tác bồi thường, việc xác định mức độ thiệt hại thực hiện như sau:” Việc các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân liên quan đến tai nạn và kê khai thiệt hại của mình (nếu có) để thực hiện tự thỏa thuận về</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>b) Tổ chức lập và phê duyệt dự toán chi phí thiệt hại về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với chi phí thiệt hại có giá trị dưới 500 triệu đồng.</p> <p>2. Cục Đường sắt Việt Nam thẩm định, phê duyệt đối với chi phí thiệt hại về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên do doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt trình; báo cáo Bộ Xây dựng kết quả thực hiện.</p> <p>3. Trường hợp cần sự xác minh, điều tra của cơ quan điều tra thì trên cơ sở kết luận của cơ quan điều tra về xử lý vi phạm và điều tra xác minh, giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và mức độ thiệt hại thực tế để làm căn cứ bồi thường.</p> <p>4. Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng quyết định việc xác định mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt chuyên dùng.</p>		<p>bồi thường thiệt hại không phải là cơ sở pháp lý cho việc xác định thiệt hại. Việc xác định thiệt hại do cơ quan điều tra, cơ quan tư pháp xác định, trường hợp cần thiết trưng cầu giám định và các thủ tục khác.</p> <p>Việc xác định thiệt hại sẽ do Hội đồng giải quyết tai nạn giao thông đường sắt thực hiện và có trách nhiệm gửi các kết quả thống kê đến các bên liên quan. Trường hợp đối với những tai nạn mà chưa phải thành lập ngay Hội đồng giải quyết thì nhiệm vụ xác định thiệt hại sẽ do Hội đồng phân tích thực hiện. Việc giao cho Hội đồng sẽ đảm bảo minh bạch trogn quá trình giải quyết tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>Các Hội đồng vẫn do doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng thành lập theo quy định tại Thông tư này.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Mục 4 TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG SẮT ĐÔ THỊ	
<p>Điều 20. Tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn</p> <p>1. Trách nhiệm tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn:</p> <p>a) Khi tai nạn xảy ra trong khu gian do lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu tổ chức thực hiện;</p> <p>b) Khi tai nạn xảy ra trong phạm vi ga đường sắt do nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga tổ chức thực hiện.</p> <p>2. Nội dung tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn:</p> <p>Căn cứ vào tình hình thực tế, thực hiện các quy định sau:</p> <p>a) Nếu vị trí xảy ra tai nạn thuận lợi cho việc đưa nạn nhân đi cấp cứu bằng các phương tiện giao thông khác thì phải cử người hoặc huy động khẩn cấp người, phương tiện đưa nạn nhân đến nơi gần nhất có cơ sở y tế để cấp cứu, sau khi đã sơ cứu cho nạn nhân;</p> <p>b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a khoản này thì nhanh chóng đưa nạn nhân lên tàu hoặc đầu máy, đến ga tiếp theo gần nhất để tổ chức cấp cứu cho người bị nạn trong trường hợp tàu, đường sắt không bị hư hỏng và được phép tiếp tục chạy tàu theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Trường hợp không thực hiện theo điểm a, điểm b khoản này, phải đề nghị Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc các tổ chức, cá nhân nơi gần nhất để hỗ trợ phương tiện, thuốc men cấp cứu người bị nạn;</p> <p>d) Khi có người bị thương trong ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga tổ chức việc sơ cứu, cấp cứu người bị nạn;</p> <p>e) Thực hiện các trách nhiệm khác quy định tại Điều 44 Luật Đường sắt.</p> <p>Điều 21. Tổ chức phòng vệ địa điểm xảy ra sự cố, tai nạn</p> <p>1. Khi sự cố, tai nạn xảy ra trên đường sắt đô thị, lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn (nếu đoàn tàu vận hành ở chế độ lái</p>	<p>Điều 176. Tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn, phòng vệ địa điểm xảy ra tai nạn</p> <p>1. Trách nhiệm tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn:</p> <p>a) Lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu khi tai nạn xảy ra trong khu gian;</p> <p>b) Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga khi tai nạn xảy ra trong phạm vi ga đường sắt.</p> <p>2. Nội dung tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bị nạn:</p> <p>Căn cứ vào tình hình thực tế, thực hiện các quy định sau:</p> <p>a) Nếu vị trí xảy ra tai nạn thuận lợi cho việc đưa nạn nhân đi cấp cứu bằng các phương tiện giao thông khác thì phải cử người hoặc huy động khẩn cấp người, phương tiện đưa nạn nhân đến nơi gần nhất có cơ sở y tế để cấp cứu, sau khi đã sơ cứu cho nạn nhân;</p> <p>b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a khoản này thì nhanh chóng đưa nạn nhân lên tàu đến ga tiếp theo gần nhất để tổ chức cấp cứu cho người bị nạn trong trường hợp tàu, đường sắt không bị hư hỏng và được phép tiếp tục chạy tàu theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Trường hợp không thực hiện theo điểm a, điểm b khoản này, phải đề nghị Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc các tổ chức, cá nhân nơi gần nhất để hỗ trợ cấp cứu người bị nạn;</p> <p>d) Khi có người bị thương trong ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga tổ chức việc sơ cứu, cấp cứu người bị nạn.</p> <p>3. Các nhân viên đường sắt nêu tại khoản 1 Điều này phải tổ chức phòng vệ địa điểm tai nạn, trấn an tinh thần cho hành khách.</p>	<p>Sửa tên điều trên cơ sở gộp nội dung quy định tại Điều 20 và Điều 21 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT.</p> <p>Sửa đổi một số nội dung để phù hợp với hoạt động đường sắt</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>tự động không có lái tàu) phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu của Trung tâm điều hành vận tải đường sắt đô thị để tổ chức phòng vệ khu vực xảy ra tai nạn và báo cho các đoàn tàu phía sau dừng tàu.</p> <p>2. Lái tàu, nhân viên hỗ trợ an toàn sau khi báo cáo tình hình sự cố, tai nạn cho nhân viên điều độ chạy tàu phải tổ chức phòng vệ địa điểm tai nạn, trấn an tinh thần cho hành khách trên tàu</p> <p>3. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có trách nhiệm quy định, ban hành biện pháp phòng vệ khi phải dừng tàu.</p>		
<p>Điều 22. Báo tin và xử lý tin báo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Khi có sự cố, tai nạn xảy ra lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu.</p> <p>2. Nhân viên điều độ chạy tàu phải báo ngay cho những tổ chức, cá nhân sau đây:</p> <p>a) Các ga hai đầu khu gian;</p> <p>b) Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị.</p> <p>3. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị phải báo ngay cho những tổ chức, cá nhân sau đây:</p> <p>a) Cơ quan công an nơi gần nhất;</p> <p>b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp xảy ra tai nạn chết người và trong các trường hợp cần sự phối hợp của Ủy ban nhân dân các cấp) và các đơn vị có liên quan.</p> <p>4. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị quy định việc báo tin sự cố giao thông đường sắt gây ra không phải dừng tàu, không bế tắc chính tuyến, không ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu.</p> <p>5. Trường hợp quá thời gian chạy tàu trong khu gian theo kế hoạch chạy tàu mà không xác định được thông tin về đoàn tàu, nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đón phải thông báo tới Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt đô thị để có biện pháp xử lý tình huống và tổ chức xác định vị trí đoàn tàu trong khu gian. Đồng thời báo ngay cho nhân viên điều độ</p>	<p>Điều 177. Báo tin và xử lý tin báo về tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Khi có tai nạn xảy ra, lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn phải báo ngay cho nhân viên điều độ chạy tàu.</p> <p>2. Nhân viên điều độ chạy tàu phải báo ngay cho:</p> <p>a) Các ga trên tuyến;</p> <p>b) Lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị và bộ phận chuyên môn có liên quan.</p> <p>3. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị phải báo ngay cho cơ quan công an nơi gần nhất và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan (trường hợp cần sự phối hợp giải quyết).</p> <p>4. Nội dung thông tin ban đầu phải kịp thời, chính xác và bao gồm các nội dung chính sau:</p> <p>a) Địa điểm xảy ra tai nạn (km, khu gian, xã, phường);</p> <p>b) Thời gian xảy ra tai nạn;</p> <p>c) Số người chết, số người bị thương (nếu có);</p> <p>d) Sơ bộ trạng thái hiện trường, phương tiện, kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng.</p> <p>5. Xử lý tin báo về tai nạn:</p> <p>Mọi tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo hoặc yêu cầu phối hợp, hỗ trợ phải tìm mọi biện pháp để thực hiện ngay các công việc, biện pháp nghiệp vụ theo quy định thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình.</p>	<p>Sửa lại phù hợp với chạy tàu đường sắt đô thị, khi xảy ra tai nạn để giải quyết nhanh phục vụ hành khách trong đô thị và các biện pháp báo tin tốt, do vậy nhân viên điều độ chạy tàu ngoài báo tin cho lãnh đạo doanh nghiệp cần báo tin cho các bộ phận chuyên môn để xử lý các tai nạn.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>chạy tàu để có biện pháp xử lý tình huống.</p> <p>6. Biện pháp báo tin:</p> <p>a) Khi xảy ra sự cố, tai nạn các cá nhân có liên quan phải nhanh chóng tìm mọi biện pháp, thông qua các phương tiện thông tin, liên lạc hoặc gặp trực tiếp để báo tin về sự cố, tai nạn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;</p> <p>b) Trong trường hợp các cá nhân quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này không thể liên lạc được với một trong số các tổ chức, cá nhân có liên quan thì yêu cầu tổ chức, cá nhân mình đã liên lạc được cùng phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin cho tổ chức, cá nhân còn lại.</p> <p>7. Nội dung thông tin ban đầu về sự cố, tai nạn phải kịp thời, chính xác và bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Địa điểm xảy ra sự cố, tai nạn (km, khu gian, xã, phường, đặc khu, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);</p> <p>b) Thời gian xảy ra sự cố, tai nạn;</p> <p>c) Số người chết, số người bị thương (nếu có);</p> <p>d) Sơ bộ trạng thái hiện trường, phương tiện bị sự cố, tai nạn; kết cấu hạ tầng bị ảnh hưởng do sự cố, tai nạn gây ra;</p> <p>đ) Ngoài việc báo tin ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều này, nhân viên điều độ chạy tàu phải lập báo cáo tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo tai nạn được gửi cùng Hồ sơ vụ việc về sự cố, tai nạn tới các cơ quan chức năng theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Thông tư này.</p> <p>8. Xử lý tin báo về sự cố, tai nạn:</p> <p>a. Mọi tổ chức, cá nhân khi nhận được tin báo về sự cố, tai nạn hoặc yêu cầu phối hợp, hỗ trợ trong việc báo tin phải tìm mọi biện pháp để thực hiện theo đề nghị và báo lại cho người đề nghị (nếu được), đồng thời phải triển khai thực hiện ngay các công việc, biện pháp nghiệp vụ theo quy định nếu vụ tai nạn, sự cố thuộc phạm vi, trách nhiệm của mình.</p> <p>b. Nếu sự cố, tai nạn không thuộc phạm vi, trách nhiệm giải</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>quyết của mình thì tiếp tục báo tin cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm, phải phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ khi có đề nghị của tổ chức, cá nhân có trách nhiệm.</p>		
<p>Điều 23. Lập hồ sơ vụ việc vụ tai nạn</p> <p>1. Các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này phải thực hiện lập Hồ sơ vụ việc đối với tai nạn giao thông đường sắt (sau đây gọi là Hồ sơ vụ việc vụ tai nạn).</p> <p>2. Các Hồ sơ vụ việc nêu tại khoản 1 Điều này phải được giao lại cho nhân viên phục vụ chạy tàu ga gần nhất để chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>3. Hồ sơ vụ việc nêu tại khoản 1 Điều này gồm có:</p> <p>a) Báo cáo tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Biên bản vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>c) Báo cáo của nhân viên đường sắt có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>d) Báo cáo của người chứng kiến (nếu có) nhưng không có trách nhiệm liên quan đến tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>đ) Biên bản bàn giao nạn nhân, tài sản và các giấy tờ có liên quan khi xảy ra vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga sau khi tiếp nhận Hồ sơ vụ việc vụ tai nạn theo quy định tại khoản 2 Điều này phải lập thành các bản sao Hồ sơ và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho các cơ quan, tổ chức sau:</p> <p>a) 01 bộ gửi cho cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt;</p> <p>b) 01 bộ gửi cho Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường</p>	<p>Điều 178. Lập hồ sơ vụ việc vụ tai nạn</p> <p>1. Nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 176 của Thông tư này phải thực hiện ngay việc lập hồ sơ vụ tai nạn giao thông đường sắt (sau đây gọi là hồ sơ vụ tai nạn), bàn giao cho nhân viên bộ phận phụ trách an toàn của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị.</p> <p>3. Thành phần hồ sơ vụ tai nạn:</p> <p>a) Báo cáo tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>b) Biên bản vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>c) Báo cáo của nhân viên đường sắt có liên quan theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXVIII ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>d) Báo cáo của người chứng kiến (nếu có) theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXIX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>đ) Biên bản bàn giao nạn nhân, tài sản và các giấy tờ có liên quan khi xảy ra vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số XXX ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>e) Sơ đồ hiện trường vụ tai nạn theo Mẫu quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Khi nhận được hồ sơ vụ tai nạn, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị có trách nhiệm sao gửi ngay đến các cơ quan, tổ chức sau:</p> <p>a) Cơ quan công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn;</p> <p>b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>Viết lại nội dung này cho rõ nghĩa. Việc bàn giao thực hiện đối với nhân viên thuộc bộ phận an toàn (có thể là nhân viên phục vụ chạy tàu ga), để tạo chủ động doanh nghiệp hướng dẫn cụ thể theo mô hình tổ chức của doanh nghiệp.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>sắt đô thị; c) 01 bộ gửi cho đơn vị trực tiếp quản lý khai thác đường sắt thuộc doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị; d) Thời gian thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này thực hiện trong vòng 12 giờ, kể từ khi tai nạn xảy ra.</p>		
<p>Điều 24. Báo tin, xử lý tin báo và lập hồ sơ vụ việc sự cố giao thông đường sắt Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị quy định việc báo tin, xử lý tin báo, lập Hồ sơ vụ việc giải quyết sự cố giao thông đường sắt đô thị không phải dừng tàu, bế tắc chính tuyến, ảnh hưởng đến biểu đồ chạy tàu trong phạm vi quản lý khai thác.</p>		<p>Đề nghị bỏ Điều này; Lý do: đưa nội dung này về điều 36 Dự thảo trách nhiệm của doanh nghiệp.</p>
<p>Điều 25. Giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt đô thị trong trường hợp có người chết 1. Lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn (trường hợp tai nạn xảy ra ở trong khu gian) hoặc nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga (trường hợp tai nạn xảy ra trong phạm vi ga) có trách nhiệm giải quyết hậu quả ban đầu vụ tai nạn. 2. Trình tự giải quyết: a) Nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu có trách nhiệm trông coi, bảo vệ nạn nhân cho đến khi bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết; b) Trường hợp tàu có thể tiếp tục chạy được mà vị trí người chết trở ngại đến chạy tàu thì nhân viên hỗ trợ an toàn trên tàu phải đánh dấu, xác định vị trí người chết (phải ghi rõ trong biên bản tai nạn) rồi đưa ra khỏi phạm vi trở ngại để cho tàu chạy tiếp; c) Trường hợp tai nạn xảy ra mà trên tàu chỉ có một lái tàu thì lái tàu có quyền giao nhiệm vụ cho nhân viên đường sắt đang làm nhiệm vụ tại nơi xảy ra tai nạn hoặc gần nơi xảy ra tai nạn ở lại trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản của nạn nhân; d) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm c khoản này, lái tàu phải liên hệ với nhân viên phục vụ chạy tàu</p>	<p>Điều 179. Giải quyết hậu quả tai nạn trong trường hợp có người chết 1. Nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 176 Thông tư này có trách nhiệm giải quyết ban đầu đối với nạn nhân. 2. Trình tự giải quyết: a) Tổ chức trông coi, bảo vệ nạn nhân, bảo vệ tài sản cho đến khi bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền; b) Trường hợp tàu có thể tiếp tục chạy được mà vị trí nạn nhân ảnh hưởng đến chạy tàu thì phải đánh dấu, xác định vị trí của nạn nhân (ghi rõ trong biên bản tai nạn), đưa nạn nhân ra khỏi phạm vi trở ngại (trường hợp tai nạn xảy ra trong khu vực ga) hoặc đưa lên tàu về ga gần nhất (trường hợp xảy ra trong khu gian), đồng thời thực hiện quy định tại điểm a khoản này.</p>	<p>Viết lại cho rõ nghĩa và thống nhất với Điều 176 của Dự thảo.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>tại ga gần nhất để cử người đến trông coi nạn nhân và bảo vệ tài sản của nạn nhân. Trong thời gian chờ nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga, lái tàu phải trực tiếp ở lại trông coi nạn nhân và bảo vệ tài sản của nạn nhân.</p> <p>4. Trường hợp có người chết trên tàu thì lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn đưa thi thể nạn nhân, tài sản của nạn nhân xuống ga gần nhất theo hướng tàu chạy, làm thủ tục và bàn giao cho nhân viên phục vụ chạy tàu ga giải quyết.</p> <p>5. Khi có người chết vì tai nạn giao thông đường sắt trong phạm vi ga hoặc trên tàu giao xuống ga thì nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga phải tổ chức trông coi nạn nhân, bảo vệ tài sản của nạn nhân và phối hợp với cơ quan công an và các cơ quan có chức năng khác tiếp tục giải quyết.</p> <p>6. Trình tự giải quyết chôn cất đối với nạn nhân bị chết:</p> <p>a) Trường hợp nạn nhân bị chết có thân nhân đi cùng thì nhân viên phục vụ chạy tàu ga và thân nhân người bị nạn có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường sắt làm thủ tục theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Trường hợp nạn nhân bị chết không có thân nhân đi cùng, nạn nhân không rõ tung tích, nhân viên phục vụ chạy tàu ga có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan công an nơi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường sắt làm thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Đường sắt;</p> <p>c) Trường hợp nạn nhân bị chết là người nước ngoài, nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga phối hợp với công an, chính quyền địa phương báo cáo về cơ quan công an cấp tỉnh để giải quyết.</p> <p>7. Hồ sơ chôn cất nạn nhân thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>8. Khi Chủ tịch Hội đồng giải quyết tai nạn hoặc người được giao nhiệm vụ chủ trì giải quyết tai nạn tại hiện trường (trong trường hợp nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga không được giao nhiệm vụ chủ trì giải quyết tai nạn) thì nhân viên phục</p>		

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>vụ chạy tàu tại ga báo cáo lại và thực hiện các công việc giải quyết hậu quả đối với người bị chết theo sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng giải quyết tai nạn hoặc người được giao nhiệm vụ chủ trì giải quyết tai nạn.</p>		
<p>Điều 26. Khôi phục giao thông trong trường hợp phải xin cứu hộ</p> <p>1. Khi xảy ra sự cố, tai nạn giao thông đường sắt hoặc các trường hợp bất thường khác dẫn đến phải ngừng tàu mà những người có mặt tại hiện trường không có khả năng giải quyết để bảo đảm an toàn cho tàu chạy tiếp thì lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn (nếu xảy ra ngoài khu gian), nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga (nếu xảy ra trong ga) phải yêu cầu Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt cứu hộ.</p> <p>2. Người yêu cầu cứu hộ phải khẩn trương quan sát hiện trường, tổng hợp tình hình, thông báo đầy đủ, chính xác nội dung của yêu cầu cứu hộ và chịu trách nhiệm về nội dung yêu cầu cứu hộ của mình. Sau khi yêu cầu cứu hộ, cùng nhân viên các đơn vị liên quan có mặt tại hiện trường tiến hành kiểm tra, xem xét hiện trường rồi lập biên bản ban đầu, đồng thời phân công người bảo vệ hiện trường cho đến khi cơ quan chức năng đến giải quyết.</p> <p>3. Trong những trường hợp nhận được thông tin cứu hộ tai nạn chạy tàu xảy ra trong khu gian do người không làm công tác chạy tàu trong khu gian báo tin thì nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga phải báo ngay về nhân viên điều độ chạy tàu của tổ chức điều hành chạy tàu thống nhất phương án nhanh nhất cử người đến hiện trường kiểm tra cụ thể để làm thủ tục xin cứu hộ.</p> <p>4. Khi doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị hoặc cơ quan có thẩm quyền đến giải quyết thì lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn (trường hợp sự cố, tai nạn xảy ra trong khu gian), nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga (trường hợp sự cố, tai nạn xảy ra trong ga) phải bàn giao hồ sơ, giấy tờ, trang thiết bị, các vật chứng có liên quan khác thực hiện theo yêu cầu.</p>	<p>Điều 180. Khôi phục giao thông sau khi xảy ra tai nạn</p> <p>Sau khi thực hiện trình tự giải quyết tai nạn, nhân viên đường sắt quy định tại khoản 1 Điều 176 phối hợp với nhân viên bộ phận chuyên môn của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra phương tiện, thiết bị trên đường sắt, công trình đường sắt, các chướng ngại vật trong khổ giới hạn chạy tàu. Trường hợp đảm bảo an toàn thì được phép tiếp tục cho tàu chạy. Trường hợp không đảm bảo an toàn thì phải báo cáo Lãnh đạo doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị để tổ chức cứu hộ.</p>	<p>Sửa đổi nội dung quy định này đảm bảo ngắn gọn, rõ nghĩa và phù hợp với thực tiễn chạy tàu đường sắt đô thị. Gộp nội dung này với nội dung Điều 27 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>5. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị quy định việc tổ chức cứu hộ, khôi phục giao thông trên đường sắt do mình quản lý, khai thác.</p>		
<p>Điều 27. Khôi phục giao thông đường sắt trong trường hợp không phải xin cứu hộ</p> <p>1. Khi xảy ra sự cố, tai nạn giao thông đường sắt lái tàu hoặc nhân viên hỗ trợ an toàn (nếu xảy ra trong khu gian), nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga (nếu xảy ra trong ga) sau khi đã phối hợp với các cá nhân có liên quan kiểm tra đầu máy, toa xe, thiết bị trên đường sắt, xác định mọi chướng ngại đã được đưa ra ngoài khổ giới hạn đầu máy, toa xe thì cho tàu chạy tiếp sau khi đã lập xong Hồ sơ vụ việc và cử nhân viên đường sắt thay mình ở lại làm việc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (khi xảy ra tai nạn trong khu gian).</p> <p>2. Trường hợp tàu đâm, va với chướng ngại mà không đe dọa đến an toàn chạy tàu hoặc không gây thiệt hại về người thì không phải dừng tàu.</p>		<p>Đề nghị bỏ nội dung điều này; Lý do: gộp nội dung tại điều này vào Điều 180 của Dự thảo quy định khôi phục giao thông trong trường hợp không phải xin cứu hộ và xin cứu hộ.</p>
<p>Điều 28. Kinh phí ban đầu để giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị chịu trách nhiệm về kinh phí để phục vụ việc giải quyết hậu quả sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trong phạm vi tuyến đường sắt được giao kinh doanh, khai thác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 181. Kinh phí ban đầu để giải quyết hậu quả tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị ứng trước kinh phí ban đầu để phục vụ việc giải quyết hậu quả tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.</p>	<p>Viết lại ngắn gọn nhưng đảm bảo kế thừa nội dung quy định tại Điều 28 TT 23/2018/TT-BGTVT.</p>
<p>Điều 29. Xác định mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra</p> <p>Để làm cơ sở xác định mức độ thiệt hại phục vụ công tác bồi thường, việc xác định mức độ thiệt hại thực hiện như sau:</p> <p>1. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị chủ trì xác định mức độ thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra trong phạm vi tuyến đường sắt được giao kinh doanh, khai thác và có trách nhiệm:</p> <p>a) Tổ chức lập và phê duyệt dự toán chi phí thiệt hại về phương tiện giao thông đường sắt, thiệt hại ảnh hưởng đến chạy tàu do sự cố, tai nạn gây ra;</p>	<p>Điều 182. Xác định mức độ thiệt hại do tai nạn giao thông đường sắt gây ra</p> <p>1. Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan xác định, thống kê mức độ thiệt hại về kết cấu hạ tầng đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện và tài sản khác do tai nạn gây ra, báo cáo doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị.</p> <p>2. Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân liên quan thỏa thuận phương án khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có). Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì thực hiện theo kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>Tương tự như xác định xác định mức độ thiệt hại do tai nạn giao thông đường sắt gây ra trên đường sắt quốc gia, đường sắt đại phương (trừ đường sắt đô thị), quy định giao Hội đồng giải quyết, phân tích xác định thiệt hại và giao doanh</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>b) Lập dự toán chi phí thiệt hại về tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt gây ra theo quy định của pháp luật trình cơ quan quản lý theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt để làm cơ sở bồi thường thiệt hại.</p> <p>2. Trường hợp cần sự xác minh, điều tra của cơ quan điều tra thì trên cơ sở kết luận của cơ quan điều tra về xử lý vi phạm và điều tra xác minh, giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và mức độ thiệt hại thực tế để làm căn cứ bồi thường.</p>		<p>ng nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị chủ trì thỏa thuận phương án đền bù thiệt hại.</p>
	Mục 5 PHÂN TÍCH, BÁO CÁO VỀ TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT	
	<p>Điều 183. Nội dung, mục đích phân tích tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Nội dung phân tích tai nạn gồm: xác định nguyên nhân gây ra tai nạn, mức độ thiệt hại; đánh giá công tác giải quyết tai nạn.</p> <p>2. Kết quả phân tích tai nạn được sử dụng để đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý trong hoạt động đường sắt, ngăn chặn, phòng ngừa tai nạn tương tự xảy ra và giải quyết các nhiệm vụ khác có liên quan sau tai nạn.</p> <p>3. Kết quả phân tích tai nạn không xác lập quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân liên quan đến giải quyết tranh chấp sau tai nạn.</p>	<p>Bổ sung mới nội dung này để làm rõ sự cần thiết phải phân tích tai nạn giao thông đường sắt. Mặt khác, kết quả phân tích chủ yếu phục vụ nâng cao chất lượng vận tải đường sắt, không phải là cơ sở xác định trách nhiệm dân sự hoặc hình sự của các chủ thể liên quan đến tai nạn đường sắt.</p> <p>Việc xác định trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến tai nạn giao thông đường sắt được thực hiện bởi các cơ quan điều tra, cơ quan tư pháp và quy</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 184. Báo cáo phân tích tai nạn giao thông đường sắt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tóm tắt các yếu tố chính của tai: thời gian, địa điểm, bối cảnh xảy ra tai nạn. 2. Thông tin về phương tiện giao thông vận tải đường sắt và các phương tiện khác có liên quan; Thông tin về trưởng tàu, lái tàu, phụ lái tàu; Thông tin về doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt, vận tải đường sắt. 3. Thông tin về phương tiện khác và người điều khiển phương tiện có liên quan. 4. Thông tin về thiệt hại: về người (nếu có), về phương tiện giao thông đường sắt và các phương tiện khác có liên quan; về kết cấu hạ tầng đường sắt; các thiệt hại khác. 5. Kết quả phân tích: nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan; tổng hợp mức độ về thiệt hại tài sản. 6. Kết quả giải quyết tai nạn tại hiện trường: việc sơ cứu, cấp cứu nạn nhân; công tác báo tin, xử lý tin báo của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; công tác cứu hộ, cứu nạn; việc lập hồ sơ tai nạn; việc khôi phục giao thông. 7. Nhân xét ưu điểm, hạn chế của việc giải quyết tai nạn tại hiện trường. 8. Đề xuất kiến nghị: các biện pháp phòng ngừa tai nạn tương tự; các biện pháp nâng cao hiệu quả giải quyết tai nạn tại hiện trường; việc động viên, khen thưởng các tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết tai nạn; việc xử lý các vi phạm; việc đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền. 	<p>định của pháp luật liên quan.</p> <p>Bổ sung mới điều này để có cơ sở khi Hội đồng phân tích hoàn thành việc phân tích sẽ có hướng dẫn chung cho các Hội đồng phân tích thuộc các loại hình đường sắt khác nhau do các doanh nghiệp khác nhau thành lập.</p>
<p>Điều 31. Phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự cố, tai nạn giao thông đường sắt phải được tiến hành phân tích nguyên nhân, trách nhiệm, đề ra biện pháp khắc phục và phòng ngừa, ngăn chặn các trường hợp tương tự xảy ra. Việc phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt phải căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành. 2. Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi có kết quả phân tích vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt, Chủ tịch Hội đồng 		<p>Đề nghị Bổ Điều này;</p> <p>Lý do: Việc phân tích được giao cho Hội đồng phân tích thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Dự thảo Thông tư này.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>được thành lập theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 5 Điều 5 của Thông tư này có trách nhiệm thông báo kết quả đến các cơ quan, tổ chức sau:</p> <p>a) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt đối với các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt quốc gia;</p> <p>b) Cơ quan quản lý theo phân cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đường sắt đô thị đối với các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt đô thị;</p> <p>c) Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng đối với các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt chuyên dùng.</p> <p>3. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm báo cáo kết quả phân tích tai nạn giao thông đường sắt về Cục Đường sắt Việt Nam để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng.</p>		
	Chương VI CHẾ ĐỘ BÁO CÁO	
	<p>Điều 185. Báo cáo công tác đăng ký phương tiện giao thông đường sắt</p> <p>1. Tên báo cáo: Báo cáo thống kê tình hình đăng ký phương tiện giao</p> <p>2. Báo cáo năm:</p> <p>a) Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, chủ sở hữu phương tiện gửi báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Trước ngày 23 tháng 12 hàng năm Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Đường sắt Việt Nam</p> <p>c) Trước ngày 25 tháng 12 hàng năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo Bộ Xây dựng;</p> <p>d) Kỳ báo cáo từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 của tháng báo cáo.</p> <p>3. Mẫu báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất theo Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 186. Báo cáo về công tác cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt</p> <p>1. Tên báo cáo: Báo cáo công tác cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt</p> <p>2. Báo cáo năm:</p> <p>a) Trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, doanh nghiệp sử dụng chức danh lái tàu gửi báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam, Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Trước ngày 23 tháng 12 hàng năm Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Đường sắt Việt Nam</p> <p>c) Trước ngày 25 tháng 12 hàng năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo Bộ Xây dựng;</p> <p>d) Kỳ báo cáo từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 của tháng báo cáo.</p> <p>3. Mẫu báo cáo năm hoặc báo cáo đột xuất theo Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	
	<p>Điều 187. Báo cáo công tác vận tải hành khách, hành lý ký gửi và hàng hóa</p> <p>1. Tên báo cáo: Báo cáo thống kê công tác vận tải hành khách, hành lý ký gửi và hàng hóa.</p> <p>2. Báo cáo tháng:</p> <p>a) Trước ngày 05 hàng tháng doanh nghiệp kinh doanh vận tải gửi báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam;</p> <p>b) Trước ngày 10 hàng tháng, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo Bộ Xây dựng;</p> <p>c) Kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng trước đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.</p> <p>3. Báo cáo quý</p> <p>a) Trước ngày 05 hàng quý doanh nghiệp kinh doanh vận tải gửi báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam;</p> <p>b) Trước ngày 10 hàng quý, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo Bộ</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Xây dựng;</p> <p>c) Kỳ báo cáo từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày cuối của tháng cuối quý;</p> <p>4. Báo cáo năm</p> <p>a) Trước ngày 05 hàng năm doanh nghiệp kinh doanh vận tải gửi báo cáo về Cục Đường sắt Việt Nam;</p> <p>b) Trước ngày 10 hàng năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo Bộ Xây dựng;</p> <p>c) Kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 của năm đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.</p> <p>4. Mẫu báo cáo tháng, quý, năm hoặc báo cáo đột xuất theo Phụ lục XXXIV và Phụ lục XXXV ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	
<p>Điều 32. Quy định chế độ lưu trữ, thống kê, báo cáo sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Tất cả các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đều phải được lập hồ sơ lưu trữ để làm cơ sở phân tích, kết luận nguyên nhân, tổng hợp tình hình an toàn chung trong hoạt động đường sắt. Hồ sơ lưu trữ bao gồm hồ sơ vụ việc về sự cố, tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư này (đối với đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng), khoản 3 Điều 23 của Thông tư này (đối với đường sắt đô thị) và kết luận Điều tra vụ sự cố, tai nạn của cơ quan công an có thẩm quyền.</p> <p>2. Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng có trách nhiệm:</p> <p>a) Lưu trữ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Thống kê, báo cáo, tổng hợp tình hình về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>3. Nội dung thống kê, báo cáo, tổng hợp tình hình về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo Mẫu báo cáo thống kê quy</p>	<p>Điều 188. Báo cáo tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt, Cục Đường sắt Việt Nam, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu).</p> <p>2. Tên báo cáo: báo cáo tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>3. Báo cáo tháng:</p> <p>a) Trước ngày 20 hàng tháng, doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia gửi báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Trước ngày 25 hàng tháng, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo Bộ Xây dựng; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>c) Kỳ báo cáo từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 của tháng báo cáo.</p> <p>4. Báo cáo quý</p> <p>a) Trước ngày 20 tháng cuối quý, doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia gửi báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam;</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định trên cơ sở kế thừa Điều 32 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT đảm bảo ngắn gọn, rõ nghĩa hơn; phù hợp với các quy định Luật Đường sắt và các quy định pháp luật khác có liên quan.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.</p> <p>4. Chế độ báo cáo thống kê:</p> <p>a) Các tổ chức nêu tại khoản 2 Điều này báo cáo định kỳ (hàng tháng, quý, năm) hoặc đột xuất theo yêu cầu về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng về các cơ quan theo quy định như sau:</p> <p>Đối với sự cố, tai nạn xảy ra trên đường sắt quốc gia: Bộ Xây dựng (qua email: vanthu.atgt@mt.gov.vn) và Cục Đường sắt Việt Nam (qua email: cucduongsat@mt.gov.vn);</p> <p>Đối với sự cố, tai nạn xảy ra trên đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng: Cơ quan quản lý theo phân cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Báo cáo tháng: Kỳ báo cáo từ ngày 16 tháng trước đến ngày 15 của tháng báo cáo; thời gian báo cáo từ ngày 16 đến ngày 20 của tháng báo cáo;</p> <p>c) Báo cáo quý: Kỳ báo cáo từ ngày 16 của tháng cuối quý trước đến ngày 15 tháng cuối của quý báo cáo; thời gian báo cáo từ ngày 16 đến ngày 20 của tháng cuối quý báo cáo;</p> <p>d) Báo cáo năm: Kỳ báo cáo từ ngày 16 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến hết ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo; thời gian báo cáo từ ngày từ ngày 16 đến ngày 20 của tháng cuối năm báo cáo;</p> <p>đ) Nội dung, biểu mẫu báo cáo: Theo Phụ lục số 7 và 8 ban hành kèm theo Thông tư này;</p> <p>e) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo từ doanh nghiệp kinh doanh đường sắt theo quy định tại khoản 4 Điều này:</p> <p>Cục Đường sắt Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình sự cố, tai nạn giao thông đường sắt; Cơ quan quản lý theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trên đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng;</p>	<p>doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu tầng đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Trước ngày 25 tháng cuối quý, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo Bộ Xây dựng; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>c) Kỳ báo cáo từ ngày 16 của tháng cuối quý trước đến ngày 15 tháng cuối của quý báo cáo.</p> <p>5. Báo cáo năm</p> <p>a) Trước ngày 20 tháng cuối năm, doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia gửi báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam; doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu tầng đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng gửi báo cáo Cục Đường sắt Việt Nam và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Trước ngày 25 tháng cuối năm, Cục Đường sắt Việt Nam gửi báo cáo Bộ Xây dựng; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>c) Kỳ báo cáo từ ngày 16 tháng 12 của năm trước năm báo cáo đến hết ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.</p> <p>6. Mẫu báo cáo thực hiện theo Phụ lục số XXXVI và XXXVII ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
f) Trường hợp đặc biệt, Bộ Xây dựng yêu cầu các tổ chức có liên quan báo cáo riêng.		
<p style="text-align: center;">Chương IV TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN</p>	<p style="text-align: center;">Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN Mục 1 TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP Tiểu mục 1 ĐỐI VỚI ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT</p>	
<p>Điều 18. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam</p> <p>1. Thông báo Giấy chứng nhận đã cấp hết hiệu lực và gửi các cơ quan liên quan theo quy định khi nhận được báo cáo của chủ phương tiện hoặc chủ khai thác phương tiện về việc:</p> <p>a) Thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận đã cấp;</p> <p>b) Phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyên hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.</p> <p>2. Tổ chức thực hiện kiểm tra đột xuất khi:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền phát hiện phương tiện có dấu hiệu không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;</p> <p>b) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Trường hợp phát hiện vi phạm trong quá trình kiểm tra đột xuất theo quy định tại Khoản này, cơ quan kiểm tra lập biên bản ghi nhận sự việc và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.</p> <p>3. Thu các khoản lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định hiện hành và trả Giấy chứng nhận hoặc thông báo không đạt khi cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ</p>	<p>Điều 189. Cục Đăng kiểm Việt Nam</p> <p>1. Quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt; xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đối với các cá nhân, tổ chức trong hoạt động kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với linh kiện, phương tiện giao thông đường sắt.</p> <p>2. Cung cấp tài khoản theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để tra cứu, xác thực thông tin của Giấy chứng nhận, tem kiểm định trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.</p> <p>3. Tổ chức thực hiện kiểm tra đột xuất khi:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền phát hiện phương tiện có dấu hiệu không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;</p> <p>b) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Trường hợp phát hiện vi phạm trong quá trình kiểm tra đột xuất theo quy định tại Khoản này, lập biên bản ghi nhận sự việc và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.</p> <p>Điều 190. Cơ quan kiểm tra</p> <p>1. Thông báo Giấy chứng nhận đã cấp hết hiệu lực và gửi các cơ quan liên quan theo quy định khi nhận được báo cáo của chủ sở hữu phương tiện hoặc chủ khai thác phương tiện về việc:</p>	<p>Tách bạch và làm rõ trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam và Cơ quan kiểm tra theo đề án sắp xếp, tổ chức lại Cục Đăng kiểm Việt Nam đã được Cấp có thẩm quyền thống nhất về chủ trương.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>sở sửa chữa và chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.</p>	<p>a) Thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận đã cấp;</p> <p>b) Phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.</p> <p>2. Phối hợp và cung cấp thông tin khi được Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất.</p> <p>3. Thu các khoản lệ phí, giá dịch vụ đăng kiểm, kiểm định theo quy định hiện hành và trả Giấy chứng nhận hoặc thông báo không đạt khi cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa và chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.</p>	
<p>Điều 19. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện và chủ khai thác phương tiện</p> <p>1. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất</p> <p>a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm việc duy trì chất lượng thiết bị, phương tiện xuất xưởng; xây dựng quy trình công nghệ sản xuất thiết bị, phương tiện, quy trình kiểm tra chất lượng thiết bị, phương tiện;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm về chất lượng thiết bị, phương tiện do mình sản xuất, lắp ráp; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp;</p> <p>c) Duy trì và bảo đảm các thiết bị phục vụ sản xuất cần thiết hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;</p> <p>d) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khi sản xuất, lắp ráp thiết bị, phương tiện; bảo đảm các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;</p> <p>đ) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất;</p> <p>e) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận và tem kiểm định khi có</p>	<p>Điều 191. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện và chủ khai thác phương tiện</p> <p>1. Cơ sở sản xuất</p> <p>a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm việc duy trì chất lượng linh kiện, phương tiện xuất xưởng; xây dựng quy trình công nghệ sản xuất linh kiện, phương tiện, quy trình kiểm tra chất lượng linh kiện, phương tiện;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm về chất lượng linh kiện, phương tiện do mình sản xuất lắp ráp; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp;</p> <p>c) Duy trì và bảo đảm các thiết bị phục vụ sản xuất cần thiết hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;</p> <p>d) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khi sản xuất lắp ráp linh kiện, phương tiện; bảo đảm các điều kiện kiểm tra linh kiện, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;</p> <p>đ) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất;</p> <p>e) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận và tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp bị mất).</p>	<p>- Cập nhật lại tên cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra đột xuất.</p> <p>- Thông nhất sử dụng cụm từ “chủ sở hữu phương tiện” thay cho “chủ phương tiện”.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>thông báo thu hồi của Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp bị mất).</p> <p>2. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu</p> <p>a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng thiết bị, phương tiện nhập khẩu;</p> <p>b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khi nhập khẩu thiết bị, phương tiện; phối hợp với các bên liên quan để bảo đảm các điều kiện kiểm tra thiết bị, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;</p> <p>c) Thông báo bằng văn bản và nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận, tem kiểm định cho Cơ quan kiểm tra khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất hoặc khi có thông báo thu hồi của Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp bị mất).</p> <p>3. Trách nhiệm của chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện</p> <p>a) Thực hiện kiểm tra tình trạng hoạt động của phương tiện để phương tiện bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi tham gia giao thông;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Cơ quan kiểm tra;</p> <p>c) Theo dõi và kiểm tra đối với các thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu kiểu loại mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;</p> <p>d) Cung cấp tiêu chuẩn cơ sở, quy trình sửa chữa phương tiện cho Cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi về tiêu chuẩn cơ sở, quy trình sửa chữa;</p> <p>đ) Chịu trách nhiệm nghiệm thu về mặt chất lượng đối với thiết bị, phương tiện sản xuất, lắp ráp; giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình sửa chữa các cấp đối với phương tiện sửa chữa định kỳ;</p> <p>e) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan</p>	<p>2. Doanh nghiệp nhập khẩu</p> <p>a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng linh kiện, phương tiện nhập khẩu;</p> <p>b) Tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khi nhập khẩu linh kiện, phương tiện; phối hợp với các bên liên quan để bảo đảm các điều kiện kiểm tra linh kiện, phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;</p> <p>c) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận, tem kiểm định cho Cơ quan kiểm tra khi xuất khẩu phương tiện tạm nhập, tái xuất hoặc khi có thông báo thu hồi của Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp bị mất).</p> <p>3. Chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện</p> <p>a) Thực hiện kiểm tra tình trạng hoạt động của phương tiện để phương tiện bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi tham gia giao thông;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm sửa chữa, bảo dưỡng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện giữa hai kỳ kiểm tra của Cơ quan kiểm tra;</p> <p>c) Theo dõi và kiểm tra đối với các linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp và nhập khẩu kiểu loại mới lần đầu đang trong quá trình thử nghiệm vận dụng;</p> <p>d) Cung cấp tiêu chuẩn cơ sở, quy trình sửa chữa phương tiện cho Cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra định kỳ lần đầu và khi có thay đổi về tiêu chuẩn cơ sở, quy trình sửa chữa;</p> <p>đ) Chịu trách nhiệm nghiệm thu về mặt chất lượng đối với linh kiện, phương tiện sản xuất lắp ráp; giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình sửa chữa các cấp đối với phương tiện sửa chữa định kỳ;</p> <p>e) Bảo quản hồ sơ kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng, giấy chứng nhận, tem kiểm định và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>g) Báo cáo Cơ quan kiểm tra khi thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với Giấy chứng nhận đã cấp; khi phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyên hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; khi có thay đổi kết cấu,</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>g) Báo cáo Cơ quan kiểm tra khi thông số kỹ thuật thực tế của phương tiện bị thay đổi so với Giấy chứng nhận đã cấp; khi phương tiện bị hư hỏng do tai nạn, thiên tai, hành vi phá hoại hoặc trong quá trình bảo quản, vận chuyển làm biến dạng kết cấu giá chuyển hướng, kết cấu thép chịu lực thân phương tiện đến mức không bảo đảm các yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định; khi có thay đổi kết cấu, hình dáng, tính năng sử dụng của phương tiện ngoài các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này;</p> <p>h) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất; chia sẻ, cung cấp dữ liệu về phương tiện đang khai thác sử dụng hàng năm cho Cơ quan kiểm tra;</p> <p>i) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận và tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp bị mất).</p> <p>4. Trách nhiệm của cơ sở sửa chữa</p> <p>a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm việc duy trì chất lượng phương tiện hoán cải, sửa chữa; xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng phương tiện;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm về chất lượng phương tiện do mình hoán cải, sửa chữa; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với phương tiện do mình hoán cải, sửa chữa;</p> <p>c) Duy trì và bảo đảm các thiết bị phục vụ sửa chữa cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;</p> <p>d) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy trình hoán cải, sửa chữa phương tiện các cấp do Chủ sở hữu phương tiện ban hành; tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trong quá trình sửa chữa phương tiện; bảo đảm các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;</p> <p>đ) Chịu sự giám sát của chủ phương tiện và/hoặc chủ khai thác phương tiện về chất lượng, việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình sửa chữa các cấp;</p>	<p>hình dáng, tính năng sử dụng của phương tiện ngoài các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này;</p> <p>h) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất; chia sẻ, cung cấp dữ liệu về phương tiện đang khai thác sử dụng hàng năm cho Cơ quan kiểm tra;</p> <p>i) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận và tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp bị mất).</p> <p>4. Cơ sở sửa chữa</p> <p>a) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm việc duy trì chất lượng phương tiện hoán cải, sửa chữa; xây dựng quy trình kiểm tra chất lượng phương tiện;</p> <p>b) Chịu trách nhiệm về chất lượng phương tiện do mình hoán cải, sửa chữa; bảo đảm tổ chức thực hiện việc bảo hành đối với phương tiện do mình hoán cải, sửa chữa;</p> <p>c) Duy trì và bảo đảm các thiết bị phục vụ sửa chữa cần thiết phải hoạt động tốt theo quy định của nhà sản xuất thiết bị;</p> <p>d) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy trình hoán cải, sửa chữa phương tiện các cấp do Chủ sở hữu phương tiện ban hành; tuân thủ các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành trong quá trình sửa chữa phương tiện; bảo đảm các điều kiện kiểm tra phương tiện theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành;</p> <p>đ) Chịu sự giám sát của chủ sở hữu phương tiện và/hoặc chủ khai thác phương tiện về chất lượng, việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình sửa chữa các cấp;</p> <p>e) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất;</p> <p>g) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận và tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp bị mất).</p> <p>5. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ sở hữu phương tiện, chủ khai thác phương tiện chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan; chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định và các chi phí phát sinh khác theo quy định hiện hành.</p> <p style="text-align: center;">Tiểu mục 2</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>e) Phối hợp và cung cấp thông tin khi được Cơ quan kiểm tra yêu cầu trong quá trình kiểm tra đột xuất;</p> <p>g) Nộp lại bản giấy Giấy chứng nhận và tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của Cơ quan kiểm tra (trừ trường hợp bị mất).</p> <p>5. Cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu, cơ sở sửa chữa, chủ phương tiện, chủ khai thác phương tiện chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan; chi trả lệ phí, giá dịch vụ kiểm định và các chi phí phát sinh khác theo quy định hiện hành.</p>	<p>ĐỐI VỚI ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT</p>	
	<p>Điều 192. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổ chức cấp, cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt theo thẩm quyền. 2. Lập sổ hoặc sổ điện tử theo dõi việc sử dụng phôi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định. 3. Thu và sử dụng lệ phí việc cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật. 4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này. 5. Đôn đốc chủ sở hữu cập nhật dữ liệu về đăng ký phương tiện vào cơ sở dữ liệu quản lý đăng ký phương tiện giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng. 6. Lưu trữ và quản lý hồ sơ cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định. 7. Cục Đường sắt Việt Nam ngoài các trách nhiệm nêu trên còn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của Thông tư này. 	
	<p>Điều 193. Chủ sở hữu, chủ khai thác phương tiện</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ sở hữu <ol style="list-style-type: none"> a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, giấy tờ đề nghị thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện 	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>theo quy định của Thông tư này.</p> <p>b) Thực hiện đúng trách nhiệm của chủ sở hữu nêu trong việc cấp, cấp lại, đề nghị thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện theo quy định của Thông tư này.</p> <p>c) Nộp phí, lệ phí đối với việc cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký theo quy định của pháp luật.</p> <p>d) Sau được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện, chủ sở hữu có có trách nhiệm nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>đ) Thường xuyên, rà soát, cập nhật dữ liệu về phương tiện vào cơ sở dữ liệu quản lý đăng ký phương tiện lĩnh vực đường sắt của Bộ Xây dựng.</p> <p>e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Chủ khai thác phương tiện</p> <p>a) Tổ chức thực hiện trang bị các thông tin, chỉ dẫn, thiết bị phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt theo quy định của Thông tư này.</p> <p>b) Chịu trách nhiệm bảo trì, sửa chữa trang thiết bị trên phương tiện theo quy định của nhà chế tạo.</p> <p>c) Chịu trách nhiệm kiểm định các thiết bị an toàn trên phương tiện theo quy định pháp luật hiện hành.</p>	
	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 3</p> <p style="text-align: center;">DI CHUYỂN PHƯƠNG TIỆN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT</p>	
	<p>Điều 194. Doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt</p> <p>1. Cung cấp thông tin về kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ việc xây dựng phương án di chuyển của phương tiện.</p> <p>2. Thống nhất nội dung điều hành giao thông vận tải đường sắt khi di chuyển phương tiện.</p> <p>3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt trong phạm vi kết cấu hạ tầng đường sắt được giao quản lý theo quy định của pháp luật.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	4. Chủ trì điều hành giao thông đường sắt khi di chuyển phương tiện trong trường hợp đặc biệt theo thẩm quyền.	
	<p>Điều 195. Chủ sở hữu phương tiện, tổ chức, cá nhân có nhu cầu di chuyển phương tiện trên đường sắt trong trường hợp đặc biệt</p> <p>1. Lập phương án di chuyển phương tiện và phải được sự thống nhất của doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt;</p> <p>2. Chịu trách nhiệm di chuyển phương tiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này sau khi có văn bản xác nhận của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này; đồng thời thực hiện đúng yêu cầu khi di chuyển phương tiện theo quy định tại Điều 33 của Thông tư này.</p>	
	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 4 ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN ĐƯỜNG SẮT</p>	
	<p>Điều 196. Cơ quan cấp giấy phép lái tàu</p> <p>1. Tổ chức cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu theo thẩm quyền, thủ tục theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Tổ chức theo dõi, quản lý việc sử dụng phôi giấy phép lái tàu theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.</p> <p>3. Thu và sử dụng lệ phí cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>5. Đôn đốc doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quản lý nhân viên đường sắt của Bộ Xây dựng.</p> <p>6. Theo dõi công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức sát hạch lái tàu trong phạm vi quản lý;</p> <p>7. Thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu sát hạch, cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định.</p> <p>8. Đối với Cục Đường sắt Việt Nam ngoài các trách nhiệm nêu trên còn có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn cơ quan cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quy định của Thông tư này.</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>Điều 197. Doanh nghiệp sử dụng nhân viên đường sắt</p> <p>1. Về quản lý nhân viên đường sắt</p> <p>a) Tổ chức quản lý, sử dụng nhân viên đường sắt theo quy định;</p> <p>b) Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể đối với từng chức danh nhân viên đường sắt thuộc phạm vi quản lý;</p> <p>c) Hằng năm, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho nhân viên đường sắt;</p> <p>d) Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ, điều kiện, tiêu chuẩn nhân viên đường sắt trước khi bố trí đảm nhiệm công việc;</p> <p>đ) Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ định kỳ đối với nhân viên đường sắt tối thiểu 02 lần/năm (01 lần lý thuyết, 01 lần thực hành);</p> <p>e) Thực hiện đào tạo, kiểm tra nghiệp vụ cho nhân viên đường sắt theo quy định tại Điều 57 và Điều 63 của Thông tư này.</p> <p>2. Về công tác sát hạch, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu</p> <p>a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu theo quy định của Thông tư này;</p> <p>b) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp trong thủ tục, quy trình sát hạch, cấp, cấp lại giấy phép lái tàu theo quy định của Thông tư này.</p> <p>c) Cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quản lý nhân viên đường sắt của Bộ Xây dựng ngay sau khi cơ quan cấp giấy phép lái tàu hoàn thành việc cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu.</p> <p>d) Phối hợp với cơ sở đào tạo trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, cấp bằng, chứng chỉ cho nhân viên đường sắt theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.</p>	
	<p style="text-align: center;">Tiểu mục 5 ĐỐI VỚI VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, HÀNG HÓA TRÊN ĐƯỜNG SẮT</p>	
	<p>Điều 198. Doanh nghiệp vận tải</p> <p>1. Yêu cầu người đi tàu, hành khách, người gửi hành lý ký gửi mua vé bỏ</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>sung khi không có vé hoặc vé không hợp lệ.</p> <p>2. Từ chối, đình chỉ vận chuyển hành khách, hành lý ký gửi đã có vé trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người đi tàu, hành khách, người gửi hành lý ký gửi không thực hiện yêu cầu mua vé bổ sung theo quy định tại khoản 1 của Điều này;</p> <p>b) Hành khách đi tàu không chấp hành các quy định tại Thông tư này, nội quy đi tàu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>c) Trẻ em từ đủ 10 tuổi trở xuống (nếu không xác định được tuổi thì có chiều cao dưới 1,32 m) mà không có người lớn đi kèm;</p> <p>d) Người say rượu, người mất trí, người có bệnh truyền nhiễm, người có bệnh tật mà bác sỹ chỉ định không di chuyển hoặc xét thấy có thể nguy hiểm đến bản thân người đó khi đi tàu (trừ trường hợp có người đi cùng trông nom và người có bệnh truyền nhiễm đã được cách ly an toàn);</p> <p>đ) Do nguyên nhân bất khả kháng hoặc phải vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt theo mệnh lệnh của cơ quan có thẩm quyền như phục vụ công tác cứu nạn, cứu hộ, an ninh, quốc phòng.</p> <p>3. Các dịp cao điểm lễ, tết, hè khi mà nhu cầu vận tải hành khách tăng cao, thì doanh nghiệp được phép sắp xếp thêm ghế phụ và chuyển đổi giường nằm thành ghế ngồi để vận chuyển hành khách trên toa xe. Trong trường hợp này cần đảm bảo các điều kiện sau đây: không được phép vượt quá tải trọng cho phép của toa xe, tải trọng cầu đường và đảm bảo chất lượng phục vụ, thuận tiện, an toàn cho hành khách, an toàn chạy tàu; công bố công khai phương án bán ghế phụ, chuyển đổi giường nằm thành ghế ngồi trước khi bán vé cho hành khách.</p> <p>4. Từ chối vận chuyển hàng hóa không theo đúng quy định về đóng gói, bao bì, ký hiệu, mã hiệu hàng hóa và các loại hàng hóa bị cấm vận chuyển;</p> <p>5. Yêu cầu người thuê vận tải, người nhận hàng thanh toán đủ tiền vận chuyển và các chi phí phát sinh;</p> <p>6. Yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do lỗi của người thuê vận tải gây ra;</p> <p>7. Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;</p> <p>8. Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ tiền vận chuyển và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>đồng vận tải;</p> <p>9. Yêu cầu trả tiền động toa xe do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng gây ra;</p> <p>10. Niêm yết tại ga, trạm đường sắt, các điểm bán vé tàu và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp những thông tin sau:</p> <p>a) Giờ tàu, giá vé hành khách, hành lý ký gửi trước thời điểm áp dụng, kế hoạch bán vé. Đối với các tàu bán vé bằng hệ thống điện tử phải thông báo số chỗ còn cho hành khách;</p> <p>b) Hàng hóa là hành lý ký gửi bị nghiêm cấm trong hoạt động vận tải đường sắt;</p> <p>c) Hàng hóa là hành lý xách tay không được mang theo người;</p> <p>d) Chung loại hàng hóa, khối lượng, kích thước tối đa cho phép của hành lý xách tay được vận chuyển miễn phí; quy cách đóng gói hành lý;</p> <p>đ) Chung loại hàng hóa, khối lượng, số lượng tối đa nhận vận chuyển hành lý ký gửi tùy theo loại tàu và tuyến đường;</p> <p>e) Các quy định của doanh nghiệp về trách nhiệm phục vụ hành khách đi tàu và các nội dung khác có liên quan đến việc thực hiện Thông tư này; các quy định của doanh nghiệp về vận tải hành khách, hành lý phải phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>11. Có biện pháp kiểm tra, kiểm soát hành khách, hành lý trên tàu, dưới ga để đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự trên tàu, dưới ga và trong suốt quá trình vận chuyển.</p> <p>12. Khi tàu khách đi, đến ga chậm giờ theo lịch trình, đại diện của doanh nghiệp, Trưởng tàu phải thông báo kịp thời cho hành khách biết.</p> <p>13. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Tổ chức OSJD; quy định của Nghị định thư hội nghị đường sắt biên giới Việt Nam - Trung Quốc hàng năm.</p> <p>14. Vận tải hàng hóa đến địa điểm đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo hợp đồng vận tải;</p> <p>15. Thông báo kịp thời cho người thuê vận tải, người nhận hàng khi hàng hóa đã được vận chuyển đến địa điểm giao hàng, khi việc vận chuyển bị gián đoạn;</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>16. Bảo quản hàng hóa trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hóa hoặc hàng hóa không thể giao được cho người nhận hàng và thông báo cho người thuê vận tải biết;</p> <p>17. Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải khi để xảy ra hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng, giảm chất lượng hoặc quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp;</p> <p>18. Tạo điều kiện thuận lợi cho người thuê vận tải trong việc thuê toa xe xếp hàng hóa đảm bảo có đủ số lượng theo đúng chủng loại toa xe theo yêu cầu của người thuê vận tải;</p> <p>19. Thông báo công khai cho người thuê vận tải biết các quy định của pháp luật và của doanh nghiệp trước khi ký kết các hợp đồng vận tải;</p> <p>20. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.</p>	
	Tiểu mục 6 ĐỐI VỚI GIẢI QUYẾT TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT	
<p>Điều 39. Trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam</p> <p>1. Đôn đốc, theo dõi, tham gia, phối hợp với chính quyền địa phương, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt, các cơ quan chức năng, cơ quan, đơn vị có liên quan để giải quyết tai nạn giao thông đường sắt rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, các vụ sự cố uy hiếp đến an toàn chạy tàu.</p> <p>2. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại liên hệ của Cục Đường sắt Việt Nam và các Phòng, Đội Thanh tra - An toàn khu vực đến các địa phương nơi có đường sắt đi qua, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt để phục vụ công tác xử lý sự cố, tai nạn theo quy định của Thông tư này.</p> <p>3. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Thông tư này.</p>	<p>Điều 199. Trách nhiệm của Cục Đường sắt Việt Nam</p> <p>1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan trực thuộc để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.</p> <p>2. Cử công chức tham Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 165 Thông tư này.</p> <p>3. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu</p> <p>4. Đôn đốc công tác cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.</p> <p>5. Thực hiện công tác báo cáo theo quy định.</p> <p>6. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều này trên cơ sở kế thừa Điều 39 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT để cho phù hợp với trình tự giải quyết tai nạn giao thông đường sắt và bổ sung thêm trách nhiệm cử công chức tham gia các Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn giao thông đường sắt.</p>
<p>Điều 41. Trách nhiệm của Chính quyền địa phương, cơ quan quản lý theo phân cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân</p>	<p>Điều 200. Trách nhiệm của Chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều này trên cơ sở kế thừa</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>cấp tỉnh nơi có đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng</p> <p>1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại liên hệ của cơ quan công an, chính quyền địa phương các cấp nơi có đường sắt đi qua để phục vụ công tác xử lý sự cố, tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của Thông tư này.</p> <p>2. Thực hiện trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của Luật Đường sắt, các quy định của Thông tư này và phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p>	<p>1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan trực thuộc để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.</p> <p>2. Cử công chức tham Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn theo quy định tại khoản 3 Điều 165 Thông tư này.</p> <p>3. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu</p> <p>4. Đơn đốc công tác cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.</p> <p>5. Thực hiện công tác báo cáo theo quy định.</p> <p>6. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn giao thông đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Điều 41 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT.</p> <p>Quy định lại cho rõ nghĩa đồng thời bổ sung thêm trách nhiệm đơn đốc cập nhật cơ sở dữ liệu về quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng</p>
<p>Điều 34. Đối với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt trên đường sắt quốc gia</p> <p>1. Chủ trì giải quyết các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trên đường sắt quốc gia.</p> <p>2. Chủ trì thành lập, tham gia các Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn, Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn trên đường sắt quốc gia thuộc trách nhiệm của mình theo quy định của Thông tư này.</p> <p>3. Tham gia các Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn, Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn trên đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để giải quyết tai nạn, khắc phục sự cố và khôi phục giao thông trên đường sắt quốc gia.</p> <p>5. Quy định trách nhiệm của các đơn vị tham gia hoạt động trên đường sắt quốc gia trong việc giải quyết các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>6. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan để phục vụ công tác xử lý sự cố, tai nạn theo quy định của Thông tư này.</p> <p>7. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt quốc gia theo quy định</p>	<p>Điều 201. Doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt</p> <p>1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan của doanh nghiệp để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.</p> <p>2. Chủ trì giải quyết các tai nạn trên đường sắt thuộc phạm vi quản lý.</p> <p>3. Chủ trì thành lập Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn theo quy định của Thông tư này.</p> <p>4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn khi có yêu cầu.</p> <p>5. Xây dựng, ban hành quy định của doanh nghiệp về công tác giải quyết, phân tích tai nạn, quy định rõ nhiệm vụ, trình tự thực hiện các công việc của từng bộ phận chuyên môn; công tác phối hợp với các cơ quan liên quan.</p> <p>6. Xây dựng, ban hành quy định của doanh nghiệp về công tác lưu trữ hồ sơ, tài liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý an toàn giao thông của Bộ Xây dựng.</p> <p>7. Thực hiện báo cáo theo quy định.</p> <p>8. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều này trên cơ sở kế thừa Điều 34 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT.</p> <p>sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại điều này trên cơ sở gồm các điều quy định về trách nhiệm của các Điều 34, 35, 36 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT.</p> <p>Vì đây đều là doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt nói chung.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
của Thông tư này và của pháp luật có liên quan.		
<p>Điều 35. Đối với doanh nghiệp kinh doanh đường sắt đô thị</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ trì giải quyết các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trên đường sắt đô thị thuộc trách nhiệm của mình quản lý. 2. Chủ trì thành lập, tham gia Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn, Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn trên đường sắt đô thị thuộc trách nhiệm của mình theo quy định của Thông tư này. 3. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để giải quyết tai nạn, khắc phục sự cố và khôi phục giao thông trên đường sắt đô thị. 4. Quy định trách nhiệm của các đơn vị tham gia hoạt động trên đường sắt đô thị trong việc giải quyết các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đô thị. 5. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan để phục vụ công tác xử lý sự cố, tai nạn theo quy định của Thông tư này. 6. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đô thị theo quy định của Thông tư này và của pháp luật có liên quan. 		<p>Đề nghị bỏ điều này; Lý do: các nội dung quy định tại điều này đã được gộp vào nội dung quy định tại Điều 201 của Dự thảo Thông tư này.</p>
<p>Điều 36. Đối với chủ sở hữu, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt chuyên dùng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chủ trì giải quyết các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trên đường sắt chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý. 2. Chủ trì thành lập, tham gia Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn, Hội đồng phân tích tai nạn, sự cố trên đường sắt chuyên dùng thuộc trách nhiệm của mình theo quy định của Thông tư này. 3. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để giải quyết tai nạn, khắc phục sự cố và khôi phục giao thông trên đường sắt chuyên dùng. 4. Quy định trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc trong việc giải quyết các vụ sự cố, tai nạn xảy ra trên đường 		<p>Đề nghị bỏ điều này; Lý do: các nội dung quy định tại điều này đã được gộp vào nội dung quy định tại Điều 201 của Dự thảo Thông tư này.</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>sắt chuyên dùng.</p> <p>5. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan để phục vụ công tác xử lý sự cố, tai nạn theo quy định của Thông tư này.</p> <p>6. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt chuyên dùng theo quy định của Thông tư này và của pháp luật có liên quan.</p>		
<p>Điều 37. Trách nhiệm của Hội đồng giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Thực hiện các nội dung thuộc nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng ra các quyết định cần thiết, phối hợp với các cơ quan, chính quyền địa phương để giải quyết sự cố, tai nạn theo đúng quy định của pháp luật và phải chỉ đạo hoàn thành các công việc sau:</p> <p>a) Tổ chức cứu chữa người bị nạn, bảo vệ hiện trường, tài sản; thực hiện các thủ tục pháp lý để chôn cất nạn nhân theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Lập phương án cứu chữa và phân công nhân lực thực hiện chuyên tải hành khách, hàng hóa; cứu hộ đầu máy, toa xe; sửa chữa cầu, đường và các phương tiện thiết bị khác bị hư hỏng để nhanh chóng khôi phục chạy tàu qua vị trí sự cố, tai nạn và thông tuyến; đảm bảo an toàn trong quá trình cứu chữa;</p> <p>c) Phối hợp điều tra, lập biên bản khám nghiệm hiện trường theo yêu cầu của cơ quan công an;</p> <p>d) Tập hợp hồ sơ, chứng cứ liên quan đến vụ sự cố, tai nạn; xác định khối lượng công việc, nhân công của các đơn vị tham gia cứu hộ, cứu nạn;</p> <p>đ) Đề xuất việc khen thưởng thành tích và xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết sự cố, tai nạn; đề xuất biện pháp với cơ quan có thẩm quyền để khôi phục bình thường hoạt động đường sắt và giải quyết các vấn đề phát sinh có liên quan;</p>		<p>Đề nghị bỏ Điều này;</p> <p>Lý do: Nội dung quy định tại Điều này đã được quy định tại Điều 166 Dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>e) Tổng hợp các thiệt hại của vụ sự cố, tai nạn để cung cấp cho các cơ quan chức năng phục vụ điều tra và bồi thường theo quy định của pháp luật (nếu có) cho tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.</p> <p>3. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm báo cáo kết quả giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt về các cơ quan, tổ chức theo quy định sau:</p> <p>a) Cục Đường sắt Việt Nam đối với các vụ sự cố, tai nạn khi có yêu cầu;</p> <p>b) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt đối với các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt quốc gia;</p> <p>c) Cơ quan quản lý theo phân cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đường sắt đô thị đối với các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt đô thị;</p> <p>d) Chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng đối với các vụ sự cố, tai nạn giao thông đường sắt xảy ra trên đường sắt chuyên dùng.</p> <p>4. Các thành viên tham gia Hội đồng phải triệt để thi hành phần việc được phân công và thực hiện tốt các công việc được giao; mọi tổ chức, cá nhân khác tham gia giải quyết sự cố, tai nạn chịu sự chỉ đạo và phải chấp hành mọi quyết định của Chủ tịch Hội đồng hoặc người chủ trì giải quyết sự cố, tai nạn.</p> <p>5. Thực hiện các nhiệm vụ khác do người thành lập Hội đồng quy định.</p>		
<p>Điều 38. Trách nhiệm của Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Thực hiện các nội dung thuộc nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.</p> <p>2. Thu thập số liệu, dữ liệu, tài liệu liên quan đến sự cố, tai nạn giao thông đường sắt; phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>3. Phối hợp với cơ quan công an trong việc điều tra, xác</p>		<p>Đề nghị bỏ Điều này;</p> <p>Lý do: Nội dung quy định tại Điều này đã được quy định tại Điều 166 Dự thảo Thông tư</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
<p>minh, giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>4. Đảm bảo tính trung thực, chính xác, minh bạch, nhanh chóng trong phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm báo cáo kết quả phân tích vụ sự cố, tai nạn theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Thông tư này.</p> <p>7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do người thành lập Hội đồng quy định.</p>		
	<p>Điều 202. Đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (trừ đường sắt đô thị)</p> <p>1. Công bố công khai địa chỉ, số điện thoại của các tổ chức, cá nhân có liên quan của doanh nghiệp để phục vụ công tác giải quyết tai nạn.</p> <p>2. Tham gia Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn.</p> <p>3. Phối hợp với doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt, chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để giải quyết, phân tích tai nạn.</p> <p>4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc điều tra, xác minh, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt khi có yêu cầu.</p> <p>5. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến việc giải quyết tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Bổ sung thêm điều quy định trách nhiệm doanh nghiệp kinh doanh vận tải; trong thực tiễn các vụ tai nạn giao thông trên đường sắt quốc gia thì đây là doanh nghiệp trực tiếp liên quan đến vụ tai nạn.</p>
<p>Điều 33. Quản lý cơ sở dữ liệu về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đều phải được tổng hợp, thống kê, lưu trữ và cung cấp cho các cơ quan khi có yêu cầu.</p> <p>2. Các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 32 của Thông tư này có trách nhiệm thường xuyên cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đảm bảo tính chính xác số liệu đã công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>Điều 203. Chế độ lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu về tai nạn giao thông đường sắt</p> <p>1. Hồ sơ tai nạn, báo cáo của Hội đồng giải quyết, phân tích tai nạn và các tài liệu có liên quan phải được bảo quản, lưu trữ đầy đủ tại doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt, vận tải đường sắt.</p> <p>2. Thông tin về tai nạn phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý an toàn giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng ngay sau khi hoàn thành báo cáo phân tích tai nạn.</p> <p>3. Doanh nghiệp quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt có trách nhiệm cập nhật thông tin về tai nạn vào cơ sở dữ liệu quản lý an toàn</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều này trên cơ sở kế thừa Điều 33 Thông tư 23/2018/TT-BGTVT để cho phù hợp với Luật Đường sắt và quy định pháp luật khác có liên quan; bổ sung trách nhiệm cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý an toàn giao thông</p>

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	giao thông đường sắt của Bộ Xây dựng đảm bảo tính chính xác, kịp thời.	đường sắt của Bộ Xây dựng.
	Mục 2 ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP	
Điều 21. Quy định chuyển tiếp 1. Các Giấy chứng nhận và tem kiểm định đã cấp cho phương tiện, thiết bị tín hiệu đuôi tàu trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực. 2. Khi các quy định được dẫn chiếu tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.	Điều 204. Đối với lĩnh vực đăng kiểm phương tiện giao thông đường sắt 1. Các Giấy chứng nhận và tem kiểm định đã cấp cho phương tiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực. 2. Khi các quy định được dẫn chiếu tại Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 3. Các Quyết định công nhận/công nhận lại/ban hành lại cho đăng kiểm viên đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn còn hiệu lực. Các quá trình tập huấn nghiệp vụ, thực tập nghiệp vụ đang diễn ra trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn được tiếp tục tính chuyển tiếp.	Giữ nguyên.
	Điều 205. Đối với Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện 1. Các phương tiện đã được Cục Đường sắt Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành được giữ nguyên số đăng ký phương tiện. Trường hợp chủ sở hữu có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thì thực hiện theo quy định của Thông tư này. 2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, thông báo hết hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt địa phương do Cục Đường sắt Việt Nam cấp trước đây thì thông báo cho Cục Đường sắt Việt Nam biết để theo dõi. 3. Việc cập nhật cơ sở dữ liệu đăng ký phương tiện lĩnh vực đường sắt sẽ được thực hiện sau khi Cục Đường sắt Việt Nam hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu.	
	Điều 206. Đối với nhân viên đường sắt và Giấy phép lái tàu 1. Các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu đã được	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>công nhận chức danh và bố trí công tác trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được đảm nhận chức danh và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Thông tư này.</p> <p>2. Đối với giấy phép lái tàu còn thời hạn do cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực:</p> <p>a) Có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trên giấy phép, hoặc đến khi cơ quan cấp giấy phép lái tàu cấp lại, thu hồi theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>b) Trường hợp doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu được cấp lại giấy phép lái tàu theo mẫu quy định tại Thông tư này có thể thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 69 Thông tư này.</p> <p>3. Trường hợp cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt chuyên dùng, đường sắt đô thị do Cục Đường sắt Việt Nam cấp trước đây phải thông báo cho Cục Đường sắt Việt Nam để theo dõi.</p> <p>4. Chấm dứt hiệu lực đối với toàn bộ thẻ sát hạch viên đã được cấp.</p> <p>5. Trường hợp đầu máy hơi nước được đưa vào sử dụng lại trên đường sắt thì được áp dụng quy định tại khoản 10, khoản 12 Điều 3 và Điều 68 Thông tư này.</p>	
	Mục 3 ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	
	<p>Điều 207. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thángnăm 202....</p> <p>2. Các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:</p> <p>a) Thông tư số 09/2018/TT-BGTVT ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia;</p> <p>b) Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn đăng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đăng</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>kiểm đường sắt;</p> <p>c) Thông tư số 20/2018/TT-BGTVT ngày 26 tháng 04 năm 2018 quy định về thông tin, chỉ dẫn, trang thiết bị phục vụ khách hàng, thiết bị an toàn trên phương tiện giao thông đường sắt;</p> <p>d) Thông tư số 22/2018/TT-BGTVT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về việc vận tải hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành;</p> <p>đ) Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt;</p> <p>e) Thông tư số 14/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký phương tiện giao thông đường sắt, di chuyển của phương tiện giao thông đường sắt trong trường hợp đặc biệt;</p> <p>g) Thông tư số 15/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt;</p> <p>h) Thông tư số 26/2023/TT-BGTVT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2023/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn đối với chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; nội dung, chương trình đào tạo đối với cơ sở đào tạo các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; điều kiện, nội dung, quy trình sát hạch và cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép lái tàu trên đường sắt;</p> <p>i) Thông tư số 01/2024/TT-BGTVT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt;</p> <p>k) Thông tư số 08/2024/TT-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT của Bộ</p>	

Quy định hiện hành	Dự thảo Thông tư	Lý do sửa đổi, bổ sung
	<p>trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn đăng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm đường sắt;</p> <p>n) Điều 20, Điều 23 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.</p> <p>m) Thông tư số 20/2025/TT-BXD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư về lĩnh vực kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt</p>	